



TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁCH KHOA SÀI GÒN
BACH KHOA SAIGON COLLEGE

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CÁC CHUYÊN NGÀNH

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2025

MỤC LỤC

1. KHOA CƠ KHÍ – ÔTÔ.....	3
1.1. Kế hoạch đào tạo ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô - Hệ 2,5 năm.....	3
1.2. Kế hoạch đào tạo ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô - Hệ 4 năm.....	5
2. KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN – ĐIỆN TỬ.....	9
2.1. Kế hoạch đào tạo ngành Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử - Hệ 2,5 năm	9
2.2. Kế hoạch đào tạo ngành Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử - Hệ 4 năm	11
2.3. Kế hoạch đào tạo ngành Kỹ thuật máy lạnh và ĐH không khí - Hệ 2,5 năm....	14
2.4. Kế hoạch đào tạo ngành Kỹ thuật máy lạnh và ĐH không khí - Hệ 4 năm.....	16
3. KHOA DU LỊCH	20
3.1. Kế hoạch đào tạo ngành Quản trị khách sạn - Hệ 2,5 năm.....	20
3.2. Kế hoạch đào tạo ngành Quản trị khách sạn - Hệ 4 năm.....	22
3.3. Kế hoạch đào tạo ngành Quản trị nhà hàng - Hệ 2,5 năm	26
3.4. Kế hoạch đào tạo ngành Quản trị nhà hàng - Hệ 4 năm	28
3.5. Kế hoạch đào tạo ngành Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành - Hệ 2,5 năm...	32
3.6. Kế hoạch đào tạo ngành Quản trị Dịch vụ du lịch và Lữ hành - Hệ 4 năm	34
3.7. Kế hoạch đào tạo ngành Kỹ thuật chế biến món ăn - Hệ 2,5 năm.....	38
3.8. Kế hoạch đào tạo ngành Kỹ thuật chế biến món ăn - Hệ 4 năm.....	40
4. KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	44
4.1. Kế hoạch đào tạo ngành Thiết kế đồ hoạ - Hệ 2,5 năm	44
4.2. Kế hoạch đào tạo ngành Thiết kế đồ hoạ - Hệ 4 năm	46
4.3. Kế hoạch đào tạo ngành Thiết kế nội thất - Hệ 2,5 năm.....	50
4.4. Kế hoạch đào tạo ngành Thiết kế nội thất - Hệ 4 năm.....	52
4.5. Kế hoạch đào tạo ngành Thương mại điện tử - Hệ 2,5 năm.....	56
4.6. Kế hoạch đào tạo ngành Thương mại điện tử - Hệ 4 năm.....	58
4.7. Kế hoạch đào tạo ngành Ứng dụng phần mềm - Hệ 2,5 năm.....	62
4.8. Kế hoạch đào tạo ngành Ứng dụng phần mềm - Hệ 4 năm.....	64
4.9. Kế hoạch đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện – Hệ 2,5 năm.....	68
4.10. Kế hoạch đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện – Hệ 4 năm.....	70
4.11. Kế hoạch đào tạo ngành Trí tuệ nhân tạo (AI) – Hệ 2,5 năm	74
4.12. Kế hoạch đào tạo ngành Trí tuệ nhân tạo (AI) – Hệ 4 năm	76
4.13. Kế hoạch đào tạo ngành Quản trị mạng máy tính – Hệ 2,5 năm.....	80
4.14. Kế hoạch đào tạo ngành Quản trị mạng máy tính – Hệ 4 năm.....	82
5. KHOA NGOẠI NGỮ	86
5.1. Kế hoạch đào tạo ngành Tiếng Anh - Hệ 2,5 năm.....	86
5.2. Kế hoạch đào tạo ngành Tiếng Anh - Hệ 4 năm.....	87
6. KHOA ĐÔNG PHƯƠNG HỌC	92
6.1. Kế hoạch đào tạo ngành Tiếng Hàn Quốc - Hệ 2,5 năm.....	92

6.2.	Kế hoạch đào tạo ngành Tiếng Hàn Quốc - Hệ 4 năm.....	94
6.3.	Kế hoạch đào tạo ngành Tiếng Nhật - Hệ 2,5 năm.....	98
6.4.	Kế hoạch đào tạo ngành Tiếng Nhật - Hệ 4 năm.....	100
6.5.	Kế hoạch đào tạo ngành Tiếng Trung Quốc - Hệ 2,5 năm	104
6.6.	Kế hoạch đào tạo ngành Tiếng Trung Quốc - Hệ 4 năm	106
7.	KHOA KINH TẾ	110
7.1.	Kế hoạch đào tạo ngành Quản trị kinh doanh - Hệ 2,5 năm.....	110
7.2.	Kế hoạch đào tạo ngành Quản trị kinh doanh - Hệ 4 năm.....	112
7.3.	Kế hoạch đào tạo ngành Logistics - Hệ 2,5 năm.....	116
7.4.	Kế hoạch đào tạo ngành Logistics - Hệ 4 năm.....	118
7.5.	Kế hoạch đào tạo ngành Kế toán doanh nghiệp - Hệ 2,5 năm	122
7.6.	Kế hoạch đào tạo ngành Kế toán doanh nghiệp - Hệ 4 năm	124
7.7.	Kế hoạch đào tạo ngành Marketing - Hệ 2,5 năm.....	128
7.8.	Kế hoạch đào tạo ngành Marketing - Hệ 4 năm.....	130
7.9.	Kế hoạch đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng - Hệ 2,5 năm.....	134
7.10.	Kế hoạch đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng - Hệ 4 năm.....	136
8.	KHOA Y DƯỢC	140
8.1.	Kế hoạch đào tạo ngành Công nghệ thực phẩm - Hệ 2,5 năm	140
8.2.	Kế hoạch đào tạo ngành Công nghệ thực phẩm - Hệ 4 năm	142
8.3.	Kế hoạch đào tạo ngành Chăm sóc sắc đẹp – Hệ 2.5 năm	146
8.4.	Kế hoạch đào tạo ngành Chăm sóc sắc đẹp – Hệ 4 năm	148
9.	KHOA SƯ PHẠM - ÂM NHẠC.....	152
9.1.	Kế hoạch đào tạo ngành Thanh nhạc – Hệ 2.5 năm.....	152
9.2.	Kế hoạch đào tạo ngành Thanh nhạc – Hệ 4 năm.....	154

1. KHOA CƠ KHÍ – ÔTÔ

1.1. Kế hoạch đào tạo ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô - Hệ 2,5 năm

Trình độ đào tạo:

Cao đẳng

Loại hình đào tạo:

Chính quy

Chuyên ngành đào tạo:

Công nghệ Kỹ thuật Ô tô

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a) tiên quyết (b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kì	Hình thức kiểm tra cuối kì
Học kỳ 1				14			
Học phần bắt buộc				14			
1	001858	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0201001858	3(1,2,4)		TN/TH	TN/TH
2	000462	Giáo dục thể chất	0201000462	2(0,2,2)		TH	TH
3	000057	Tin học	0201000057	3(1,2,4)		TH	TH
4	000818	Ngoại ngữ 01	0201000818	2(2,0,4)		TN	TN
5	001123	Nhập môn ngành CN kỹ thuật ô tô	0201001123	2(2,0,4)		TN	TN
6	000704	Cấu tạo động cơ đốt trong	0201000704	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 2				16			
Học phần bắt buộc				16			
1	000630	Kỹ năng mềm	0201000630	2(2,0,4)		TN	TN
2	000461	Pháp luật	0201000461	2(2,0,4)		TN	TN
3	000826	Ngoại ngữ 02	0201000826	2(2,0,4)	000818(a)	TN	TN
4	001898	An toàn lao động (Khối Kỹ thuật)	0201001898	1(1,0,2)		TN	TN
5	000700	Cấu tạo ô tô	0201000700	2(2,0,4)		TN	TN
6	000707	Nguyên lý động cơ đốt trong	0201000707	2(2,0,4)	000704(a)	TN	TN
7	001550	Thực hành động cơ đốt trong	0201002523	3(0,3,3)	000704(a)	TH	TH
8	000194	Điện tử cơ bản	0201001898	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				17			
Học phần bắt buộc				17			
1	000834	Ngoại ngữ 3	0201000834	2 (2,0,4)		TN	TN
2	002521	Giáo dục chính trị	0201002521	5(5,0,10)		TN	TN
3	000702	Cơ học ứng dụng	0201000702	2(2,0,4)		TN	TN
4	000586	Kỹ thuật điện	0201000586	2(2,0,4)		TN	TN
5	000703	Thực hành hàn hồ quang	0201000703	2(0,2,2)		TH	TH
6	000711	Hệ thống điện thân xe và điều khiển tự động	0201000711	2(2,0,4)		TN	TN
7	001486	Kết cấu khung gầm ô tô	0201001486	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a) tiên quyết (b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kì	Hình thức kiểm tra cuối kì
Học kỳ 4				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	000190	Vẽ kỹ thuật	0201000190	2(2,0,4)		TN	TN
2	001992	Lý thuyết ô tô	0201001992	2(2,0,4)		TN	TN
3	000706	Nguyên lý - Chi tiết máy	0201000706	2(2,0,4)		TN	TN
4	000208	Kỹ thuật số	0201000208	2(2,0,4)		TN	TN
5	002524	Thực hành hệ thống điện thân xe và điều khiển tự động	0201002524	3(0,3,3)	000711(a)	TH	TH
6	000719	Thực hành ô tô 1	0201000719	3(0,3,3)	148601(a)	TH	TH
Học phần tự chọn				2			
1	000714	Vật liệu cơ khí	0201000714	2(2,0,4)		TN	TN
2	002471	Ô tô hybrid	0201002471	2(2,0,4)	000586(a)	TN	TN
Học kỳ 5				17			
Học phần bắt buộc				15			
1	002525	Đồ án môn học phần ngành Ô tô	0201002525	2(0,2,2)	000706(a)		
2	000715	Dung sai - Kỹ thuật đo	0201000715	2(2,0,4)		TN	TN
3	000742	Vi điều khiển	0201000742	2(2,0,4)	000208(a)	TN	TN
4	000382	Autocad	0201000382	2(0,2,2)	000190(a)	TH	TH
5	000724	TH ô tô 2	0201000724	3(0,3,3)	001991(a)	TH	TH
6	000727	Kỹ thuật lái xe	0201000727	2(0,2,2)		TH	TH
7	001993	Hệ thống điện động cơ	0201001993	2(2,0,4)	000711(a)	TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	000722	Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô	0201000722	2(2,0,4)		TN	TN
2	000587	Kỹ thuật sơn	0201000587	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 6				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	001995	Thực hành động cơ xăng	0201001995	2(0,2,2)	001550(a)	TH	TH
2	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0201002480	1(1,0,2)		BC	BC
3	001998	Quản lý dịch vụ ô tô	0201001998	2(2,0,4)		TN	TN
4	000723	Thực hành hệ thống điện động cơ	0201000723	3(0,3,3)	001993(a)	TH	TH
5	000725	Hệ thống điều hòa không khí ô tô	0201000725	2(2,0,4)		TN	TN
6	001184	Tin học ứng dụng ngành cơ khí ô tô	0201001184	2(0,2,2)	000382(a)	TH	TH
7	001554	Tiếng anh chuyên ngành công nghệ kỹ thuật ô tô	0201001554	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học phần tự chọn				2			
1	000716	Hệ thống Khí nén - Thủy lực	0201000716	2(2,0,4)		TN	TN
2	002472	Cấu tạo ô tô điện	0201002472	2(2,0,4)	000586(a)	TN	TN
Học kỳ 7				15			
Học phần bắt buộc				11			
1	002527	Thực hành động cơ diesel	0201002527	3(0,3,3)	001550(a)	TH	TH
2	000144	Thực tập tốt nghiệp	0201000144	8(0,8,8)		BC	BC
Học phần tự chọn				4			
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0402000012	4 (0,4,4)		ĐA	ĐA
2	000530	Trang bị điện ô tô	0201000530	2(2,0,4)		TN	TN
3	000651	Đồ án chuyên ngành	0201000651	2(0,2,2)		CĐ	CĐ

1.2. Kế hoạch đào tạo ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô - Hệ 4 năm

Trình độ đào tạo:

Cao đẳng 9⁺

Loại hình đào tạo:

Chính quy

Chuyên ngành đào tạo:

Công nghệ Kỹ thuật Ô tô

Giai đoạn 1 trình độ trung cấp 03 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000462	Giáo dục thể chất	0204000462	2(0,2,2)		TH	TH
2	002439	Toán 1 L10	0204002439	3(3,0,6)		TN	TN
3	002440	Ngữ văn 1 Lớp 10	0204002440	3(3,0,6)		TN	TN
4	002441	Địa lý 1 Lớp 10	0204002441	2(2,0,4)		TN	TN
5	002442	Lịch sử 1 Lớp 10	0204002442	2(2,0,4)		TN	TN
6	002443	Hóa học 1 Lớp 10	0204002443	2(2,0,4)		TN	TN
7	002444	Sinh học 1 Lớp 10	0204002444	2(2,0,4)		TN	TN
8	002445	Vật lý 1 L10	0204002445	2(2,0,4)		TN	TN
9	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0204002516	3(1,2,4)		TN/TH	TN/TH
Học kỳ 2				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000461	Pháp luật	0204000461	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
2	000630	Kỹ năng mềm	0204000630	2(2,0,4)		TN	TN
3	002481	Toán 2 Lớp 10	0204002481	3(3,0,6)		TN	TN
4	002485	Ngữ Văn 2 Lớp 10	0204002485	3(3,0,6)		TN	TN
5	002493	Lịch sử 2 Lớp 10	0204002493	2(2,0,4)		TN	TN
6	002498	Địa lý 2 Lớp 10	0204002498	2(2,0,4)		TN	TN
7	002503	Vật lý 2 Lớp 10	0204002503	2(2,0,4)		TN	TN
8	002508	Hóa học 2 Lớp 10	0204002508	2(2,0,4)		TN	TN
9	002513	Sinh học 2 Lớp 10	0204002513	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	002482	Toán 1 Lớp 11	0204002482	3(3,0,6)		TN	TN
2	002486	Ngữ văn 1 Lớp 11	0204002486	3(3,0,6)		TN	TN
3	002491	Lịch sử 1 Lớp 11	0204002491	2(2,0,4)		TN	TN
4	002496	Địa lý 1 Lớp 11	0204002496	2(2,0,4)		TN	TN
5	002501	Vật lý 1 Lớp 11	0204002501	2(2,0,4)		TN	TN
6	002506	Hóa học 1 Lớp 11	0204002506	2(2,0,4)		TN	TN
7	002511	Sinh học 1 Lớp 11	0204002511	2(2,0,4)		TN	TN
8	002521	Giáo dục chính trị	0204002521	5(5,0,10)		TN	TN
Học kỳ 4				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000818	Ngoại ngữ 1	0204000818	2(2,0,4)		TN	TN
2	001123	Nhập môn ngành CN kỹ thuật ô tô	0204001123	2(2,0,4)		TN	TN
3	001898	An toàn lao động (Khối Kỹ thuật)	0204001898	1(1,0,2)		TN	TN
4	002483	Toán 2 Lớp 11	0204002483	3(3,0,6)		TN	TN
5	002488	Ngữ văn 2 Lớp 11	0204002488	3(3,0,6)		TN	TN
6	002494	Lịch sử 2 Lớp 11	0204002494	2(2,0,4)		TN	TN
7	002499	Địa lý 2 Lớp 11	0204002499	2(2,0,4)		TN	TN
8	002504	Vật lý 2 Lớp 11	0204002504	2(2,0,4)		TN	TN
9	002509	Hóa học 2 Lớp 11	0204002509	2(2,0,4)		TN	TN
10	002514	Sinh học 2 Lớp 11	0204002514	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 5				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000704	Cấu tạo động cơ đốt trong	0204000704	2(2,0,4)		TN	TN
2	000826	Ngoại ngữ 2	0204000826	2(2,0,4)		TN	TN
3	002484	Toán 1 Lớp 12	0204002484	3(3,0,6)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
4	002487	Ngữ văn 1 Lớp 12	0204002487	3(3,0,6)		TN	TN
5	002492	Lịch sử 1 Lớp 12	0204002492	2(2,0,4)		TN	TN
6	002497	Địa lý 1 Lớp 12	0204002497	2(2,0,4)		TN	TN
7	002502	Vật lý 1 Lớp 12	0204002502	2(2,0,4)		TN	TN
8	002507	Hóa học 1 Lớp 12	0204002507	2(2,0,4)		TN	TN
9	002512	Sinh học 1 Lớp 12	0204002512	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 6				19			
Học phần bắt buộc				19			
1	002489	Ngữ văn 2 Lớp 12	0204002489	3(3,0,6)		TN	TN
2	002490	Toán 2 Lớp 12	0204002490	3(3,0,6)		TN	TN
3	002495	Lịch sử 2 Lớp 12	0204002495	2(2,0,4)		TN	TN
4	002500	Địa lý 2 Lớp 12	0204002500	2(2,0,4)		TN	TN
5	002505	Vật lý 2 Lớp 12	0204002505	2(2,0,4)		TN	TN
6	002510	Hóa học 2 Lớp 12	0204002510	2(2,0,4)		TN	TN
7	002515	Sinh học 2 Lớp 12	0204002515	2(2,0,4)		TN	TN
8	002523	Thực hành động cơ đốt trong	0204002523	3(0,3,3)		TH	TH
Học kỳ 7				13			
Học phần bắt buộc				11			
1	000057	Tin học	0204000057	3(1,2,4)		TH	TH
2	000194	Điện tử cơ bản	0204000194	2(2,0,4)		TN	TN
3	000586	Kỹ thuật điện	0204000586	2(2,0,4)		TN	TN
4	000700	Cấu tạo ô tô	0204000700	2(2,0,4)		TN	TN
5	002525	Đồ án môn học phần ngành Ô tô	0204002525	2(0,2,2)		TH	TH
Học phần tự chọn				2			
1	000587	Kỹ thuật sơn	0204000587	2(2,0,4)		TN	TN
2	000722	Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô	0204000722	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 8				10			
Học phần bắt buộc				10			
1	000707	Nguyên lý động cơ đốt trong	0204000707	2(2,0,4)		TN	TN
2	000711	Hệ thống điện thân xe và điều khiển tự động	0204000711	2(2,0,4)		TN	TN
3	001554	Tiếng anh chuyên ngành công nghệ kỹ thuật ô tô	0204001554	2(2,0,4)		TN	TN
4	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0204002480	1(1,0,2)		TN	TN
5	002524	Thực hành hệ thống điện thân xe và điều khiển tự động	0204002524	3(0,3,3)		TH	TH
Học kỳ 9				12			
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	0204000144	8(0,8,0)		BC	BC
2	002608	Thi tốt nghiệp	0204002608	4(0,4,4)		TTN	TTN

Giai đoạn 2 trình độ Cao đẳng liên thông 01 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				18			
Học phần bắt buộc				16			
1	000702	Cơ học ứng dụng	0205000702	2(2,0,4)		TN	TN
2	000703	Thực hành hàn hồ quang	0205000703	2(0,2,2)		TH	TH
3	000706	Nguyên lý - Chi tiết máy	0205000706	2(2,0,4)		TN	TN
4	000715	Dung sai - Kỹ thuật đo	0205000715	2(2,0,4)		TN	TN
5	001486	Kết cấu khung gầm ô tô	0205001486	2(2,0,4)		TN	TN
6	001993	Hệ thống điện động cơ	0205001993	2(2,0,4)	000711 (a)	TN	TN
7	001995	Thực hành động cơ xăng	0205001995	2(0,2,2)	001550 (a)	TH	TH
8	001992	Lý thuyết ô tô	0205001992	2(2,0,4)		TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	000714	Vật liệu cơ khí	0205000714	2(2,0,4)		TN	TN
2	002471	Ô tô hybrid	0205002471	2(2,0,4)	000586 (a)	TN	TN
Học kỳ 2				18			
Học phần bắt buộc				16			
1	000208	Kỹ thuật số	0205000208	2(2,0,4)		TN	TN
2	000742	Vi điều khiển	0205000742	2(2,0,4)	000208 (a)	TN	TN
3	000382	Autocad	0205000382	2(0,2,2)	000190 (a)	TH	TH
4	000190	Vẽ kỹ thuật	0205000190	2(2,0,4)		TL	TL
5	000719	Thực hành ô tô 1	0205000719	3(0,3,3)	148601 (a)	TH	TH
6	000727	Kỹ thuật lái xe	0205000727	2(0,2,2)		TH	TH
7	000723	Thực hành hệ thống điện động cơ	0205000723	3(0,3,3)	001993 (a)	TH	TH
Học phần tự chọn				2			
1	000716	Hệ thống Khí nén - Thủy lực	0205000716	2(2,0,4)		TN	TN
2	002472	Cấu tạo ô tô điện	0205002472	2(2,0,4)	000586 (a)	TN	TN
Học kỳ 3				18			
Học phần bắt buộc				14			
1	000834	Ngoại ngữ 3	0205000834	2(2,0,4)	000826 (a)	TN	TN
2	000724	Thực hành ô tô 2	0205000724	3(0,3,3)	001991 (a)	TH	TH
3	001998	Quản lý dịch vụ ô tô	0205001998	2(2,0,4)		TN	TN
4	000725	Hệ thống điều hòa không khí ô tô	0205000725	2(2,0,4)		TN	TN
5	001184	Tin học ứng dụng ngành cơ khí ô tô	0205001184	2(0,2,2)	000382 (a)	TH	TH
6	002527	Thực hành động cơ diesel	0205002527	3(0,3,3)	001550 (a)	TH	TH
Học phần tự chọn				4			
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0205000649	4(0,4,4)		KL	KL
2	000530	Trang bị điện ô tô	0205000530	2(2,0,4)		TN	TN
3	000651	Đồ án chuyên ngành	0205000651	2(0,2,2)		CĐ	CĐ

2. KHOA CÔNG NGHỆ ĐIỆN – ĐIỆN TỬ

2.1. Kế hoạch đào tạo ngành Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử - Hệ 2,5 năm

Trình độ đào tạo:

Cao đẳng

Loại hình đào tạo:

Chính quy

Chuyên ngành đào tạo:

Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				14			
Học phần bắt buộc				14			
1	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0201002516	3(1,2,4)		TN/TH	TN/TH
2	000462	Giáo dục thể chất	0201000462	2(0,2,2)		TH	TH
3	000057	Tin học	0201000057	3(1,2,4)		TH	TH
4	000818	Ngoại ngữ 1	0201000818	2(2,0,4)		TN	TN
5	000630	Kỹ năng mềm	0201000630	2(2,0,4)		TN	TN
6	000193	Khí cụ điện	0201000193	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 2				15			
Học phần bắt buộc				15			
1	002309	Điện tử căn bản	0201002309	4(2,2,6)		TH	TH
2	000461	Pháp luật	0201000461	2(2,0,4)		TN	TN
3	000826	Ngoại ngữ 2	0201000826	2(2,0,4)	000818(a)	TN	TN
4	002380	An toàn lao động (Khối Điện, Điện tử)	0201002380	1(1,0,1)		TN	TN
5	000189	Mạch điện	0201000189	2(2,0,4)		TN	TN
6	002318	Thực tập điện cơ bản	0201002318	2(0,2,2)		TH	TH
7	000382	Autocad	0201000382	2(0,2,2)	000057(a)	TH	TH
Học kỳ 3				18			
Học phần bắt buộc				18			
1	000834	Ngoại ngữ 3	0201000834	2(2,0,4)	000826(a)	TN	TN
2	002521	Giáo dục chính trị	0201002521	5(5,0,10)		TN	TN
3	000208	Kỹ thuật số	0201000208	4(2,2,6)	002309(a)	TH	TH
4	000505	Máy điện	0201000505	4(2,2,6)	001898(a)	TH	TH
5	002295	Kỹ thuật đo lường - cảm biến	0201002295	3(1,2,4)		TH	TH
Học kỳ 4				17			
Học phần bắt buộc				15			
1	001558	Tiếng anh chuyên ngành công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	0201001558	2(2,0,4)	000818(a)	TN	TN
2	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0201002480	1(1,0,2)		BC	BC
3	000956	Thiết kế mạch in	0201000956	3(1,2,4)	002309(a)	TH	TH
4	000202	Điện tử công suất	0201000202	4(2,2,6)	002309(a)	TH	TH
5	001219	Trang bị điện	0201001219	4(2,2,6)		TH	TH
6	002599	Đồ án môn học điện 1	0201002599	1(0,1,1)		BC	BC

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học phần tự chọn				2			
1	000736	Kỹ thuật nhiệt lạnh	0201000736	2(2,0,4)		TN	TN
2	002059	Lập trình Python căn bản	0201002059	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 5				15			
Học phần bắt buộc				13			
1	000752	Điều khiển Điện – khí nén	0201000752	3(1,2,4)		TH	TH
2	000199	Cung cấp điện	0201000199	3(1,2,4)	002318(a)	TH	TH
3	000742	Vi điều khiển	0201000742	3(1,2,4)	000208(a)	TH	TH
4	002307	Lập trình PLC	0201002307	3(1,2,4)	000208(a)	TH	TH
5	002600	Đồ án môn học điện 2	0201002600	1(0,1,1)		BC	BC
Học phần tự chọn				2			
1	000749	Thiết kế điện công trình	0201000749	2(2,0,4)		TN	TN
2	002298	Điều khiển tự động	0201002298	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 6				15			
Học phần bắt buộc				13			
1	001202	Vẽ điện	0201001202	2(0,2,2)		TH	TH
2	000200	Truyền động điện	0201000200	3(1,2,4)		TH	TH
3	002299	Công nghệ IoT	0201002299	4(2,2,6)	001556(a)	TH	TH
4	000755	Mạng truyền thông công nghiệp	0201000755	3(1,2,4)	000754(a)	TH	TH
5	002601	Đồ án môn học điện 3	0201002601	1(0,1,1)		BC	BC
Học phần tự chọn				2			
1	000756	Lắp đặt điện	0201000756	2(0,2,2)	002318(a)	TH	TH
2	002301	Lập trình nhúng	0201002301	2(0,2,2)		TH	TH
Học kỳ 7				16			
Học phần bắt buộc				12			
1	002477	Năng lượng xanh	0201002477	4(2,2,6)		TH	TH
2	000144	Thực tập tốt nghiệp	0201000144	8(0,8,0)		BC	BC
Học phần tự chọn				4			
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0201000649	4(0,4,4)		KL	KL
2	000757	Hệ thống điện	0201000757	2(2,0,4)		TN	TN
3	002319	Đồ án chuyên ngành Điện - Điện tử	0201002319	2(0,2,2)		CĐ	CĐ

2.2. Kế hoạch đào tạo ngành Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử - Hệ 4 năm

Trình độ đào tạo:

Cao đẳng 9⁺

Loại hình đào tạo:

Chính quy

Chuyên ngành đào tạo:

Công nghệ Kỹ thuật Điện – Điện tử

Giai đoạn 1 trình độ trung cấp 03 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000462	Giáo dục thể chất	0204000462	2(0,2,2)		TH	TH
2	002439	Toán 1 L10	0204002439	3(3,0,6)		TN	TN
3	002440	Ngữ văn 1 Lớp 10	0204002440	3(3,0,6)		TN	TN
4	002441	Địa lý 1 Lớp 10	0204002441	2(2,0,4)		TN	TN
5	002442	Lịch sử 1 Lớp 10	0204002442	2(2,0,4)		TN	TN
6	002443	Hóa học 1 Lớp 10	0204002443	2(2,0,4)		TN	TN
7	002444	Sinh học 1 Lớp 10	0204002444	2(2,0,4)		TN	TN
8	002445	Vật lý 1 L10	0204002445	2(2,0,4)		TN	TN
9	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0204002516	3(1,2,4)		TN	TN
Học kỳ 2				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000461	Pháp luật	0204000461	2(2,0,4)		TN	TN
2	000630	Kỹ năng mềm	0204000630	2(2,0,4)		TN	TN
3	002481	Toán 2 Lớp 10	0204002481	3(3,0,6)		TN	TN
4	002485	Ngữ Văn 2 Lớp 10	0204002485	3(3,0,6)		TN	TN
5	002493	Lịch sử 2 Lớp 10	0204002493	2(2,0,4)		TN	TN
6	002498	Địa lý 2 Lớp 10	0204002498	2(2,0,4)		TN	TN
7	002503	Vật lý 2 Lớp 10	0204002503	2(2,0,4)		TN	TN
8	002508	Hóa học 2 Lớp 10	0204002508	2(2,0,4)		TN	TN
9	002513	Sinh học 2 Lớp 10	0204002513	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	002482	Toán 1 Lớp 11	0204002482	3(3,0,6)		TN	TN
2	002486	Ngữ văn 1 Lớp 11	0204002486	3(3,0,6)		TN	TN
3	002491	Lịch sử 1 Lớp 11	0204002491	2(2,0,4)		TN	TN
4	002496	Địa lý 1 Lớp 11	0204002496	2(2,0,4)		TN	TN
5	002501	Vật lý 1 Lớp 11	0204002501	2(2,0,4)		TN	TN
6	002506	Hóa học 1 Lớp 11	0204002506	2(2,0,4)		TN	TN
7	002511	Sinh học 1 Lớp 11	0204002511	2(2,0,4)		TN	TN
8	002521	Giáo dục chính trị	0204002521	5(5,0,10)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 4				19			
Học phần bắt buộc				19			
1	000818	Ngoại ngữ 1	0204000818	2(2,0,4)		TN	TN
2	002380	An toàn lao động (Khởi Điện, Điện tử)	0204002380	1(1,0,1)		TN	TN
3	002483	Toán 2 Lớp 11	0204002483	3(3,0,6)		TN	TN
4	002488	Ngữ văn 2 Lớp 11	0204002488	3(3,0,6)		TN	TN
5	002494	Lịch sử 2 Lớp 11	0204002494	2(2,0,4)		TN	TN
6	002499	Địa lý 2 Lớp 11	0204002499	2(2,0,4)		TN	TN
7	002504	Vật lý 2 Lớp 11	0204002504	2(2,0,4)		TN	TN
8	002509	Hóa học 2 Lớp 11	0204002509	2(2,0,4)		TN	TN
9	002514	Sinh học 2 Lớp 11	0204002514	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 5				22			
Học phần bắt buộc				22			
1	000189	Mạch điện	0204000189	2(2,0,4)		TN	TN
2	000193	Khí cụ điện	0204000193	2(2,0,4)		TN	TN
3	000826	Ngoại ngữ 2	0204000826	2(2,0,4)		TN	TN
4	002484	Toán 1 Lớp 12	0204002484	3(3,0,6)		TN	TN
5	002487	Ngữ văn 1 Lớp 12	0204002487	3(3,0,6)		TN	TN
6	002492	Lịch sử 1 Lớp 12	0204002492	2(2,0,4)		TN	TN
7	002497	Địa lý 1 Lớp 12	0204002497	2(2,0,4)		TN	TN
8	002502	Vật lý 1 Lớp 12	0204002502	2(2,0,4)		TN	TN
9	002507	Hóa học 1 Lớp 12	0204002507	2(2,0,4)		TN	TN
10	002512	Sinh học 1 Lớp 12	0204002512	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 6				19			
Học phần bắt buộc				19			
1	000505	Máy điện	0204000505	4(2,2,6)		TH	TH
2	002318	Thực tập điện cơ bản	0204002318	2(0,2,2)		TH	TH
3	002489	Ngữ văn 2 Lớp 12	0204002489	3(3,0,6)		TN	TN
4	002490	Toán 2 Lớp 12	0204002490	3(3,0,6)		TN	TN
5	002495	Lịch sử 2 Lớp 12	0204002495	2(2,0,4)		TN	TN
6	002500	Địa lý 2 Lớp 12	0204002500	2(2,0,4)		TN	TN
7	002505	Vật lý 2 Lớp 12	0204002505	2(2,0,4)		TN	TN
8	002510	Hóa học 2 Lớp 12	0204002510	2(2,0,4)		TN	TN
9	002515	Sinh học 2 Lớp 12	0204002515	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 7				13			
Học phần bắt buộc				11			
1	000057	Tin học	0204000057	3(1,2,4)		TH	TH
2	002599	Đồ án môn học điện 1	0204002599	1(0,1,1)		TH	BC

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
3	002309	Điện tử căn bản	0204002309	4(2,2,6)		TH	TH
4	002598	Kỹ thuật đo lường - cảm biến	0204002598	4(2,2,6)		TH	TH
Học kỳ 8				10			
Học phần bắt buộc				10			
1	000208	Kỹ thuật số	0204000208	4(2,2,6)		TH	TH
2	000382	Autocad	0204000382	2(0,2,2)		TH	TH
Học phần tự chọn				2			
1	000736	Kỹ thuật nhiệt lạnh	0204000736	2(2,0,4)		TN	TN
2	002059	Lập trình Python căn bản	0204002059	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 9				12			
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	0204000144	8(0,8,0)		BC	BC
2	002608	Thi tốt nghiệp	0204002608	4(0,4,4)		TTN	TTN

Giai đoạn 2 trình độ Cao đẳng liên thông 01 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				18			
Học phần bắt buộc				16			
1	001558	Tiếng anh chuyên ngành công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	0205001558	2(2,0,4)		TL	TN
2	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0205002480	1(1,0,2)		TL	BC
3	000956	Thiết kế mạch in	0205000956	3(1,2,4)		TH	TH
4	000202	Điện tử công suất	0205000202	4(2,2,6)		TH	TH
5	001219	Trang bị điện	0205001219	4(2,2,6)		TH	TH
6	001202	Về điện	0205001202	2(0,2,2)		TH	TH
Học phần tự chọn				2			
1	000749	Thiết kế điện công trình	0205000749	2(2,0,4)	001202(a)	TN	TN
2	002298	Điều khiển tự động	0205002298	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 2				19			
Học phần bắt buộc				17			
1	000752	Điều khiển Điện – khí nén	0205000752	3(1,2,4)		TH	TH
2	000199	Cung cấp điện	0205000199	3(1,2,4)	001219(a)	TH	TH
3	000742	Vì điều khiển	0205000742	3(1,2,4)		TH	TH
4	000754	PLC	0205000754	3(1,2,4)		TH	TH
5	002477	Năng lượng xanh	0205002477	4(2,2,6)		TH	TH
6	002600	Đồ án môn học điện 2	0205002600	1(0,1,1)		TH	BC
Học phần tự chọn				2			
1	000756	Lắp đặt điện	0205000756	2(0,2,2)		TH	TH
2	002301	Lập trình nhúng	0205002301	2(0,2,2)		TH	TH

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 3				17			
Học phần bắt buộc				13			
1	000834	Ngoại ngữ 3	0205000834	2(2,0,4)		TN	TN
2	000200	Truyền động điện	0205000200	3(1,2,4)	000202(a)	TH	TH
3	002299	Công nghệ IoT	0205002299	4(2,2,6)	000742(a)	TH	TH
4	000755	Mạng truyền thông công nghiệp	0205000755	3(1,2,4)	000754(a)	TH	TH
5	002601	Đồ án môn học điện 3	0205002601	1(0,1,1)		TH	BC
Học phần tự chọn				4			
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0205000649	4(0,4,4)			
2	000757	Hệ thống điện	0205000757	2(2,0,4)		TN	TN
3	000651	Đồ án chuyên ngành	0205000651	2(0,2,2)		BC	BC

2.3. Kế hoạch đào tạo ngành Kỹ thuật máy lạnh và ĐH không khí - Hệ 2,5 năm

Trình độ đào tạo:

Cao đẳng

Loại hình đào tạo:

Chính quy

Chuyên ngành đào tạo:

Kỹ thuật máy lạnh và Điều hoà không khí

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				14			
Học phần bắt buộc				14			
1	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0201002516	3(1,2,4)		TN/TH	TN/TH
2	000462	Giáo dục thể chất	0201000462	2(0,2,2)		TH	TH
3	000057	Tin học	0201000057	3(1,2,4)		TH	TH
4	000818	Ngoại ngữ 1	0201000818	2(2,0,4)		TN	TN
5	000630	Kỹ năng mềm	0201000630	2(2,0,4)		TN	TN
6	000193	Khí cụ điện	0201000193	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 2				16			
Học phần bắt buộc				16			
1	002309	Điện tử căn bản	0201002309	4(2,2,6)		TH	TH
2	000461	Pháp luật	0201000461	2(2,0,4)		TN	TN
3	000826	Ngoại ngữ 2	0201000826	2(2,0,4)	000818(a)	TN	TN
4	002380	An toàn lao động (Khối Điện, Điện tử)	0201002380	1(1,0,1)		TN	TN
5	002310	Truyền nhiệt	0201002310	2(2,0,4)		TN	TN
6	001654	Thực hành điện cơ bản	0201001654	2(0,2,2)		TH	TH

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
7	000382	Autocad	0201000382	2(0,2,2)	000057(a)	TH	TH
8	002599	Đồ án môn học điện 1	0201002599	1(0,1,1)		BC	BC
Học kỳ 3				19			
Học phần bắt buộc				19			
1	000834	Ngoại ngữ 3	0201000834	2(2,0,4)	000826(a)	TN	TN
2	002521	Giáo dục chính trị	0201002521	5(5,0,10)		TN	TN
3	002302	Kỹ thuật lạnh cơ bản	0201002302	4(2,2,6)		TH	TH
4	000505	Máy điện	0201000505	4(2,2,6)	001898(a)	TH	TH
5	002604	Đo lường điện lạnh	0201002604	4(2,2,6)		TH	TH
Học kỳ 4				17			
Học phần bắt buộc				15			
1	002303	Tiếng anh chuyên ngành điện lạnh	0201002303	2(2,0,4)	000818(a)	TN	TN
2	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0201002480	1(1,0,2)		BC	BC
3	000537	Cơ sở kỹ thuật nhiệt lạnh và điều hòa không khí	0201000537	4(2,2,6)		TL	TL
4	002304	Thực tập hàn	0201002304	2(0,2,2)		TH	TH
5	002305	Hệ thống lạnh dân dụng	0201002305	3(1,2,4)	001291(a)	TH	TH
6	002009	Thực tập gia công lắp đặt đường ống	0201002009	3(1,2,4)		TH	TH
Học kỳ tự chọn				2			
1	001999	Vật liệu điện lạnh	0201001999	2(2,0,4)		TN	TN
2	002306	Công nghệ làm lạnh và điều hoà không khí mới	0201002306	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 5				17			
Học phần bắt buộc				15			
1	001219	Trang bị điện	0201001219	4(2,2,6)		TH	TH
2	000540	Hệ thống điều hòa không khí cục bộ	0201000540	4(2,2,6)		TH	TH
3	001303	Kỹ thuật sấy	0201001303	3(1,2,4)		TL	TL
4	002307	Lập trình PLC	0201002307	3(1,2,4)	001654(a)	TH	TH
5	002600	Đồ án môn học điện 2	0201002600	1(0,1,1)		BC	BC
Học phần tự chọn				2			
1	002606	Hệ thống điều hòa không khí ô tô	0201002606	2(1,1,3)		TH	TH
2	002607	Tự động hoá trong hệ thống lạnh	0201002607	2(1,1,3)		TH	TH
Học kỳ 6				12			
Học phần bắt buộc				12			

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
1	000541	Hệ thống điều hòa không khí trung tâm	0201000541	3(1,2,4)	001301(a)	TH	TH
2	002001	Hệ thống lạnh công nghiệp	0201002001	3(1,2,4)		TH	TH
3	002308	Tính toán thiết kế hệ thống lạnh công nghiệp	0201002308	3(1,2,4)		TH	TH
4	002478	Kỹ thuật lò hơi	0201002478	2(1,1,3)		TH	TH
5	002601	Đồ án môn học điện 3	0201002601	1(0,1,1)		BC	BC
Học kỳ 7				16			
Học phần bắt buộc				12			
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	0201000144	8(0,8,0)		TH	TH
2	002477	Năng lượng xanh	0201002477	4(2,2,6)		BC	BC
Học phần tự chọn				4			
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0201000649	4(0,4,4)		KL	KL
2	000757	Hệ thống điện	0201000757	2(2,0,4)		TN	TN
3	002312	Đồ án chuyên ngành điện lạnh	0201002312	2(0,2,2)		BC	BC

2.4. Kế hoạch đào tạo ngành Kỹ thuật máy lạnh và ĐH không khí - Hệ 4 năm

Trình độ đào tạo:

Cao đẳng

Loại hình đào tạo:

Chính quy

Chuyên ngành đào tạo:

Kỹ thuật máy lạnh và Điều hoà không khí

Giai đoạn 1 trình độ trung cấp 03 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000462	Giáo dục thể chất	0204000462	2(0,2,2)		TH	TH
2	002439	Toán 1 L10	0204002439	3(3,0,6)		TN	TN
3	002440	Ngữ văn 1 Lớp 10	0204002440	3(3,0,6)		TN	TN
4	002441	Địa lý 1 Lớp 10	0204002441	2(2,0,4)		TN	TN
5	002442	Lịch sử 1 Lớp 10	0204002442	2(2,0,4)		TN	TN
6	002443	Hóa học 1 Lớp 10	0204002443	2(2,0,4)		TN	TN
7	002444	Sinh học 1 Lớp 10	0204002444	2(2,0,4)		TN	TN
8	002445	Vật lý 1 L10	0204002445	2(2,0,4)		TN	TN
9	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0204002516	3(1,2,4)		TN	TN
Học kỳ 2				20			

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học phần bắt buộc				20			
1	000461	Pháp luật	0204000461	2(2,0,4)		TN	TN
2	000630	Kỹ năng mềm	0204000630	2(2,0,4)		TN	TN
3	002481	Toán 2 Lớp 10	0204002481	3(3,0,6)		TN	TN
4	002485	Ngữ Văn 2 Lớp 10	0204002485	3(3,0,6)		TN	TN
5	002493	Lịch sử 2 Lớp 10	0204002493	2(2,0,4)		TN	TN
6	002498	Địa lý 2 Lớp 10	0204002498	2(2,0,4)		TN	TN
7	002503	Vật lý 2 Lớp 10	0204002503	2(2,0,4)		TN	TN
8	002508	Hóa học 2 Lớp 10	0204002508	2(2,0,4)		TN	TN
9	002513	Sinh học 2 Lớp 10	0204002513	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	002482	Toán 1 Lớp 11	0204002482	3(3,0,6)		TN	TN
2	002486	Ngữ văn 1 Lớp 11	0204002486	3(3,0,6)		TN	TN
3	002491	Lịch sử 1 Lớp 11	0204002491	2(2,0,4)		TN	TN
4	002496	Địa lý 1 Lớp 11	0204002496	2(2,0,4)		TN	TN
5	002501	Vật lý 1 Lớp 11	0204002501	2(2,0,4)		TN	TN
6	002506	Hóa học 1 Lớp 11	0204002506	2(2,0,4)		TN	TN
7	002511	Sinh học 1 Lớp 11	0204002511	2(2,0,4)		TN	TN
8	002521	Giáo dục chính trị	0204002521	5(5,0,10)		TN	TN
Học kỳ 4				19			
Học phần bắt buộc				19			
1	000818	Ngoại ngữ 1	0204000818	2(2,0,4)		TN	TN
2	002380	An toàn lao động (Khối Điện, Điện tử)	0204002380	1(1,0,1)		TN	TN
3	002483	Toán 2 Lớp 11	0204002483	3(3,0,6)		TN	TN
4	002488	Ngữ văn 2 Lớp 11	0204002488	3(3,0,6)		TN	TN
5	002494	Lịch sử 2 Lớp 11	0204002494	2(2,0,4)		TN	TN
6	002499	Địa lý 2 Lớp 11	0204002499	2(2,0,4)		TN	TN
7	002504	Vật lý 2 Lớp 11	0204002504	2(2,0,4)		TN	TN
8	002509	Hóa học 2 Lớp 11	0204002509	2(2,0,4)		TN	TN
9	002514	Sinh học 2 Lớp 11	0204002514	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 5				22			
Học phần bắt buộc				22			
1	000193	Khí cụ điện	0204000193	2(2,0,4)		TN	TN
2	000826	Ngoại ngữ 2	0204000826	2(2,0,4)		TN	TN
3	002310	Truyền nhiệt	0204002310	2(2,0,4)		TN	TN
4	002484	Toán 1 Lớp 12	0204002484	3(3,0,6)		TN	TN
5	002487	Ngữ văn 1 Lớp 12	0204002487	3(3,0,6)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
6	002492	Lịch sử 1 Lớp 12	0204002492	2(2,0,4)		TN	TN
7	002497	Địa lý 1 Lớp 12	0204002497	2(2,0,4)		TN	TN
8	002502	Vật lý 1 Lớp 12	0204002502	2(2,0,4)		TN	TN
9	002507	Hóa học 1 Lớp 12	0204002507	2(2,0,4)		TN	TN
10	002512	Sinh học 1 Lớp 12	0204002512	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 6				22			
Học phần bắt buộc				22			
1	000505	Máy điện	0204000505	4(2,2,6)		TH	TH
2	002318	Thực tập điện cơ bản	0204002318	2(0,2,2)		TH	TH
3	002489	Ngữ văn 2 Lớp 12	0204002489	3(3,0,6)		TN	TN
4	002490	Toán 2 Lớp 12	0204002490	3(3,0,6)		TN	TN
5	002495	Lịch sử 2 Lớp 12	0204002495	2(2,0,4)		TN	TN
6	002500	Địa lý 2 Lớp 12	0204002500	2(2,0,4)		TN	TN
7	002505	Vật lý 2 Lớp 12	0204002505	2(2,0,4)		TN	TN
8	002510	Hóa học 2 Lớp 12	0204002510	2(2,0,4)		TN	TN
9	002515	Sinh học 2 Lớp 12	0204002515	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 7				13			
Học phần bắt buộc				11			
1	000057	Tin học	0204000057	3(1,2,4)		TH	TH
2	002302	Kỹ thuật lạnh cơ bản	0204002302	4(2,2,6)		TH	TH
3	002309	Điện tử căn bản	0204002309	4(2,2,6)		TH	TH
Học phần tự chọn				2			
1	001999	Vật liệu điện lạnh	0204001999	2(2,0,4)		TN	TN
2	002306	Công nghệ làm lạnh và điều hoà không khí mới	0204002306	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 8				7			
Học phần bắt buộc				7			
1	000382	Autocad	0204000382	2(0,2,2)		TH	TH
2	002599	Đồ án môn học điện 1	0204002599	1(0,1,1)		TH	TH
3	002604	Đo lường điện lạnh	0204002604	4(2,2,6)		TH	BC
Học kỳ 9				12			
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	0204000144	8(0,8,0)		BC	BC
2	002608	Thi tốt nghiệp	0204002608	4(0,4,4)			

Giai đoạn 2 trình độ Cao đẳng liên thông 01 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				18			
Học phần bắt buộc				18			
1	001558	Tiếng anh chuyên ngành công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	0205001558	2(2,0,4)		TN	TN
2	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0205002480	1(1,0,2)		BC	BC
3	000537	Cơ sở kỹ thuật nhiệt lạnh và điều hòa không khí	0205000537	4(2,2,6)		TH	TH
4	002304	Thực tập hàn	0205002304	2(0,2,2)		TH	TH
5	002305	Hệ thống lạnh dân dụng	0205002305	3(1,2,4)		TH	TH
6	002009	Thực tập gia công lắp đặt đường ống	0205002009	3(1,2,4)		TH	TH
7	001303	Kỹ thuật sấy	0205001303	3(1,2,4)		TH	TH
Học kỳ 2				18			
Học phần bắt buộc				16			
1	001219	Trang bị điện	0205001219	4(2,2,6)		TH	TH
2	000540	Hệ thống điều hòa không khí cục bộ	0205000540	4(2,2,6)		TH	TH
3	002307	Lập trình PLC	0205002307	3(1,2,4)		TH	TH
4	002477	Năng lượng xanh	0205002477	4(2,2,6)		TH	TH
5	002600	Đồ án môn học điện 2	0205002600	1(0,1,1)		BC	BC
Học phần tự chọn				2			
1	002606	Hệ thống điều hòa không khí ô tô	0205002606	2(1,1,3)		TH	TH
2	002607	Tự động hoá trong hệ thống lạnh	0205002607	2(1,1,3)		TH	TH
Học kỳ 3				18			
Học phần bắt buộc				14			
1	000834	Ngoại ngữ 3	0205000834	2(2,0,4)		TN	TN
2	000541	Hệ thống điều hòa không khí trung tâm	0205000541	3(1,2,4)		TH	TH
3	002001	Hệ thống lạnh công nghiệp	0205002001	3(1,2,4)		TH	TH
4	002308	Tính toán thiết kế hệ thống lạnh công nghiệp	0205002308	3(1,2,4)		TH	TH
5	002601	Đồ án môn học điện 3	0205002601	1(0,1,1)		BC	BC
6	002478	Kỹ thuật lò hơi	0205002478	2(1,1,3)		TH	TH
Học phần tự chọn				4			
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0205000649	4(0,4,4)			
2	000757	Hệ thống điện	0205000757	2(2,0,4)		TN	TN
3	000651	Đồ án chuyên ngành	0205000651	2(0,2,2)		BC	BC

3. KHOA DU LỊCH

3.1. Kế hoạch đào tạo ngành Quản trị khách sạn - Hệ 2,5 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Loại hình đào tạo: Chính quy

Chuyên ngành đào tạo: Quản trị khách sạn

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				14			
Học phần bắt buộc				14			
1	002521	Giáo dục chính trị	0201002521	5(5,0,10)		TN/TH	TN/TH
2	000630	Kỹ năng mềm	0201000630	2(2,0,4)		TN	TN
3	000057	Tin học	0201000057	3(1,2,4)		TH	TH
4	000818	Ngoại ngữ 1	0201000818	2(2,0,4)		TN	TN
5	001871	Tổng quan du lịch	0201001871	2(1,1,3)		TN	TN
Học kỳ 2				15			
Học phần bắt buộc				15			
1	000598	Cơ sở văn hóa Việt Nam	0201000598	2(2,0,4)		TN	TN
2	000461	Pháp luật	0201000461	2(2,0,4)		TN	TN
3	000826	Ngoại ngữ 2	0201000826	2(2,0,4)	000818(a)	TN	TN
4	001901	An toàn lao động (Khối Du lịch)	0201001901	1(1,0,2)		TN	TN
5	000902	Tâm lý khách du lịch	0201000902	2(2,0,4)		TN	TN
6	000156	Quản trị học	0201000156	2(2,0,4)		TN	TN
7	000775	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	0201000775	2(2,0,4)		TN	TN
8	000422	Kỹ thuật trang trí cắm hoa	0201000422	2(0,2,2)		TH	TH
Học kỳ 3				17			
Học phần bắt buộc				17			
1	000834	Ngoại ngữ 3	0201000834	2(2,0,4)	000826(a)	TN	TN
2	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0201002516	3(1,2,4)		TN	TN
	000462	Giáo dục thể chất	0201000462	2(0,2,2)			
3	001889	Tin học ứng dụng kinh doanh du lịch	0201001889	2(0,2,2)	000057(a)	TH	TH
4	001132	Quản trị thực phẩm - đồ uống	0201001132	2(2,0,4)		TN	TN
5	000423	Nghiep vụ nhà hàng	0201000423	2(2,0,4)		TN	TN
6	001973	Quản trị kinh doanh khách sạn	0201001973	2(2,0,4)	001194(a)	TN	TN
7	001965	Kỹ thuật chế biến món ăn Á-Âu (TH)	0201001965	2(0,2,2)		TH	TH
Học kỳ 4				17			

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học phần bắt buộc				15			
1	001520	Tiếng anh chuyên ngành NH-KS	0201001520	2(2,0,4)	000826(a)	TN	TN
2	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0201002480	1(1,0,2)		BC	BC
3	001523	Nghiệp vụ buồng - LT	0201001523	2(2,0,4)		TN	TN
4	000471	Nghiệp vụ lễ tân (LT)	0201000471	2(2,0,4)		TN	TN
5	001518	Nghiệp vụ nhà hàng - TH	0201001518	2(0,2,2)	001517(a)	TH	TH
6	001519	Quản trị tiệc	0201001519	2(2,0,4)		TN	TN
7	001967	Nghiệp vụ lễ tân (TH)	0201001967	2(0,2,2)	000471(a)	TH	TH
8	001968	Quầy rượu dịch vụ đồ uống (TH)	0201001968	2(0,2,2)		TH	TH
Học phần tự chọn				2			
1	001526	Văn hoá doanh nghiệp	0201001526	2(2,0,4)		TN	TN
2	000784	Thanh toán quốc tế phi mậu dịch	0201000784	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 5				17			
Học phần bắt buộc				15			
1	002551	Đồ án học phần môn học du lịch	0201002551	2(0,2,2)		BC	BC
2	001982	Kỹ thuật chế biến bánh Âu Á (TH)	0201001982	2(0,2,2)		TH	TH
3	002552	TH tiếng anh chuyên ngành NHKS	0201002552	2(0,2,2)	002006(a)	TH	TH
4	002045	Kỹ thuật cắt tía và trang trí món ăn	0201002045	2(0,2,2)		TH	TH
5	001977	Quản trị CSVC và kỹ thuật khách sạn	0201001977	2(2,0,4)		TN	TN
6	001966	Nghiệp vụ Bar (LT)	0201001966	2(2,0,4)		TN	TN
7	001972	Nghiệp vụ Bar (TH)	0201001972	2(0,2,2)	001966(a)	TH	TH
Học phần tự chọn				2			
1	000792	Quản trị nguồn nhân lực	0201000792	2(2,0,4)		TN	TN
2	001938	Thuế doanh nghiệp	0201001938	2(1,1,3)		TN	TN
Học kỳ 6				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	001195	Marketing du lịch	0201001195	2(1,1,3)		TN	TN
2	001527	Nghiệp vụ buồng - TH	0201001527	2(0,2,2)	001523(a)	TH	TH
3	001984	Phát triển ý tưởng kinh doanh NH KS	0201001984	2(0,2,2)		TH	TH
4	001931	Quan hệ công chúng	0201001931	2(1,1,3)		TN	TN
5	001892	Luật du lịch Việt Nam	0201001892	2(2,0,4)		TN	TN
6	000674	Quản trị bán hàng	0201000674	2(1,1,3)		TN	TN
7	000804	Quản trị kinh doanh Nhà hàng	0201000804	2(2,0,4)	001194(a)	TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	001846	Thương mại điện tử	0201001846	2(1,1,3)		TN	TN
2	001928	Tổ chức sự kiện	0201001928	2(1,1,3)		TN	TN
Học kỳ 7				16			

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học phần bắt buộc				12			
1	001127	Quản trị chất lượng dịch vụ	0201001127	2(1,1,3)		TN	TN
2	000890	Kỹ thuật pha chế thức uống	0201000890	2(0,2,2)		TH	TH
3	000144	Thực tập tốt nghiệp	0201000144	8(0,8,0)		BC	BC
Học phần tự chọn				4			
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0201000649	4(0,4,4)		KL	KL
2	001122	Quảng bá thương hiệu du lịch	0201001122	2(2,0,4)		TN	TN
3	000651	Đồ án chuyên ngành	0201000651	2(0,2,2)		CĐ	CĐ

3.2. Kế hoạch đào tạo ngành Quản trị khách sạn - Hệ 4 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng 9⁺

Loại hình đào tạo: Chính quy

Chuyên ngành đào tạo: Quản trị khách sạn

Giai đoạn 1 trình độ trung cấp 03 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000462	Giáo dục thể chất	0204000462	2(0,2,2)		TH	TH
2	002439	Toán 1 Lớp 10	0204002439	3(3,0,6)		TN	TN
3	002440	Ngữ văn 1 Lớp 10	0204002440	3(3,0,6)		TN	TN
4	002441	Địa lý 1 Lớp 10	0204002441	2(2,0,4)		TN	TN
5	002442	Lịch sử 1 Lớp 10	0204002442	2(2,0,4)		TN	TN
6	002443	Hóa học 1 Lớp 10	0204002443	2(2,0,4)		TN	TN
7	002444	Sinh học 1 Lớp 10	0204002444	2(2,0,4)		TN	TN
8	002445	Vật lý 1 Lớp 10	0204002445	2(2,0,4)		TN	TN
9	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0204002516	3(1,2,5)		TH	TH
Học kỳ 2				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000461	Pháp luật	0204000461	2(2,0,4)		TN	TN
2	000630	Kỹ năng mềm	0204000630	2(2,0,4)		TN	TN
3	002481	Toán 2 Lớp 10	0204002481	3(3,0,6)		TN	TN
4	002485	Ngữ Văn 2 Lớp 10	0204002485	3(3,0,6)		TN	TN
5	002493	Lịch sử 2 Lớp 10	0204002493	2(2,0,4)		TN	TN
6	002498	Địa lý 2 Lớp 10	0204002498	2(2,0,4)		TN	TN
7	002503	Vật lý 2 Lớp 10	0204002503	2(2,0,4)		TN	TN
8	002508	Hóa học 2 Lớp 10	0204002508	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
9	002513	Sinh học 2 Lớp 10	0204002513	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	002482	Toán 1 Lớp 11	0204002482	3(3,0,6)		TN	TN
2	002486	Ngữ văn 1 Lớp 11	0204002486	3(3,0,6)		TN	TN
3	002491	Lịch sử 1 Lớp 11	0204002491	2(2,0,4)		TN	TN
4	002496	Địa lý 1 Lớp 11	0204002496	2(2,0,4)		TN	TN
5	002501	Vật lý 1 Lớp 11	0204002501	2(2,0,4)		TN	TN
6	002506	Hóa học 1 Lớp 11	0204002506	2(2,0,4)		TN	TN
7	002511	Sinh học 1 Lớp 11	0204002511	2(2,0,4)		TN	TN
8	002521	Giáo dục chính trị	0204002521	5(5,0,10)		TN	TN
Học kỳ 4				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000818	Ngoại ngữ 1	0204000818	2(2,0,4)		TN	TN
2	001871	Tổng quan du lịch	0204001871	2(1,1,3)		TN	TN
3	001901	An toàn lao động (Khối Du lịch)	0204001901	1(1,0,2)		TN	TN
4	002483	Toán 2 Lớp 11	0204002483	3(3,0,6)		TN	TN
5	002488	Ngữ văn 2 Lớp 11	0204002488	3(3,0,6)		TN	TN
6	002494	Lịch sử 2 Lớp 11	0204002494	2(2,0,4)		TN	TN
7	002499	Địa lý 2 Lớp 11	0204002499	2(2,0,4)		TN	TN
8	002504	Vật lý 2 Lớp 11	0204002504	2(2,0,4)		TN	TN
9	002509	Hóa học 2 Lớp 11	0204002509	2(2,0,4)		TN	TN
10	002514	Sinh học 2 Lớp 11	0204002514	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 5				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000598	Cơ sở văn hóa Việt Nam	0204000598	2(2,0,4)		TN	TN
2	000826	Ngoại ngữ 2	0204000826	2(2,0,4)		TN	TN
3	002484	Toán 1 Lớp 12	0204002484	3(3,0,6)		TN	TN
4	002487	Ngữ văn 1 Lớp 12	0204002487	3(3,0,6)		TN	TN
5	002492	Lịch sử 1 Lớp 12	0204002492	2(2,0,4)		TN	TN
6	002497	Địa lý 1 Lớp 12	0204002497	2(2,0,4)		TN	TN
7	002502	Vật lý 1 Lớp 12	0204002502	2(2,0,4)		TN	TN
8	002507	Hóa học 1 Lớp 12	0204002507	2(2,0,4)		TN	TN
9	002512	Sinh học 1 Lớp 12	0204002512	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 6				18			
Học phần bắt buộc				18			
1	000902	Tâm lý khách du lịch	0204000902	2(2,0,4)		TN	TN
2	002489	Ngữ văn 2 Lớp 12	0204002489	3(3,0,6)		TN	TN
3	002490	Toán 2 Lớp 12	0204002490	3(3,0,6)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
4	002495	Lịch sử 2 Lớp 12	0204002495	2(2,0,4)		TN	TN
5	002500	Địa lý 2 Lớp 12	0204002500	2(2,0,4)		TN	TN
6	002505	Vật lý 2 Lớp 12	0204002505	2(2,0,4)		TN	TN
7	002510	Hóa học 2 Lớp 12	0204002510	2(2,0,4)		TN	TN
8	002515	Sinh học 2 Lớp 12	0204002515	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 7				13			
Học phần bắt buộc				11			
1	000057	Tin học	0204000057	3(1,2,4)		TN	TN
2	000471	Nghiệp vụ lễ tân (LT)	0204000471	2(2,0,4)		TN	TN
3	001517	Nghiệp vụ nhà hàng - LT	0204001517	2(2,0,4)		TN	TN
4	001520	Tiếng anh chuyên ngành NH-KS	0204001520	2(2,0,4)		TN	TN
5	002551	Đồ án học phần môn học du lịch	0204002551	2(0,2,2)		TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	001526	Văn hoá doanh nghiệp	0201001526	2(2,0,4)		TN	TN
2	000784	Thanh toán quốc tế phi mậu dịch	0204000784	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 8				11			
Học phần bắt buộc				11			
1	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0204002480	1(1,0,2)		BC	BC
2	000890	Kỹ thuật pha chế thức uống	0204000890	2(0,2,2)		TH	TH
3	001523	Nghiệp vụ buồng - LT	0204001523	2(2,0,4)		TN	TN
4	001527	Nghiệp vụ buồng - TH	0204001527	2(0,2,2)		TH	TH
5	000422	Kỹ thuật trang trí cắm hoa	0204000422	2(0,2,2)		TH	TH
6	001928	Tổ chức sự kiện	0204001928	2(1,1,3)		TN	TN
Học kỳ 9				12			
Học phần bắt buộc				12			
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	0204000144	8(0,8,0)		BC	BC
2	002608	Thi tốt nghiệp	0204002608	4(0,4,4)		TTN	TTN

Giai đoạn 2 trình độ Cao đẳng liên thông 01 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				18			
Học phần bắt buộc				16			
1	001194	Quản trị học	0205001194	2(1,1,3)		TN	TN
2	001132	Quản trị thực phẩm - đồ uống	0205001132	2(2,0,4)		TN	TN
3	001931	Quan hệ công chúng	0205001931	2(1,1,3)		TN	TN
4	001519	Quản trị tiệc	0205001519	2(2,0,4)		TN	TN
5	001127	Quản trị chất lượng dịch vụ	0205001127	2(1,1,3)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
6	001195	Marketing du lịch	0205001195	2(1,1,3)		TN	TN
7	001518	Nghệ vụ nhà hàng - TH	0205001518	2(0,2,2)	001517(a)	TH	TH
8	001965	Kỹ thuật chế biến món ăn Á Âu (TH)	0205001965	2(0,2,2)		TH	TH
Học phần tự chọn				2			
1	000792	Quản trị nguồn nhân lực	0205000792	2(2,0,4)		TN	TN
2	000674	Quản trị bán hàng	0205000674	2(1,1,3)		TN	TN
Học kỳ 2				18			
Học phần bắt buộc				16			
1	001889	Tin học ứng dụng kinh doanh du lịch	0205001889	2(0,2,2)	000057(a)	TH	TH
2	001968	Quầy rượu và dịch vụ đồ uống (TH)	0205001968	2(0,2,2)		TH	TH
3	001967	Nghệ vụ lễ tân (TH)	0205001967	2(0,2,2)	000471(a)	TH	TH
4	001966	Nghệ vụ Bar (LT)	0205001966	2(2,0,4)		TN	TN
5	002552	TH tiếng anh chuyên ngành NH-KS	0205002552	2(0,2,2)	002006(a)	TH	TH
6	001984	Phát triển ý tưởng KD NH - KS (TH)	0205001984	2(0,2,2)		TH	TH
7	001982	Kỹ thuật chế biến bánh Âu - á (TH)	0205001982	2(0,2,2)		TH	TH
8	001892	Luật du lịch Việt Nam	0205001892	2(2,0,4)		TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	001973	Quản trị kinh doanh khách sạn	0205001973	2(2,0,4)	001194(a)	TN	TN
2	001214	Thuế doanh nghiệp	0205001214	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				18			
Học phần bắt buộc				12			
1	000834	Ngoại ngữ 3	0205000834	2(2,0,4)		TN	TN
2	001972	Nghệ vụ Bar (TH)	0205001972	2(0,2,2)		TH	TH
3	001977	Quản trị cơ sở vật chất và kỹ thuật KS	0205001977	2(2,0,4)		TN	TN
4	001846	Thương mại điện tử	0205001846	2(1,1,3)		TN	TN
5	002045	Kỹ thuật cắt tía và trang trí món ăn	0205002045	2(0,2,2)		TH	TH
6	002460	Quản trị du lịch Mice	0205002460	2(2,0,4)		TN	TN
Học phần tự chọn				6			
1	000775	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	0205000775	2(2,0,4)		TN	TN
2	000804	Quản trị kinh doanh Nhà hàng	0205000804	2(2,0,4)	001194(a)	TN	TN
3	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0205000649	4(0,4,4)		BC	BC
4	001122	Quảng bá thương hiệu du lịch	0205001122	2(2,0,4)		TN	TN
5	000651	Đồ án chuyên ngành	0205000651	2(0,2,2)		CĐ	CĐ

3.3. Kế hoạch đào tạo ngành Quản trị nhà hàng - Hệ 2,5 năm

Trình độ đào tạo:

Cao đẳng

Loại hình đào tạo:

Chính quy

Chuyên ngành đào tạo:

Quản trị nhà hàng

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				14			
Học phần bắt buộc				14			
1	002521	Giáo dục chính trị	0201002521	5(5,0,10)		TN	TN
2	000630	Kỹ năng mềm	0201000630	2(2,0,4)		TN	TN
3	000057	Tin học	0201000057	3(1,2,4)		TH	TH
4	000818	Ngoại ngữ 1	0201000818	2(2,0,4)		TN	TN
5	001871	Tổng quan du lịch	0201001871	2(1,1,3)		TN	TN
Học kỳ 2				15			
Học phần bắt buộc				15			
1	000598	Cơ sở văn hóa Việt Nam	0201000598	2(2,0,4)		TN	TN
2	000461	Pháp luật	0201000461	2(2,0,4)		TN	TN
3	000826	Ngoại ngữ 2	0201000826	2(2,0,4)	000818(a)	TN	TN
4	001901	An toàn lao động (Khối Du lịch)	0201001901	1(1,0,2)		TN	TN
5	000775	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	0201000775	2(2,0,4)		TN	TN
6	000156	Quản trị học	0201000156	2(2,0,4)		TN	TN
7	001958	Tâm lý khách du lịch	0201001958	2(1,1,3)		TN	TN
8	001980	Kỹ thuật trang trí cắm hoa (TH)	0201001980	2(0,2,2)		TH	TH
Học kỳ 3				17			
Học phần bắt buộc				17			
1	000834	Ngoại ngữ 3	0201000834	2(2,0,4)	000826(a)	TN	TN
2	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0201002516	3(1,2,4)		TN/TH	TN/TH
3	000462	Giáo dục thể chất	0201000462	2(0,2,2)		TH	TH
4	001889	Tin học ứng dụng trong kinh doanh du lịch (TH)	0201001889	2(0,2,2)	000057(a)	TH	TH
5	001964	Quản trị thực phẩm và đồ uống	0201001964	2(1,1,3)		TN	TN
6	000423	Nghiep vụ nhà hàng	0201000423	2(2,0,4)		TN	TN
7	001965	Kỹ thuật chế biến món ăn Á - Âu (TH)	0201001965	2(0,2,2)		TH	TH
8	001963	Xây dựng thực đơn	0201001963	2(0,2,2)		TH	TH
Học kỳ 4				15			
Học phần bắt buộc				13			

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
1	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0201002480	1(1,0,2)		BC	BC
2	001520	Tiếng anh chuyên ngành NH-KS	0201001520	2(2,0,4)	000826(a)	TN	TN
3	001968	Quầy rượu và dịch vụ đồ uống (TH)	0201001968	2(0,2,2)		TH	TH
4	001966	Nghiep vụ Bar (LT)	0201001966	2(2,0,4)		TN	TN
5	001518	Nghiep vụ nhà hàng - TH	0201001518	2(0,2,2)	001517(a)	TH	TH
6	001519	Quản trị tiệc	0201001519	2(2,0,4)		TN	TN
7	001967	Nghiep vụ lễ tân (TH)	0201001967	2(0,2,2)		TH	TH
Học phần tự chọn				2			
1	001892	Luật du lịch Việt Nam	0201001892	2(2,0,4)		TN	TN
2	000881	Dinh dưỡng đại cương	0201000881	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 5				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	002551	Đồ án học phần môn học du lịch	0201002551	2(0,2,2)		BC	BC
2	001971	Kỹ thuật CB món ăn đãi tiệc (TH)	0201001971	2(0,2,2)		TH	TH
3	002552	Thực hành tiếng anh CN NH-KS	0201002552	2(0,2,2)	002046(a)	TH	TH
4	001981	Thiết kế và trang trí tiệc	0201001981	2(0,2,2)		TH	TH
5	001972	Nghiep vụ Bar (TH)	0201001972	2(0,2,2)	001966(a)	TH	TH
6	002460	Quản trị du lịch Mice	0201002460	2(2,0,4)		TN	TN
7	001970	Nghiep vụ CB món ăn điểm tâm	0201001970	2(0,2,2)		TH	TH
Học phần tự chọn				2			
1	001969	Văn hóa Doanh nghiệp	0201001969	2(2,0,4)	000598(a)	TN	TN
2	000804	Quản trị kinh doanh Nhà hàng	0201000804	2(2,0,4)	001194(a)	TN	TN
Học kỳ 6				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	000792	Quản trị nguồn nhân lực	0201000792	2(2,0,4)	001194(a)	TN	TN
2	001931	Quan hệ công chúng	0201001931	2(1,1,3)		TN	TN
3	001896	Phát triển ý tưởng kinh doanh nhà hàng - khách sạn	0201001896	2(0,2,2)		TH	TH
4	000892	Kỹ thuật chế biến món ăn chay	0201000892	2(0,2,2)		TH	TH
5	001195	Marketing du lịch	0201001195	2(1,1,3)		TN	TN
6	001928	Tổ chức sự kiện	0201001928	2(1,1,3)		TN	TN
7	000674	Quản trị bán hàng	0201000674	2(1,1,3)		TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	000787	Quản trị kinh doanh Khách sạn	0201000787	2(2,0,4)	001194(a)	TN	TN
2	001127	Quản trị chất lượng dịch vụ	0201001127	2(2,0,4)	001194(a)	TN	TN
Học kỳ 7				16			
Học phần bắt buộc				12			

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
1	001938	Thuế doanh nghiệp	0201001938	2(1,1,3)		TN	TN
2	000890	Kỹ thuật pha chế thức uống	0201000890	2(0,2,2)		TH	TH
3	000144	Thực tập tốt nghiệp	0201000144	8(0,8,0)		BC	BC
Học phần tự chọn				4			
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0201000649	4(0,4,4)		BC	BC
2	001122	Quảng bá thương hiệu du lịch	0201001122	2(2,0,4)		TN	TN
3	000651	Đồ án chuyên ngành	0201000651	2(0,2,2)		CĐ	CĐ

3.4. Kế hoạch đào tạo ngành Quản trị nhà hàng - Hệ 4 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng 9⁺

Loại hình đào tạo: Chính quy

Chuyên ngành đào tạo: Quản trị nhà hàng

Giai đoạn 1 trình độ Trung cấp 03 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000462	Giáo dục thể chất	0204000462	2(0,2,2)		TH	TH
2	002439	Toán 1 Lớp 10	0204002439	3(3,0,6)		TN	TN
3	002440	Ngữ văn 1 Lớp 10	0204002440	3(3,0,6)		TN	TN
4	002441	Địa lý 1 Lớp 10	0204002441	2(2,0,4)		TN	TN
5	002442	Lịch sử 1 Lớp 10	0204002442	2(2,0,4)		TN	TN
6	002443	Hóa học 1 Lớp 10	0204002443	2(2,0,4)		TN	TN
7	002444	Sinh học 1 Lớp 10	0204002444	2(2,0,4)		TN	TN
8	002445	Vật lý 1 Lớp 10	0204002445	2(2,0,4)		TN	TN
9	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0204002516	3(1,2,4)		TH	TH
Học kỳ 2				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000461	Pháp luật	0204000461	2(2,0,4)		TN	TN
2	000630	Kỹ năng mềm	0204000630	2(2,0,4)		TN	TN
3	002481	Toán 2 Lớp 10	0204002481	3(3,0,6)		TN	TN
4	002485	Ngữ Văn 2 Lớp 10	0204002485	3(3,0,6)		TN	TN
5	002493	Lịch sử 2 Lớp 10	0204002493	2(2,0,4)		TN	TN
6	002498	Địa lý 2 Lớp 10	0204002498	2(2,0,4)		TN	TN
7	002503	Vật lý 2 Lớp 10	0204002503	2(2,0,4)		TN	TN
8	002508	Hóa học 2 Lớp 10	0204002508	2(2,0,4)		TN	TN
9	002513	Sinh học 2 Lớp 10	0204002513	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kì	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 3				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	002482	Toán 1 Lớp 11	0204002482	3(3,0,6)		TN	TN
2	002486	Ngữ văn 1 Lớp 11	0204002486	3(3,0,6)		TN	TN
3	002491	Lịch sử 1 Lớp 11	0204002491	2(2,0,4)		TN	TN
4	002496	Địa lý 1 Lớp 11	0204002496	2(2,0,4)		TN	TN
5	002501	Vật lý 1 Lớp 11	0204002501	2(2,0,4)		TN	TN
6	002506	Hóa học 1 Lớp 11	0204002506	2(2,0,4)		TN	TN
7	002511	Sinh học 1 Lớp 11	0204002511	2(2,0,4)		TN	TN
8	002521	Giáo dục chính trị	0204002521	5(5,0,10)		TN	TN
Học kỳ 4				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000818	Ngoại ngữ 1	0204000818	2(2,0,4)		TN	TN
2	001871	Tổng quan du lịch	0204001871	2(1,1,3)		TN	TN
3	001901	An toàn lao động (Khối Du lịch)	0204001901	1(1,0,2)		TN	TN
4	002483	Toán 2 Lớp 11	0204002483	3(3,0,6)		TN	TN
5	002488	Ngữ văn 2 Lớp 11	0204002488	3(3,0,6)		TN	TN
6	002494	Lịch sử 2 Lớp 11	0204002494	2(2,0,4)		TN	TN
7	002499	Địa lý 2 Lớp 11	0204002499	2(2,0,4)		TN	TN
8	002504	Vật lý 2 Lớp 11	0204002504	2(2,0,4)		TN	TN
9	002509	Hóa học 2 Lớp 11	0204002509	2(2,0,4)		TN	TN
10	002514	Sinh học 2 Lớp 11	0204002514	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 5				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000598	Cơ sở văn hóa Việt Nam	0204000598	2(2,0,4)		TN	TN
2	000826	Ngoại ngữ 2	0204000826	2(2,0,4)		TN	TN
3	002484	Toán 1 Lớp 12	0204002484	3(3,0,6)		TN	TN
4	002487	Ngữ văn 1 Lớp 12	0204002487	3(3,0,6)		TN	TN
5	002492	Lịch sử 1 Lớp 12	0204002492	2(2,0,4)		TN	TN
6	002497	Địa lý 1 Lớp 12	0204002497	2(2,0,4)		TN	TN
7	002502	Vật lý 1 Lớp 12	0204002502	2(2,0,4)		TN	TN
8	002507	Hóa học 1 Lớp 12	0204002507	2(2,0,4)		TN	TN
9	002512	Sinh học 1 Lớp 12	0204002512	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 6				18			
Học phần bắt buộc				18			
1	000902	Tâm lý khách du lịch	0204000902	2(2,0,4)		TN	TN
2	002489	Ngữ văn 2 Lớp 12	0204002489	3(3,0,6)		TN	TN
3	002490	Toán 2 Lớp 12	0204002490	3(3,0,6)		TN	TN
4	002495	Lịch sử 2 Lớp 12	0204002495	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kì	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
5	002500	Địa lý 2 Lớp 12	0204002500	2(2,0,4)		TN	TN
6	002505	Vật lý 2 Lớp 12	0204002505	2(2,0,4)		TN	TN
7	002510	Hóa học 2 Lớp 12	0204002510	2(2,0,4)		TN	TN
8	002515	Sinh học 2 Lớp 12	0204002515	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 7				13			
Học phần bắt buộc				11			
1	000057	Tin học	0204000057	3(1,2,4)		TN	TN
2	001520	Tiếng anh chuyên ngành NH-KS	0204001520	2(2,0,4)		TN	TN
3	001967	Nghiệp vụ lễ tân (TH)	0204001967	2(0,2,2)		TH	TH
4	001517	Nghiệp vụ nhà hàng - LT	0204001517	2(2,0,4)		TN	TN
5	002551	Đồ án học phần môn học du lịch	0204002551	2(0,2,2)		BC	BC
Học phần tự chọn				2			
1	001526	Văn hoá doanh nghiệp	0204001526	2(2,0,4)		TN	TN
2	000787	Quản trị kinh doanh Khách sạn	0204000787	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 8				11			
Học phần bắt buộc				11			
1	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0204002480	1(1,0,2)		BC	BC
2	000890	Kỹ thuật pha chế thức uống	0204000890	2(0,2,2)		TH	TH
3	001518	Nghiệp vụ nhà hàng - TH	0204001518	2(0,2,2)		TH	TH
4	000422	Kỹ thuật trang trí cắm hoa	0204000422	2(0,2,2)		TH	TH
5	001965	Kỹ thuật chế biến món ăn Á-Âu (TH)	0204001965	2(0,2,2)		TH	TH
6	001928	Tổ chức sự kiện	0204001928	2(1,1,3)		TN	TN
Học kỳ 9				12			
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	0204000144	8(0,8,0)		BC	BC
2	002608	Thi tốt nghiệp	0204002608	4(0,4,4)		TTN	TTN

Giai đoạn 2 trình độ Cao đẳng liên thông 01 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				18			
Học phần bắt buộc				16			
1	000775	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	0205000775	2(2,0,4)		TN	TN
2	000156	Quản trị học	0205000156	2(2,0,4)		TN	TN
3	001964	Quản trị thực phẩm và đồ uống	0205001964	2(1,1,3)		TN	TN
4	000420	Xây dựng thực đơn	0205000420	2(2,0,4)		TN	TN
5	002045	Kỹ thuật cắt tía và trang trí món ăn	0205002045	2(0,2,2)		TH	TH
6	001931	Quan hệ công chúng	0205001931	2(1,1,3)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
7	001195	Marketing du lịch	0205001195	2(1,1,3)		TN	TN
8	001968	Quầy rượu và dịch vụ đồ uống (TH)	0205001968	2(0,2,2)		TH	TH
Học phần tự chọn				2			
1	001892	Luật du lịch Việt Nam	0205001892	2(2,0,4)		TN	TN
2	000881	Dinh dưỡng đại cương	0205000881	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 2				18			
Học phần bắt buộc				16			
1	001889	Tin học ứng dụng trong kinh doanh du lịch (TH)	0205001889	2(0,2,2)	000057(a)	TH	TH
2	001966	Nghệ vụ Bar	0204001858	2(2,0,4)		TN	TN
3	001971	Kỹ thuật chế biến món ăn đãi tiệc	0205001971	2(0,2,2)		TH	TH
4	000674	Quản trị bán hàng	0205000674	2(1,1,3)		TN	TN
5	000892	Kỹ thuật chế biến món ăn chay	0205000892	2(0,2,2)		TH	TH
6	001520	Tiếng anh chuyên ngành NH-KS	0205001520	2(0,2,2)	002046(a)	TH	TH
7	001972	Nghệ vụ Bar (TH)	0205001972	2(0,2,2)	002046(a)	TH	TH
8	000789	Quản lý chất lượng dịch vụ	0205000789	2(2,0,4)	001194(a)	TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	002460	Quản trị du lịch Mice	0205002460	2(2,0,4)		TN	TN
2	001519	Quản trị tiệc	0205001519	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				18			
Học phần bắt buộc				12			
1	000834	Ngoại ngữ 3	0205000834	2(2,0,4)	000826(a)	TN	TN
2	001981	Thiết kế và trang trí tiệc	0205001981	2(0,2,2)		TH	TH
3	001970	Nghệ vụ chế biến món ăn điểm tâm	0205001970	2(0,2,2)		TH	TH
4	000792	Quản trị nguồn nhân lực	0205000792	2(2,0,4)	001194(a)	TN	TN
5	001896	Phát triển ý tưởng kinh doanh nhà hàng - khách sạn	0205001896	2(0,2,2)		TH	TH
6	000670	Kỹ năng soạn thảo văn bản	0205000670	2(2,0,4)		TN	TN
Học phần tự chọn				6			
1	000804	Quản trị kinh doanh Nhà hàng	0205000804	2(2,0,4)	001194(a)	TN	TN
2	001214	Thuế doanh nghiệp	0205001214	2(2,0,4)		TN	TN
3	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0205000649	4(0,4,4)		BC	BC
4	001122	Quảng bá thương hiệu du lịch	0205001122	2(2,0,4)		TN	TN
5	000651	Đồ án chuyên ngành	0205000651	2(0,2,2)		CĐ	CĐ

3.5. Kế hoạch đào tạo ngành Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành - Hệ 2,5 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Loại hình đào tạo: Chính quy

Chuyên ngành đào tạo: Quản trị Dịch vụ du lịch và Lữ hành

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				14			
Học phần bắt buộc				14			
1	002521	Giáo dục chính trị	0201002521	5(5,0,10)		TN	TN
2	000630	Kỹ năng mềm	0201000630	2(2,0,4)		TN	TN
3	000057	Tin học	0201000057	3(1,2,4)		TH	TH
4	000818	Ngoại ngữ 1	0201000818	2(2,0,4)		TN	TN
5	000596	Tổng quan về du lịch	0201000596	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 2				15			
Học phần bắt buộc				15			
1	000598	Cơ sở văn hóa Việt Nam	0201000598	2(2,0,4)		TN	TN
2	000461	Pháp luật	0201000461	2(2,0,4)		TN	TN
3	000826	Ngoại ngữ 2	0201000826	2(2,0,4)	000818(a)	TN	TN
4	001901	An toàn lao động (Khối Du lịch)	0201001901	1(1,0,2)		TN	TN
5	000775	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	0201000775	2(2,0,4)		TN	TN
6	000156	Quản trị học	0201000156	2(2,0,4)		TN	TN
7	001958	Tâm lý khách du lịch	0201001958	2(1,1,3)		TN	TN
8	000579	Kỹ năng hoạt náo	0201000579	2(1,1,3)		TN	TN
Học kỳ 3				17			
Học phần bắt buộc				17			
1	000834	Ngoại ngữ 3	0201000834	2(2,0,4)	000826(a)	TN	TN
2	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0201002516	3(1,2,4)		TN/TH	TN/TH
3	000462	Giáo dục thể chất	0201000462	2(0,2,2)		TH	TH
4	000782	Các dân tộc Việt Nam	0201000782	2(2,0,4)		TN	TN
5	001903	Tuyển điểm du lịch (LT)	0201001903	2(2,0,4)		TN	TN
6	001889	Tin học ứng dụng trong kinh doanh du lịch (TH)	0201001889	2(0,2,2)	000057(a)	TH	TH
7	002554	Nghệ thuật lễ tân - lữ hành	0201002554	2(1,1,3)		TH	TH
8	001914	Y tế và an toàn trong tour du lịch	0201001914	2(1,1,3)		TH	TH
Học kỳ 4				17			
Học phần bắt buộc				15			

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
1	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0201002480	1(1,0,2)		BC	BC
2	002469	Tiếng anh ngành lễ hành (LT)	0201002469	2(2,0,4)	000826(a)	TN	TN
3	000274	Marketing du lịch	0201000274	2(2,0,4)		TN	TN
4	001154	Địa lý tài nguyên du lịch	0201001154	2(2,0,4)		TN	TN
5	001892	Luật du lịch Việt Nam	0201001892	2(2,0,4)		TN	TN
6	001926	Tuyển điểm du lịch (TH)	0201001926	2(0,2,2)	001903(a)	TN	TH
7	000784	Thanh toán quốc tế phi mậu dịch	0201000784	2(1,1,3)		TN	TN
8	001931	Quan hệ công chúng	0201001931	2(1,1,3)		TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	000905	Du lịch sinh thái	0201000905	2(2,0,4)		TN	TN
2	000684	Khởi sự và tái lập doanh nghiệp	0201000684	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 5				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	002551	Đồ án học phần môn học du lịch	0201002551	2(0,2,2)		BC	BC
2	000893	Lịch sử văn minh thế giới	0201000893	2(2,0,4)		TN	TN
3	002470	Tiếng anh ngành lễ hành (TH)	0201002470	2(0,2,2)	002469(a)	TH	TH
4	001929	Thiết kế và điều hành tour (TH)	0201001929	2(0,2,2)		TH	TH
5	001930	Nghệ vụ hướng dẫn du lịch (LT)	0201001930	2(2,0,4)		TN	TN
6	000904	Phong tục tập quán lễ hội Việt Nam	0201000904	2(2,0,4)		TN	TN
7	001127	Quản trị chất lượng dịch vụ	0201001127	2(1,1,3)	001194(a)	TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	000787	Quản trị kinh doanh Khách sạn	0201000787	2(2,0,4)	001194(a)	TN	TN
2	000804	Quản trị kinh doanh Nhà hàng	0201000804	2(2,0,4)	001194(a)	TN	TN
Học kỳ 6				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	001932	Nghệ vụ lễ hành	0201001932	2(0,2,2)		TN	TN
2	000670	Kỹ năng soạn thảo văn bản	0201000670	2(1,1,3)		TN	TN
3	001933	Nghệ vụ hướng dẫn du lịch (TH)	0201001933	2(0,2,2)	001930(a)	TH	TH
4	000674	Quản trị bán hàng	0201000674	2(1,1,3)	001194(a)	TN	TN
5	001846	Thương mại điện tử	0201001846	2(1,1,3)		TN	TN
6	000792	Quản trị nguồn nhân lực	0201000792	2(2,0,4)		TN	TN
7	001928	Tổ chức sự kiện	0201001928	2(1,1,3)		TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	000786	Quan hệ và chăm sóc khách hàng	0201000786	2(2,0,4)		TN	TN
2	001938	Thuế doanh nghiệp	0201001938	2(1,1,3)		TN	TN
Học kỳ 7				16			

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học phần bắt buộc				12			
1	001937	Quản trị kinh doanh lễ hành	0201001937	2(1,1,3)	001194(a)	TN	TN
2	001118	Quản trị khu du lịch	0201001118	2(2,0,4)		TN	TN
3	000144	Thực tập tốt nghiệp	0201000144	8(0,8,0)		BC	BC
Học phần tự chọn				4			
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0201000649	4(0,4,4)		KL	KL
2	001122	Quảng bá thương hiệu du lịch	0201001122	2(2,0,4)		TN	TN
3	000651	Đồ án chuyên ngành	0201000651	2(0,2,2)		CĐ	CĐ

3.6. Kế hoạch đào tạo ngành Quản trị Dịch vụ du lịch và Lễ hành - Hệ 4 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng 9+

Loại hình đào tạo: Chính quy

Chuyên ngành đào tạo Quản trị Dịch vụ du lịch và Lễ hành

Giai đoạn 1 trình độ Trung cấp 03 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000462	Giáo dục thể chất	0204000462	2(0,2,2)		TH	TH
2	002439	Toán 1 L10	0204002439	3(3,0,6)		TN	TN
3	002440	Ngữ văn 1 Lớp 10	0204002440	3(3,0,6)		TN	TN
4	002441	Địa lý 1 Lớp 10	0204002441	2(2,0,4)		TN	TN
5	002442	Lịch sử 1 Lớp 10	0204002442	2(2,0,4)		TN	TN
6	002443	Hóa học 1 Lớp 10	0204002443	2(2,0,4)		TN	TN
7	002444	Sinh học 1 Lớp 10	0204002444	2(2,0,4)		TN	TN
8	002445	Vật lý 1 L10	0204002445	2(2,0,4)		TN	TN
9	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0204002516	3(1,2,4)		TH	TH
Học kỳ 2				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000461	Pháp luật	0204000461	2(2,0,4)		TN	TN
2	000630	Kỹ năng mềm	0204000630	2(2,0,4)		TN	TN
3	002481	Toán 2 Lớp 10	0204002481	3(3,0,6)		TN	TN
4	002485	Ngữ Văn 2 Lớp 10	0204002485	3(3,0,6)		TN	TN
5	002493	Lịch sử 2 Lớp 10	0204002493	2(2,0,4)		TN	TN
6	002498	Địa lý 2 Lớp 10	0204002498	2(2,0,4)		TN	TN
7	002503	Vật lý 2 Lớp 10	0204002503	2(2,0,4)		TN	TN
8	002508	Hóa học 2 Lớp 10	0204002508	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
9	002513	Sinh học 2 Lớp 10	0204002513	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	002482	Toán 1 Lớp 11	0204002482	3(3,0,6)		TN	TN
2	002486	Ngữ văn 1 Lớp 11	0204002486	3(3,0,6)		TN	TN
3	002491	Lịch sử 1 Lớp 11	0204002491	2(2,0,4)		TN	TN
4	002496	Địa lý 1 Lớp 11	0204002496	2(2,0,4)		TN	TN
5	002501	Vật lý 1 Lớp 11	0204002501	2(2,0,4)		TN	TN
6	002506	Hóa học 1 Lớp 11	0204002506	2(2,0,4)		TN	TN
7	002511	Sinh học 1 Lớp 11	0204002511	2(2,0,4)		TN	TN
8	002521	Giáo dục chính trị	0204002521	5(5,0,10)		TN	TN
Học kỳ 4				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000818	Ngoại ngữ 1	0204000818	2(2,0,4)		TN	TN
2	001871	Tổng quan du lịch	0204001871	2(1,1,3)		TN	TN
3	001901	An toàn lao động (Khối Du lịch)	0204001901	1(1,0,2)		TN	TN
4	002483	Toán 2 Lớp 11	0204002483	3(3,0,6)		TN	TN
5	002488	Ngữ văn 2 Lớp 11	0204002488	3(3,0,6)		TN	TN
6	002494	Lịch sử 2 Lớp 11	0204002494	2(2,0,4)		TN	TN
7	002499	Địa lý 2 Lớp 11	0204002499	2(2,0,4)		TN	TN
8	002504	Vật lý 2 Lớp 11	0204002504	2(2,0,4)		TN	TN
9	002509	Hóa học 2 Lớp 11	0204002509	2(2,0,4)		TN	TN
10	002514	Sinh học 2 Lớp 11	0204002514	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 5				20		TN	TN
Học phần bắt buộc				20		TN	TN
1	000598	Cơ sở văn hóa Việt Nam	0204000598	2(2,0,4)		TN	TN
2	000826	Ngoại ngữ 2	0204000826	2(2,0,4)		TN	TN
3	002484	Toán 1 Lớp 12	0204002484	3(3,0,6)		TN	TN
4	002487	Ngữ văn 1 Lớp 12	0204002487	3(3,0,6)		TN	TN
5	002492	Lịch sử 1 Lớp 12	0204002492	2(2,0,4)		TN	TN
6	002497	Địa lý 1 Lớp 12	0204002497	2(2,0,4)		TN	TN
7	002502	Vật lý 1 Lớp 12	0204002502	2(2,0,4)		TN	TN
8	002507	Hóa học 1 Lớp 12	0204002507	2(2,0,4)		TN	TN
9	002512	Sinh học 1 Lớp 12	0204002512	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 6				18			
Học phần bắt buộc				18			
1	000902	Tâm lý khách du lịch	0204000902	2(2,0,4)		TN	TN
2	002489	Ngữ văn 2 Lớp 12	0204002489	3(3,0,6)		TN	TN
3	002490	Toán 2 Lớp 12	0204002490	3(3,0,6)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
4	002495	Lịch sử 2 Lớp 12	0204002495	2(2,0,4)		TN	TN
5	002500	Địa lý 2 Lớp 12	0204002500	2(2,0,4)		TN	TN
6	002505	Vật lý 2 Lớp 12	0204002505	2(2,0,4)		TN	TN
7	002510	Hóa học 2 Lớp 12	0204002510	2(2,0,4)		TN	TN
8	002515	Sinh học 2 Lớp 12	0204002515	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 7				13			
Học phần bắt buộc				11			
1	000057	Tin học	0204000057	3(1,2,4)		TH	TH
2	002551	Đồ án học phần môn học du lịch	0204002551	2(0,2,2)		BC	BC
3	001536	Tiếng anh chuyên ngành quản trị dịch vụ du lịch	0204001536	2(2,0,4)		TN	TN
4	001930	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch (LT)	0204001930	2(2,0,4)		TN	TN
5	000579	Kỹ năng hoạt náo	0204000579	2(1,1,3)		TH	TH
Học phần tự chọn				2			
1	000905	Du lịch sinh thái	0204000905	2(2,0,4)		TN	TN
2	002551	Đồ án học phần môn học du lịch	0204002551	2(0,2,2)		TN	TN
Học kỳ 8				11			
Học phần bắt buộc				11			
1	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0204002480	1(1,0,2)		BC	BC
2	001933	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch (TH)	0204001933	2(0,2,2)		TH	TH
3	001154	Địa lý tài nguyên du lịch	0204001127	2(2,0,4)		TN	TN
4	001939	Khởi sự doanh nghiệp	0204001537	2(1,1,3)		TN	TN
5	001903	Tuyển điểm du lịch (LT)	0204001903	2(2,0,4)		TN	TN
6	001926	Tuyển điểm du lịch (TH)	0204001926	2(0,2,2)		TH	TH
Học kỳ 9				12			
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	0204000144	8(0,8,0)		BC	BC
2	002608	Thi tốt nghiệp	0204002608	4(0,4,4)		BC	BC

Giai đoạn 2 trình độ Cao đẳng liên thông 01 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				18			
Học phần bắt buộc				16			
1	001931	Quan hệ công chúng	0205001931	2(1,1,3)		TN	TN
2	000775	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	0205000775	2(2,0,4)		TN	TN
3	000156	Quản trị học	0205000156	2(2,0,4)		TN	TN
4	001195	Marketing du lịch	0205001195	2(1,1,3)		TN	TN
5	001892	Luật du lịch Việt Nam	0205001892	2(2,0,4)		TN	TN
6	000471	Nghiệp vụ lễ tân (LT)	0205000471	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
7	000792	Quản trị nguồn nhân lực	0205000792	2(2,0,4)		TN	TN
8	001928	Tổ chức sự kiện	0205001928	2(1,1,3)		TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	001937	Quản trị kinh doanh lễ hành	0205001937	2(1,1,3)	001194(a)	TN	TN
2	002629	Kỹ năng soạn thảo văn bản du lịch	0205002629	2(1,1,3)		TN	TN
Học kỳ 2				18			
Học phần bắt buộc				16			
1	001889	Tin học ứng dụng trong kinh doanh du lịch	0205001889	2(0,2,2)	000057(a)	TH	TH
2	000784	Thanh toán quốc tế phi mậu dịch	0205000784	2(1,1,3)		TN	TN
3	002470	Tiếng anh ngành lễ hành (TH)	0205002470	2(0,2,2)	002469(a)	TH	TH
4	001929	Thiết kế và điều hành tour (TH)	0205001929	2(0,2,2)		TH	TH
5	001932	Nghiep vụ lễ hành	0205001932	2(0,2,2)		TH	TH
6	000789	Quản lý chất lượng dịch vụ	0205000789	2(2,0,4)	001194(a)	TN	TN
7	000893	Lịch sử văn minh thế giới	0205000893	2(2,0,4)		TN	TN
8	001118	Quản trị khu du lịch	0205001118	2(2,0,4)		TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	000787	Quản trị kinh doanh Khách sạn	0205000787	2(2,0,4)	001194(a)	TN	TN
2	000804	Quản trị kinh doanh Nhà hàng	0205000804	2(2,0,4)	001194(a)	TN	TN
Học kỳ 3				18			
Học phần bắt buộc				12			
1	000834	Ngoại ngữ 3	0205000834	2(2,0,4)	000826(a)	TN	TN
2	000674	Quản trị bán hàng	0205000674	2(1,1,3)	001194(a)	TN	TN
3	001914	Y tế và an toàn trong tour du lịch	0205001914	2(1,1,3)		TN	TN
4	001846	Thương mại điện tử	0205001846	2(1,1,3)		TN	TN
5	000904	Phong tục tập quán lễ hội Việt Nam	0205000904	2(2,0,4)		TN	TN
6	002460	Quản trị du lịch Mice	0205002460	2(2,0,4)		TN	TN
Học phần tự chọn				6			
1	000786	Quan hệ và chăm sóc khách hàng	0205000786	2(2,0,4)		TN	TN
2	001938	Thuế doanh nghiệp	0205001938	2(1,1,3)		TN	TN
3	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0205000649	4(0,4,4)		KL	KL
4	001122	Quảng bá thương hiệu du lịch	0205001122	2(2,0,4)		TN	TN
5	000651	Đồ án chuyên ngành	0205000651	2(0,2,2)		CĐ	CĐ

3.7. Kế hoạch đào tạo ngành Kỹ thuật chế biến món ăn - Hệ 2,5 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Loại hình đào tạo: Chính quy

Chuyên ngành đào tạo: Kỹ thuật chế biến món ăn

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				14			
Học phần bắt buộc				14			
1	002521	Giáo dục chính trị	0201002521	5(5,0,10)		TN	TN
2	000630	Kỹ năng mềm	0201000630	2(2,0,4)		TN	TN
3	000057	Tin học	0201000057	3(1,2,4)		TH	TH
4	000818	Ngoại ngữ 1	0201000818	2(2,0,4)		TN	TN
5	000596	Tổng quan về du lịch	0201000596	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 2				15			
Học phần bắt buộc				15			
1	000598	Cơ sở văn hóa Việt Nam	0201000598	2(2,0,4)		TN	TN
2	000461	Pháp luật	0201000461	2(2,0,4)		TN	TN
3	000826	Ngoại ngữ 2	0201000826	2(2,0,4)	000818(a)	TN	TN
4	001901	An toàn lao động (Khối Du lịch)	0201001901	1(1,0,2)		TN	TN
5	000156	Quản trị học	0201000156	2(2,0,4)		TN	TN
6	000775	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	0201000775	2(2,0,4)		TN	TN
7	000902	Tâm lý khách du lịch	0201000902	2(2,0,4)		TN	TN
8	000881	Dinh dưỡng đại cương	0201000881	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				17			
Học phần bắt buộc				17			
1	000834	Ngoại ngữ 3	0201000834	2(2,0,4)	000826(a)	TN	TN
2	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0201002516	3(1,2,4)		TN/TH	TN/TH
3	000462	Giáo dục thể chất	0201000462	2(0,2,2)		TH	TH
4	000417	Vệ sinh an toàn thực phẩm	0201000417	2(2,0,4)		TN	TN
5	000420	Xây dựng thực đơn	0201000420	2(2,0,4)		TN	TN
6	001875	Nghệ vụ bếp cơ bản	0201001875	2(1,1,3)		TN	TN
7	001889	Tin học ứng dụng trong kinh doanh du lịch (TH)	0201001889	2(0,2,2)	000057(a)	TH	TH
8	002460	Quản trị du lịch Mice	0201002460	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 4				17			
Học phần bắt buộc				15			
1	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0201002480	1(1,0,2)		BC	BC
2	001531	Tiếng anh chuyên ngành kỹ thuật chế biến món ăn	0201001531	2(2,0,4)		TN	TN
3	001518	Nghệ vụ nhà hàng - TH	0201001518	2(0,2,2)		TH	TH
4	001890	Kỹ thuật chế biến món ăn Việt Nam (TH)	0201001890	2(0,2,2)	001875(a)	TH	TH

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
5	001891	Kỹ thuật chế biến bánh Việt Nam	0201001891	2(0,2,2)	001875(a)	TH	TH
6	002235	Kỹ thuật trang trí bánh kem, socola	0201002235	2(0,2,2)		TH	TH
7	001519	Quản trị tiệc	0201001519	2(2,0,4)		TN	TN
8	000886	Quản trị tác nghiệp và điều hành bếp	0201000886	2(2,0,4)		TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	001892	Luật du lịch Việt Nam	0201001892	2(2,0,4)		TN	TN
2	000804	Quản trị kinh doanh Nhà hàng	0201000804	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 5				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	002551	Đồ án học phần môn học du lịch	0201002551	2(0,2,2)		BC	BC
2	001893	Kỹ thuật chế biến món ăn Á	0201001893	2(0,2,2)	001890(a)	TH	TH
3	001894	Kỹ thuật chế biến bánh Á (TH)	0201001894	2(0,2,2)	001891(a)	TH	TH
4	002045	Kỹ thuật cắt tía và trang trí món ăn	0201002045	2(0,2,2)		TH	TH
5	002384	TH tiếng anh chuyên ngành Kỹ thuật chế biến món ăn	0201002384	2(0,2,2)	001531(a)	TH	TH
6	000805	Tồn trữ thực phẩm	0201000805	2(0,2,2)		TH	TH
7	001979	Nghiên cứu và phát triển ẩm thực	0201001979	2(2,0,4)		TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	000892	Kỹ thuật chế biến món ăn chay	0201000892	2(0,2,2)		TH	TH
2	001525	Kỹ thuật cắm hoa trang trí	0201001525	2(0,2,2)		TH	TH
Học kỳ 6				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	001195	Marketing du lịch	0201001195	2(1,1,3)		TN	TN
2	001931	Quan hệ công chúng	0201001931	2(1,1,3)		TN	TN
3	000674	Quản trị bán hàng	0201000674	2(2,0,4)	001194(a)	TN	TN
4	000887	Kỹ thuật chế biến món ăn Âu (TH)	0201000887	2(0,2,2)	001893(a)	TH	TH
5	001895	Kỹ thuật chế biến bánh Âu (TH)	0201001895	2(0,2,2)	001894(a)	TH	TH
6	000792	Quản trị nguồn nhân lực	0201000792	2(2,0,4)	001194(a)	TN	TN
7	001896	Phát triển ý tưởng kinh doanh nhà hàng - khách sạn	0201001896	2(0,2,2)		TH	TH
Học phần tự chọn				2			
1	000891	Kỹ thuật chế biến món ăn đãi tiệc	0201000891	2(0,2,2)		TH	TH
2	000646	Thương mại điện tử	0201000646	2(1,1,3)		TH	TH
Học kỳ 7				16			
Học phần bắt buộc				12			

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
1	001127	Quản trị chất lượng dịch vụ	0201001127	2(2,0,4)	001194(a)	TN	TN
2	000890	Kỹ thuật pha chế thức uống	0201000890	2(0,2,2)		TH	TH
3	000144	Thực tập tốt nghiệp	0201000144	8(0,8,0)		BC	BC
Học phần tự chọn				4			
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0201000649	4(0,4,4)		KL	KL
2	001122	Quảng bá thương hiệu du lịch	0201001122	2(2,0,4)		TN	TN
3	000651	Đồ án chuyên ngành	0201000651	2(0,2,2)		CĐ	CĐ

3.8. Kế hoạch đào tạo ngành Kỹ thuật chế biến món ăn - Hệ 4 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng 9+

Loại hình đào tạo: Chính quy

Chuyên ngành đào tạo: Kỹ thuật chế biến món ăn

Giai đoạn 1 trình độ Trung cấp 03 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000462	Giáo dục thể chất	0204000462	2(0,2,2)		TH	TH
2	002439	Toán 1 L10	0204002439	3(3,0,6)		TN	TN
3	002440	Ngữ văn 1 Lớp 10	0204002440	3(3,0,6)		TN	TN
4	002441	Địa lý 1 Lớp 10	0204002441	2(2,0,4)		TN	TN
5	002442	Lịch sử 1 Lớp 10	0204002442	2(2,0,4)		TN	TN
6	002443	Hóa học 1 Lớp 10	0204002443	2(2,0,4)		TN	TN
7	002444	Sinh học 1 Lớp 10	0204002444	2(2,0,4)		TN	TN
8	002445	Vật lý 1 L10	0204002445	2(2,0,4)		TN	TN
9	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0204002516	3(1,2,4)		TH	TH
Học kỳ 2				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000461	Pháp luật	0204000461	2(2,0,4)		TN	TN
2	000630	Kỹ năng mềm	0204000630	2(2,0,4)		TN	TN
3	002481	Toán 2 Lớp 10	0204002481	3(3,0,6)		TN	TN
4	002485	Ngữ Văn 2 Lớp 10	0204002485	3(3,0,6)		TN	TN
5	002493	Lịch sử 2 Lớp 10	0204002493	2(2,0,4)		TN	TN
6	002498	Địa lý 2 Lớp 10	0204002498	2(2,0,4)		TN	TN
7	002503	Vật lý 2 Lớp 10	0204002503	2(2,0,4)		TN	TN
8	002508	Hóa học 2 Lớp 10	0204002508	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
9	002513	Sinh học 2 Lớp 10	0204002513	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	002482	Toán 1 Lớp 11	0204002482	3(3,0,6)		TN	TN
2	002486	Ngữ văn 1 Lớp 11	0204002486	3(3,0,6)		TN	TN
3	002491	Lịch sử 1 Lớp 11	0204002491	2(2,0,4)		TN	TN
4	002496	Địa lý 1 Lớp 11	0204002496	2(2,0,4)		TN	TN
5	002501	Vật lý 1 Lớp 11	0204002501	2(2,0,4)		TN	TN
6	002506	Hóa học 1 Lớp 11	0204002506	2(2,0,4)		TN	TN
7	002511	Sinh học 1 Lớp 11	0204002511	2(2,0,4)		TN	TN
8	002521	Giáo dục chính trị	0204002521	5(5,0,10)		TN	TN
Học kỳ 4				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	002494	Toán 2 Lớp 11	0204000057	3(3,0,6)		TN	TN
2	000818	Ngoại ngữ 1	0204000818	2(2,0,4)		TN	TN
3	001871	Tổng quan du lịch	0204001871	2(1,1,3)		TN	TN
4	001901	An toàn lao động (Khối Du lịch)	0204001901	1(1,0,2)		TN	TN
5	002483	Toán 2 Lớp 11	0204002483	3(3,0,6)		TN	TN
6	002488	Ngữ văn 2 Lớp 11	0204002488	3(3,0,6)		TN	TN
7	002494	Lịch sử 2 Lớp 11	0204002494	2(2,0,4)		TN	TN
8	002499	Địa lý 2 Lớp 11	0204002499	2(2,0,4)		TN	TN
9	002504	Vật lý 2 Lớp 11	0204002504	2(2,0,4)		TN	TN
10	002509	Hóa học 2 Lớp 11	0204002509	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 5				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000598	Cơ sở văn hóa Việt Nam	0204000598	2(2,0,4)		TN	TN
2	000826	Ngoại ngữ 2	0204000826	2(2,0,4)		TN	TN
3	002484	Toán 1 Lớp 12	0204002484	3(3,0,6)		TN	TN
4	002487	Ngữ văn 1 Lớp 12	0204002487	3(3,0,6)		TN	TN
5	002492	Lịch sử 1 Lớp 12	0204002492	2(2,0,4)		TN	TN
6	002497	Địa lý 1 Lớp 12	0204002497	2(2,0,4)		TN	TN
7	002502	Vật lý 1 Lớp 12	0204002502	2(2,0,4)		TN	TN
8	002507	Hóa học 1 Lớp 12	0204002507	2(2,0,4)		TN	TN
9	002512	Sinh học 1 Lớp 12	0204002512	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 6							
Học phần bắt buộc							
1	000902	Tâm lý khách du lịch	0204000902	2(2,0,4)		TN	TN
2	002489	Ngữ văn 2 Lớp 12	0204002489	3(3,0,6)		TN	TN
3	002490	Toán 2 Lớp 12	0204002490	3(3,0,6)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
4	002495	Lịch sử 2 Lớp 12	0204002495	2(2,0,4)		TN	TN
5	002500	Địa lý 2 Lớp 12	0204002500	2(2,0,4)		TN	TN
6	002505	Vật lý 2 Lớp 12	0204002505	2(2,0,4)		TN	TN
7	002510	Hóa học 2 Lớp 12	0204002510	2(2,0,4)		TN	TN
8	002515	Sinh học 2 Lớp 12	0204002515	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 7				13			
Học phần bắt buộc				11			
1	000057	Tin học	0204000057	3(1,2,4)		TH	TH
2	001520	Tiếng anh chuyên ngành NH-KS	0204001520	2(2,0,4)		TN	TN
3	002551	Đồ án học phần môn học du lịch	0204002551	2(0,2,2)		BC	BC
4	002621	Nghiệp vụ bếp cơ bản (TH)	0204002621	2(0,2,2)		TH	TH
5	001890	Kỹ thuật chế biến món ăn Việt Nam	0204001890	2(0,2,2)		TH	TH
Học phần tự chọn				2			
1	001892	Luật du lịch Việt Nam	0204001892	2(2,0,4)		TN	TN
2	000804	Quản trị kinh doanh Nhà hàng	0204000804	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 8				11			
Học phần bắt buộc				11			
1	001893	Kỹ thuật chế biến món ăn Á (TH)	0204001893	2(0,2,2)		TH	TH
2	001894	Kỹ thuật chế biến bánh Á (TH)	0204001894	2(0,2,2)		TH	TH
3	001891	Kỹ thuật chế biến bánh Việt Nam	0204001891	2(0,2,2)		TH	TH
4	002045	Kỹ thuật cắt tía và trang trí món ăn	0204002045	2(0,2,2)		TH	TH
5	000417	Vệ sinh an toàn thực phẩm	0204000417	2(2,0,4)		TN	TN
6	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0204002480	1(1,0,2)		BC	BC
Học kỳ 9				12			
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	0204000144	8(0,8,0)		BC	BC
2	002608	Thi tốt nghiệp	0204002608	4(0,4,4)		TTN	TTN

Giai đoạn 2 trình độ Cao đẳng liên thông 01 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				18			
Học phần bắt buộc				16			
1	000775	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	0205000775	2(2,0,4)		TN	TN
2	000156	Quản trị học	0205000156	2(2,0,4)		TN	TN
3	000420	Xây dựng thực đơn	0205000420	2(2,0,4)		TN	TN
4	001931	Quan hệ công chúng	0205001931	2(1,1,3)		TN	TN
5	001195	Marketing du lịch	0205001195	2(1,1,3)		TN	TN
6	000670	Kỹ năng soạn thảo văn bản	0205000670	2(2,0,4)		TH	TH

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
7	001518	Nghiep vụ nhà hàng - TH	0205001518	2(0,2,2)	001517(a)	TH	TH
8	000881	Dinh dưỡng đại cương	0205000881	2(2,0,4)		TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	001519	Quản trị tiệc	0205001519	2(2,0,4)		TN	TN
2	000792	Quản trị nguồn nhân lực	0205000792	2(2,0,4)	001194(a)	TN	TN
Học kỳ 2				18			
Học phần bắt buộc				16			
1	001889	Tin học ứng dụng trong kinh doanh du lịch (TH)	0205001889	2(0,2,2)	000057(a)	TH	TH
2	000674	Quản trị bán hàng	0205000674	2(2,0,4)	001194(a)	TN	TN
3	002235	Kỹ thuật trang trí bánh kem, socola	0205002235	2(0,2,2)		TH	TH
4	001846	Thương mại điện tử	0205001846	2(1,1,3)		TN	TN
5	001984	Phát triển ý tưởng KD NHKS (TH)	0205001984	2(0,2,2)		TH	TH
6	001127	Quản trị chất lượng dịch vụ	0205001127	2(1,1,3)	001194 (a)	TN	TN
7	002384	TH tiếng anh chuyên ngành Kỹ thuật chế biến món ăn	0205002384	2(0,2,2)		TH	TH
8	001971	Kỹ thuật CB món ăn đãi tiệc (TH)	0205001971	2(0,2,2)		TH	TH
Học phần tự chọn				2			
1	000805	Tồn trữ thực phẩm	0205000805	2(0,2,2)		TH	TH
2	000892	Kỹ thuật chế biến món ăn chay	0205000892	2(0,2,2)		TH	TH
Học kỳ 3				18			
Học phần bắt buộc				12			
1	000834	Ngoại ngữ 3	0205000834	2(2,0,4)	000826(a)	TN	TN
2	001979	Nghiên cứu và phát triển ẩm thực	0205001979	2(2,0,4)		TN	TN
3	000887	Kỹ thuật chế biến món ăn Âu (TH)	0205000887	2(0,2,2)	001893 (a)	TH	TH
4	001895	Kỹ thuật chế biến bánh Âu (TH)	0205001895	2(0,2,2)	001894 (a)	TH	TH
5	000886	Quản trị tác nghiệp và điều hành bếp	0205000886	2(2,0,4)	001194(a)	TN	TN
6	002460	Quản trị du lịch Mice	0205002460	2(2,0,4)		TN	TN
Học phần tự chọn				6			
1	001525	Kỹ thuật cắm hoa trang trí	0205001525	2(0,2,2)		TH	TH
2	000890	Kỹ thuật pha chế thức uống	0205000890	2(0,2,2)		TH	TH
3	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0205000649	4(0,4,4)		BC	BC
4	001122	Quảng bá thương hiệu du lịch	0205001122	2(2,0,4)		TN	TN
5	000651	Đồ án chuyên ngành	0205000651	2(0,2,2)		BC	BC

4. KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

4.1. Kế hoạch đào tạo ngành Thiết kế đồ họa - Hệ 2,5 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Loại hình đào tạo: Chính quy

Chuyên ngành đào tạo: Thiết kế đồ họa

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				14			
Học phần bắt buộc				14			
1	000630	Kỹ năng mềm	0201000630	2(2,0,4)		TN	TN
2	000461	Pháp luật	0201000461	2(2,0,4)		TN	TN
3	000057	Tin học	0201000057	3(1,2,4)		TH	TH
4	000818	Ngoại ngữ 1	0201000818	2(2,0,4)		TN	TN
5	001545	Luật gần xa	0201001545	2(2,0,4)		TL	TL
6	001870	Nhập môn thiết kế đồ họa	0201001870	2(2,0,4)		TL	TL
7	002073	An toàn lao động (Khối MTCN)	0201002073	1(1,0,2)		TN	TN
Học kỳ 2				15			
Học phần bắt buộc				15			
1	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0201002516	3(1,2,4)		TN/TH	TN/TH
2	000462	Giáo dục thể chất	0201000462	2(0,2,2)		TH	TH
3	000826	Ngoại ngữ 2	0201000826	2(2,0,4)	000818 (a)	TN	TN
4	002402	Trang trí cơ bản	0201002402	3(2,1,4)		TL	BC
5	001000	Nguyên lý thị giác	0201001000	3(3,0,6)	000996 (a)	TL	BC
6	001877	Hình họa cơ bản	0201001877	2(1,1,3)	000996 (a)	TL	BC
Học kỳ 3				17			
Học phần bắt buộc				17			
1	000834	Ngoại ngữ 3	0201000834	2(2,0,4)	000826 (a)	TN	TN
2	002521	Giáo dục chính trị	0201002521	5(5,0,10)		TN	TN
3	001732	Nguyên lý thiết kế đồ họa	0201001732	2(1,1,3)	001000 (a) 000865 (a)	TL	BC
4	000865	Nghệ thuật chữ	0201000865	2(2,0,4)	001877 (a)	TL	BC
5	002224	Tin học chuyên ngành 1 (Corel Draw)	0201002224	3(2,1,5)	000057 (a)	TH	TH
6	002225	Tin học chuyên ngành 02 (PhotoShop)	0201002225	3(2,1,5)	000057 (a)	TH	TH
Học kỳ 4				17			
Học phần bắt buộc				15			

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
1	001548	Tiếng anh ngành thiết kế đồ họa	0201001548	2(2,0,4)	000826 (a)	TN	TN
2	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0201002480	1(1,0,2)		BC	BC
3	001886	Thiết kế Logo	0201001886	3(2,1,5)	002226 (a)	TL	BC
4	002528	Tin học chuyên ngành 03 (AI)	0201002528	3(2,1,5)	000057 (a)	TH	TH
5	002230	Thiết kế Lịch, Card, Thiệp	0201002230	3(2,1,5)	001886 (a)	TL	BC
6	002228	Thiết kế bao bì	0201002228	3(2,1,5)	001886 (a)	TL	BC
Học phần tự chọn				2			
1	001887	Vẽ ký họa 01	0201001887	2(1,1,3)		TL	BC
2	002529	Kỹ thuật tạo hiệu ứng trong thiết kế đồ họa	0201002529	2(1,1,3)	002402(a)	TL	BC
Học kỳ 5				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	002533	Đồ án học phần môn học TKĐH	0201002533	2(0,2,2)		BC	BC
2	001911	Thiết kế giao diện website	0201001911	3(2,1,5)	000057 (a)	TH	TH
3	002229	Thiết kế poster, banner	0201002229	3(2,1,5)	001886 (a)	TL	BC
4	001846	Thương mại điện tử	0201001846	2(1,1,3)		TN	TN
5	002196	Luật bản quyền	0201002196	1(1,0,2)		TN	TN
6	002400	Quảng cáo truyền hình	0201002400	3(1,2,4)	001737(a)	TL	BC
Học phần tự chọn				2			
1	001913	Trang trí ứng dụng 01	0201001913	2(1,1,3)	000996 (a)	TL	BC
2	002530	Ấn phẩm văn phòng	0201002530	2(1,1,3)	002231(a)	TL	BC
Học kỳ 6				15			
Học phần bắt buộc				13			
1	002531	Thiết kế Brochure, Catalogue	0201002531	3(2,1,5)	002389 (a)	TL	BC
2	002383	Quảng cáo sự kiện	0201002383	3(2,1,5)	001737 (a)	TL	BC
3	001737	Kỹ thuật nhiếp ảnh	0201001737	2(1,1,3)	002195 (a) 002225 (a)	TL	BC
4	002389	Tin học chuyên ngành 04 (Indesign)	0201002389	3(2,1,4)	002226 (a)	TH	TH
5	001097	Kỹ thuật in	0201001097	2(1,1,3)	002226 (a)	TH	TH
Học phần tự chọn				2			
1	001925	Kỹ thuật khắc gỗ	0201001924	2(1,1,3)	000996 (a)	TL	BC
2	001888	Vẽ ký họa 2	0201001925	2(1,1,3)	001887(a)	TL	BC
Học kỳ 7				17			
Học phần bắt buộc				13			
1	002231	Hệ thống nhận diện thương hiệu	0201002231	3(2,1,5)	000867(a)	TL	BC

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
2	002232	Thiết kế tạp chí, báo chí	0201002232	2(1,1,3)	001886 (a)	TL	BC
3	000144	Thực tập tốt nghiệp	0201000144	8(0,8,0)		BC	BC
Học phần tự chọn				4			
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0201000649	4(0,4,4)	000144(a)	KL	KL
2	002532	Cơ sở tạo hình khối	0201002532	2(2,0,4)	001545 (a)	TL	BC
3	002534	Đồ án chuyên ngành TKĐH	0201002534	2(2,0,4)		CĐ	CĐ

4.2. Kế hoạch đào tạo ngành Thiết kế đồ họa - Hệ 4 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng 9+

Loại hình đào tạo: Chính quy

Chuyên ngành đào tạo: Thiết kế đồ họa

Giai đoạn 1 trình độ Trung cấp 03 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000462	Giáo dục thể chất	0204000462	2(0,2,2)		TN/TH	TN/TH
2	002439	Toán 1 L10	0204002439	3(3,0,6)		TN	TN
3	002440	Ngữ văn 1 Lớp 10	0204002440	3(3,0,6)		TL	TL
4	002441	Địa lý 1 Lớp 10	0204002441	2(2,0,4)		TN	TN
5	002442	Lịch sử 1 Lớp 10	0204002442	2(2,0,4)		TN	TN
6	002443	Hóa học 1 Lớp 10	0204002443	2(2,0,4)		TN	TN
7	002444	Sinh học 1 Lớp 10	0204002444	2(2,0,4)		TN	TN
8	002445	Vật lý 1 L10	0204002445	2(2,0,4)		TN	TN
9	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0204002516	3(1,2,4)		TH	TH
Học kỳ 2				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000461	Pháp luật	0204000461	2(2,0,4)		TN	TN
2	000630	Kỹ năng mềm	0204000630	2(2,0,4)		TN	TN
3	002481	Toán 2 Lớp 10	0204002481	3(3,0,6)		TN	TN
4	002485	Ngữ Văn 2 Lớp 10	0204002485	3(3,0,6)		TL	TL
5	002493	Lịch sử 2 Lớp 10	0204002493	2(2,0,4)		TN	TN
6	002498	Địa lý 2 Lớp 10	0204002498	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
7	002503	Vật lý 2 Lớp 10	0204002503	2(2,0,4)		TN	TN
8	002508	Hóa học 2 Lớp 10	0204002508	2(2,0,4)		TN	TN
9	002513	Sinh học 2 Lớp 10	0204002513	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	002482	Toán 1 Lớp 11	0204002482	3(3,0,6)		TN	TN
2	002486	Ngữ văn 1 Lớp 11	0204002486	3(3,0,6)		TL	TL
3	002491	Lịch sử 1 Lớp 11	0204002491	2(2,0,4)		TN	TN
4	002496	Địa lý 1 Lớp 11	0204002496	2(2,0,4)		TN	TN
5	002501	Vật lý 1 Lớp 11	0204002501	2(2,0,4)		TN	TN
6	002506	Hóa học 1 Lớp 11	0204002506	2(2,0,4)		TN	TN
7	002511	Sinh học 1 Lớp 11	0204002511	2(2,0,4)		TN	TN
8	002521	Giáo dục chính trị	0204002521	5(5,0,10)		TN	TN
Học kỳ 4				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000818	Ngoại ngữ 1	0204000818	2(2,0,4)		TN	TN
2	001870	Nhập môn thiết kế đồ họa	0204001870	2(2,0,4)		TL	BC
3	002073	An toàn lao động (Khối MTCN)	0204002073	1(1,0,2)		TN	TN
4	002483	Toán 2 Lớp 11	0204002483	3(3,0,6)		TN	TN
5	002488	Ngữ văn 2 Lớp 11	0204002488	3(3,0,6)		TL	TL
6	002494	Lịch sử 2 Lớp 11	0204002494	2(2,0,4)		TN	TN
7	002499	Địa lý 2 Lớp 11	0204002499	2(2,0,4)		TN	TN
8	002504	Vật lý 2 Lớp 11	0204002504	2(2,0,4)		TN	TN
9	002509	Hóa học 2 Lớp 11	0204002509	2(2,0,4)		TN	TN
10	002514	Sinh học 2 Lớp 11	0204002514	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 5				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000826	Ngoại ngữ 2	0204000826	2(2,0,4)		TN	TN
2	001545	Luật gần xa	0204001545	2(2,0,4)		TL	BC
3	002484	Toán 1 Lớp 12	0204002484	3(3,0,6)		TN	TN
4	002487	Ngữ văn 1 Lớp 12	0204002487	3(3,0,6)		TL	TL
5	002492	Lịch sử 1 Lớp 12	0204002492	2(2,0,4)		TN	TN
6	002497	Địa lý 1 Lớp 12	0204002497	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
7	002502	Vật lý 1 Lớp 12	0204002502	2(2,0,4)		TN	TN
8	002507	Hóa học 1 Lớp 12	0204002507	2(2,0,4)		TN	TN
9	002512	Sinh học 1 Lớp 12	0204002512	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 6				19			
Học phần bắt buộc				19			
1	002402	Trang trí cơ bản	0204002402	3(2,1,4)		TL	BC
2	002489	Ngữ văn 2 Lớp 12	0204002489	3(3,0,6)		TL	TL
3	002490	Toán 2 Lớp 12	0204002490	3(3,0,6)		TN	TN
4	002495	Lịch sử 2 Lớp 12	0204002495	2(2,0,4)		TN	TN
5	002500	Địa lý 2 Lớp 12	0204002500	2(2,0,4)		TN	TN
6	002505	Vật lý 2 Lớp 12	0204002505	2(2,0,4)		TN	TN
7	002510	Hóa học 2 Lớp 12	0204002510	2(2,0,4)		TN	TN
8	002515	Sinh học 2 Lớp 12	0204002515	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 7				14			
Học phần bắt buộc				12			
1	000057	Tin học	0204000057	3(1,2,4)		TH	TH
2	002224	Tin học chuyên ngành 1 (Corel Draw)	0204002224	3(2,1,5)		TH	TH
3	002225	Tin học chuyên ngành 2 (Photoshop)	0204002225	3(2,1,5)		TH	TH
4	001886	Thiết kế Logo	0204001886	3(2,1,5)		TL	BC
Học phần tự chọn				2			
1	001887	Vẽ ký họa 01	0204001887	2(1,1,3)		TL	BC
2	002529	Kỹ thuật tạo hiệu ứng trong TKĐH	0204002529	2(1,1,3)		TL	BC
Học kỳ 8				10			
Học phần bắt buộc				10			
1	002533	Đồ án học phần môn học TKĐH	0204002533	2(0,2,2)		BC	BC
2	001548	Tiếng anh chuyên ngành TKĐH	0204001548	2(2,0,4)		TN	TN
3	001911	Thiết kế giao diện website	0204001911	3(2,1,5)		TH	TH
4	002528	Tin học chuyên ngành 03 (AI)	0204002528	3(2,1,5)		TH	TH
Học kỳ 9				12			
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	0204000144	8(0,8,0)		BC	BC
2	002608	Thi tốt nghiệp	0204002608	4(0,4,4)		TTN	TTN

Giai đoạn 2 trình độ Cao đẳng liên thông 01 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				18			
Học phần bắt buộc				16			
1	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0205002480	1(1,0,2)			BC
2	000865	Nghệ thuật chữ	0205000865	2(2,0,4)	001877 (a)	TL	BC
3	002225	Tin học chuyên ngành 2 (PhotoShop)	0205002225	3(2,1,5)	000057 (a)	TL	BC
4	001000	Nguyên lý thị giác	0205001000	3(3,0,6)	000996 (a)	TL	BC
5	001732	Nguyên lý thiết kế đồ họa	0205001732	2(1,1,3)	001000 (a) 000865 (a)	TL	BC
6	002228	Thiết kế bao bì	0205002228	3(2,1,5)	001886 (a)	TL	BC
7	000834	Ngoại ngữ 3	0205000834	2(2,0,4)	000826 (a)	TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	001913	Trang trí ứng dụng 01	0205001913	2(2,0,4)	000996 (a)	TL	BC
2	002234	Ấn phẩm văn phòng	0205002234	3(2,1,5)	002231(a)	TL	BC
Học kỳ 2				19			
Học phần bắt buộc				17			
1	002230	Thiết kế Lịch, Card, Thiệp	0205002230	3(2,1,5)	001886 (a)	TL	BC
2	002229	Thiết kế poster, banner	0205002229	3(2,1,5)	001886 (a)	TL	BC
3	002400	Quảng cáo truyền hình	0205002400	3(1,2,4)	001737 (a)	TL	BC
4	002531	Thiết kế Brochure, Catalogue	0205002531	3(2,1,5)	002389 (a)	TL	BC
5	002196	Luật bản quyền	0205002196	1(1,0,2)		TN	TN
6	001737	Kỹ thuật nhiếp ảnh	0205001737	2(1,1,3)	002195 (a) 002225 (a)	TL	BC
7	000646	Thương mại điện tử	0205000646	2(1,1,3)		TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	001925	Kỹ thuật khắc gỗ	0205001925	2(2,0,4)	000996 (a)	TL	BC
2	001888	Vẽ ký họa 02	0205001888	2(1,1,3)	001887 (a)	TL	BC
Học kỳ 3				17			
Học phần bắt buộc				13			
1	002383	Quảng cáo sự kiện	0205002383	3(2,1,5)	001737 (a)	TL	BC
2	002231	Hệ thống nhận diện thương hiệu	0205002231	3(2,1,5)	000867 (a)	TL	BC
3	002389	Tin học chuyên ngành 4 (Indesign)	0205002389	3(2,1,4)	002226 (a)	TH	TH
4	002232	Thiết kế tạp chí, báo chí	0205002232	2(1,1,3)	001886 (a)	TL	BC
5	001097	Kỹ thuật in	0205001097	2(1,1,3)	002226 (a)	TH	TH
Học phần tự chọn				4			
1	001429	Khoá luận tốt nghiệp	0205001429	4(0,4,4)	000144 (a)	KL	KL
2	002532	Cơ sở tạo hình khối	0205002532	2(2,0,4)	001545 (a)	TL	BC
3	000651	Đồ án chuyên ngành	0205000651	2(0,2,2)		BC	BC

4.3. Kế hoạch đào tạo ngành Thiết kế nội thất - Hệ 2,5 năm

Trình độ đào tạo:

Cao đẳng

Loại hình đào tạo:

Chính quy

Chuyên ngành đào tạo:

Thiết kế nội thất

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				14			
Học phần bắt buộc				14			
1	000630	Kỹ năng mềm	0201000630	2(2,0,4)		TN	TN
2	000461	Pháp luật	0201000461	2(2,0,4)		TN	TN
3	000057	Tin học	0201000057	3(1,2,4)		TH	TH
4	000818	Ngoại ngữ 1	0201000818	2(2,0,4)		TN	TN
5	001545	Luật gần xa	0201001545	2(2,0,4)		Tự luận	Báo cáo
6	002437	Nhập môn thiết kế nội thất	0201002437	2(2,0,4)		Tự luận	Báo cáo
7	002073	An toàn lao động (Khởi MTCN)	0201002073	1(1,0,2)			
Học kỳ 2				15			
Học phần bắt buộc				15			
1	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0201002516	3(1,2,4)		TN/ TH	TN/ TH
2	000462	Giáo dục thể chất	0201000462	2(0,2,2)		TH	TH
3	000826	Ngoại ngữ 2	0201000826	2(2,0,4)	000818 (a)	TN	TN
4	002402	Trang trí cơ bản	0201002402	3(2,1,4)	001545 (a)	TL	BC
5	001877	Hình họa cơ bản	0201001877	2(1,1,3)	000996 (a)	TL	BC
6	001000	Nguyên lý thị giác	0201001000	3(3,0,6)	000996 (a)	TL	BC
Học kỳ 3				18			
Học phần bắt buộc				18			
1	000834	Ngoại ngữ 3	0201000834	2(2,0,4)	000826 (a)	TN	TN
2	000190	Vẽ kỹ thuật	0201000190	3(2,1,5)	001545 (a) 000996 (a)	TL	BC
3	002521	Giáo dục chính trị	0201002521	5(5,0,10)		TL	TN
4	002352	Phối cảnh và mô hình 3D	0201002352	3(2,1,5)	002359 (a) 001545 (a)	TL	BC
6	002401	Tin học chuyên ngành 1 (Autocad)	0201002401	2(0,2,2)	002357 (a) 000190 (a)	TH	TH
7	002225	Tin học chuyên ngành 2 (Photoshop)	0201002225	3(2,1,5)	000057 (a)	TH	TH
Học kỳ 4				18			
Học phần bắt buộc				16			
1	002356	Tiếng anh chuyên ngành TKNT	0201002356	2(2,0,4)	000826 (a)		
2	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0201002480	1(1,0,2)		BC	BC

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
3	001736	Vật liệu trang trí nội thất	0201001736	2(2,0,4)	002357 (a)	TL	BC
4	002528	Tin học chuyên ngành 3 (AI)	0201002528	3(2,1,5)	000057 (a)	TH	TH
5	002227	Tin học chuyên ngành 4 (3D Max)	0201002227	3(2,1,5)	002226 (a)	TH	TH
6	002535	Diễn họa kiến trúc	0201002535	3(2,1,5)	001545 (a) 000996 (a) 001877 (a)	TL	BC
7	002354	Nguyên lý thiết kế nội thất	0201002354	2(1,1,3)	000996 (a) 001877 (a)	TL	BC
Học phần tự chọn				2			
1	001887	Vẽ kỹ hoạ 01	0201001887	2(1,1,3)	001877 (a)	TL	BC
2	002536	Nội thất Cửa hàng	0201002536	2(1,1,3)	002359 (a)	TL	BC
Học kỳ 5				15			
Học phần bắt buộc				13			
1	002537	Đồ án học phần môn học TKNT	0201002537	2(0,2,2)		BC	BC
2	002538	Nội thất nhà ở, căn hộ chung cư	0201002538	3(2,1,5)	002359 (a)	TL	BC
3	002359	Thiết kế đồ đạc nội thất	0201002359	3(2,1,5)	002535(a)	TL	BC
4	002397	Nội thất quán ăn, quán cafe	0201002397	3(1,2,4)	002359 (a)	TL	BC
5	002539	Ergonomics	0201002539	1(1,0,2)	002402(a)	TL	BC
6	002196	Luật bản quyền	0201002196	1(1,0,2)		TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	001913	Trang trí ứng dụng 01	0201001913	2(1,1,3)	002402(a)	TL	BC
2	002545	Cơ sở văn hoá việt Nam (Mỹ thuật công nghiệp)	0201002545	2(1,1,3)		TL	BC
Học kỳ 6				15			
Học phần bắt buộc				13			
1	002540	Tin học ứng dụng 5: Revit	0201002540	2(1,1,3)	002227 (a)	TH	TH
2	002542	Nội thất Văn phòng	0201002542	2(2,0,4)	002359 (a)	TL	BC
3	002543	Nội thất trung tâm thương mại	0201002543	3(2,1,5)	002359 (a)	TL	BC
4	002371	Nội thất khách sạn	0201002371	3(2,1,5)	002359 (a)	TL	BC
5	002376	Ngoại thất sân vườn, tiểu cảnh đô thị	0201002376	3(2,1,5)	002359 (a)	TL	BC
Học phần tự chọn				2			
1	001925	Kỹ thuật khắc gỗ	0201001925	2(1,1,3)		TL	BC
2	001888	Vẽ kỹ hoạ 02	0201001888	2(1,1,3)	001877 (a)	TL	BC
Học kỳ 7				16			
Học phần bắt buộc				12			

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
1	001746	Nội thất công trình giáo dục	0201001746	2(1,1,3)	002359 (a)	TL	BC
2	001737	Kỹ thuật nhiếp ảnh	0201001737	2(1,1,3)	002225 (a)	TL	BC
3	000144	Thực tập tốt nghiệp	0201000144	8(0,8,0)		BC	BC
Học phần tự chọn				4			
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0201000649	4(0,4,4)	000144 (a)	KL	KL
2	002546	Nội thất công trình biểu diễn	0201002546	2(1,1,3)	002352 (a)	BC	BC
3	002547	Đồ án chuyên ngành TKNT	0201002547	2(0,2,2)		CD	CD

4.4. Kế hoạch đào tạo ngành Thiết kế nội thất - Hệ 4 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng 9+

Loại hình đào tạo: Chính quy

Chuyên ngành đào tạo: Thiết kế nội thất

Giai đoạn 1 trình độ Trung cấp 03 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000462	Giáo dục thể chất	0204000462	2(0,2,2)		TH	TH
2	002439	Toán 1 L10	0204002439	3(3,0,6)		TN	TN
3	002440	Ngữ văn 1 Lớp 10	0204002440	3(3,0,6)		TN	TN
4	002441	Địa lý 1 Lớp 10	0204002441	2(2,0,4)		TN	TN
5	002442	Lịch sử 1 Lớp 10	0204002442	2(2,0,4)		TN	TN
6	002443	Hóa học 1 Lớp 10	0204002443	2(2,0,4)		TN	TN
7	002444	Sinh học 1 Lớp 10	0204002444	2(2,0,4)		TN	TN
8	002445	Vật lý 1 L10	0204002445	2(2,0,4)		TN	TN
9	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0204002516	3(1,2,4)		TN/ TH	TN/ TH
Học kỳ 2				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000461	Pháp luật	0204000461	2(2,0,4)		TN	TN
2	000630	Kỹ năng mềm	0204000630	2(2,0,4)		TN	TN
3	002481	Toán 2 Lớp 10	0204002481	3(3,0,6)		TN	TN
4	002485	Ngữ Văn 2 Lớp 10	0204002485	3(3,0,6)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
5	002493	Lịch sử 2 Lớp 10	0204002493	2(2,0,4)		TN	TN
6	002498	Địa lý 2 Lớp 10	0204002498	2(2,0,4)		TN	TN
7	002503	Vật lý 2 Lớp 10	0204002503	2(2,0,4)		TN	TN
8	002508	Hóa học 2 Lớp 10	0204002508	2(2,0,4)		TN	TN
9	002513	Sinh học 2 Lớp 10	0204002513	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	002482	Toán 1 Lớp 11	0204002482	3(3,0,6)		TN	TN
2	002486	Ngữ văn 1 Lớp 11	0204002486	3(3,0,6)		TN	TN
3	002491	Lịch sử 1 Lớp 11	0204002491	2(2,0,4)		TN	TN
4	002496	Địa lý 1 Lớp 11	0204002496	2(2,0,4)		TN	TN
5	002501	Vật lý 1 Lớp 11	0204002501	2(2,0,4)		TN	TN
6	002506	Hóa học 1 Lớp 11	0204002506	2(2,0,4)		TN	TN
7	002511	Sinh học 1 Lớp 11	0204002511	2(2,0,4)		TN	TN
8	002521	Giáo dục chính trị	0204002521	5(5,0,10)		TN	TN
Học kỳ 4				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000818	Ngoại ngữ 1	0204000818	2(2,0,4)		TN	TN
2	002073	An toàn lao động (Khối MTCN)	0204002073	1(1,0,2)		TN	TN
3	002437	Nhập môn thiết kế nội thất	0204002437	2(2,0,4)		TL	BC
4	002483	Toán 2 Lớp 11	0204002483	3(3,0,6)		TN	TN
5	002488	Ngữ văn 2 Lớp 11	0204002488	3(3,0,6)		TN	TN
6	002494	Lịch sử 2 Lớp 11	0204002494	2(2,0,4)		TN	TN
7	002499	Địa lý 2 Lớp 11	0204002499	2(2,0,4)		TN	TN
9	002504	Vật lý 2 Lớp 11	0204002504	2(2,0,4)		TN	TN
10	002509	Hóa học 2 Lớp 11	0204002509	2(2,0,4)		TN	TN
11	002514	Sinh học 2 Lớp 11	0204002514	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 5				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000826	Ngoại ngữ 2	0204000826	2(2,0,4)		TN	TN
2	001545	Luật gần xa	0204001545	2(2,0,4)		TL	BC
3	002484	Toán 1 Lớp 12	0204002484	3(3,0,6)		TN	TN
4	002487	Ngữ văn 1 Lớp 12	0204002487	3(3,0,6)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
5	002492	Lịch sử 1 Lớp 12	0204002492	2(2,0,4)		TN	TN
6	002497	Địa lý 1 Lớp 12	0204002497	2(2,0,4)		TN	TN
7	002502	Vật lý 1 Lớp 12	0204002502	2(2,0,4)		TN	TN
8	002507	Hóa học 1 Lớp 12	0204002507	2(2,0,4)		TN	TN
9	002512	Sinh học 1 Lớp 12	0204002512	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 6				18			
Học phần bắt buộc				18			
1	001877	Hình họa cơ bản	0204001877	2(1,1,3)		TL	BC
2	002489	Ngữ văn 2 Lớp 12	0204002489	3(3,0,6)		TN	TN
3	002490	Toán 2 Lớp 12	0204002490	3(3,0,6)		TN	TN
4	002495	Lịch sử 2 Lớp 12	0204002495	2(2,0,4)		TN	TN
5	002500	Địa lý 2 Lớp 12	0204002500	2(2,0,4)		TN	TN
6	002505	Vật lý 2 Lớp 12	0204002505	2(2,0,4)		TN	TN
7	002510	Hóa học 2 Lớp 12	0204002510	2(2,0,4)		TN	TN
8	002515	Sinh học 2 Lớp 12	0204002515	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 7				13			
Học phần bắt buộc				11			
1	000057	Tin học	0204000057	3(1,2,4)		TH	TH
2	000190	Vẽ kỹ thuật	0204000190	3(2,1,5)		TH	BC
3	002225	Tin học chuyên ngành 2 (Photoshop)	0204002225	3(2,1,5)		TH	TH
4	002401	Tin học chuyên ngành 1 (Autocad)	0204002401	2(0,2,2)		TH	TH
Học phần tự chọn				2			
1	001887	Vẽ kỹ hoạ 01	0204001887	2(1,1,3)		TL	BC
2	001888	Vẽ kỹ hoạ 02	0204001888	2(1,1,3)		TL	BC
Học kỳ 8				11			
Học phần bắt buộc				11			
1	002540	Tin học ứng dụng 5: Revit	0204002540	2(1,1,3)		TH	TH
2	002537	Đồ án học phần môn học TKNT	0204002537	2(0,2,2)		BC	BC
3	002535	Diễn hoạ kiến trúc	0204002535	3(2,1,5)		TL	BC
4	001736	Vật liệu trang trí nội thất	0204001736	2(2,0,4)		TL	BC
5	002356	Tiếng anh chuyên ngành thiết kế nội thất	0204002356	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 9				12			
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	0204000144	8(0,8,0)		BC	BC
2	002608	Thi tốt nghiệp	0204002608	4(0,4,4)		TTN	TTN

Giai đoạn 2 trình độ Cao đẳng liên thông 01 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				18			
Học phần bắt buộc				16			
1	000834	Ngoại ngữ 3	0204000462	2(2,0,4)	000826 (a)	TN	TN
2	001579	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0204001858	1(1,0,2)			
3	002196	Luật bản quyền	0204000815	1(1,0,2)		TN	TN
4	001737	Kỹ thuật nhiếp ảnh	0204000907	2(1,1,3)	002225 (a)	TL	BC
5	002539	Economics	0204002539	1(1,0,2)	000996 (a)	TL	BC
6	000996	Trang trí cơ bản	0204000909	2(1,1,3)	001545 (a)	TL	BC
7	001000	Nguyên lý thị giác	0204001000	3(2,1,5)	000996 (a)	TL	BC
8	002195	Nguyên lý thiết kế nội thất	0204002195	2(1,1,3)	000996 (a) 001877 (a)	TL	BC
Học phần tự chọn				2			
1	001913	Trang trí ứng dụng 1	0204001913	2(1,1,3)	000996 (a)	TL	BC
2	000598	Cơ sở văn hóa Việt Nam	0204000598	2(1,1,3)		TL	BC
Học kỳ 2				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	002226	Tin học CN 3(Ai)	0204000462	3(2,1,5)	000057 (a)	TH	TH
2	002227	Tin học CN 4 (3D Max)	0204001858	3(2,1,5)	002226 (a)	TH	TH
3	002359	Thiết kế đồ đạc nội thất	0204000815	3(1,1,3)	002357 (a)	TL	BC
4	002352	Phối cảnh mô hình 3D	0204000907	3(2,1,5)	002359 (a) 001545 (a)	TL	BC
5	002377	Nội thất công trình giáo dục	0204000908	2(1,1,3)	002359 (a)	TL	BC
Học phần tự chọn				2			
1	001925	Kỹ thuật khắc gỗ	0204001925	2(1,1,3)	000996 (a)	TL	BC
2	001888	Vẽ ký họa 2	0204001888	2(1,1,3)	001877 (a)	TL	BC
Học kỳ 3				20			
Học phần bắt buộc				16			
1	002397	Nội thất quán ăn, quán cafe	0204000462	3(1,2,4)	002359 (a)	TL	BC
2	002376	Ngoại thất sân vườn, tiểu cảnh đô thị	0204001858	3(1,2,5)	002359 (a)	TL	BC
3	002367	Nội thất văn phòng	0204000815	2(1,1,3)	002359 (a)	TL	BC
4	002396	Nội thất nhà ở, căn hộ chung cư	0204000907	3(1,2,5)	002359 (a)	TL	BC
5	002369	Nội thất Trung tâm thương mại,	0204000908	3(1,2,4)	002359 (a)	TL	BC
6	002371	Nội thất khách sạn	0204002371	2(0,2,2)	002359 (a)	TL	BC
Khóa luận tốt nghiệp				4			
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0201000649	4(0,4,4)	000144 (a)	KL	KL
Hoặc học bổ sung				4			
1	002546	Nội thất công trình biểu diễn	0201002546	2(1,1,3)	002352 (a)	BC	BC
2	002547	Đồ án chuyên ngành	0201002547	2(0,2,2)		BC	BC

4.5. Kế hoạch đào tạo ngành Thương mại điện tử - Hệ 2,5 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Loại hình đào tạo: Chính quy

Chuyên ngành đào tạo: Thương mại điện tử

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				14			
Học phần bắt buộc				14			
1	000630	Kỹ năng mềm	0201000630	2(2,0,4)		TN	TN
2	000461	Pháp luật	0201000461	2(2,0,4)		TN	TN
3	000057	Tin học	0201000057	3(1,2,4)		TH	TH
4	000818	Ngoại ngữ 1	0201000818	2(2,0,4)	000818 (a)	TN	TN
5	000646	Thương mại điện tử	0201000646	2(1,1,3)		TN	TL
6	002609	Đồ hoạ ứng dụng (Ilusstrator)	0201002609	2(1,1,3)		TH	TH
7	001902	An toàn lao động (Khối CNTT)	0201001902	1(1,0,2)		TN	TN
Học kỳ 2				15			
Học phần bắt buộc				15			
1	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0201002516	3(1,2,4)		TN/ TH	TN/ TH
2	000462	Giáo dục thể chất	0201000462	2(0,2,2)		TH	TH
3	000826	Ngoại ngữ 2	0201000826	2(2,0,4)	000826 (a)	TN	TN
4	002329	Kỹ thuật lập trình - LT	0201002329	2(2,0,4)	000057 (a)	TN	TN
5	001183	Kỹ thuật lập trình -TH	0201001183	2(0,2,2)	000057 (a)	TH	TH
6	001412	Truyền thông số	0201001412	2(1,1,3)	000656 (a)	TN	TN
7	002377	Thiết kế hình ảnh với Photoshop	0201002377	2(1,1,3)		TH	TH
Học kỳ 3				17			
Học phần bắt buộc				17			
1	002521	Giáo dục chính trị	0201002521	5(5,0,10)		TN	TN
2	000834	Ngoại ngữ 3	0201000834	2(2,0,4)		TN	TN
3	001182	Thiết kế Web - TH	0201001182	2(0,2,2)	001567 (c)	TH	TH
4	001567	Thiết kế web - LT	0201001567	2(2,0,4)	001182 (c)	TN	BC
5	000656	Marketing căn bản	0201000656	2(2,0,4)		TN	TN
6	002058	Hệ cơ sở dữ liệu - LT	0201002058	2(2,0,4)	002058 (c)	TN	BC
7	002057	Hệ cơ sở dữ liệu - TH	0201002057	2(0,2,2)	002057 (c)	TH	TH
Học kỳ 4				17			
Học phần bắt buộc				15			

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
1	001566	Tiếng anh chuyên ngành TMĐT	0201001566	2(2,0,4)		TN	TN
2	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0201002480	1(1,0,2)		TN	BC
3	001568	Hệ quản trị CSDL SQL Server - LT	0201001568	2(2,0,4)	002057(a) 002058(a)	TN	BC
4	002062	Chuyển đổi số	0201002062	2(2,0,4)	000646 (a)	TN	BC
5	001416	Thiết kế ứng dụng App (UI/UX)	0201001416	2(1,1,3)	001182(a) 001567(a) 000639(a)	TH	TH
6	001181	Hệ quản trị CSDL SQL Server - TH	0201001181	2(0,2,2)	002057(a) 002058(a)	TH	TH
7	002072	Thanh toán điện tử	0201002072	2(1,1,3)	000646 (a)	TN	TN
8	002079	Social marketing	0201002079	2(1,1,3)		TN	BC
Học phần tự chọn				2			
1	002613	Xây dựng website bằng mã nguồn mở	0201002613	2(1,1,3)			
2	001737	Kỹ thuật nhiếp ảnh	0201001737	2(1,1,3)			
Học kỳ 5				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	002615	Đồ án môn học phần ngành TMĐT	0201002615	2(0,2,2)		BC	BC
2	000663	Bán lẻ điện tử	0201000663	2(2,0,4)	000646 (a)	TN	BC
3	002067	Nhập môn an toàn thông tin	0201002067	2(2,0,4)		TN	TN
3	002075	Sáng tạo nội dung số	0201002075	2(1,1,3)	000646(a) 001182(a) 001567(a)	TN	BC
5	002077	E - Business	0201002077	2(2,0,4)	000646(a) 002072(a)	TN	BC
6	002096	Lập trình Web - LT	0201002096	2(2,0,4)	002097(c)	TN	BC
7	002097	Lập trình Web - TH	0201002097	2(0,2,2)	002096(c)	TH	TH
Học phần tự chọn				2			
1	002457	Khởi sự doanh nghiệp TMĐT	0201002457	2(2,0,4)	000646(c) 000658©	TN	BC
2	002078	Pháp luật trong thương mại điện tử	0201002078	2(2,0,4)	000646(c)	TN	TN
Học kỳ 6				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	000658	Xây dựng dự án Thương mại điện tử	0201000658	2(2,0,4)	000646(a) 000663(a)	BC	BC
2	000662	Phân tích thiết kế hệ thống	0201000662	3(2,1,5)		TN	BC/TL
3	001409	Tối ưu công cụ tìm kiếm (SEO)	0201001409	2(1,1,3)	001182(a) 001567(a) 002075(a)	TN	BC
4	002069	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	0201002069	2(2,0,4)		TN	TN
5	002082	Lập kế hoạch marketing số	0201002082	3(3,0,6)	002079(a) 001409(a)	TL	BC
6	002085	Bảo mật thương mại điện tử	0201002085	2(1,1,3)	000646(a)	TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	002616	Hệ thống nhận diện thương hiệu	0201002616	2(2,0,4)		TN	BC
2	002083	Công nghệ tài chính	0201002083	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 7				16			

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học phần bắt buộc				12			
1	002455	Phân tích, thống kê dữ liệu với Python (LT)	0201002455	2(2,0,4)		TN	BC
2	002456	Phân tích, thống kê dữ liệu với Python (TH)	0201002456	2(0,2,2)		TH	TH
3	000144	Thực tập tốt nghiệp	0201000144	8(0,8,0)		BC	BC
Học phần tự chọn				4			
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0201000649	4(0,4,4)		BC	BC
2	002618	Đồ án chuyên ngành TMĐT	0201002618	2(0,2,2)		CĐ	CĐ
3	002084	Quản trị tác nghiệp TMĐT	0201002084	2(1,1,3)	000646(a) 000663(a)	TN	BC

4.6. Kế hoạch đào tạo ngành Thương mại điện tử - Hệ 4 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng 9+

Loại hình đào tạo: Chính quy

Chuyên ngành đào tạo: Thương mại điện tử

Giai đoạn 1 trình độ Trung cấp 03 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000462	Giáo dục thể chất	0204000462	2(0,2,2)			
2	002439	Toán 1 L10	0204002439	3(3,0,6)		TN	TN
3	002440	Ngữ văn 1 Lớp 10	0204002440	3(3,0,6)		TN	TN
4	002441	Địa lý 1 Lớp 10	0204002441	2(2,0,4)		TN	TN
5	002442	Lịch sử 1 Lớp 10	0204002442	2(2,0,4)		TN	TN
6	002443	Hóa học 1 Lớp 10	0204002443	2(2,0,4)		TN	TN
7	002444	Sinh học 1 Lớp 10	0204002444	2(2,0,4)		TN	TN
8	002445	Vật lý 1 L10	0204002445	2(2,0,4)		TN	TN
9	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0204002516	3(1,2,4)			
Học kỳ 2				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000461	Pháp luật	0204000461	2(2,0,4)		TN	TN
2	000630	Kỹ năng mềm	0204000630	2(2,0,4)		TN	TN
3	002481	Toán 2 Lớp 10	0204002481	3(3,0,6)		TN	TN
4	002485	Ngữ Văn 2 Lớp 10	0204002485	3(3,0,6)		TN	TN
5	002493	Lịch sử 2 Lớp 10	0204002493	2(2,0,4)		TN	TN
6	002498	Địa lý 2 Lớp 10	0204002498	2(2,0,4)		TN	TN
7	002503	Vật lý 2 Lớp 10	0204002503	2(2,0,4)		TN	TN
8	002508	Hóa học 2 Lớp 10	0204002508	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
9	002513	Sinh học 2 Lớp 10	0204002513	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	002482	Toán 1 Lớp 11	0204002482	3(3,0,6)		TN	TN
2	002486	Ngữ văn 1 Lớp 11	0204002486	3(3,0,6)		TN	TN
3	002491	Lịch sử 1 Lớp 11	0204002491	2(2,0,4)		TN	TN
4	002496	Địa lý 1 Lớp 11	0204002496	2(2,0,4)		TN	TN
5	002501	Vật lý 1 Lớp 11	0204002501	2(2,0,4)		TN	TN
6	002506	Hóa học 1 Lớp 11	0204002506	2(2,0,4)		TN	TN
7	002511	Sinh học 1 Lớp 11	0204002511	2(2,0,4)		TN	TN
8	002521	Giáo dục chính trị	0204002521	5(5,0,10)		TN	TN
Học kỳ 4				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000818	Ngoại ngữ 1	0204000818	2(2,0,4)		TN	TN
2	001902	An toàn lao động (Khối CNTT)	0204001902	1(1,0,2)		TN	TN
3	002377	Thiết kế hình ảnh với Photoshop	0204002377	2(1,1,3)		TN	TN
4	002483	Toán 2 Lớp 11	0204002483	3(3,0,6)		TN	TN
5	002488	Ngữ văn 2 Lớp 11	0204002488	3(3,0,6)		TN	TN
6	002494	Lịch sử 2 Lớp 11	0204002494	2(2,0,4)		TN	TN
7	002499	Địa lý 2 Lớp 11	0204002499	2(2,0,4)		TN	TN
8	002504	Vật lý 2 Lớp 11	0204002504	2(2,0,4)		TN	TN
9	002509	Hóa học 2 Lớp 11	0204002509	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 5				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000646	Thương mại điện tử	0204000646	2(1,1,3)		TN	TN
2	000826	Ngoại ngữ 2	0204000826	2(2,0,4)		TN	TN
3	002484	Toán 1 Lớp 12	0204002484	3(3,0,6)		TN	TN
4	002487	Ngữ văn 1 Lớp 12	0204002487	3(3,0,6)		TN	TN
5	002492	Lịch sử 1 Lớp 12	0204002492	2(2,0,4)		TN	TN
6	002497	Địa lý 1 Lớp 12	0204002497	2(2,0,4)		TN	TN
7	002502	Vật lý 1 Lớp 12	0204002502	2(2,0,4)		TN	TN
9	002507	Hóa học 1 Lớp 12	0204002507	2(2,0,4)	000818(a)	TN	TN
10	002512	Sinh học 1 Lớp 12	0204002512	2(2,0,4)			
Học kỳ 6				18			
Học phần bắt buộc				18			
1	001412	Truyền thông số	0204001412	2(1,1,3)		TN	TN
2	002489	Ngữ văn 2 Lớp 12	0204002489	3(3,0,6)		TN	TN
3	002490	Toán 2 Lớp 12	0204002490	3(3,0,6)		TN	TN
4	002495	Lịch sử 2 Lớp 12	0204002495	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
5	002500	Địa lý 2 Lớp 12	0204002500	2(2,0,4)		TN	TN
6	002505	Vật lý 2 Lớp 12	0204002505	2(2,0,4)		TN	TN
7	002510	Hóa học 2 Lớp 12	0204002510	2(2,0,4)		TN	TN
8	002515	Sinh học 2 Lớp 12	0204002515	2(2,0,4)	000656(a)	TN	TN
Học kỳ 7				13			
Học phần bắt buộc				11			
1	002615	Đồ án môn học phân ngành TMĐT	0204002615	2(0,2,2)		BC	BC
2	000057	Tin học	0204000057	3(1,2,4)		TH	TN/TH
3	001182	Thiết kế Web - TH	0204001182	2(0,2,2)	001567(c)	TH	TH
4	001567	Thiết kế web - LT	0204001567	2(2,0,4)	001182(c)	TN	BC
5	002327	Đồ hoạ ứng dụng	0204002327	2(1,1,3)		TH	TH
Học phần tự chọn				2			
1	002613	Xây dựng website bằng mã nguồn mở	0204002613	2(1,1,3)	002057(a) 002058(a)	BC	BC
2	001737	Kỹ thuật nhiếp ảnh	0204001737	2(1,1,3)		BC	BC
Học kỳ 8				11			
Học phần bắt buộc				11			
1	002057	Hệ cơ sở dữ liệu - TH	0204002057	2(0,2,2)	002058(c)	TH	TH
2	002058	Hệ cơ sở dữ liệu - LT	0204002058	2(2,0,4)	002057(c)	TN	BC
3	000662	Phân tích thiết kế hệ thống	0204000662	3(2,1,5)		TN	TL/BTL
4	001183	Kỹ thuật lập trình -TH	0204001183	2(0,2,2)	000057(a)	TH	TH
5	000632	Kỹ thuật lập trình - LT	0204000632	2(2,0,4)	000057(a)	TN	TN/TL
Học kỳ 9				12			
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	0204000144	8(0,8,0)		BC	BC
2	002608	Thi tốt nghiệp	0204002608	4(0,4,4)		TTN	TTN

Giai đoạn 2 trình độ Cao đẳng liên thông 01 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				18			
Học phần bắt buộc				18			
1	000656	Marketing căn bản	0205000656	2(2,0,4)		TN	TN
2	002067	Nhập môn an toàn thông tin	0205002067	2(2,0,4)		TN	TN
3	002062	Chuyển đổi số	0205002062	2(2,0,4)	000646(a)	TN	BC
4	002625	Thanh toán điện tử	0205002625	2(2,0,4)	000646(a)	TN	TN
5	002058	Hệ cơ sở dữ liệu - LT	0205002058	2(2,0,4)	002057(a) 002058(a)	TN	Báo cáo
6	002057	Hệ cơ sở dữ liệu - TH	0205002057	2(0,2,2)	002057(a) 002058(a)	TH	TH
7	000663	Bán lẻ điện tử	0205000663	2(2,0,4)	000646(a)	TN	Báo cáo

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
8	002085	Bảo mật thương mại điện tử	0205002085	2(1,1,3)	000646(a)	TN	TN/ TH
9	002075	Sáng tạo nội dung số	0205002075	2(1,1,3)	000646(a)	TN	Báo cáo
Học kỳ 2				17			
Học phần bắt buộc				15			
1	001566	Tiếng anh chuyên ngành TMĐT	0205001566	2(2,0,4)		TN	TN
2	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0205002480	1(1,0,2)			Báo cáo
3	001416	Thiết kế ứng dụng App (UI/UX)	0205001416	2(1,1,3)	001182 (a) 001567 (a) 000639 (a)	TH	TH
4	002077	E - Business	0205002077	2(2,0,4)	000646 (a) 002072 (a)	TN	Báo cáo
5	001409	Tối ưu công cụ tìm kiếm (SEO)	0205001409	2(1,1,3)	001182 (a) 001567 (a) 002075 (a)	TN	Báo cáo
6	001567	Thiết kế web - LT	0205001567	2(2,0,4)	002097 (c)	TN	Báo cáo
7	001182	Thiết kế Web - TH	0205001182	2(0,2,2)	002096 (c)	TH	TH
8	002069	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	0205002069	2(2,0,4)		TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	002616	Hệ thống nhận diện thương hiệu	0205002616	2(2,0,4)		TN	BC
2	002083	Công nghệ tài chính	0205002083	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				19			
Học phần bắt buộc				13			
1	000834	Ngoại ngữ 3	0205000834	2(2,0,4)		TN	TN
2	000658	Xây dựng dự án Thương mại điện tử	0205000658	2(2,0,4)	000646 (a) 000663 (a)	BC	BC
3	002082	Lập kế hoạch marketing số	0205002082	3(3,0,6)	002079 (a) 001409 (a)	TL/TN	BC
4	002455	Phân tích, thống kê dữ liệu với Python (LT)	0205002455	2(2,0,4)		TN	BC
5	002456	Phân tích, thống kê dữ liệu với Python (TH)	0205002456	2(0,2,2)		TH	TH
6	002079	Social marketing	0205002079	2(1,1,3)	000646 (a)	TN	BC
Học phần tự chọn				6			
1	002078	Pháp luật trong TMĐT	0205002078	2(2,0,4)	000646 (a)	TN	BC
2	002457	Khởi sự doanh nghiệp TMĐT	0205002457	2(2,0,4)		TN	TN
3	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0205000649	4(0,4,4)		BC	BC
4	000651	Đồ án chuyên ngành	0205000651	2(0,2,2)		CĐ	CĐ
5	002084	Quản trị tác nghiệp TMĐT	0205002084	2(1,1,3)	000646 (a) 000663 (a)	TN	TN

4.7. Kế hoạch đào tạo ngành Ứng dụng phần mềm - Hệ 2,5 năm

Trình độ đào tạo:

Cao đẳng

Loại hình đào tạo:

Chính quy

Chuyên ngành đào tạo:

Ứng dụng phần mềm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kì	Hình thức kiểm tra cuối kì
Học kỳ 1				12			
Học phần bắt buộc				12			
1	000630	Kỹ năng mềm	0201000630	2(2,0,4)		TN	TN
2	000461	Pháp luật	0201000461	2(2,0,4)		TN	TN
3	000057	Tin học	0201000057	3(1,2,4)		TH	TH
4	000818	Ngoại ngữ 1	0201000818	2(2,0,4)		TN	TN
5	000632	Kỹ thuật lập trình - LT	0201000632	2(2,0,4)	000057(a)	TN	TN
6	001183	Kỹ thuật lập trình -TH	0201001183	2(0,2,2)	000057(a) 002329(c)	TH	TH
7	001902	An toàn lao động (Khỏi CNTT)	0201001902	1(1,0,2)		TN	TN
Học kỳ 2				15			
Học phần bắt buộc				15			
1	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0201002516	3(1,2,4)		TN	TN
2	000462	Giáo dục thể chất	0201000462	2(0,2,2)		TH	TH
3	000826	Ngoại ngữ 2	0201000826	2(2,0,4)	000818(a)	TN	TN
4	002048	Kỹ thuật và bảo trì máy tính	0201002048	2(1,1,3)		TN	TH
5	002057	Hệ cơ sở dữ liệu - TH	0201002057	2(0,2,2)	002058(c)	TH	TH
6	002058	Hệ cơ sở dữ liệu - LT	0201002058	2(2,0,4)	002057(c)	TN	BC
7	002088	Mạng máy tính	0201002088	2(1,1,3)		TN	TH
Học kỳ 3				17			
Học phần bắt buộc				17			
1	002521	Giáo dục chính trị	0201002521	5(5,0,10)		TN	TN
2	000834	Ngoại ngữ 3	0201000834	2(2,0,4)	000826(a)	TN	TN
3	001161	Cấu trúc dữ liệu - TH	0201001161	2(0,2,2)	001183(a)	TH	TH
5	001182	Thiết kế Web - TH	0201001182	2(0,2,2)	001183(a) 002329(a)	TN	TN
4	001450	Cấu trúc dữ liệu - LT	0201001450	2(2,0,4)	001183(a)	TH	TH
6	001567	Thiết kế web - LT	0201001567	2(2,0,4)	001182(c)	TN	TN
7	000639	Đồ họa ứng dụng	0201000639	2(1,1,3)		TH	TH
Học kỳ 4				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	002387	Tiếng anh chuyên ngành CNTT	0201002387	2(2,0,4)		TN	TN
2	002620	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0201002620	1(1,0,2)		BC	BC
3	001110	Lập trình window	0201001110	3(2,1,5)	001183(a)	TH	BC

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kì	Hình thức kiểm tra cuối kì
4	001181	Hệ quản trị CSDLSQL Server - TH	0201001181	2(0,2,2)	002057(a) 002058(a)	TH	TH
5	001568	Hệ quản trị CSDL SQL Server - LT	0201001568	2(2,0,4)	002057(a) 002058(a)	TN	BC
6	002061	Cấu trúc rời rạc	0201002061	2(2,0,4)		TN	TN
7	002613	Xây dựng website bằng mã nguồn mở	0201002613	2(1,1,3)	002057(a) 002058(a)	BC	BC
Học phần tự chọn				2			
1	000646	Thương mại điện tử	0201000646	2(1,1,3)		TN	TN
2	002062	Chuyển đổi số	0201002062	2(2,0,4)		TN	BC
Học kỳ 5				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	002622	Đồ án môn học CNTT	0201002622	2(0,2,2)		BC	BC
2	002063	Công nghệ phần mềm	0201002063	2(2,0,4)	002064(c) 002065(c)	TL/TN	TL/TN
3	002623	Lập trình java - LT	0201002623	2(2,0,4)	000632(a) 001183(a)	TN	BC
4	002624	Lập trình java - TH	0201002624	2(0,2,4)	000632(a) 001183(a)	TH	TH
5	002067	Nhập môn an toàn thông tin	0201002067	2(2,0,4)		TN	TN
6	002096	Lập trình Web - LT	0201002096	2(2,0,4)	001182(a) 001567(a)	TN	BC
7	002097	Lập trình Web - TH	0201002097	2(0,2,2)	001182(a) 001567(a)	TH	TH
Học phần tự chọn				2			
1	002069	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	0201002069	2(2,0,4)		TN	TN
2	002066	Marketing trực tuyến	0201002066	2(2,0,4)	000646(a)	TN	BC
3	002625	Thanh toán điện tử	0201002625	2(2,0,4)	000646(a)	TN	TN
Học kỳ 6				17			
Học phần bắt buộc				15			
1	000662	Phân tích thiết kế hệ thống	0201000662	2(2,0,4)	002064(c) 002065(c)	TL	TL
2	001112	Lập trình trên thiết bị di động	0201001112	3(1,2,4)	000632(a) 001183(a)	TH	BC
3	001416	Thiết kế ứng dụng App (UI/UX)	0201001416	2(1,1,3)	001182(a) 001567(a)	TH	BC
4	002070	Lập trình phân tích dữ liệu	0201002069	3(1,2,4)		TH	BC
5	002059	Lập trình Python căn bản	0201002059	2(1,1,3)	001183(a)	TH	TH
6	002064	Lập trình window nâng cao - LT	0201002064	2(2,0,4)	001110(a)	TN	BC
7	002065	Lập trình window nâng cao - TH	0201002065	2(0,2,2)		TH	TH
Học phần tự chọn				2			
1	001201	Khởi sự doanh nghiệp	0201001201	2(2,0,4)		TN	TN
2	002083	Công nghệ tài chính	0201002083	2(2,0,4)		TN	TN
3	002626	Nhập môn dữ liệu lớn	0201002626	2(2,0,4)	002058(a) 002057(a)	TN	BC
Học kỳ 7				16			

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học phần bắt buộc				12			
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	0201000144	8(0,8,0)			BC
2	002068	Quản lý dự án công nghệ thông tin	0201002068	2(1,1,3)	000662(a)	TL/TN	BC
3	002627	Kiểm thử phần mềm	0201002627	2(1,1,3)	002063(a)	TL/TN	TL/TN
Học phần tự chọn				4			
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0201000649	4(0,4,4)		KL	KL
2	000651	Đồ án chuyên ngành	0201000651	2(0,2,2)		BC	BC
3	001113	Lập trình đa phương tiện	0201001113	2(2,0,4)		TN	BC

4.8. Kế hoạch đào tạo ngành Ứng dụng phần mềm - Hệ 4 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng 9⁺

Loại hình đào tạo: Chính quy

Chuyên ngành đào tạo: Ứng dụng phần mềm

Giai đoạn 1 trình độ Trung cấp 03 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000462	Giáo dục thể chất	0204000462	2(0,2,2)		TH	TH
2	002439	Toán 1 L10	0204002439	3(3,0,6)		TN	TN
3	002440	Ngữ văn 1 Lớp 10	0204002440	3(3,0,6)		TL	TL
4	002441	Địa lý 1 Lớp 10	0204002441	2(2,0,4)		TN	TN
5	002442	Lịch sử 1 Lớp 10	0204002442	2(2,0,4)		TN	TN
6	002443	Hóa học 1 Lớp 10	0204002443	2(2,0,4)		TN	TN
7	002444	Sinh học 1 Lớp 10	0204002444	2(2,0,4)		TN	TN
8	002445	Vật lý 1 L10	0204002445	2(2,0,4)		TN	TN
9	002516	Giáo dục quốc phòng và An ninh	0204002516	3(1,2,4)		TN	TN
Học kỳ 2				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000461	Pháp luật	0204000461	2(2,0,4)		TN	TN
2	000630	Kỹ năng mềm	0204000630	2(2,0,4)		TN	TN
3	002481	Toán 2 Lớp 10	0204002481	3(3,0,6)		TN	TN
4	002485	Ngữ Văn 2 Lớp 10	0204002485	3(3,0,6)		TL	TL
5	002493	Lịch sử 2 Lớp 10	0204002493	2(2,0,4)		TN	TN
6	002498	Địa lý 2 Lớp 10	0204002498	2(2,0,4)		TN	TN
7	002503	Vật lý 2 Lớp 10	0204002503	2(2,0,4)		TN	TN
8	002508	Hóa học 2 Lớp 10	0204002508	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
9	002513	Sinh học 2 Lớp 10	0204002513	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	002482	Toán 1 Lớp 11	0204002482	3(3,0,6)		TN	TN
2	002486	Ngữ văn 1 Lớp 11	0204002486	3(3,0,6)		TL	TL
3	002491	Lịch sử 1 Lớp 11	0204002491	2(2,0,4)		TN	TN
4	002496	Địa lý 1 Lớp 11	0204002496	2(2,0,4)		TN	TN
5	002501	Vật lý 1 Lớp 11	0204002501	2(2,0,4)		TN	TN
6	002506	Hóa học 1 Lớp 11	0204002506	2(2,0,4)		TN	TN
7	002511	Sinh học 1 Lớp 11	0204002511	2(2,0,4)		TN	TN
8	002521	Giáo dục chính trị	0204002521	5(5,0,10)		TN	TN
Học kỳ 4				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000818	Ngoại ngữ 1	0204000818	2(2,0,4)		TN	TN
2	001902	An toàn lao động (Khởi CNTT)	0204001902	1(1,0,2)		TN	TN
3	002048	Kỹ thuật và bảo trì máy tính	0204002048	2(1,1,3)		TN	TH
4	002483	Toán 2 Lớp 11	0204002483	3(3,0,6)		TN	TN
5	002488	Ngữ văn 2 Lớp 11	0204002488	3(3,0,6)		TL	TL
6	002494	Lịch sử 2 Lớp 11	0204002494	2(2,0,4)		TN	TN
7	002499	Địa lý 2 Lớp 11	0204002499	2(2,0,4)		TN	TN
8	002504	Vật lý 2 Lớp 11	0204002504	2(2,0,4)		TN	TN
9	002509	Hóa học 2 Lớp 11	0204002509	2(2,0,4)		TN	TN
10	002514	Sinh học 2 Lớp 11	0204002514	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 5				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000826	Ngoại ngữ 2	0204000826	2(2,0,4)		TN	TN
2	002088	Mạng máy tính	0204002088	2(1,1,3)		TN	TH
3	002484	Toán 1 Lớp 12	0204002484	3(3,0,6)	002329 (a)	TN	TN
4	002487	Ngữ văn 1 Lớp 12	0204002487	3(3,0,6)		TL	TL
5	002492	Lịch sử 1 Lớp 12	0204002492	2(2,0,4)		TN	TN
6	002497	Địa lý 1 Lớp 12	0204002497	2(2,0,4)		TN	TN
7	002502	Vật lý 1 Lớp 12	0204002502	2(2,0,4)	002088 (a)	TN	TN
8	002507	Hóa học 1 Lớp 12	0204002507	2(2,0,4)	002088 (a)	TN	TN
9	002512	Sinh học 1 Lớp 12	0204002512	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 6				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000632	Kỹ thuật lập trình - LT	0204000632	2(2,0,4)		TN	TN
2	001183	Kỹ thuật lập trình -TH	0204001183	2(0,2,2)		TH	TH

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
3	002489	Ngữ văn 2 Lớp 12	0204002489	3(3,0,6)		TL	TL
4	002490	Toán 2 Lớp 12	0204002490	3(3,0,6)		TN	TN
5	002495	Lịch sử 2 Lớp 12	0204002495	2(2,0,4)		TN	TN
6	002500	Địa lý 2 Lớp 12	0204002500	2(2,0,4)		TN	TN
7	002505	Vật lý 2 Lớp 12	0204002505	2(2,0,4)		TN	TN
8	002510	Hóa học 2 Lớp 12	0204002510	2(2,0,4)		TN	TN
9	002515	Sinh học 2 Lớp 12	0204002515	2(2,0,4)		TH	TH
Học kỳ 7				13			
Học phần bắt buộc				13			
1	002628	Đồ án môn học phần ngành CNTT	0204002628	2(0,2,2)		BC	BC
2	000057	Tin học	0204000057	3(1,2,4)		TH	TH
3	001182	Thiết kế Web - TH	0204001182	2(0,2,2)		TH	TH
4	001567	Thiết kế web - LT	0204001567	2(2,0,4)		TN	TN
5	002057	Hệ cơ sở dữ liệu - TH	0204002057	2(0,2,2)		TH	TH
6	002058	Hệ cơ sở dữ liệu - LT	0204002058	2(2,0,4)		TN	BC
Học kỳ 8				9			
Học phần bắt buộc				9			
1	001110	Lập trình window	0204001110	3(2,1,5)		TH	BC
2	001181	Hệ quản trị CSDLSQL Server - TH	0204001181	2(0,2,2)		TH	TH
3	001568	Hệ quản trị CSDLSQL Server - LT	0204001568	2(2,0,4)		TN	BC
4	002613	Xây dựng website bằng mã nguồn mở	0204002613	2(1,1,3)		BC	BC
Học kỳ 9				12			
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	0204000144	8(0,8,0)		BC	BC
2	002608	Thi tốt nghiệp	0204002608	4(0,4,4)		TTN	TTN

Giai đoạn 2 trình độ Cao đẳng liên thông 01 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	001161	Cấu trúc dữ liệu - TH	0205001161	2(0,2,2)	001183(a) 002329(a)	TH	TH
2	001450	Cấu trúc dữ liệu - LT	0205001450	2(2,0,4)	001183(a) 002329(a)	TN	TN
3	002061	Cấu trúc rời rạc	0205002061	2(2,0,4)		TN	TN
4	002067	Nhập môn an toàn thông tin	0205002067	2(2,0,4)		TN	TN
5	002064	Lập trình window nâng cao - LT	0205002064	2(2,0,4)	001110(a) 002065(c)	TN	BC
6	002065	Lập trình window nâng cao - TH	0205002065	2(0,2,2)	001110(a) 002064(c)	TH	TH
7	002327	Đồ họa ứng dụng	0205002327	2(1,1,3)		TH	TH

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học phần tự chọn				2			
1	000646	Thương mại điện tử	0205000646	2(1,1,3)		TN	TN
2	002062	Chuyển đổi số	0205002062	2(2,0,4)		TN	BC
Học kỳ 2				17			
Học phần bắt buộc				15			
1	002387	Tiếng anh chuyên ngành CNTT	0205002387	2(2,0,4)		TN	TN
2	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0205002480	1(1,0,2)		BC	BC
3	002063	Công nghệ phần mềm	0205002063	2(2,0,4)	002064(c) 002065(c)	TL/TN	TL/TN
4	002623	Lập trình java - LT	0205002623	2(2,0,4)	000632(a) 001183(a)	TN	BC
5	002624	Lập trình java - TH	0205002624	2(0,2,4)	000632(a) 001183(a)	TH	TH
6	002059	Lập trình Python căn bản	0205002059	2(1,1,3)	001183(a) 002329(a)	TH	TH
7	002070	Lập trình phân tích dữ liệu	0205002070	2(1,1,3)		TH	BC
8	001416	Thiết kế ứng dụng App (UI/UX)	0205001416	2(1,1,3)	001182(a) 001567(a)	TH	BC
Học phần tự chọn				2			
1	002069	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	0205002069	2(2,0,4)		TN	TN
2	002066	Marketing trực tuyến	0205002066	2(2,0,4)	000646(a)	TN	BC
3	002625	Thanh toán điện tử	0205002625	2(2,0,4)	000646(a)	TN	TN
Học kỳ 3				21			
Học phần bắt buộc				15			
1	000662	Phân tích thiết kế hệ thống	0205000662	2(2,0,4)	002064(c) 002065(c)	TL	TL
2	001112	Lập trình trên thiết bị di động	0205001112	3(1,2,4)	000632(a) 001183(a)	TH	BC
3	001567	Thiết kế web - LT	0205001567	2(2,0,4)		TN	BC
4	001182	Thiết kế Web - TH	0205001182	2(0,2,2)		TH	TH
5	002068	Quản lý dự án công nghệ thông tin	0205002068	2(1,1,3)	000662(a)	TL/TN	BC
6	002627	Kiểm thử phần mềm	0205002627	2(1,1,3)	002063(a)	TL/TN	TL/TN
7	000834	Ngoại ngữ 3	0205000834	2(2,0,4)		TN	TN
Học phần tự chọn				6			
1	002630	Khởi sự doanh nghiệp CNTT	0205002630	2(2,0,4)		TN	TN
2	002083	Công nghệ tài chính	0205002083	2(2,0,4)		TN	TN
3	002626	Nhập môn dữ liệu lớn	0205002626	2(2,0,4)	002057(a) 002058(a)	TN	BC
4	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0205000649	4(0,4,4)		KL	KL
5	001113	Lập trình đa phương tiện	0205001113	2(2,0,4)		TH	TH
6	000651	Đồ án chuyên ngành	0205000651	2(0,2,2)		BC	BC

4.9. Kế hoạch đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện – Hệ 2,5 năm

Trình độ đào tạo:

Cao đẳng

Loại hình đào tạo:

Chính quy

Chuyên ngành đào tạo:

Truyền thông đa phương tiện

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	TL/ BTL	Hình thức kiểm tra định kì	Hình thức thi kết thúc môn học
Học kỳ 1			14				
Học phần bắt buộc			14				
1	000630	Kỹ năng mềm	2(2,0,4)			TN	TN
2	000461	Pháp luật	2(2,0,4)			TN	TN
3	000057	Tin học	3(1,2,4)			TH	TH
4	000818	Ngoại ngữ 1	2(2,0,4)			TN	TN
5	002609	Đồ hoạ ứng dụng (Illustrator)	2(1,1,3)			TH	TH
6	002649	Nhập môn truyền thông	2(2,0,4)			TN	TN
7	001902	An toàn lao động (Khởi CNTT)	1(1,0,2)			TN	TN
Học kỳ 2			15				
Học phần bắt buộc			15				
1	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3(1,2,4)			TN/TH	TN/TH
2	000462	Giáo dục thể chất	2(0,2,2)			TH	TH
3	000826	Ngoại ngữ 2	2(2,0,4)	000818 (a)		TN	TN
4	000598	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2(2,0,4)			TN	TN
5	001412	Truyền thông số	2(1,1,3)			BC	BC
6	002377	Thiết kế hình ảnh với Photoshop	2(1,1,3)			TH	TH
7	002648	Nhập môn quảng cáo	2(1,1,3)			BC	BC
Học kỳ 3			17				
Học phần bắt buộc			17				
1	000834	Ngoại ngữ 3	2(2,0,4)	000826 (a)		TN	TN
2	001567	Thiết kế web - LT	2(2,0,4)	002609 (a)		TN	TN
3	001182	Thiết kế Web - TH	2(0,2,2)	002609 (a)		TH	TH
4	002521	Giáo dục chính trị	5(5,0,10)			TN	TN
5	001737	Kỹ thuật nhiếp ảnh	2(1,1,3)			BC	BC
6	002811	Nghệ thuật học cơ bản	2(2,0,4)			BC	BC
7	002735	Kỹ thuật quay phim	2(1,1,3)			BC	BC
Học phần tự chọn			0				
Học kỳ 4			17				
Học phần bắt buộc			15				
1	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1(1,0,2)		BTL	BC	BC
2	002794	Mỹ thuật ứng dụng	3(2,1,5)			BC	BC
3	002733	Kỹ thuật dựng phim	2(1,1,3)	001737 (a)		BC	BC
4	002795	Tin học chuyên ngành (Premier)	3(2,1,5)			TH	TH

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiền quyết (b) song hành (c)	TL/ BTL	Hình thức kiểm tra định kì	Hình thức thi kết thúc môn học
5	002796	Xây dựng kịch bản	3(2,1,5)			BC	BC
6	002797	Thiết kế nội dung truyền thông	3(2,1,5)			BC	BC
Học phần tự chọn			2				
1	002804	Tư duy thiết kế dự án	2(1,1,3)			BC	BC
2	002805	Tư duy thẩm mỹ	2(1,1,3)			BC	BC
Học kỳ 5			16				
Học phần bắt buộc			14				
1	001859	Đồ án học phần môn học	2(0,2,2)			BC	BC
2	002196	Luật bản quyền	1(1,0,2)			TN	TN
3	002734	Âm thanh và ánh sáng	2(1,1,3)	001737 (a)		BC	BC
4	002798	Kịch bản phân cảnh	3(2,1,5)	002796 (a)		BC	BC
5	002799	Sản xuất TVC và new media	3(2,1,5)	002796 (a)		BC	BC
6	002800	Kỹ xảo và hiệu ứng	3(2,1,5)	002377 (a)		BC	BC
Học phần tự chọn			2				
1	002806	Phân tích dữ liệu ứng dụng	2(1,1,3)	002804 (a)		BC	BC
2	002807	Thuyết trình sáng tạo	2(1,1,3)	002804 (a)		BC	BC
Học kỳ 6			16				
Học phần bắt buộc			14				
1	002801	Quy trình sản xuất sản phẩm truyền thông	3(2,1,5)	002798 (a)		BC	BC
2	002739	Truyền thông tương tác	3(2,1,5)	002798 (a)		BC	BC
3	002227	Tin học chuyên ngành 4 (3D Max)	3(2,1,5)			TH	TH
4	002737	Tiếng anh chuyên ngành truyền thông đa phương tiện	2(2,0,4)			TN	TN
5	002802	Biên tập phim	3(2,1,5)	002733 (a)		BC	BC
Học phần tự chọn			2				
1	002808	Nghệ thuật xây dựng hình ảnh cá nhân chuyên nghiệp	2(1,1,3)	002377 (a)		BC	BC
2	002803	Nghiên cứu công chúng	2(1,1,3)			BC	BC
Học kỳ 7			16				
Học phần bắt buộc			12				
1	002809	Khởi nghiệp	2(1,1,3)			BC	BC
2	002810	Cảm thụ nghệ thuật truyền thông	2(1,1,3)	002811 (a)		BC	BC
3	000144	Thực tập tốt nghiệp	8(0,8,8)			BC	BC
Học phần tự chọn			4				
1	001429	Khoá luận tốt nghiệp	4(0,4,4)			Khóa luận	Khóa luận
2	002532	Cơ sở tạo hình khối	2(2,0,4)			BC	BC
3	000651	Đồ án chuyên ngành	2(0,2,2)			Chuyên đề	Chuyên đề

4.10. Kế hoạch đào tạo ngành Truyền thông đa phương tiện – Hệ 4 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng 9⁺

Loại hình đào tạo: Chính quy

Chuyên ngành đào tạo: Truyền thông đa phương tiện

Giai đoạn 1 trình độ Trung cấp 03 năm

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Hình thức kiểm tra thường xuyên	Hình thức kiểm tra định kỳ	Thi kết thúc môn
Học kỳ 1			21			
Học phần bắt buộc			21			
1	002440	Toán 1 Lớp 10	3(3,0,6)	TN	TN	TN
2	002439	Văn 1 Lớp 10	3(3,0,6)	TN	TN	TN
3	002442	Lịch sử 1 Lớp 10	2(2,0,4)	TN	TN	TN
4	002441	Địa lý 1 Lớp 10	2(2,0,4)	TN	TN	TN
5	002445	Vật lý 1 lớp 10	2(2,0,4)	TN	TN	TN
6	002443	Hoá học 1 lớp 10	2(2,0,4)	TN	TN	TN
7	002444	Sinh học 1 lớp 10	2(2,0,4)	TN	TN	TN
8	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3(1,2,4)	TN/TH	TN/TH	TN/TH
9	000462	Giáo dục thể chất	2(0,2,2)	TH	TH	TH
Học phần tự chọn			0			
Học kỳ 2			20			
Học phần bắt buộc			20			
1	002485	Toán 2 Lớp 10	3(3,0,6)	TN	TN	TN
2	002481	Văn 2 Lớp 10	3(3,0,6)	TN	TN	TN
3	002493	Lịch sử 2 Lớp 10	2(2,0,4)	TN	TN	TN
4	002498	Địa lý 2 Lớp 10	2(2,0,4)	TN	TN	TN
5	002503	Vật lý 2 lớp 10	2(2,0,4)	TN	TN	TN
6	002508	Hoá học 2 lớp 10	2(2,0,4)	TN	TN	TN
7	002513	Sinh học 2 lớp 10	2(2,0,4)	TN	TN	TN
8	000461	Pháp luật	2(2,0,4)	TN	TN	TN
9	000630	Kỹ năng mềm	2(2,0,4)	TN	TN	TN
Học phần tự chọn			0			
Học kỳ 3			21			
Học phần bắt buộc			21			
1	002486	Toán 1 Lớp 11	3(3,0,6)	TN	TN	TN
2	002482	Văn 1 Lớp 11	3(3,0,6)	TN	TN	TN
3	002491	Lịch sử 1 Lớp 11	2(2,0,4)	TN	TN	TN
4	002496	Địa lý 1 Lớp 11	2(2,0,4)	TN	TN	TN
5	002501	Vật lý 1 lớp 11	2(2,0,4)	TN	TN	TN
6	002506	Hoá học 1 lớp 11	2(2,0,4)	TN	TN	TN

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Hình thức kiểm tra thường xuyên	Hình thức kiểm tra định kỳ	Thi kết thúc môn
7	002511	Sinh học 1 lớp 11	2(2,0,4)	TN	TN	TN
8	000054	Giáo dục chính trị	5(5,0,10)	TN	TN	TN
Học phần tự chọn			0			
Học kỳ 4			21			
Học phần bắt buộc			21			
1	002488	Toán 2 Lớp 11	3(3,0,6)	TN	TN	TN
2	002483	Văn 2 Lớp 11	3(3,0,6)	TN	TN	TN
3	002494	Lịch sử 2 Lớp 11	2(2,0,4)	TN	TN	TN
4	002499	Địa lý 2 Lớp 11	2(2,0,4)	TN	TN	TN
5	002504	Vật lý 2 lớp 11	2(2,0,4)	TN	TN	TN
6	002509	Hoá học 2 lớp 11	2(2,0,4)	TN	TN	TN
7	002514	Sinh học 2 lớp 11	2(2,0,4)	TN	TN	TN
8	000818	Ngoại ngữ 01	2(2,0,4)	TN	TN	TN
9	002649	Nhập môn truyền thông	2(2,0,4)	BC	BC	BC
10	002073	An toàn lao động (Khối CNTT)	1(1,0,2)	TN	TN	TN
Học phần tự chọn			0			
Học kì 5			20			
	Học phần bắt buộc		20			
1	002487	Toán 1 Lớp 12	3(3,0,6)	TN	TN	TN
2	002484	Văn 1 Lớp 12	3(3,0,6)	TN	TN	TN
3	002492	Lịch sử 1 Lớp 12	2(2,0,4)	TN	TN	TN
4	002497	Địa lý 1 Lớp 12	2(2,0,4)	TN	TN	TN
5	002502	Vật lý 1 lớp 12	2(2,0,4)	TN	TN	TN
6	002507	Hoá học 1 lớp 12	2(2,0,4)	TN	TN	TN
7	002512	Sinh học 1 lớp 12	2(2,0,4)	TN	TN	TN
8	000826	Ngoại ngữ 2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
9	002648	Nhập môn quảng cáo	2(1,1,3)	BC	BC	BC
Học phần tự chọn			0			
Học kì 6			19			
Học phần bắt buộc			19			
1	002489	Toán 2 Lớp 12	3(3,0,6)	TN	TN	TN
2	002490	Văn 2 Lớp 12	3(3,0,6)	TN	TN	TN
3	002495	Lịch sử 2 Lớp 12	2(2,0,4)	TN	TN	TN
4	002500	Địa lý 2 Lớp 12	2(2,0,4)	TN	TN	TN
5	002505	Vật lý 2 lớp 12	2(2,0,4)	TN	TN	TN

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Hình thức kiểm tra thường xuyên	Hình thức kiểm tra định kỳ	Thi kết thúc môn
6	002510	Sinh học 2 lớp 12	2(2,0,4)	TN	TN	TN
7	002515	Hoá học 2 lớp 12	2(2,0,4)	TN	TN	TN
8	002797	Thiết kế nội dung truyền thông	3(2,1,5)	BC	BC	BC
Học phần tự chọn			0			
Học kì 7			13			
Học phần bắt buộc			11			
1	002801	Quy trình sản xuất sản phẩm truyền thông	3(2,1,5)	BC	BC	BC
2	002795	Tin học chuyên ngành (Premier)	3(2,1,5)	TH	TH	TH
3	002377	Thiết kế hình ảnh với Photoshop	2(1,1,3)	TH	TH	TH
4	000057	Tin học	3(1,2,4)	TH	TH	TH
Học phần tự chọn			2			
1	002804	Tư duy thiết kế dự án	2(1,1,3)	BC	BC	BC
2	002805	Tư duy thẩm mỹ	2(1,1,3)	BC	BC	BC
Học kì 8			10			
Học phần bắt buộc			10			
1	002798	Kịch bản phân cảnh	3(2,1,5)	BC	BC	BC
2	002743	Đồ án học phần môn học TTĐPT	2(0,2,2)	BC	BC	BC
3	002737	Tiếng anh chuyên ngành truyền thông đa phương tiện	2(2,0,4)	TN	TN	TN
4	002796	Xây dựng kịch bản	3(2,1,5)	BC	BC	BC
Học phần tự chọn			0			
Học kì 9			12			
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	8	BC	BC	BC
2	002608	Thi tốt nghiệp	4	Thi TN	Thi TN	Thi TN

Giai đoạn 2 trình độ Cao đẳng liên thông 01 năm

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	TL/ BTL	Hình thức kiểm tra định kì	Hình thức thi kết thúc môn học
Học kỳ 1			18				
Học phần bắt buộc			16				
1	002609	Đồ họa ứng dụng (Ilusstrator)	2(1,1,3)			TH	TH
2	001567	Thiết kế web - LT	2(2,0,4)	002377 (a)		BC	BC
3	001182	Thiết kế Web - TH	2(0,2,2)	002377 (a)		BC	BC
4	000598	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2(2,0,4)			TN	TN

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiền quyết(b), song hành(c)	TL/ BTL	Hình thức kiểm tra định kì	Hình thức thi kết thúc môn học
5	001737	Kỹ thuật nhiếp ảnh	2(1,1,3)	002377 (a)		BC	BC
6	002811	Nghệ thuật học cơ bản	2(2,0,4)			BC	BC
7	002196	Luật bản quyền	1(1,0,2)			TN	TN
8	002794	Mỹ thuật ứng dụng	3(2,1,5)			BC	BC
Học phần tự chọn			2				
1	002806	Phân tích dữ liệu ứng dụng	2(1,1,3)	002804 (a)		BC	BC
2	002807	Thuyết trình sáng tạo	2(1,1,3)	002804 (a)		BC	BC
Học kỳ 2			16				
Học phần bắt buộc			14				
1	001412	Truyền thông số	2(1,1,3)			BC	BC
2	002733	Kỹ thuật dựng phim	2(1,1,3)	001737 (a)		BC	BC
3	002734	Âm thanh và ánh sáng	2(1,1,3)	001737 (a)		BC	BC
4	002227	Tin học chuyên ngành 4 (3D Max)	3(2,1,5)			TH	TH
5	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1(1,0,2)			BC	BC
6	002810	Cảm thụ nghệ thuật truyền thông	2(1,1,3)	002811 (a)		BC	BC
7	002735	Kỹ thuật quay phim	2(1,1,3)			BC	BC
Học phần tự chọn			2				
1	002808	Nghệ thuật xây dựng hình ảnh cá nhân chuyên nghiệp	2(1,1,3)	002377 (a)		BC	BC
2	002803	Nghiên cứu công chúng	2(1,1,3)			BC	BC
Học kỳ 3			20				
Học phần bắt buộc			16				
1	000834	Ngoại ngữ 3	2(2,0,4)	000826 (a)		TN	TN
2	002809	Khởi nghiệp	2(1,1,3)			BC	BC
3	002802	Biên tập phim	3(2,1,5)	002733 (a)		BC	BC
4	002799	Sản xuất TVC và New media	3(2,1,5)	002733 (a)		BC	BC
5	002739	Truyền thông tương tác	3(2,1,5)	002798 (a)		BC	BC
6	002800	Kỹ xảo và hiệu ứng	3(2,1,5)	002377 (a)		BC	BC
Khóa luận tốt nghiệp			4				
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	4(0,4,4)			Khóa luận	Khóa luận
Hoặc học bổ sung			4				
1	002532	Cơ sở tạo hình khối	2(2,0,4)			BC	BC
2	002547	Đồ án chuyên ngành	2(0,2,2)			Chuyên đề	Chuyên đề

4.11. Kế hoạch đào tạo ngành Trí tuệ nhân tạo (AI) – Hệ 2,5 năm

Trình độ đào tạo:

Cao đẳng

Loại hình đào tạo:

Chính quy

Chuyên ngành đào tạo:

Trí tuệ nhận tạo - AI

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	TL/ BTL	Hình thức kiểm tra định kì	Hình thức thi kết thúc môn học
Học kỳ 1			14				
Học phần bắt buộc			14				
1	000630	Kỹ năng mềm	2(2,0,4)			TN	TN
2	000461	Pháp luật	2(2,0,4)			TN	TN
3	000057	Tin học	3(1,2,4)			TH	TH
4	000818	Ngoại ngữ 1	2(2,0,4)			TN	TN
5	001902	An toàn lao động (Khởi CNTT)	1(1,0,2)			TN	TN
6	002813	Nhập môn tin học và GitHub	2(1,1,3)			TN	TN
7	002814	Hệ thống máy tính	2(1,1,3)			TN	TN
Học kỳ 2			15				
Học phần bắt buộc			15				
1	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3(1,2,4)			TN/TH	TN/TH
2	000462	Giáo dục thể chất	2(0,2,2)			TH	TH
3	000826	Ngoại ngữ 2	2(2,0,4)	000818 (a)		TN	TN
4	002059	Lập trình Python căn bản	2(1,1,3)			TH	TH
5	002816	Toán rời rạc cho AI	3(1,2,4)			TH	TH
6	002817	Nhập môn Trí tuệ nhân tạo	3(2,1,5)			TH	TH
Học kỳ 3			15				
Học phần bắt buộc			15				
1	000834	Ngoại ngữ 3	2(2,0,4)	000826 (a)		TN	TN
2	000054	Giáo dục chính trị	5(5,0,10)			TN	TN
3	000138	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3(1,2,4)	002059(a)		TH	TH
4	001111	Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,2)	002059(a)		TH	TH
5	002818	Hệ cơ sở dữ liệu	3(1,2,4)	002813(a)		TH	TH
Học phần tự chọn			0				
Học kỳ 4			18				
Học phần bắt buộc			16				
1	001559	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)	000826 (a)		TN	TN
2	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1(1,0,2)		TL	BC	BC
3	002088	Mạng máy tính	3(2,1,5)			TH	TH
4	002823	MLOps và triển khai mô hình AI MLOps & Deploy AI Model	3(1,2,4)	002820(a)		TH	TH
5	002824	Lập trình phân tích dữ liệu	3(0,3,3)			TH	TH
6	002826	Trực quan hóa dữ liệu	2(1,1,3)			TH	TH

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	TL/ BTL	Hình thức kiểm tra định kì	Hình thức thi kết thúc môn học
7	002821	Các ngôn ngữ truy vấn CSDL	2(0,2,2)			TH	TH
Học phần tự chọn			2				
1	002067	Nhập môn an toàn thông tin	2(2,0,4)	002814(a)		TN	TN
2	002819	Kỹ năng sử dụng bàn phím và thiết bị văn phòng	2(2,0,4)			TN	TN
Học kỳ 5			17				
Học phần bắt buộc			15				
1	002827	Thực quan hoá dữ liệu nâng cao	3(0,3,3)	002826(a)		TH	TH
2	002822	Thống kê máy tính & ứng dụng	3(1,2,4)			TH	TH
3	002820	Máy học với Scikit-Learn	3(1,2,4)			TH	TH
4	002825	Nhập môn kỹ thuật dữ liệu	3(1,2,4)			TH	TH
5	002832	Phân tích dữ liệu Bayesian	3(0,3,3)			TH	TH
Học phần tự chọn			2				
1	002835	Hệ khuyến nghị	2(2,0,4)			TN	TN
2	002836	Kiến trúc hướng dịch vụ và Điện toán đám mây	2(2,0,4)			TN	TN
Học kỳ 6			16				
Học phần bắt buộc			14				
1	002828	Nhập môn dữ liệu lớn	3(1,2,4)	002818(a)		TN	TN
2	002829	Học sâu với Pytorch	3(1,2,4)			TH	TH
3	002830	Các nền tảng dữ liệu	3(0,3,3)			TH	TH
4	002831	Kỹ thuật Prompt và GenAI	3(0,3,3)			TH	TH
5	001859	Đồ án học phần môn học	2(0,2,2)		TL	BC	BC
Học phần tự chọn			2				
1	002837	Phân tích chuỗi thời gian	2(2,0,4)			TN	TN
2	002838	Kỹ thuật tài chính	2(2,0,4)			TN	TN
Học kỳ 7			16				
Học phần bắt buộc			12				
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	8(0,8,8)	001859 (a)		BC	BC
2	002833	Phân tích kinh doanh	2(2,0,4)			TH	TH
3	002834	Thị giác máy tính với OpenCV	2(0,2,2)			TH	TH
Khóa luận tốt nghiệp			4				
1	001429	Khoá luận tốt nghiệp	4(0,4,4)			KL	KL
Hoặc học bổ sung			4				
1	002839	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên với Transformers	2(0,2,2)			TH	TH
2	000651	Đồ án chuyên ngành	2(0,2,2)	000144 (a)		CĐ	CĐ

4.12. Kế hoạch đào tạo ngành Trí tuệ nhân tạo (AI) – Hệ 4 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng 9⁺

Loại hình đào tạo: Chính quy

Chuyên ngành đào tạo: Trí tuệ nhận tạo – AI

Giai đoạn 1 trình độ Trung cấp 03 năm

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Hình thức kiểm tra thường xuyên	Hình thức kiểm tra định kỳ	Thi kết thúc môn
Học kỳ 1			21			
Học phần bắt buộc			21			
1	002440	Toán 1 Lớp 10	3(3,0,6)	TN	TN	TN
2	002439	Văn 1 Lớp 10	3(3,0,6)	TN	TN	TN
3	002442	Lịch sử 1 Lớp 10	2(2,0,4)	TN	TN	TN
4	002441	Địa lý 1 Lớp 10	2(2,0,4)	TN	TN	TN
5	002445	Vật lý 1 lớp 10	2(2,0,4)	TN	TN	TN
6	002443	Hoá học 1 lớp 10	2(2,0,4)	TN	TN	TN
7	002444	Sinh học 1 lớp 10	2(2,0,4)	TN	TN	TN
8	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3(1,2,4)	TN/TH	TN/TH	TN/TH
9	000462	Giáo dục thể chất	2(0,2,2)	TH	TH	TH
Học phần tự chọn			0			
Học kỳ 2			20			
Học phần bắt buộc			20			
1	002485	Toán 2 Lớp 10	3(3,0,6)	TN	TN	TN
2	002481	Văn 2 Lớp 10	3(3,0,6)	TN	TN	TN
3	002493	Lịch sử 2 Lớp 10	2(2,0,4)	TN	TN	TN
4	002498	Địa lý 2 Lớp 10	2(2,0,4)	TN	TN	TN
5	002503	Vật lý 2 lớp 10	2(2,0,4)	TN	TN	TN
6	002508	Hoá học 2 lớp 10	2(2,0,4)	TN	TN	TN
7	002513	Sinh học 2 lớp 10	2(2,0,4)	TN	TN	TN
8	000461	Pháp luật	2(2,0,4)	TN	TN	TN
9	000630	Kỹ năng mềm	2(2,0,4)	TN	TN	TN
Học phần tự chọn			0			
Học kỳ 3			21			
Học phần bắt buộc			21			
1	002486	Toán 1 Lớp 11	3(3,0,6)	TN	TN	TN

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Hình thức kiểm tra thường xuyên	Hình thức kiểm tra định kỳ	Thi kết thúc môn
2	002482	Văn 1 Lớp 11	3(3,0,6)	TN	TN	TN
3	002491	Lịch sử 1 Lớp 11	2(2,0,4)	TN	TN	TN
4	002496	Địa lý 1 Lớp 11	2(2,0,4)	TN	TN	TN
5	002501	Vật lý 1 lớp 11	2(2,0,4)	TN	TN	TN
6	002506	Hoá học 1 lớp 11	2(2,0,4)	TN	TN	TN
7	002511	Sinh học 1 lớp 11	2(2,0,4)	TN	TN	TN
8	000054	Giáo dục chính trị	5(5,0,10)	TN	TN	TN
Học phần tự chọn			0			
Học kỳ 4			21			
Học phần bắt buộc			21			
1	002488	Toán 2 Lớp 11	3(3,0,6)	TN	TN	TN
2	002483	Văn 2 Lớp 11	3(3,0,6)	TN	TN	TN
3	002494	Lịch sử 2 Lớp 11	2(2,0,4)	TN	TN	TN
4	002499	Địa lý 2 Lớp 11	2(2,0,4)	TN	TN	TN
5	002504	Vật lý 2 lớp 11	2(2,0,4)	TN	TN	TN
6	002509	Hoá học 2 lớp 11	2(2,0,4)	TN	TN	TN
7	002514	Sinh học 2 lớp 11	2(2,0,4)	TN	TN	TN
8	000818	Ngoại ngữ 01	2(2,0,4)	TN	TN	TN
9	002813	Nhập môn tin học và GitHub	2(1,1,3)	TN	TN	TN
10	001902	An toàn lao động (Khối CNTT)	1(1,0,2)	TN	TN	TN
Học phần tự chọn			0			
Học kì 5			20			
Học phần bắt buộc			20			
1	002487	Toán 1 Lớp 12	3(3,0,6)	TN	TN	TN
2	002484	Văn 1 Lớp 12	3(3,0,6)	TN	TN	TN
3	002492	Lịch sử 1 Lớp 12	2(2,0,4)	TN	TN	TN
4	002497	Địa lý 1 Lớp 12	2(2,0,4)	TN	TN	TN
5	002502	Vật lý 1 lớp 12	2(2,0,4)	TN	TN	TN
6	002507	Hoá học 1 lớp 12	2(2,0,4)	TN	TN	TN
7	002512	Sinh học 1 lớp 12	2(2,0,4)	TN	TN	TN
8	000826	Ngoại ngữ 2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
9	002814	Hệ thống máy tính	2(1,1,3)	TN	TN	TN

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Hình thức kiểm tra thường xuyên	Hình thức kiểm tra định kỳ	Thi kết thúc môn
Học phần tự chọn			0			
Học kì 6			19			
Học phần bắt buộc			19			
1	002489	Toán 2 Lớp 12	3(3,0,6)	TN	TN	TN
2	002490	Văn 2 Lớp 12	3(3,0,6)	TN	TN	TN
3	002495	Lịch sử 2 Lớp 12	2(2,0,4)	TN	TN	TN
4	002500	Địa lý 2 Lớp 12	2(2,0,4)	TN	TN	TN
5	002505	Vật lý 2 lớp 12	2(2,0,4)	TN	TN	TN
6	002510	Sinh học 2 lớp 12	2(2,0,4)	TN	TN	TN
7	002515	Hoá học 2 lớp 12	2(2,0,4)	TN	TN	TN
8	002820	Máy học với Scikit-Learn	3(1,2,4)	TH	TH	TH
Học phần tự chọn			0			
Học kì 7			13			
Học phần bắt buộc			11			
1	000057	Tin học	3(1,2,4)	TH	TH	TH
2	001859	Đồ án học phần môn học	2(0,2,2)	BC	BC	BC
3	002822	Thống kê máy tính & ứng dụng	3(1,2,4)	TH	TH	TH
4	002823	MLOps và triển khai mô hình AI MLOps & Deploy AI Model	3(1,2,4)	TH	TH	TH
Học phần tự chọn			2			
1	002835	Hệ khuyến nghị	2(2,0,4)	TN	TN	TN
2	002836	Kiến trúc hướng dịch vụ và Điện toán đám mây	2(2,0,4)	TN	TN	TN
Học kì 8			10			
Học phần bắt buộc			10			
1	001559	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)	TN	TN	TN
2	002825	Nhập môn kỹ thuật dữ liệu	3(1,2,4)	TH	TH	TH
3	002824	Lập trình phân tích dữ liệu	3(0,3,3)	TH	TH	TH
4	002059	Lập trình Python căn bản	2(1,1,3)	TH	TH	TH
Học phần tự chọn			0			
Học kì 9			12			
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	8	BC	BC	BC
2	002608	Thi tốt nghiệp	4	Thi TN	Thi TN	Thi TN

Giai đoạn 2 trình độ Cao đẳng liên thông 01 năm

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	TL/ BTL	Hình thức kiểm tra định kì	Hình thức thi kết thúc môn học
Học kỳ 1			17				
Học phần bắt buộc			17				
1	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1(1,0,2)		TL	BC	BC
2	002088	Mạng máy tính	3(2,1,5)			TH	TH
3	002816	Toán rời rạc cho AI	3(1,2,4)			TH	TH
4	002817	Nhập môn Trí tuệ nhân tạo	3(2,1,5)			TH	TH
5	002818	Hệ cơ sở dữ liệu	3(1,2,4)	002813(a)		TH	TH
6	002067	Nhập môn an toàn thông tin	2(2,0,4)	002814(a)		TN	TN
7	002821	Các ngôn ngữ truy vấn CSDL	2(0,2,2)			TH	TH
Học phần tự chọn			0				
Học kỳ 2			17				
Học phần bắt buộc			15				
1	001111	Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,2)	002059(a)		TH	TH
2	000138	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3(1,2,4)	002059(a)		TH	TH
3	002826	Trực quan hóa dữ liệu	2(1,1,3)			TH	TH
4	002828	Nhập môn dữ liệu lớn	3(1,2,4)	002818(a)		TH	TH
5	002829	Học sâu với Pytorch	3(1,2,4)			TH	TH
6	002833	Phân tích kinh doanh	2(2,0,4)		TL	TN	TN
Học phần tự chọn			2				
1	002837	Phân tích chuỗi thời gian	2(2,0,4)			TN	TN
2	002838	Kỹ thuật tài chính	2(2,0,4)			TN	TN
3	002819	Kỹ năng sử dụng bàn phím và thiết bị văn phòng	2(2,0,4)			TN	TN
Học kỳ 3			20				
Học phần bắt buộc			16				
1	000834	Ngoại ngữ 3	2(2,0,4)	000826 (a)		TN	TN
2	002827	Trực quan hoá dữ liệu nâng cao	3(0,3,3)	002826(a)		TH	TH
3	002830	Các nền tảng dữ liệu	3(0,3,3)			TH	TH
4	002831	Kỹ thuật Prompt và GenAI	3(0,3,3)			TH	TH
5	002832	Phân tích dữ liệu Bayesian	3(0,3,3)			TH	TH
6	002834	Thị giác máy tính với OpenCV	2(0,2,2)		TL	TH	TH
Khóa luận tốt nghiệp			4				
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	4(0,4,4)			KL	KL
Hoặc học bổ sung			4				
1	002839	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên với Transformers	2(0,2,2)			TH	TH
2	000651	Đồ án chuyên ngành	2(0,2,2)	000144 (a)		CĐ	CĐ

4.13. Kế hoạch đào tạo ngành Quản trị mạng máy tính – Hệ 2,5 năm

Trình độ đào tạo:

Cao đẳng

Loại hình đào tạo:

Chính quy

Chuyên ngành đào tạo:

Quản trị mạng máy tính

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiền quyết (b) song hành (c)	TL/ BTL	Hình thức kiểm tra định kì	Hình thức thi kết thúc môn học
Học kỳ 1			15				
Học phần bắt buộc			15				
1	001858	Giáo dục quốc phòng và An ninh	4(3,1,7)			TN	TN
2	000462	Giáo dục thể chất	2(0,2,2)			TH	TH
3	000057	Tin học	3(1,2,4)			TH	TH
4	000818	Ngoại ngữ 1	2(2,0,4)			TN	TN
5	000632	Kỹ thuật lập trình - LT	2(0,2,2)	000057 (a); 001183 (c)		TN	TN
6	0001183	Kỹ thuật lập trình - TH	2(0,2,2)	000057 (a); 000632 (c)		TH	TH
Học kỳ 2			15				
Học phần bắt buộc			15				
1	000461	Pháp luật	2(2,0,4)			TN	TN
2	000630	Kỹ năng mềm	2(2,0,4)			TN	TN
3	000826	Ngoại ngữ 2	2(2,0,4)	000818 (a)		TN	TN
4	001902	An toàn lao động (Khối CNTT)	1(1,0,2)			TN	TN
5	002048	Kỹ thuật và bảo trì máy tính	2(0,2,2)			TN	TN
6	002057	Hệ cơ sở dữ liệu - TH	2(0,2,2)	002058 (c)		TH	TH
7	002058	Hệ cơ sở dữ liệu - LT	2(2,0,4)	002057 (c)	BTL	TN	BC
8	002088	Mạng máy tính	2(1,1,3)		BTL	TN	TN
Học kỳ 3			16				
Học phần bắt buộc			16				
1	000054	Giáo dục chính trị	4(3,1,7)			TN	TN
2	000834	Ngoại ngữ 3	2(2,0,4)	000826 (a)		TN	TN
3	000636	Quản trị mạng Windows	2(1,1,3)	002088 (a)		TN	BC
4	002059	Lập trình Python căn bản	2(1,1,3)			TN	TH
5	002086	Hệ thống máy tính - LT	2(2,0,4)	002048 (a); 002087 (c)		TN	TN
6	002087	Hệ thống máy tính - TH	2(0,2,2)	002048 (a); 002086 (c)		TH	TH
7	000639	Đồ họa ứng dụng	2(1,1,3)			TH	TH
Học kỳ 4			18				
Học phần bắt buộc			16				
1	001600	Tiếng Anh chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)			TN	TN
2	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1(1,0,2)		TL/BTL	BC	BC
3	001110	Lập trình window	3(2,1,5)		BTL	TH	BC

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiền quyết (b) song hành (c)	TL/ BTL	Hình thức kiểm tra định kì	Hình thức thi kết thúc môn học
4	001182	Thiết kế Web - TH	2(0,2,2)			TH	TH
5	001567	Thiết kế web - LT	2(2,0,4)		BTL	BC	BC
6	002061	Cấu trúc rời rạc	2(2,0,4)			TN	TN
7	002089	Mạng máy tính nâng cao	2(1,1,3)	002088 (a)	BTL	TH	BC
8	001103	Xây dựng website bằng mã nguồn mở	2(1,1,3)	002057 (a); 002058 (a)	BTL	BC	BC
Học phần tự chọn			2				
1	000646	Thương mại điện tử	2(2,0,4)			TN	TN
2	002062	Chuyển đổi số	2(2,0,4)		BTL	TN	BC
Học kỳ 5			16				
Học phần bắt buộc			14				
1	000148	Quản trị mạng Linux	2(1,1,3)	002088 (a)		TH	BC
2	002097	Lập trình Web - TH	2(0,2,2)			TH	TH
3	002096	Lập trình Web - LT	2(2,0,4)		BTL	BC	BC
4	002092	Quản trị và bảo trì hệ thống mạng LT	2(2,0,4)			TN	TN
5	002093	Quản trị và bảo trì hệ thống mạng TH	2(0,2,2)			TH	TH
6	002186	Đồ án môn học	1(0,1,1)			BC	BC
7	002067	Nhập môn an toàn thông tin	2(2,0,4)			TN	TN
Học phần tự chọn			2				
1	002090	Xác định yêu cầu hệ thống	2(2,0,4)			TN	TN
2	002071	Nhập môn dữ liệu lớn	2(2,0,4)	002057(a); 002058(a);		TN	TN
Học kỳ 6			17				
Học phần bắt buộc			15				
1	000648	An ninh mạng	2(2,0,4)			TN	TN
2	002100	Mạng không dây	2(1,1,3)	002088 (a)	BTL	TH	BC
3	002068	Quản lý dự án CNTT	2(1,1,3)			TN	BC/TL
4	002098	Quản trị dịch vụ mạng	3(1,2,4)			TN	BC/TH
5	002379	Kiểm thử cơ bản	2(1,1,3)			TN	BC/TH
6	002094	Kiến trúc và cài đặt hệ quản trị CSDL – LT	2(2,0,4)			TN	BC/TL
7	002095	Kiến trúc và cài đặt hệ quản trị CSDL – TH	2(0,2,2)			TN	BC/TH
Học phần tự chọn			2				
1	002069	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	2(2,0,4)			TN	TN
2	001201	Khởi sự doanh nghiệp CNTT	2(2,0,4)			BC	BC
Học kỳ 7			14				
Học phần bắt buộc			10				
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	8(0,8,8)			BC	BC

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiền quyết (b) song hành (c)	TL/ BTL	Hình thức kiểm tra định kì	Hình thức thi kết thúc môn học
2	002099	Áo hoá và tự động hoá mạng cơ bản	2(1,1,3)			TN	BC/TH
Học phần tự chọn			4				
1	000642	Điện toán đám mây	2(2,0,4)			TN	TN
2	000651	Đồ án chuyên ngành CNTT	2(0,2,2)			BC	BC
3	001429	Khoá luận tốt nghiệp	4(0,4,4)			BC	BC

4.14. Kế hoạch đào tạo ngành Quản trị mạng máy tính – Hệ 4 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Loại hình đào tạo: Chính quy

Chuyên ngành đào tạo: Quản trị mạng máy tính

Giai đoạn 1 trình độ Trung cấp 03 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Hình thức kiểm tra thường xuyên	Hình thức kiểm tra định kì	Hình thức thi kết thúc môn học
Học kỳ 1			22			
Học phần bắt buộc			22			
1	002440	Ngữ văn 1.1	3(3,0,6)	TL	TL	TL
2	002439	Toán 1.1	3(3,0,6)	TN	TN	TN
3	002442	Lịch sử 1.1	2(2,0,4)	TN	TN	TN
4	002441	Địa lý 1.1	2(2,0,4)	TN	TN	TN
5	002445	Vật lý 1.1	2(2,0,4)	TN	TN	TN
6	002443	Hóa học 1.1	2(2,0,4)	TN	TN	TN
7	002444	Sinh học 1.1	2(2,0,4)	TN	TN	TN
8	000463	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	3(1,2,4)	TN/TH	TN/TH	TN/TH
9	000462	Giáo dục thể chất	2(0,2,2)	TH	TH	TH
Học kỳ 2			20			
Học phần bắt buộc			20			
1	002485	Ngữ văn 1.2	3(3,0,6)	TL	TL	TL
2	002481	Toán 1.2	3(3,0,6)	TN	TN	TN
3	002493	Lịch sử 1.2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
4	002498	Địa lý 1.2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
5	002503	Vật lý 1.2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
6	002508	Hóa học 1.2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
7	002513	Sinh học 1.2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
8	000834	Pháp luật	2(1,1,3)	TN	TN	TN
9	000630	Kỹ năng mềm	2(2,0,4)	TN	TN	TN
Học kỳ 3			20			
Học phần bắt buộc			20			

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Hình thức kiểm tra thường xuyên	Hình thức kiểm tra định kì	Hình thức thi kết thúc môn học
1	002486	Ngữ văn 2.1	3(3,0,6)	TL	TL	TL
2	002482	Toán 2.1	3(3,0,6)	TN	TN	TN
3	002491	Lịch sử 2.1	2(2,0,4)	TN	TN	TN
4	002496	Địa lý 2.1	2(2,0,4)	TN	TN	TN
5	002501	Vật lý 2.1	2(2,0,4)	TN	TN	TN
6	002506	Hóa học 2.1	2(2,0,4)	TN	TN	TN
7	002511	Sinh học 2.1	2(2,0,4)	TN	TN	TN
8	000054	Giáo dục chính trị	5(5,0,10)	TN	TN	TN
Học kỳ 4			21			
Học phần bắt buộc			21			
1	002488	Ngữ văn 2.2	3(3,0,6)	TL	TL	TL
2	002483	Toán 2.2	3(3,0,6)	TN	TN	TN
3	002494	Lịch sử 2.2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
4	002499	Địa lý 2.2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
5	002504	Vật lý 2.2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
6	002509	Hóa học 2.2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
7	002514	Sinh học 2.2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
8	002048	Kỹ thuật và bảo trì máy tính	2(1,1,3)	TN	TN	TH
9	000818	Ngoại ngữ 1	2(2,0,4)	TN	TN	TN
10	001902	An toàn lao động (Khối CNTT)	1(1,0,2)	TN	TN	TN
Học kỳ 5			20			
Học phần bắt buộc			20			
1	002487	Ngữ văn 3.1	3(3,0,6)	TL	TL	TL
2	002484	Toán 3.1	3(3,0,6)	TN	TN	TN
3	002492	Lịch sử 3.1	2(2,0,4)	TN	TN	TN
4	002497	Địa lý 3.1	2(2,0,4)	TN	TN	TN
5	002502	Vật lý 3.1	2(2,0,4)	TN	TN	TN
6	002507	Hóa học 3.1	2(2,0,4)	TN	TN	TN
7	002512	Sinh học 3.1	2(2,0,4)	TN	TN	TN
8	000826	Ngoại ngữ 2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
9	002088	Mạng máy tính	2(1,1,3)	TN	TN	TH
Học kỳ 6			20			
Học phần bắt buộc			20			
1	002489	Ngữ văn 3.2	3(3,0,6)	TL	TL	TL
2	002490	Toán 3.2	3(3,0,6)	TN	TN	TN
3	002495	Lịch sử 3.2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
4	002500	Địa lý 3.2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
5	002505	Vật lý 3.2	2(2,0,4)	TN	TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Hình thức kiểm tra thường xuyên	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức thi kết thúc môn học
6	002510	Hóa học 3.2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
7	002515	Sinh học 3.2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
8	000632	Kỹ thuật lập trình - LT	2(2,0,4)	TN	TN	TN
9	001183	Kỹ thuật lập trình - TH	2(0,2,2)	TH	TH	TH
Học kỳ 7			13			
1	001859	Đồ án môn học CNTT	2(0,2,2)		BC	BC
2	000057	Tin học	3(1,2,4)	TH	TH	TH
3	001182	Thiết kế Web - TH	2(0,2,2)	TH	TH	TH
4	001567	Thiết kế Web - LT	2(2,0,4)	TN	TN	TN
5	002057	Hệ cơ sở dữ liệu - TH	2(0,2,2)	TH	TH	TH
6	002058	Hệ cơ sở dữ liệu - LT	2(2,0,4)	TN	TN	BC
Học kỳ 8			9			
1	001110	Lập trình window	3(2,1,5)	TH	TH	BC
2	002086	Hệ thống máy tính - LT	2(0,2,2)	TH	TH	TH
3	002087	Hệ thống máy tính - TH	2(2,0,4)	TN	TN	BC
4	001103	Xây dựng website bằng mã nguồn mở	2(2,0,4)		BC	BC
Học kỳ 9			12			
Học phần bắt buộc			12			
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	8(0,8,8)		KL	KL
2	002608	Thi tốt nghiệp	4(0,4,4)		Thi TN	Thi TN

Giai đoạn 2 trình độ Cao đẳng liên thông 01 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	TL/BTL	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức thi kết thúc môn học
Học kỳ 1			16				
Học phần bắt buộc			14				
1	002097	Lập trình Web - TH	2(0,2,2)			TH	TH
2	002096	Lập trình Web - LT	2(2,0,4)		BTL	BC	BC
3	000636	Quản trị mạng Windows	2(1,1,3)	002088 (a)		TN	BC
4	002059	Lập trình Python căn bản	2(1,1,3)			TN	TH
5	002061	Cấu trúc rời rạc	2(2,0,4)			TN	TN
6	002089	Mạng máy tính nâng cao	2(1,1,3)	002088 (a)	BTL	TH	BC
7	000639	Đồ họa ứng dụng	2(1,1,3)			TH	TH
Học phần tự chọn			2				
1	000646	Thương mại điện tử	2(2,0,4)			TN	TN
2	002062	Chuyển đổi số	2(2,0,4)			TN	BC
Học kỳ 2			17				
Học phần bắt buộc			15				

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	TL/ BTL	Hình thức kiểm tra định kì	Hình thức thi kết thúc môn học
1	001600	Tiếng Anh chuyên ngành CNTT	2(2,0,4)			TN	TN
2	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1(1,0,2)		TL/ BTL	BC	BC
3	000148	Quản trị mạng Linux	2(1,1,3)	002088 (a)		TH	BC
4	002100	Mạng không dây	2(1,1,3)	002088 (a)	BTL	TH	BC
5	002092	Quản trị và bảo trì hệ thống mạng LT	2(2,0,4)	002088 (a)		TN	TN
6	002093	Quản trị và bảo trì hệ thống mạng TH	2(0,2,2)	002088 (a)		TH	TH
7	002068	Quản lý dự án công nghệ thông tin	2(1,1,3)			TN	BC/TL
8	002067	Nhập môn an toàn thông tin	2(2,0,4)			TN	TN
Học phần tự chọn			2				
1	002090	Xác định yêu cầu hệ thống	2(2,0,4)			TN	TN
2	002071	Nhập môn dữ liệu lớn	2(2,0,4)	002057(a); 002058(a);		TN	TN
Học kỳ 3			19				
Học phần bắt buộc			13				
1	000834	Ngoại ngữ 3	2(2,0,4)	000826 (a)		TN	TN
2	000648	An ninh mạng	2(2,0,4)	002088 (a); 002067(a); 000148 (a); 000636 (a)		TN	TN
3	002098	Quản trị dịch vụ mạng	3(1,2,4)	002088 (a); 002067 (a); 000148 (a); 000636 (a)	BTL	TN	BC/TH
4	002099	Ảo hoá và tự động hoá mạng cơ bản	2(1,1,3)	002088 (a); 002067 (a); 000148 (a); 000636 (a)		TN	BC/TH
5	002094	Kiến trúc và cài đặt hệ quản trị CSDL-LT	2(2,0,4)	002057 (a); 002058 (a)	BTL	TN	BC/TL
6	002095	Kiến trúc và cài đặt hệ quản trị CSDL-TH	2(0,2,2)	002057 (a); 002058 (a)		TN	BC/TH
7	002379	Kiểm thử phần mềm	2(1,1,3)	002057 (a); 002058 (a)	BTL	TN	BC/TH
Học phần tự chọn			2				
1	002069	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	2(2,0,4)			TN	TN
2	001201	Khởi sự doanh nghiệp CNTT	2(2,0,4)		BTL	BC	BC
Khóa luận tốt nghiệp			4				
1	000255	Khóa luận tốt nghiệp	4(0,4,4)				BC
Hoặc học bổ sung			4				
1	000642	Điện toán đám mây	2(2,0,4)	002088 (a); 002057 (a); 002058 (a); 000148 (a); 000636 (a); 000632 (a); 000183 (a)		TN	TN
2	000651	Đồ án chuyên ngành CNTT	2(0,2,2)			BC	BC

5. KHOA NGOẠI NGỮ

5.1. Kế hoạch đào tạo ngành Tiếng Anh - Hệ 2,5 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Loại hình đào tạo: Chính quy

Chuyên ngành đào tạo: Tiếng Anh

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				14			
Học phần bắt buộc				14			
1	000057	Tin học	0201000057	3(1,2,4)		TN/TH	TN/TH
2	000630	Kỹ năng mềm	0201000630	2(2,0,4)		TN	TN
3	000461	Pháp luật	0201000461	2(2,0,4)		TN	TN
4	001048	Tiếng việt TH	0201001048	2(2,0,4)		TN	TN
5	001869	Phương pháp học tiếng Anh	0201001869	2(2,0,4)		TN	TN
6	002517	Tiếng Trung 01 (Ngoại ngữ thứ 2)	0201002517	2(2,0,4)		TN	TN
7	001900	An toàn lao động (Khối Ngoại ngữ)	0201001900	1(1,0,2)		TN	TN
Học kỳ 2				16			
Học phần bắt buộc				16			
1	000462	Giáo dục thể chất	0201000462	2(0,2,2)		TH	TH
2	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0201002516	3(1,2,4)		TH	TH
3	000598	Cơ sở văn hóa Việt Nam	0201000598	2(2,0,4)			
4	001047	Ngữ pháp 1	0201001047	2(2,0,4)		TN	TN
5	001051	Ngữ pháp 2	0201001051	3(3,0,6)	001047(a)	TN	TN
6	001960	Luyện âm 1	0201001960	2(0,2,2)		TL/VĐ	TL/VĐ
7	002519	Tiếng Trung 02 (Ngoại ngữ thứ 2)	0201002519	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				16			
Học phần bắt buộc				16			
1	002521	Giáo dục chính trị	0201002521	5(5,0,10)		TL	TN
2	001028	Nghe - Nói 1	0201001028	3(3,0,6)		TL/VĐ	TL/VĐ
3	001488	Đọc - viết 1	0201001488	3(3,0,6)		TL	TL
4	001961	Luyện âm 2	0201001961	3(0,3,3)	001960(a)	TL/VĐ	TL/VĐ
5	002520	Tiếng Trung 03 (Ngoại ngữ thứ 2)	0201002520	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 4				18			
Học phần bắt buộc				16			
1	002448	Đồ án môn học phần - tiếng Anh	0201002448	2(0,2,2)		BC	BC
2	002449	Kỹ năng thuyết trình - tiếng Anh	0201002449	2(0,2,2)	001035(a)	TT	TT
3	001035	Nghe - Nói 2	0201001035	3(3,0,6)	001028(a)	TL/VĐ	TL/VĐ
4	001057	Lý thuyết dịch	0201001057	2(2,0,4)		TN	TN
5	001489	Đọc - viết 2	0201001489	3(3,0,6)	001488(a)	TL	TL
6	001962	Ngữ âm - âm vị	0201001962	2(2,0,4)	001961(a)	TL	TL

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
7	001975	Ngữ pháp 3	0201001975	2(2,0,4)	001051(a)	TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	001493	Ngôn ngữ học đối chiếu	0201001493	2(2,0,4)		TL	TL
2	002451	Dẫn luận ngôn ngữ học	0201002451	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 5				15			
Học phần bắt buộc				13			
1	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0201002480	1(1,0,2)		BC	BC
2	001038	Phiên dịch 1	0201001038	3(3,0,6)	001057(a)	VĐ	VĐ
3	001039	Biên dịch 1	0201001039	3(3,0,6)	001057(a)	TL	TL
4	001490	Độc - viết 3	0201001490	3(0,3,3)	001489(a)	TL	TL
5	001983	Nghe - Nói 3	0201001983	3(0,3,3)	001035(a)	TL/VĐ	TL/VĐ
Học phần tự chọn				2			
1	001494	Tiếng anh thương mại	0201001494	2(2,0,4)		TN	TN
2	001987	Tiếng Anh văn phòng	0201001987	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 6				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	001045	Biên dịch 2	0201001045	3(3,0,6)	001039(a)	TL	TL
2	001046	Phiên dịch 2	0201001046	3(3,0,6)	001038(a)	VĐ	VĐ
3	002454	Ngữ nghĩa học	0201002454	2(2,0,4)		TN	TN
4	001985	Nghe - Nói 4	0201001985	3(0,3,3)	001983(a)	TL	TL
5	001986	Độc - viết 4	0201001986	3(0,3,3)	001490(a)	TL	TL
Học phần tự chọn				2			
1	001496	Văn hoá Anh Mỹ	0201001496	2(2,0,4)		TN	TN
2	002452	Đất nước học Anh Mỹ	0201002452	2(2,0,4)		TL	TL
Học kỳ 7				16			
Học phần bắt buộc				12			
1	002453	Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch tiếng Anh	0201002453	2(2,0,4)	001039 (a) 001038 (a)	TL	TL
2	001974	Cú pháp học	0201001974	2(2,0,4)		TN	TN
3	000144	Thực tập tốt nghiệp	0201000144	8(0,8,0)		BC	BC
Học phần tự chọn				4			
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0201000649	4(0,4,4)		TL/VĐ	TN
2	001988	Biên phiên dịch nâng cao - Anh	0201001988	2(2,0,4)		TL/VĐ	TN
3	000651	Đồ án chuyên ngành	0201000651	2(0,2,2)		CĐ	CĐ

5.2. Kế hoạch đào tạo ngành Tiếng Anh - Hệ 4 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng 9⁺

Loại hình đào tạo: Chính quy

Chuyên ngành đào tạo: Tiếng Anh

Giai đoạn 1 trình độ Trung cấp 03 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000462	Giáo dục thể chất	0204000462	2(0,2,2)		TH	TH
2	002439	Toán 1 L10	0204002439	3(3,0,6)		TN	TN
3	002440	Ngữ văn 1 Lớp 10	0204002440	3(3,0,6)		TL	TL
4	002441	Địa lý 1 Lớp 10	0204002441	2(2,0,4)		TN	TN
5	002442	Lịch sử 1 Lớp 10	0204002442	2(2,0,4)		TN	TN
6	002443	Hóa học 1 Lớp 10	0204002443	2(2,0,4)		TN	TN
7	002444	Sinh học 1 Lớp 10	0204002444	2(2,0,4)		TN	TN
8	002445	Vật lý 1 L10	0204002445	2(2,0,4)		TN	TN
9	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0204002516	3(1,2,4)		TN/ TH	TN/ TH
Học kỳ 2				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000461	Pháp luật	0204000461	2(2,0,4)		TN	TN
2	000630	Kỹ năng mềm	0204000630	2(2,0,4)		TN	TN
3	002481	Toán 2 Lớp 10	0204002481	3(3,0,6)		TN	TN
4	002485	Ngữ Văn 2 Lớp 10	0204002485	3(3,0,6)		TL	TL
5	002493	Lịch sử 2 Lớp 10	0204002493	2(2,0,4)		TN	TN
6	002498	Địa lý 2 Lớp 10	0204002498	2(2,0,4)		TN	TN
7	002503	Vật lý 2 Lớp 10	0204002503	2(2,0,4)		TN	TN
8	002508	Hóa học 2 Lớp 10	0204002508	2(2,0,4)		TN	TN
9	002513	Sinh học 2 Lớp 10	0204002513	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	002482	Toán 1 Lớp 11	0204002482	3(3,0,6)		TN	TN
2	002486	Ngữ văn 1 Lớp 11	0204002486	3(3,0,6)		TL	TL
3	002491	Lịch sử 1 Lớp 11	0204002491	2(2,0,4)		TN	TN
4	002496	Địa lý 1 Lớp 11	0204002496	2(2,0,4)		TN	TN
5	002501	Vật lý 1 Lớp 11	0204002501	2(2,0,4)		TN	TN
6	002506	Hóa học 1 Lớp 11	0204002506	2(2,0,4)		TN	TN
7	002511	Sinh học 1 Lớp 11	0204002511	2(2,0,4)		TN	TN
8	002521	Giáo dục chính trị	0204002521	5(5,0,10)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 4				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	001048	Tiếng việt TH	0204001048	2(2,0,4)		TN	TN
2	001900	An toàn lao động (Khỏi Ngoại ngữ)	0204001900	1(1,0,2)		TN	TN
3	002447	Tiếng trung 1	0204002447	2(2,0,4)		TN	TN
4	002483	Toán 2 Lớp 11	0204002483	3(3,0,6)		TN	TN
5	002488	Ngữ văn 2 Lớp 11	0204002488	3(3,0,6)		TL	TL
6	002494	Lịch sử 2 Lớp 11	0204002494	2(2,0,4)		TN	TN
7	002499	Địa lý 2 Lớp 11	0204002499	2(2,0,4)		TN	TN
8	002504	Vật lý 2 Lớp 11	0204002504	2(2,0,4)		TN	TN
9	002509	Hóa học 2 Lớp 11	0204002509	2(2,0,4)		TN	TN
10	002514	Sinh học 2 Lớp 11	0204002514	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 5				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000598	Cơ sở văn hóa Việt Nam	0204000598	2(2,0,4)		TN	TN
2	002446	Tiếng trung 2	0204002446	2(2,0,4)		TN	TN
3	002484	Toán 1 Lớp 12	0204002484	3(3,0,6)		TN	TN
4	002487	Ngữ văn 1 Lớp 12	0204002487	3(3,0,6)		TL	TL
5	002492	Lịch sử 1 Lớp 12	0204002492	2(2,0,4)		TN	TN
6	002497	Địa lý 1 Lớp 12	0204002497	2(2,0,4)		TN	TN
7	002502	Vật lý 1 Lớp 12	0204002502	2(2,0,4)		TN	TN
8	002507	Hóa học 1 Lớp 12	0204002507	2(2,0,4)		TN	TN
9	002512	Sinh học 1 Lớp 12	0204002512	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 6				18			
Học phần bắt buộc				18			
1	001869	Phương pháp học tiếng Anh	0204001869	2(2,0,4)		TN	TN
2	002489	Ngữ văn 2 Lớp 12	0204002489	3(3,0,6)		TL	TL
3	002490	Toán 2 Lớp 12	0204002490	3(3,0,6)		TN	TN
4	002495	Lịch sử 2 Lớp 12	0204002495	2(2,0,4)		TN	TN
5	002500	Địa lý 2 Lớp 12	0204002500	2(2,0,4)		TN	TN
6	002505	Vật lý 2 Lớp 12	0204002505	2(2,0,4)		TN	TN
7	002510	Hóa học 2 Lớp 12	0204002510	2(2,0,4)		TN	TN
8	002515	Sinh học 2 Lớp 12	0204002515	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 7				14			
Học phần bắt buộc				12			
1	000057	Tin học	0204000057	3(1,2,4)			
2	002448	Đồ án môn học phần - tiếng Anh	0204002448	2(0,2,2)		BC	BC
3	001047	Ngữ pháp 1	0204001047	2(2,0,4)		TN	TN
4	001051	Ngữ pháp 2	0204001051	3(3,0,6)		TN	TN
5	001960	Luyện âm 1	0204001960	2(0,2,2)		TL/VĐ	TL/VĐ
Học phần tự chọn				2			
1	001496	Văn hoá Anh Mỹ	0204001496	2(2,0,4)		TN	TN
2	002452	Đất nước học Anh Mỹ	0204002452	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 8				10			
Học phần bắt buộc				10			
1	001028	Nghe - Nói 1	0204001028	3(3,0,6)		TL/VĐ	TL/VĐ
2	001488	Đọc - viết 1	0204001488	3(3,0,6)		TL	TL
3	002449	Kỹ năng thuyết trình - tiếng Anh	0204002449	2(0,2,2)		TT	TT
4	001975	Ngữ pháp 3	0204001975	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 9				12			
Học phần bắt buộc				12			
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	0204000144	8(0,8,0)		KL	KL
2	002608	Thi tốt nghiệp	0204002608	4(0,4,4)		Thi TN	Thi TN

Giai đoạn 2 trình độ Cao đẳng liên thông 01 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				17			
Học phần bắt buộc				15			
1	001961	Luyện âm 2	0205001961	3(0,3,3)	001960 (a)	TL/VĐ	TL/VĐ
2	001035	Nghe - Nói 2	0205001035	3(3,0,6)	001028 (a)	TL/VĐ	TL/VĐ
3	001057	Lý thuyết dịch	0205001057	2(2,0,4)		TN	TN
4	001489	Đọc - viết 2	0205001489	3(3,0,6)	001488 (a)	TL	TL
5	001962	Ngữ âm - âm vị	0205001962	2(2,0,4)	001961 (a)	TL	TL
6	001974	Cú pháp học	0205001974	2(2,0,4)		TL	TL
Học phần tự chọn				2			

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
1	001493	Ngôn ngữ học đối chiếu	0205001493	2(2,0,4)		TL	TL
2	002451	Dẫn luận ngôn ngữ học	0205002451	2(2,0,4)		TL	TL
Học kỳ 2				15			
Học phần bắt buộc				13			
1	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0205002480	1(1,0,2)		BC	BC
2	001038	Phiên dịch 1	0205001038	3(3,0,6)	001057 (a)	VĐ	VĐ
3	001039	Biên dịch 1	0205001039	3(3,0,6)	001057 (a)	TL	TL
4	001490	Đọc - viết 3	0205001490	3(0,3,3)	001489 (a)	TL	TL
5	001983	Nghe - Nói 3	0205001983	3(0,3,3)	001035 (a)	TL/VĐ	TL/VĐ
Học phần tự chọn				2			
1	001494	Tiếng anh thương mại	0205001494	2(2,0,4)		TN	TN
2	001987	Tiếng Anh văn phòng	0205001987	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				22			
Học phần bắt buộc				18			
1	001045	Biên dịch 2	0205001045	3(3,0,6)	001039 (a)	TL	TL
2	001046	Phiên dịch 2	0205001046	3(3,0,6)	001038 (a)	VĐ	VĐ
3	001985	Nghe - Nói 4	0205001985	3(0,3,3)	001983 (a)	TL/VĐ	TL/VĐ
4	001986	Đọc - viết 4	0205001986	3(0,3,3)	001490 (a)	TL	TL
5	001034	Tiếng trung 3	0205001034	2(2,0,4)		TN	TN
6	002453	Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch tiếng Anh	0205002453	2(2,0,4)			
7	002454	Ngữ nghĩa học	0205002454	2(2,0,4)	001045 (a)		
Học phần tự chọn				4			
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0205000649	4(0,4,4)		KL	KL
2	001988	Biên phiên dịch nâng cao - Anh	0205001988	2(2,0,4)		TL/VĐ	TN
3	000651	Đồ án chuyên ngành	0205000651	2(0,2,2)		CĐ	CĐ

6. KHOA ĐÔNG PHƯƠNG HỌC

6.1. Kế hoạch đào tạo ngành Tiếng Hàn Quốc - Hệ 2,5 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng
Loại hình đào tạo: Chính quy
Chuyên ngành đào tạo: Tiếng Hàn Quốc

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				14			
Học phần bắt buộc				14			
1	002521	Giáo dục chính trị	0201002521	5(5,0,10)		TL	TN
2	000630	Kỹ năng mềm	0201000630	2(2,0,4)		TN	TN
3	000057	Tin học	0201000057	3(1,2,4)		TH	TH
4	002047	Nhập môn tiếng Hàn	0201002047	2(2,0,4)		TN	TN
5	000818	Ngoại ngữ 1	0201000818	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 2				15			
Học phần bắt buộc				15			
1	002518	Lịch sử văn minh phương Đông	0201002518	2(2,0,4)		TN	TN
2	000461	Pháp luật	0201000461	2(2,0,4)		TN	TN
4	002522	An toàn lao động (Khởi ĐPH)	0201002522	1(1,0,2)		TN	TN
5	002556	Ngữ âm học tiếng Hàn Quốc	0201002556	2(2,0,4)		TL	TL
6	002191	Ngữ pháp tiếng Hàn 1	0201002191	2(2,0,4)	002047(a)	TL	TL
7	002202	Nghe - nói tiếng Hàn 1	0201002202	2(0,2,2)	002047(a)	TN/VĐ	TN/VĐ
8	002210	Đọc - viết tiếng Hàn 1	0201002210	2(0,2,2)	002047(a)	TN/TL	TN/TL
9	000826	Ngoại ngữ 2	0201000826	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				18			
Học phần bắt buộc				18			
1	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0201002516	3(1,2,4)		TN/TH	TN/TH
2	000462	Giáo dục thể chất	0201000462	2(0,2,2)		TH	TH
3	002557	Từ vựng học tiếng Hàn Quốc	0201002557	2(2,0,4)		TL	TL
4	002558	Ngữ pháp tiếng Hàn 2	0201002558	2(2,0,4)	002191(a)	TL	TL
5	002559	Nghe - nói tiếng Hàn 2	0201002559	2(0,2,2)	002202(a)	TN/VĐ	TN/VĐ
6	002560	Đọc - viết tiếng Hàn 2	0201002560	2(0,2,2)	002210(a)	TN/TL	TN/TL
7	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0201002480	1(1,0,2)		BC	BC
8	002561	Văn hoá Việt Nam	0201002561	2(2,0,4)		TN	TN
9	000834	Ngoại ngữ 3	0201000834	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 4				16			

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học phần bắt buộc				14			
1	002562	Đồ án học phần môn học tiếng Hàn	0201002562	2(0,2,2)		BC	BC
2	002200	Ngữ pháp tiếng Hàn 3	0201002200	2(0,2,2)	002558(a)	TL	TL
3	002566	Nghe - nói tiếng Hàn 3	0201002566	2(0,2,2)	002559(a)	TN/VĐ	TN/VĐ
4	002565	Đọc - viết tiếng Hàn 3	0201002565	2(0,2,2)	002560(a)	TN/TL	TN/TL
5	002216	Nhập môn biên phiên dịch tiếng Hàn	0201002216	2(2,0,4)		TL	TL
6	002567	Ngữ pháp học tiếng Hàn Quốc	0201002567	2(2,0,4)		TL	TL
7	001384	Văn hóa Hàn Quốc	0201001384	2(2,0,4)		TL	TL
Học phần tự chọn				2			
1	002568	Nghịệp vụ du lịch	0201002568	2(2,0,4)		TN	TN
2	002569	Nghịệp vụ truyền thông báo chí	0201002569	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 5				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	002572	Ngữ pháp tiếng Hàn 4	0201002572	2(0,2,2)	002200(a)	TL	TL
2	002571	Nghe - nói tiếng Hàn 4	0201002571	2(0,2,2)	002566(a)	TN/VĐ	TN/VĐ
3	002570	Đọc - viết tiếng Hàn 4	0201002570	2(0,2,2)	002565(a)	TN/TL	TN/TL
4	002575	Cú pháp học tiếng Hàn Quốc	0201002575	2(2,0,4)	002216(a)	TL	TL
5	002576	Tiếng Hàn kinh tế thương mại 1	0201002576	2(2,0,4)		TL	TL
6	002573	Biên dịch tiếng Hàn 1	0201002573	2(0,2,2)	002216 (a)	TL	TL
7	002574	Phiên dịch tiếng Hàn 1	0201002574	2(0,2,2)	002216(a)	VĐ	VĐ
Học phần tự chọn				2			
1	002245	Lịch sử Hàn quốc	0201002245	2(2,0,4)		TL	TL
2	002244	Địa lý, Kinh tế Hàn Quốc	0201002244	2(2,0,4)		TL	TL
Học kỳ 6				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	002579	Ngữ dụng học tiếng Hàn Quốc	0201002579	2(2,0,4)		TL	TL
2	002580	Văn học Hàn Quốc	0201002580	2(2,0,4)		TT	TT
3	002581	Ngôn ngữ học đối chiếu tiếng Hàn	0201002581	2(0,2,2)		BC	BC
4	002582	Phương pháp giảng dạy tiếng Hàn	0201002582	2(0,2,2)		BC	BC
5	002583	Tiếng Hàn kinh tế thương mại 2	0201002583	2(2,0,4)		TL	TL
6	002577	Biên dịch tiếng Hàn 2	0201002577	2(0,2,2)	002573(a)	TL	TL
7	002578	Phiên dịch tiếng Hàn 2	0201002578	2(0,2,2)	002574(a)	VĐ	VĐ
Học phần tự chọn				2			
1	002246	Tiếng Hàn du lịch	0201002246	2(2,0,4)		TT	TT

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
2	002584	Tiếng Hàn báo chí	0201002584	2(2,0,4)		TL	TL
Học kỳ 7				16			
Học phần bắt buộc				12			
1	001508	Kỹ năng làm bài TOPIK	0201001508	2(0,2,2)		TN	TN
2	001395	Tiếng Hàn nâng cao	0201001395	2(0,2,2)		TN	TN
3	000144	Thực tập tốt nghiệp	0201000144	8(0,8,0)		BC	BC
Học phần tự chọn				4			
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0201000649	4(0,4,4)	000144(a)	KL	KL
2	001578	Biên phiên dịch nâng cao tiếng Hàn	0201001578	2(2,0,4)	002577(a) 002578(a)	TL/VĐ	TL/VĐ
3	000651	Đồ án chuyên ngành	0201000651	2(0,2,2)		CĐ	CĐ

6.2. Kế hoạch đào tạo ngành Tiếng Hàn Quốc - Hệ 4 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng 9⁺

Loại hình đào tạo: Chính quy

Chuyên ngành đào tạo: Tiếng Hàn Quốc

Giai đoạn 1 trình độ Trung cấp 03 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000462	Giáo dục thể chất	0204000462	2(0,2,2)		TH	TH
2	002439	Toán 1 L10	0204002439	3(3,0,6)		TN	TN
3	002440	Ngữ văn 1 Lớp 10	0204002440	3(3,0,6)		TL	TL
4	002441	Địa lý 1 Lớp 10	0204002441	2(2,0,4)		TN	TN
5	002442	Lịch sử 1 Lớp 10	0204002442	2(2,0,4)		TN	TN
6	002443	Hóa học 1 Lớp 10	0204002443	2(2,0,4)		TN	TN
7	002444	Sinh học 1 Lớp 10	0204002444	2(2,0,4)		TN	TN
8	002445	Vật lý 1 L10	0204002445	2(2,0,4)		TN	TN
9	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0204002516	3(1,2,4)		TN/ TH	TN/ TH
Học kỳ 2				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000461	Pháp luật	0204000461	2(2,0,4)		TN	TN
2	000630	Kỹ năng mềm	0204000630	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
3	002481	Toán 2 Lớp 10	0204002481	3(3,0,6)		TN	TN
4	002485	Ngữ Văn 2 Lớp 10	0204002485	3(3,0,6)		TL	TL
5	002493	Lịch sử 2 Lớp 10	0204002493	2(2,0,4)		TN	TN
6	002498	Địa lý 2 Lớp 10	0204002498	2(2,0,4)		TN	TN
7	002503	Vật lý 2 Lớp 10	0204002503	2(2,0,4)		TN	TN
8	002508	Hóa học 2 Lớp 10	0204002508	2(2,0,4)		TN	TN
9	002513	Sinh học 2 Lớp 10	0204002513	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	002482	Toán 1 Lớp 11	0204002482	3(3,0,6)		TN	TN
2	002486	Ngữ văn 1 Lớp 11	0204002486	3(3,0,6)		TL	TL
3	002491	Lịch sử 1 Lớp 11	0204002491	2(2,0,4)		TN	TN
4	002496	Địa lý 1 Lớp 11	0204002496	2(2,0,4)		TN	TN
5	002501	Vật lý 1 Lớp 11	0204002501	2(2,0,4)		TN	TN
6	002506	Hóa học 1 Lớp 11	0204002506	2(2,0,4)		TN	TN
7	002511	Sinh học 1 Lớp 11	0204002511	2(2,0,4)		TN	TN
8	002521	Giáo dục chính trị	0204002521	5(5,0,10)		TN	TN
Học kỳ 4				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000818	Ngoại ngữ 1	0204000818	2(2,0,4)		TN	TN
2	002483	Toán 2 Lớp 11	0204002483	3(3,0,6)		TN	TN
3	002488	Ngữ văn 2 Lớp 11	0204002488	3(3,0,6)		TL	TL
4	002494	Lịch sử 2 Lớp 11	0204002494	2(2,0,4)		TN	TN
5	002499	Địa lý 2 Lớp 11	0204002499	2(2,0,4)		TN	TN
6	002504	Vật lý 2 Lớp 11	0204002504	2(2,0,4)		TN	TN
7	002509	Hóa học 2 Lớp 11	0204002509	2(2,0,4)		TN	TN
8	002514	Sinh học 2 Lớp 11	0204002514	2(2,0,4)		TN	TN
9	002518	Lịch sử văn minh phương Đông	0204002518	2(2,0,4)		TN	TN
10	002522	An toàn lao động (Khối ĐPH)	0204002522	1(1,0,2)		TN	TN
Học kỳ 5				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000826	Ngoại ngữ 2	0204000826	2(2,0,4)		TN	TN
2	002484	Toán 1 Lớp 12	0204002484	3(3,0,6)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
3	002487	Ngữ văn 1 Lớp 12	0204002487	3(3,0,6)		TL	TL
4	002492	Lịch sử 1 Lớp 12	0204002492	2(2,0,4)		TN	TN
5	002497	Địa lý 1 Lớp 12	0204002497	2(2,0,4)		TN	TN
6	002502	Vật lý 1 Lớp 12	0204002502	2(2,0,4)		TN	TN
7	002507	Hóa học 1 Lớp 12	0204002507	2(2,0,4)		TN	TN
8	002512	Sinh học 1 Lớp 12	0204002512	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 6				18			
Học phần bắt buộc				18			
1	002047	Nhập môn tiếng Hàn	0204002047	2(2,0,4)		TN	TN
2	002489	Ngữ văn 2 Lớp 12	0204002489	3(3,0,6)		TL	TL
3	002490	Toán 2 Lớp 12	0204002490	3(3,0,6)		TN	TN
4	002495	Lịch sử 2 Lớp 12	0204002495	2(2,0,4)		TN	TN
5	002500	Địa lý 2 Lớp 12	0204002500	2(2,0,4)		TN	TN
6	002505	Vật lý 2 Lớp 12	0204002505	2(2,0,4)		TN	TN
7	002510	Hóa học 2 Lớp 12	0204002510	2(2,0,4)		TN	TN
8	002515	Sinh học 2 Lớp 12	0204002515	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 7				15			
Học phần bắt buộc				13			
1	002562	Đồ án môn học phần tiếng Hàn	0204002562	2(0,2,2)		BC	BC
2	000057	Tin học	0204000057	3(1,2,4)		TH	TH
3	002191	Ngữ pháp tiếng Hàn 1	0204002191	2(2,0,4)		TL	TL
4	002202	Nghe - nói tiếng Hàn 1	0204002202	2(0,2,2)		TN/VĐ	TN/VĐ
5	002210	Đọc - viết tiếng Hàn 1	0204002210	2(0,2,2)		TN/TL	TN/TL
6	002556	Ngữ âm học tiếng Hàn Quốc	0204002556	2(2,0,4)		TL	TL
Học phần tự chọn				2			
1	002568	Nghiệp vụ du lịch	0204002568	2(2,0,4)		TN	TN
2	002569	Nghiệp vụ truyền thông báo chí	0204002569	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 8				9			
Học phần bắt buộc				9			
1	002558	Ngữ pháp tiếng Hàn 2	0204002558	2(2,0,4)		TL	TL
2	002559	Nghe - nói tiếng Hàn 2	0204002559	2(0,2,2)		TN/VĐ	TN/VĐ
3	002560	Đọc - viết tiếng Hàn 2	0204002560	2(0,2,2)		TN/TL	TN/TL
4	002557	Từ vựng học tiếng Hàn Quốc	0204002557	2(2,0,4)		TL	TL
5	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0204002480	1(1,0,2)		BC	BC

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 9				12			
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	0204000144	8(0,8,0)		BC	BC
2	002608	Thi tốt nghiệp	0204002608	4(0,4,4)		TTN	TTN

Giai đoạn 2 trình độ Cao đẳng liên thông 01 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				14			
Học phần bắt buộc				12			
1	002200	Ngữ pháp tiếng Hàn 3	0205002200	2(0,2,2)	002199 (a)	TL	TL
2	002566	Nghe - nói tiếng Hàn 3	0205002566	2(0,2,2)	002203 (a)	TN/VĐ	TN/VĐ
3	002565	Đọc - viết tiếng Hàn 3	0205002565	2(0,2,2)	002211 (a)	TN/TL	TN/TL
4	001384	Văn hóa Hàn Quốc	0205001384	2(2,0,4)		TL	TL
5	002216	Nhập môn biên phiên dịch tiếng Hàn	0205002216	2(2,0,4)		TL	TL
6	002567	Ngữ pháp học tiếng Hàn Quốc	0205002567	2(2,0,4)		TL	TL
Học phần tự chọn				2			
1	002245	Lịch sử Hàn quốc	0205002245	2(2,0,4)		TL	TL
2	002244	Địa lý, Kinh tế Hàn Quốc	0205002244	2(2,0,4)		TL	TL
Học kỳ 2				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	002572	Ngữ pháp tiếng Hàn 4	0205002572	2(0,2,2)	002200 (a)	TL	TL
2	002571	Nghe - nói tiếng Hàn 4	0205002571	2(0,2,2)	002204 (a)	TN/VĐ	TN/VĐ
3	002570	Đọc - viết tiếng Hàn 4	0205002570	2(0,2,2)	002211 (a)	TN/TL	TN/TL
4	002575	Cú pháp học tiếng Hàn Quốc	0205002575	2(2,0,4)		TL	TL
5	002576	Tiếng Hàn kinh tế thương mại 1	0205002576	2(2,0,4)		TL	TL
6	002573	Biên dịch tiếng Hàn 1	0205002573	2(0,2,2)	002216 (a)	TL	TL
7	002574	Phiên dịch tiếng Hàn 1	0205002574	2(0,2,2)	002216 (a)	VĐ	VĐ
Học phần tự chọn				2			
1	002246	Tiếng Hàn du lịch	0205002246	2(2,0,4)		TT	TT
2	002584	Tiếng Hàn báo chí	0205002584	2(2,0,4)		TL	TL
Học kỳ 3				24			
Học phần bắt buộc				20			
1	001395	Tiếng Hàn nâng cao	0205001395	2(0,2,2)		TN	TN
2	002579	Ngữ dụng học tiếng Hàn Quốc	0205002579	2(2,0,4)		TL	TL

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
3	001508	Kỹ năng làm bài TOPIK	0205001508	2(0,2,2)		TN	TN
4	002581	Ngôn ngữ học đối chiếu tiếng Hàn	0205002581	2(0,2,2)		BC	BC
5	002582	Phương pháp giảng dạy tiếng Hàn	0205002582	2(0,2,2)		BC	BC
6	002583	Tiếng Hàn kinh tế thương mại 2	0205002583	2(2,0,4)		TL	TL
7	002580	Văn học Hàn Quốc	0205002580	2(2,0,4)		TT	TT
8	002577	Biên dịch tiếng Hàn 2	0205002577	2(0,2,2)	002219 (a)	TL	TL
9	002578	Phiên dịch tiếng Hàn 2	0205002578	2(0,2,2)	002222 (a)	VĐ	VĐ
10	000834	Ngoại ngữ 3	0205000834	2(2,0,4)	000826 (a)	TN	TN
Học phần tự chọn				4			
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0205000649	4(0,4,4)	000144(a)	KL	KL
2	001578	Biên phiên dịch nâng cao tiếng Hàn	0205001578	2(2,0,4)	002220 (a) 002221 (a)	TL/VĐ	TL/VĐ
3	000651	Đồ án chuyên ngành	0205000651	2(0,2,2)		CĐ	CĐ

6.3. Kế hoạch đào tạo ngành Tiếng Nhật - Hệ 2,5 năm

Trình độ đào tạo:

Cao đẳng

Loại hình đào tạo:

Chính quy

Chuyên ngành đào tạo:

Tiếng Nhật

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				14			
Học phần bắt buộc				14			
1	002521	Giáo dục chính trị	0201002521	5(5,0,10)		TL	TL
2	000630	Kỹ năng mềm	0201000630	2(2,0,4)		TN	TN
3	000057	Tin học	0201000057	3(1,2,4)		TH	TH
4	001873	Nhập môn tiếng Nhật	0201001873	2(2,0,4)		TN	TN
5	000818	Ngoại ngữ 1	0201000818	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 2				16			
Học phần bắt buộc				16			
1	000461	Pháp luật	0201000461	2(2,0,4)		TN	TN
2	002522	An toàn lao động (Khối ĐPH)	0201002522	1(1,0,2)		TN	TN
3	002561	Văn hoá Việt Nam	0201002561	2(2,0,4)		TN	TN
4	002585	Nghe - Nói - Nhật 1	0201002585	2(0,2,2)	001873(a)	TL/VĐ	TL/VĐ

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
5	002025	Hán tự 1	0201002025	3(3,0,6)		TN	TN
6	002192	Ngữ pháp Nhật 1	0201002192	2(2,0,4)	001873(a)	TL	TL
7	000826	Ngoại ngữ 2	0201000826	2(2,0,4)	000818(a)	TN	TN
8	002518	Lịch sử văn minh phương Đông	0201002518	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				17			
Học phần bắt buộc				17			
1	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0201002516	3(1,2,4)		TN/TH	TN/TH
2	000462	Giáo dục thể chất	0201000462	2(0,2,2)		TH	TH
3	001351	Viết - Nhật 1	0201001351	2(2,0,4)	001873(a)	TL	TL
4	001582	Đọc - Nhật 1	0201001582	2(2,0,4)	001873(a)	TN	TN
5	002026	Hán tự 2	0201002026	3(3,0,6)	002025(a)	TN	TN
6	002193	Ngữ pháp Nhật 2	0201002193	3(3,0,6)	002192(a)	TL	TL
7	000834	Ngoại ngữ 3	0201000834	2(2,0,4)	000826(a)	TN	TN
Học kỳ 4				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	002563	Đồ án môn học phần tiếng Nhật	0201002563	2(0,2,2)		BC	BC
2	002586	Nghe - Nói - Nhật 2	0201002586	3(0,3,3)	002585(a)	TL/VĐ	TL/VĐ
3	001583	Đọc - Nhật 2	0201001583	2(2,0,4)	001582(a)	TN	TN
4	001352	Viết - Nhật 2	0201001352	2(2,0,4)	001351(a)	TL	TL
5	002039	Kỹ năng thuyết trình - Nhật	0201002039	2(0,2,2)		TT	TT
6	002241	Ngữ pháp Nhật 3	0201002241	3(3,0,6)	002193(a)	TL	TL
Học phần tự chọn				2			
1	001356	Tiếng Nhật thương mại	0201001356	2(2,0,4)		TN	TN
2	002587	Tiếng Nhật du lịch	0201002587	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 5				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0201002480	1(1,0,2)		BC	BC
2	002033	Nghe - Nói - Nhật 3	0201002033	3(0,3,3)	002586(a)	TL/VĐ	TL/VĐ
3	002034	Viết - Nhật 3	0201002034	2(0,2,2)	001352(a)	TL	TL
4	001584	Đọc - Nhật 3	0201001584	2(0,2,2)	001583(a)	TN	TN
5	002242	Ngữ pháp Nhật 4	0201002242	3(3,0,6)	002241(a)	TL	TL
6	002588	Biên dịch - Nhật	0201002588	3(0,3,3)	002588	TL	TL
Học phần tự chọn				2			
1	001502	Kỹ năng làm bài thi JLPT	0201001502	2(2,0,4)		TN	TN
2	001501	Hán tự 500	0201001501	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 6				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	002038	Nghe - Nói - Nhật 4	0201002038	3(0,3,3)	002033(a)	TL/VĐ	TL/VĐ
2	002589	Phiên dịch - Nhật	0201002589	3(0,3,3)		VĐ	VĐ
3	002037	Viết - Nhật 4	0201002037	2(0,2,2)	002034(a)	TL	TL
4	002602	Độc - Nhật 4	0201002602	3(0,3,3)	001584(a)	TN	TN
5	002590	Ngữ pháp Nhật nâng cao	0201002590	3(3,0,6)	002242(a)	TL	TL
Học phần tự chọn				2			
1	001503	Văn hoá Nhật Bản	0201001503	2(2,0,4)		TN	TN
2	001358	Lịch sử Nhật Bản	0201001358	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 7				16			
Học phần bắt buộc				12			
1	002591	Tiếng Nhật ứng dụng	0201002591	2(2,0,4)		TL	TL
2	002592	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	0201002592	2(2,0,4)		TN	TN
3	000144	Thực tập tốt nghiệp	0201000144	8(0,8,0)		BC	BC
Khóa luận tốt nghiệp				4			
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0201000649	4(0,4,4)	000144(a)	KL	KL
2	001581	Biên phiên dịch nâng cao - Nhật	0201001581	2(2,0,4)		TN	TN
3	000651	Đồ án chuyên ngành	0201000651	2(0,2,2)		CD	CD

6.4. Kế hoạch đào tạo ngành Tiếng Nhật - Hệ 4 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng 9⁺

Loại hình đào tạo: Chính quy

Chuyên ngành đào tạo: Tiếng nhật

Giai đoạn 1 trình độ Cao đẳng 03 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000462	Giáo dục thể chất	0204000462	2(0,2,2)		TH	TH
2	002439	Toán 1 L10	0204002439	3(3,0,6)		TN	TN
3	002440	Ngữ văn 1 Lớp 10	0204002440	3(3,0,6)		TL	TL
4	002441	Địa lý 1 Lớp 10	0204002441	2(2,0,4)		TN	TN
5	002442	Lịch sử 1 Lớp 10	0204002442	2(2,0,4)		TN	TN
6	002443	Hóa học 1 Lớp 10	0204002443	2(2,0,4)		TN	TN
7	002444	Sinh học 1 Lớp 10	0204002444	2(2,0,4)		TN	TN
8	002445	Vật lý 1 L10	0204002445	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
9	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0204002516	3(1,2,4)		TN/TH	TN/ TH
Học kỳ 2				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000461	Pháp luật	0204000461	2(2,0,4)		TN	TN
2	000630	Kỹ năng mềm	0204000630	2(2,0,4)		TN	TN
3	002481	Toán 2 Lớp 10	0204002481	3(3,0,6)		TN	TN
4	002485	Ngữ Văn 2 Lớp 10	0204002485	3(3,0,6)		TL	TL
5	002493	Lịch sử 2 Lớp 10	0204002493	2(2,0,4)		TN	TN
6	002498	Địa lý 2 Lớp 10	0204002498	2(2,0,4)		TN	TN
7	002503	Vật lý 2 Lớp 10	0204002503	2(2,0,4)		TN	TN
8	002508	Hóa học 2 Lớp 10	0204002508	2(2,0,4)		TN	TN
9	002513	Sinh học 2 Lớp 10	0204002513	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	002482	Toán 1 Lớp 11	0204002482	3(3,0,6)		TN	TN
2	002486	Ngữ văn 1 Lớp 11	0204002486	3(3,0,6)		TL	TL
3	002491	Lịch sử 1 Lớp 11	0204002491	2(2,0,4)		TN	TN
4	002496	Địa lý 1 Lớp 11	0204002496	2(2,0,4)		TN	TN
5	002501	Vật lý 1 Lớp 11	0204002501	2(2,0,4)		TN	TN
6	002506	Hóa học 1 Lớp 11	0204002506	2(2,0,4)		TN	TN
7	002511	Sinh học 1 Lớp 11	0204002511	2(2,0,4)		TN	TN
8	002521	Giáo dục chính trị	0204002521	5(5,0,10)		TN	TN
Học kỳ 4				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000818	Ngoại ngữ 1	0204000818	2(2,0,4)		TN	TN
2	002483	Toán 2 Lớp 11	0204002483	3(3,0,6)		TN	TN
3	002488	Ngữ văn 2 Lớp 11	0204002488	3(3,0,6)		TL	TL
4	002494	Lịch sử 2 Lớp 11	0204002494	2(2,0,4)		TN	TN
5	002499	Địa lý 2 Lớp 11	0204002499	2(2,0,4)		TN	TN
6	002504	Vật lý 2 Lớp 11	0204002504	2(2,0,4)		TN	TN
7	002509	Hóa học 2 Lớp 11	0204002509	2(2,0,4)		TN	TN
8	002514	Sinh học 2 Lớp 11	0204002514	2(2,0,4)		TN	TN
9	002518	Lịch sử văn minh phương Đông	0204002518	2(2,0,4)		TN	TN
10	002522	An toàn lao động (Khối ĐPH)	0204002522	1(1,0,2)		TN	TN
Học kỳ 5				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000826	Ngoại ngữ 2	0204000826	2(2,0,4)		TN	TN
2	002484	Toán 1 Lớp 12	0204002484	3(3,0,6)		TN	TN
3	002487	Ngữ văn 1 Lớp 12	0204002487	3(3,0,6)		TL	TL

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
4	002492	Lịch sử 1 Lớp 12	0204002492	2(2,0,4)		TN	TN
5	002497	Địa lý 1 Lớp 12	0204002497	2(2,0,4)		TN	TN
6	002502	Vật lý 1 Lớp 12	0204002502	2(2,0,4)		TN	TN
7	002507	Hóa học 1 Lớp 12	0204002507	2(2,0,4)		TN	TN
8	002512	Sinh học 1 Lớp 12	0204002512	2(2,0,4)		TN	TN
9	002561	Văn hoá Việt Nam	0204002561	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 6				18			
Học phần bắt buộc				18			
1	001873	Nhập môn tiếng Nhật	0204001873	2(2,0,4)		TN	TN
2	002489	Ngữ văn 2 Lớp 12	0204002489	3(3,0,6)		TL	TL
3	002490	Toán 2 Lớp 12	0204002490	3(3,0,6)		TN	TN
4	002495	Lịch sử 2 Lớp 12	0204002495	2(2,0,4)		TN	TN
5	002500	Địa lý 2 Lớp 12	0204002500	2(2,0,4)		TN	TN
6	002505	Vật lý 2 Lớp 12	0204002505	2(2,0,4)		TN	TN
7	002510	Hóa học 2 Lớp 12	0204002510	2(2,0,4)		TN	TN
8	002515	Sinh học 2 Lớp 12	0204002515	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 7				14			
Học phần bắt buộc				12		BC	BC
1	002563	Đồ án môn học phần tiếng Nhật	0204002563	2(0,2,2)		BC	BC
2	000057	Tin học	0204000057	3(1,2,4)		TH	TH
3	002585	Nghe - Nói - Nhật 1	0204002585	2(0,2,2)		TL/VĐ	TL/VĐ
4	002025	Hán tự 1	0204002025	3(3,0,6)		TN	TN
5	002192	Ngữ pháp Nhật 1	0204002192	2(2,0,4)		TL	TL
Học phần tự chọn				2			
1	001503	Văn hoá Nhật Bản	0204001503	2(2,0,4)		TN	TN
2	001358	Lịch sử Nhật Bản	0204001358	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 8				10			
Học phần bắt buộc				10			
1	001351	Viết - Nhật 1	0204001351	2(2,0,4)		TL	TL
2	001582	Đọc - Nhật 1	0204001582	2(2,0,4)		TN	TN
3	002026	Hán tự 2	0204002026	3(3,0,6)		TN	TN
4	002193	Ngữ pháp Nhật 2	0204002193	3(3,0,6)		TL	TL
Học kỳ 9				12			
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	0204000144	8(0,8,0)		BC	BC
2	002608	Thi tốt nghiệp	0204002608	4(0,4,4)		TTN	TTN

Giai đoạn 2 trình độ Cao đẳng liên thông 01 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				14			
Học phần bắt buộc				14			
1	002586	Nghe - Nói - Nhật 2	0205002586	3(0,3,3)	001340 (a)	TL/VĐ	TL/VĐ
2	001583	Đọc - Nhật 2	0205001583	2(2,0,4)	001582 (a)	TN	TN
3	001352	Viết - Nhật 2	0205001352	2(2,0,4)	001351 (a)	TL	TL
4	002039	Kỹ năng thuyết trình - Nhật	0205002039	2(0,2,2)		TT	TT
5	002241	Ngữ pháp Nhật 3	0205002241	3(3,0,6)	002193 (a)	TL	TL
6	000834	Ngoại ngữ 3	0205000834	2(2,0,4)	002426 (a)	TN	TN
Học kỳ 2				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0205002480	1(1,0,2)		BC	BC
2	002033	Nghe - Nói - Nhật 3	0205002033	3(0,3,3)	001341 (a)	TL/VĐ	TL/VĐ
3	002034	Viết - Nhật 3	0205002034	2(0,2,2)	001352 (a)	TL	TL
4	001584	Đọc - Nhật 3	0205001584	2(0,2,2)	001583 (a)	TN	TN
5	002242	Ngữ pháp Nhật 4	0205002242	3(3,0,6)	002241 (a)	TL	TL
6	002588	Biên dịch - Nhật	0205002588	3(0,3,3)		TL	TL
Học phần tự chọn				2			
1	001502	Kỹ năng làm bài thi JLPT	0205001502	2(2,0,4)		TN	TN
2	001501	Hán tự 500	0205001501	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				24			
Học phần bắt buộc				18			
1	002038	Nghe - Nói - Nhật 4	0205002038	3(0,3,3)	001342 (a)	TL/VĐ	TL/VĐ
2	002589	Phiên dịch - Nhật	0205002589	3(0,3,3)		VĐ	VĐ
3	002037	Viết - Nhật 4	0205002037	2(0,2,2)	002034 (a)	TL	TL
4	002602	Đọc - Nhật 4	0205002602	3(0,3,3)	001584(a)	TN	TN
5	002590	Ngữ pháp Nhật nâng cao	0205002590	3(3,0,6)	002242 (a)	TL	TL
6	002591	Tiếng Nhật ứng dụng	0205002591	2(2,0,4)		TL	TL
7	002592	Văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản	0205002592	2(2,0,4)		TN	TN
Học phần tự chọn				6			
1	001356	Tiếng Nhật thương mại	0205001356	2(2,0,4)		TN	TN
2	002587	Tiếng Nhật du lịch	0205002587	2(2,0,4)		TN	TN
3	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0205000649	4(0,4,4)	000144(a)	KL	KL
4	001581	Biên phiên dịch nâng cao - Nhật	0205001581	2(2,0,4)		TN	TN
5	000651	Đồ án chuyên ngành	0205000651	2(0,2,2)		CĐ	CĐ

6.5. Kế hoạch đào tạo ngành Tiếng Trung Quốc - Hệ 2,5 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Loại hình đào tạo: Chính quy

Chuyên ngành đào tạo: Tiếng Trung Quốc

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				14			
Học phần bắt buộc				14			
1	002521	Giáo dục chính trị	0201002521	5(5,0,10)		TL	TN
2	000630	Kỹ năng mềm	0201000630	2(2,0,4)		TN	TN
3	000057	Tin học	0201000057	3(1,2,4)		TH	TH
4	001318	Tiếng Trung tổng hợp 1	0201001318	2(2,0,4)		TN/TL	TL
5	000818	Ngoại ngữ 1	0201000818	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 2				15			
Học phần bắt buộc				15			
1	002518	Lịch sử văn minh phương Đông	0201002518	2(2,0,4)		TN	TN
2	000461	Pháp luật	0201000461	2(2,0,4)		TN	TN
3	002522	An toàn lao động (Khối ĐPH)	0201002522	1(1,0,2)		TN	TN
4	002561	Văn hoá Việt Nam	0201002561	2(2,0,4)		TN	TN
5	001319	Tiếng Trung tổng hợp 2	0201001319	2(2,0,4)	001318(a)	TN/TL	TL
6	001461	Nghe - nói - Trung 1	0201001461	2(2,0,4)		TL/VĐ	TL/VĐ
7	001462	Đọc - viết - Trung 1	0201001462	2(2,0,4)		TN	TN/TL
8	000826	Ngoại ngữ 2	0201000826	2(2,0,4)	000818(a)	TN	TN
Học kỳ 3				18			
Học phần bắt buộc				18			
1	000462	Giáo dục thể chất	0201000462	2(0,2,2)		TH	TH
2	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0201002516	3(1,2,4)		TN/TH	TN/TH
3	001320	Tiếng Trung tổng hợp 3	0201001320	3(3,0,6)	001319(a)	TN	TL
4	001464	Nghe - nói - Trung 2	0201001464	3(3,0,6)	001461(a)	TL/VĐ	TL/VĐ
5	001470	Đọc - viết - Trung 2	0201001470	3(0,3,3)	001462(a)	TN/TL	TN/TL
6	002010	Ngữ âm văn tự từ vựng Trung Quốc	0201002010	2(2,0,4)	001319(a)	TN	TN
7	000834	Ngoại ngữ 3	0201000834	2(2,0,4)	000826(a)	TN	TN
Học kỳ 4				17			
Học phần bắt buộc				15			
1	002564	Đồ án môn học phần tiếng Trung	0201002564	2(0,2,2)		BC	BC
2	001321	Tiếng Trung tổng hợp 4	0201001321	3(0,3,3)	001320(a)	TN	TL

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
3	001471	Độc - viết - Trung 3	0201001471	3(0,3,3)	001470(a)	TN/TL	TN/TL
4	002012	Nghe - nói - Trung 3	0201002012	3(0,3,3)	001464(a)	TL/VĐ	TL/VĐ
5	001472	Ngữ pháp ứng dụng - Trung 1	0201001472	2(2,0,4)		TN	TN
6	001057	Lý thuyết dịch	0201001057	2(2,0,4)		TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	002593	Tiếng Trung du lịch	0201002593	2(2,0,4)		TN	TN
2	002617	Tiếng Trung khách sạn	0201002617	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 5				17			
Học phần bắt buộc				15			
1	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0201002480	1(1,0,2)		BC	BC
2	002388	Kỹ năng thuyết trình _ Trung	0201002388	2(0,2,0)	001464(a)	TH/VĐ	TT/VĐ
3	002017	Tiếng Trung tổng hợp 5	0201002017	3(0,3,3)	001321(a)	TN	TL
4	001473	Ngữ pháp ứng dụng - Trung 2	0201001473	3(3,0,6)	001472(a)	TN	TN
5	002040	Biên dịch - Trung 1	0201002040	3(3,0,6)	001057(a)	TL	TL
6	002042	Phiên dịch - Trung 1	0201002042	3(3,0,6)	001057(a)		
Học phần tự chọn				2			
1	001476	Tiếng Trung văn phòng	0201001476	2(2,0,4)		TN	TN
2	002018	Tiếng Trung thương mại	0201002018	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 6				14			
Học phần bắt buộc				12			
1	001334	Đất nước học Trung Quốc	0201001334	3(3,0,6)		TN	TN
2	002595	Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch tiếng Trung	0201002595	3(0,3,3)	002040(a) 002042(a)	TN/VĐ	TN/TL/ VĐ
3	002041	Biên dịch - Trung 2	0201002041	3(0,3,3)	002040 (a)	TL	TL
4	002043	Phiên dịch - Trung 2	0201002043	3(0,3,3)	002042 (a)	VĐ	VĐ
Học phần tự chọn				2			
1	001474	Kỹ năng làm bài thi HSK	0201001474	2(2,0,4)		TN	TN/TL
2	001332	Tiếng Trung Nâng Cao	0201001332	2(2,0,4)		TN/VĐ	TN/VĐ
Học kỳ 7				16			
Học phần bắt buộc				12			
1	002597	Hán tự nâng cao	0201002597	2(2,0,4)		TL	TL
2	002596	TH văn bản thư tín tiếng Trung	0201002596	2(0,2,2)		TL	TL
3	000144	Thực tập tốt nghiệp	0201000144	8(0,8,0)		BC	BC
Học phần tự chọn				4			
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0201000649	4(0,4,4)	000144(a)	KL	KL
2	000651	Đồ án chuyên ngành	0201000651	2(0,2,2)		TN	TN
3	001576	Biên phiên dịch nâng cao - Trung	0201001576	2(0,2,2)		TN/VĐ	TN/TL/ VĐ

6.6. Kế hoạch đào tạo ngành Tiếng Trung Quốc - Hệ 4 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng 9⁺

Loại hình đào tạo: Chính quy

Chuyên ngành đào tạo: Tiếng Trung Quốc

Giai đoạn 1 trình độ Trung cấp 03 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000462	Giáo dục thể chất	0204000462	2(0,2,2)		TH	TH
2	002439	Toán 1 L10	0204002439	3(3,0,6)		TN	TN
3	002440	Ngữ văn 1 Lớp 10	0204002440	3(3,0,6)		TL	TL
4	002441	Địa lý 1 Lớp 10	0204002441	2(2,0,4)		TN	TN
5	002442	Lịch sử 1 Lớp 10	0204002442	2(2,0,4)		TN	TN
6	002443	Hóa học 1 Lớp 10	0204002443	2(2,0,4)		TN	TN
7	002444	Sinh học 1 Lớp 10	0204002444	2(2,0,4)		TN	TN
8	002445	Vật lý 1 L10	0204002445	2(2,0,4)		TN	TN
9	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0204002516	3(1,2,4)		TN/TH	TN/TH
Học kỳ 2				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000461	Pháp luật	0204000461	2(2,0,4)		TN	TN
2	000630	Kỹ năng mềm	0204000630	2(2,0,4)		TN	TN
3	002481	Toán 2 Lớp 10	0204002481	3(3,0,6)		TN	TN
4	002485	Ngữ Văn 2 Lớp 10	0204002485	3(3,0,6)		TL	TL
5	002493	Lịch sử 2 Lớp 10	0204002493	2(2,0,4)		TN	TN
6	002498	Địa lý 2 Lớp 10	0204002498	2(2,0,4)		TN	TN
7	002503	Vật lý 2 Lớp 10	0204002503	2(2,0,4)		TN	TN
8	002508	Hóa học 2 Lớp 10	0204002508	2(2,0,4)		TN	TN
9	002513	Sinh học 2 Lớp 10	0204002513	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	002482	Toán 1 Lớp 11	0204002482	3(3,0,6)		TN	TN
2	002486	Ngữ văn 1 Lớp 11	0204002486	3(3,0,6)		TL	TL
3	002491	Lịch sử 1 Lớp 11	0204002491	2(2,0,4)		TN	TN
4	002496	Địa lý 1 Lớp 11	0204002496	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
5	002501	Vật lý 1 Lớp 11	0204002501	2(2,0,4)		TN	TN
6	002506	Hóa học 1 Lớp 11	0204002506	2(2,0,4)		TN	TN
7	002511	Sinh học 1 Lớp 11	0204002511	2(2,0,4)		TN	TN
8	002521	Giáo dục chính trị	0204002521	5(5,0,10)		TN	TN
Học kỳ 4				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000818	Ngoại ngữ 1	0204000818	2(2,0,4)		TN	TN
2	002483	Toán 2 Lớp 11	0204002483	3(3,0,6)		TN	TN
3	002488	Ngữ văn 2 Lớp 11	0204002488	3(3,0,6)		TL	TL
4	002494	Lịch sử 2 Lớp 11	0204002494	2(2,0,4)		TN	TN
5	002499	Địa lý 2 Lớp 11	0204002499	2(2,0,4)		TN	TN
6	002504	Vật lý 2 Lớp 11	0204002504	2(2,0,4)		TN	TN
7	002509	Hóa học 2 Lớp 11	0204002509	2(2,0,4)		TN	TN
8	002514	Sinh học 2 Lớp 11	0204002514	2(2,0,4)		TN	TN
9	002518	Lịch sử văn minh phương Đông	0204002518	2(2,0,4)		TN	TN
10	002522	An toàn lao động (Khối ĐPH)	0204002522	1(1,0,2)		TN	TN
Học kỳ 5				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000826	Ngoại ngữ 2	0204000826	2(2,0,4)		TN	TN
2	002484	Toán 1 Lớp 12	0204002484	3(3,0,6)		TN	TN
3	002487	Ngữ văn 1 Lớp 12	0204002487	3(3,0,6)		TL	TL
4	002492	Lịch sử 1 Lớp 12	0204002492	2(2,0,4)		TN	TN
5	002497	Địa lý 1 Lớp 12	0204002497	2(2,0,4)		TN	TN
6	002502	Vật lý 1 Lớp 12	0204002502	2(2,0,4)		TN	TN
7	002507	Hóa học 1 Lớp 12	0204002507	2(2,0,4)		TN	TN
8	002512	Sinh học 1 Lớp 12	0204002512	2(2,0,4)		TN	TN
9	002561	Văn hoá Việt Nam	0204002561	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 6				18			
Học phần bắt buộc				18			
1	001318	Tiếng Trung tổng hợp 1	0204001318	2(2,0,4)		TN/TL	TL
2	002489	Ngữ văn 2 Lớp 12	0204002489	3(3,0,6)		TL	TL
3	002490	Toán 2 Lớp 12	0204002490	3(3,0,6)		TN	TN
4	002495	Lịch sử 2 Lớp 12	0204002495	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
5	002500	Địa lý 2 Lớp 12	0204002500	2(2,0,4)		TN	TN
6	002505	Vật lý 2 Lớp 12	0204002505	2(2,0,4)		TN	TN
7	002510	Hóa học 2 Lớp 12	0204002510	2(2,0,4)		TN	TN
8	002515	Sinh học 2 Lớp 12	0204002515	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 7				13			
Học phần bắt buộc				11			
1	002564	Đồ án môn học phần tiếng Trung	0204002564	2(0,2,2)		CD	CD
2	000057	Tin học	0204000057	3(1,2,4)		TH	TH
3	001319	Tiếng Trung tổng hợp 2	0204001319	2(2,0,4)		TN/TL	TL
4	001461	Nghe - nói - Trung 1	0204001461	2(2,0,4)		TL/VĐ	TL/VĐ
5	001462	Đọc - viết - Trung 1	0204001462	2(2,0,4)		TN	TN/TL
Học phần tự chọn				2			
1	002593	Tiếng Trung du lịch	0204002593	2(2,0,4)		TN	TN
2	002617	Tiếng Trung khách sạn	0204002617	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 8				11			
Học phần bắt buộc				11			
1	001320	Tiếng Trung tổng hợp 3	0204001320	3(3,0,6)		TN/TL	TL
2	001464	Nghe - nói - Trung 2	0204001464	3(3,0,6)		TL/VĐ	TL/VĐ
3	001472	Ngữ pháp ứng dụng - Trung 1	0204001472	2(2,0,4)		TN	TN
4	001334	Đất nước học Trung Quốc	0204001334	3(3,0,6)		TN	TN
Học kỳ 9				12			
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	0204000144	8(0,8,0)		BC	BC
2	002608	Thi tốt nghiệp	0204002608	4(0,4,4)		TTN	TTN

Giai đoạn 2 trình độ Cao đẳng liên thông 01 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	001321	Tiếng Trung tổng hợp 4	0205001321	3(0,3,3)	001320 (a)	TL	TL
2	001470	Đọc - viết - Trung 2	0205001470	3(0,3,3)	001462 (a)	TN/TL	TN/TL
3	001473	Ngữ pháp ứng dụng - Trung 2	0205001473	3(3,0,6)	001472 (a)	TN	TN
4	002012	Nghe - nói - Trung 3	0205002012	3(0,3,3)	001464 (a)	TL/VĐ	TL/VĐ

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
5	002010	Ngữ âm văn tự từ vựng Trung Quốc	0205002010	2(2,0,4)	001319 (a)	TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	001476	Tiếng Trung văn phòng	0205001476	2(2,0,4)		TN	TN
2	002018	Tiếng Trung thương mại	0205002018	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 2				15			
Học phần bắt buộc				13			
1	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0205002480	1(1,0,2)		BC	BC
2	001471	Độc - viết - Trung 3	0205001471	3(0,3,3)	001470 (a)	TN/TL	TN/TL
3	002017	Tiếng Trung tổng hợp 5	0205002017	3(0,3,3)	001321 (a)	TL	TL
4	002040	Biên dịch - Trung 1	0205002040	3(3,0,6)	001057 (a)	TL	TL
5	002042	Phiên dịch - Trung 1	0205002042	3(3,0,6)	001057 (a)	VĐ/TL	VĐ/TL
Học phần tự chọn				2			
1	001474	Kỹ năng làm bài thi HSK	0205001474	2(2,0,4)		TN	TN
2	001332	Tiếng Trung nâng cao	0205001332	2(2,0,4)		TN/VĐ	TN/VĐ
Học kỳ 3				23			
Học phần bắt buộc				19			
1	001057	Lý thuyết dịch	0205001057	2(2,0,4)		TN	TN
2	002595	Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch tiếng Trung	0205002595	3(0,3,3)	002042 (a) 002040 (a)	TL/VĐ	TN/TL/ VĐ
3	002041	Biên dịch - Trung 2	0205002041	3(0,3,3)	002040 (a)	TL	TL
4	002043	Phiên dịch - Trung 2	0205002043	3(0,3,3)	002042 (a)	VĐ	VĐ
5	002388	Kỹ năng thuyết trình _ Trung	0205002388	2(0,2,0)	001464 (a)	TH/VĐ	TT/VĐ
6	002597	Hán tự nâng cao	0205002597	2(2,0,4)		TN	TN
7	002596	TH văn bản thư tín tiếng Trung	0205002596	2(0,2,2)		TN	TN
8	000834	Ngoại ngữ 3	0205000834	2(2,0,4)		TN	TN
Học phần tự chọn				4			
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0205000649	4(0,4,4)	000144(a)	KL	KL
2	000651	Đồ án chuyên ngành	0205000651	2(0,2,2)		TL	TL
3	001576	Biên phiên dịch nâng cao - Trung	0205001576	2(0,2,2)		TN/VĐ	TN/TL/ VĐ

7. KHOA KINH TẾ

7.1. Kế hoạch đào tạo ngành Quản trị kinh doanh - Hệ 2,5 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng
Loại hình đào tạo: Chính quy
Chuyên ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				14			
Học phần bắt buộc				14			
1	000630	Kỹ năng mềm	0201000630	2(2,0,4)		TN	TN
2	000461	Pháp luật	0201000461	2(2,0,4)		TN	TN
3	000057	Tin học	0201000057	3(1,2,4)		TH	TH
4	000818	Ngoại ngữ 1	0201000818	2(2,0,4)		TN	TN
5	001847	Nhập môn ngành quản trị	0201001847	1(0,1,1)		BC	BC
6	000496	Nguyên lý kế toán	0201000496	3(3,0,6)		TN	TN
7	001899	An toàn lao động (Khối Kinh tế)	0201001899	1(1,0,2)		TN	TN
Học kỳ 2				15			
Học phần bắt buộc				15			
1	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0201002516	3(1,2,4)		TN/TH	TN/TH
2	000462	Giáo dục thể chất	0201000462	2(0,2,2)		TH	TH
3	000826	Ngoại ngữ 2	0201000826	2(2,0,4)	000818(a)	TN	TN
4	000156	Quản trị học	0201000156	2(2,0,4)	001847(a)	TN	TN
5	000161	Thuế	0201000161	3(3,0,6)	000496(a)	TN	TN
6	001446	Kế toán doanh nghiệp P1	0201001446	3(3,0,6)	000496(a)	TN	TN
Học kỳ 3				16			
Học phần bắt buộc				16			
1	000834	Ngoại ngữ 3	0201000834	2(2,0,4)	000826(a)	TN	TN
2	002521	Giáo dục chính trị	0201002521	5(5,0,10)		TL	TN
3	000678	Quản trị chiến lược	0201000678	2(2,0,4)	000156(a)	TN	TN
4	000674	Quản trị bán hàng	0201000674	3(3,0,6)	000156(a)	TN	TN
5	001849	Quản trị tài chính	0201001849	2(0,2,2)	000496(a)	TN	TN
6	000179	Quản trị chuỗi cung ứng	0201000179	2(2,0,4)	000156(a)	TN	TN
Học kỳ 4				17			
Học phần bắt buộc				15			
1	000103	Anh văn chuyên ngành	0201000103	2(2,0,4)	000826(a)	TN	TN
2	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0201002480	1(1,0,2)		BC	BC

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
3	000151	Kinh tế vi mô	0201000151	3(3,0,6)		TN	TN
4	000656	Marketing căn bản	0201000656	3(3,0,6)		TN	TN
5	001844	Kỹ năng soạn thảo văn bản	0201001844	2(0,2,2)	000057(a)	TN	TN
6	001398	Kỹ năng phân tích dữ liệu	0201001398	2(0,2,2)	000057(a)	TN	TN
7	000684	Khởi sự và tái lập doanh nghiệp	0201000684	2(2,0,4)		TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	000680	Thị trường tài chính	0201000680	2(2,0,4)	000528 (a)	TN	TN
2	000665	Luật kinh doanh	0201000665	2(2,0,4)	000461(a)	TN	TN
Học kỳ 5				19			
Học phần bắt buộc				17			
1	002610	Đồ án môn học phần ngành QTKD	0201002610	2(0,2,2)		BC	BC
2	000165	Phân tích hoạt động kinh doanh	0201000165	3(3,0,6)		TN	TN
3	000185	Nguyên lý thống kê	0201000185	3(3,0,6)		TN	TN
4	002136	Tin học ứng dụng chuyên ngành KD	0201002136	3(0,3,3)	000057(a)	TN	TN
5	001459	Quản trị rủi ro	0201001459	3(3,0,6)	000156(a)	TN	TN
6	000673	Quản trị Marketing	0201000673	3(3,0,6)	000656(a) 000156(a)	TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	000792	Quản trị nguồn nhân lực	0201000792	2(2,0,4)	000156(a)	TN	TN
2	000679	Thanh toán quốc tế	0201000679	2(2,0,4)	000528 (a)	TN	TN
Học kỳ 6				14			
Học phần bắt buộc				12			
1	000168	Kế toán quản trị	0201000168	3(3,0,6)	000496(a)	TN	TN
2	000669	Kỹ năng thuyết trình	0201000669	1(0,1,1)	000057(a)	TN	TN
3	001845	Nghiên cứu thị trường	0201001845	2(0,2,2)	000057(a)	BC	BC
4	001842	Digital Marketing	0201001842	2(0,2,2)	000057(a)	TN	TN
5	000646	Thương mại điện tử	0201000646	2(1,1,3)	000057(a)	TN	TN
6	000528	Lý thuyết tài chính tiền tệ	0201000528	2(2,0,4)		TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	000685	Đầu tư kinh doanh bất động sản	0201000685	2(2,0,4)		TN	TN
2	000158	Thị trường chứng khoán	0201000158	2(2,0,4)	000680(a)	TN	TN
Học kỳ 7				16			
Học phần bắt buộc				12			
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	0201000144	8(0,8,0)	001859(a)	BC	BC

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
2	001513	Nghệ vụ kho hàng	0201001513	2(2,0,4)	000496(a)	TN	TN
3	001514	Nghệ vụ mua hàng	0201001514	2(2,0,4)	000496(a)	TN	TN
Học phần tự chọn				4			
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0201000649	4(0,4,4)	000144 (a)	KL	KL
2	001457	Hành vi khách hàng	0201001457	2(2,0,4)		TN	TN
3	000651	Đồ án chuyên ngành	0201000651	2(0,2,2)	000144 (a)	CĐ	CĐ

7.2. Kế hoạch đào tạo ngành Quản trị kinh doanh - Hệ 4 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng 9⁺

Loại hình đào tạo: Chính quy

Chuyên ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh

Giai đoạn 1 trình độ Trung cấp 03 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000462	Giáo dục thể chất	0204000462	2(0,2,2)		TH	TH
2	002439	Toán 1 L10	0204002439	3(3,0,6)		TN	TN
3	002440	Ngữ văn 1 Lớp 10	0204002440	3(3,0,6)		TL	TL
4	002441	Địa lý 1 Lớp 10	0204002441	2(2,0,4)		TN	TN
5	002442	Lịch sử 1 Lớp 10	0204002442	2(2,0,4)		TN	TN
6	002443	Hóa học 1 Lớp 10	0204002443	2(2,0,4)		TN	TN
7	002444	Sinh học 1 Lớp 10	0204002444	2(2,0,4)		TN	TN
8	002445	Vật lý 1 L10	0204002445	2(2,0,4)		TN	TN
9	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0204002516	3(1,2,4)		TN/TH	TN/TH
Học kỳ 2				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000461	Pháp luật	0204000461	2(2,0,4)		TN	TN
2	000630	Kỹ năng mềm	0204000630	2(2,0,4)		TN	TN
3	002481	Toán 2 Lớp 10	0204002481	3(3,0,6)		TN	TN
4	002485	Ngữ Văn 2 Lớp 10	0204002485	3(3,0,6)		TL	TL
5	002493	Lịch sử 2 Lớp 10	0204002493	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
6	002498	Địa lý 2 Lớp 10	0204002498	2(2,0,4)		TN	TN
7	002503	Vật lý 2 Lớp 10	0204002503	2(2,0,4)		TN	TN
8	002508	Hóa học 2 Lớp 10	0204002508	2(2,0,4)		TN	TN
9	002513	Sinh học 2 Lớp 10	0204002513	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	002482	Toán 1 Lớp 11	0204002482	3(3,0,6)		TN	TN
2	002486	Ngữ văn 1 Lớp 11	0204002486	3(3,0,6)		TL	TL
3	002491	Lịch sử 1 Lớp 11	0204002491	2(2,0,4)		TN	TN
4	002496	Địa lý 1 Lớp 11	0204002496	2(2,0,4)		TN	TN
5	002501	Vật lý 1 Lớp 11	0204002501	2(2,0,4)		TN	TN
6	002506	Hóa học 1 Lớp 11	0204002506	2(2,0,4)		TN	TN
7	002511	Sinh học 1 Lớp 11	0204002511	2(2,0,4)		TN	TN
8	002521	Giáo dục chính trị	0204002521	5(5,0,10)		TN	TN
Học kỳ 4				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000818	Ngoại ngữ 1	0204000818	2(2,0,4)		TN	TN
2	001847	Nhập môn ngành quản trị	0204001847	1(0,1,1)		TN	TN
3	001899	An toàn lao động (Khối Kinh tế)	0204001899	1(1,0,2)		TN	TN
4	002483	Toán 2 Lớp 11	0204002483	3(3,0,6)		TN	TN
5	002488	Ngữ văn 2 Lớp 11	0204002488	3(3,0,6)		TL	TL
6	002494	Lịch sử 2 Lớp 11	0204002494	2(2,0,4)		TN	TN
7	002499	Địa lý 2 Lớp 11	0204002499	2(2,0,4)		TN	TN
8	002504	Vật lý 2 Lớp 11	0204002504	2(2,0,4)		BC	BC
9	002509	Hóa học 2 Lớp 11	0204002509	2(2,0,4)		TN	TN
10	002514	Sinh học 2 Lớp 11	0204002514	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 5				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000156	Quản trị học	0204000156	2(2,0,4)		TN	TN
2	000826	Ngoại ngữ 2	0204000826	2(2,0,4)		TN	TN
3	002484	Toán 1 Lớp 12	0204002484	3(3,0,6)		TN	TN
4	002487	Ngữ văn 1 Lớp 12	0204002487	3(3,0,6)		TL	TL
5	002492	Lịch sử 1 Lớp 12	0204002492	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
6	002497	Địa lý 1 Lớp 12	0204002497	2(2,0,4)		TN	TN
7	002502	Vật lý 1 Lớp 12	0204002502	2(2,0,4)		TN	TN
8	002507	Hóa học 1 Lớp 12	0204002507	2(2,0,4)		TN	TN
9	002512	Sinh học 1 Lớp 12	0204002512	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 6				19			
Học phần bắt buộc				19			
1	000496	Nguyên lý kế toán	0204000496	3(3,0,6)		TN	TN
2	002489	Ngữ văn 2 Lớp 12	0204002489	3(3,0,6)		TL	TL
3	002490	Toán 2 Lớp 12	0204002490	3(3,0,6)		TN	TN
4	002495	Lịch sử 2 Lớp 12	0204002495	2(2,0,4)		TN	TN
5	002500	Địa lý 2 Lớp 12	0204002500	2(2,0,4)		TN	TN
6	002505	Vật lý 2 Lớp 12	0204002505	2(2,0,4)		TN	TN
7	002510	Hóa học 2 Lớp 12	0204002510	2(2,0,4)		TN	TN
8	002515	Sinh học 2 Lớp 12	0204002515	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 7				13			
Học phần bắt buộc				11			
1	002610	Đồ án môn học phần ngành QTKD	0204002610	2(0,2,2)		BC	BC
2	000161	Thuế	0204000161	3(3,0,6)		TN	TN
3	001446	Kế toán doanh nghiệp P1	0204001446	3(3,0,6)		TN	TN
4	000057	Tin học	0204000057	3(1,2,4)		TH	TH
Học phần tự chọn				2			
1	000678	Quản trị chiến lược	0204000678	2(0,2,2)		TH	TH
2	000668	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	0204000668	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 8				11			
Học phần bắt buộc				11			
1	001243	Tiếng anh chuyên ngành QTKD	0204001243	2(2,0,4)		TN	TN
2	000672	Quản trị tài chính	0204000672	2(2,0,4)		TN	TN
3	000678	Quản trị chiến lược	0204000678	2(2,0,4)		TN	TN
4	000674	Quản trị bán hàng	0204000674	3(3,0,6)		TN	TN
5	000179	Quản trị chuỗi cung ứng	0204000179	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 9				12			
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	0204000144	8(0,8,0)		TN	TN
2	002608	Thi tốt nghiệp	0204002608	4(0,4,4)		KL	KL

Giai đoạn 2 trình độ Cao đẳng liên thông 01 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				15			
Học phần bắt buộc				13			
1	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0205002480	1(1,0,2)		BC	BC
2	001398	Kỹ năng phân tích dữ liệu	0205001398	2(0,2,2)	000057 (a)	TH	TH
3	000656	Marketing căn bản	0205000656	3(3,0,6)		TN	TN
4	000684	Khởi sự và tái lập doanh nghiệp	0205000684	2(2,0,4)		BC	BC
5	001844	Kỹ năng soạn thảo văn bản	0205001844	2(0,2,2)	000057 (a)	TH	TH
6	000151	Kinh tế vi mô	0205000151	3(3,0,6)		TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	000680	Thị trường tài chính	0205000680	2(2,0,4)	000528 (a)	TN	TN
2	000665	Luật kinh doanh	0205000665	2(2,0,4)	000461 (a)	TN	TN
Học kỳ 2				19			
Học phần bắt buộc				17			
1	000165	Phân tích hoạt động kinh doanh	0205000165	3(3,0,6)		TN	TN
2	001459	Quản trị rủi ro	0205001459	3(3,0,6)	000156 (a)	TN	TN
3	000673	Quản trị Marketing	0205000673	3(3,0,6)	000656 (a) 000156 (a)	TN	TN
4	000185	Nguyên lý thống kê	0205000185	3(3,0,6)		TN	TN
5	002136	Tin học ứng dụng chuyên ngành KD	0205002136	3(0,3,3)	000057 (a)	TH	TH
6	001513	Nghiệp vụ kho hàng	0205001513	2(2,0,4)	000496 (a)	TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	000792	Quản trị nguồn nhân lực	0205000792	2(2,0,4)	000792 (a)	TN	TN
2	000679	Thanh toán quốc tế	0205000679	2(2,0,4)	000528 (a)	TN	TN
Học kỳ 3				20			
Học phần bắt buộc				14			
1	000834	Ngoại ngữ 3	0205000834	2(2,0,4)	000826 (a)	TN	TN
2	000669	Kỹ năng thuyết trình	0205000669	1(0,1,1)	000057 (a)	TN	TN
3	000168	Kế toán quản trị	0205000168	3(3,0,6)	000496 (a)	TN	TN
4	000646	Thương mại điện tử	0205000646	2(1,1,3)	000057 (a)	TN	TN
5	001845	Nghiên cứu thị trường	0205001845	2(0,2,2)	000057 (a)	TN	TN
6	000528	Lý thuyết tài chính tiền tệ	0205000528	2(2,0,4)		TN	TN
7	001514	Nghiệp vụ mua hàng	0205001514	2(2,0,4)	000496 (a)	TN	TN
Học phần tự chọn				6			

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
1	000685	Đầu tư kinh doanh bất động sản	0205000685	2(2,0,4)		TN	TN
2	000158	Thị trường chứng khoán	0205000158	2(2,0,4)	000680 (a)	TN	TN
3	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0205000649	4(0,4,4)	000144 (a)	KL	KL
4	001457	Hành vi khách hàng	0205001457	2(2,0,4)		TN	TN
5	000651	Đồ án chuyên ngành	0205000651	2(0,2,2)	000144 (a)	CĐ	CĐ

7.3. Kế hoạch đào tạo ngành Logistics - Hệ 2,5 năm

Trình độ đào tạo;

Cao đẳng

Loại hình đào tạo:

Chính quy

Chuyên ngành đào tạo:

Logistics

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				12			
Học phần bắt buộc				12			
1	000630	Kỹ năng mềm	0201000630	2(2,0,4)		TN	TN
2	000461	Pháp luật	0201000461	2(2,0,4)		TN	TN
3	000057	Tin học	0201000057	3(1,2,4)		TH	TH
4	000818	Ngoại ngữ 1	0201000818	2(2,0,4)		TN	TN
5	000496	Nguyên lý kế toán	0201000496	3(3,0,6)		TN	TN
6	001847	Nhập môn ngành quản trị	0201001847	1(0,1,1)		BC	BC
7	001899	An toàn lao động (Khối Kinh tế)	0201001899	1(1,0,2)		TN	TN
Học kỳ 2				15			
Học phần bắt buộc				15			
1	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0201002516	3(1,2,4)		TN/TH	TN/TH
2	000462	Giáo dục thể chất	0201000462	2(0,2,2)		TH	TH
3	000826	Ngoại ngữ 2	0201000826	2(2,0,4)	000818(a)	TN	TN
4	000156	Quản trị học	0201000156	2(2,0,4)	001847(a)	TN	TN
5	001856	Nguyên lý logistics và SCM	0201001856	3(3,0,6)		TN	TN
6	002136	Tin học ứng dụng chuyên ngành KD	0201002136	3(0,3,3)	000057(a)	TH	TH
Học kỳ 3				18			
Học phần bắt buộc				18			
1	000834	Ngoại ngữ 3	0201000834	2(2,0,4)	000826(a)	TN	TN
2	002521	Giáo dục chính trị	0201002521	5(5,0,10)		TN	TN
3	000656	Marketing căn bản	0201000656	3(3,0,6)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
4	000179	Quản trị chuỗi cung ứng	0201000179	2(2,0,4)	001856(a)	TN	TN
5	001842	Digital Marketing	0201001842	2(0,2,2)	000057(a)	TN	TN
6	000676	Nghiên cứu thị trường	0201000676	2(2,0,4)	000057(a)	TN	TN
7	000678	Quản trị chiến lược	0201000678	2(2,0,4)	000156(a)	TN	TN
Học kỳ 4				18			
Học phần bắt buộc				16			
1	000103	Anh văn chuyên ngành	0201000103	2(2,0,4)	000826(a)	TN	TN
2	001857	Quản lý hợp đồng trong chuỗi cung ứng	0201001857	3(3,0,6)	001856 (a)	TN	TN
3	000164	Kế toán doanh nghiệp 1	0201000164	3(3,0,6)	000496(a)	TN	TN
4	001867	Quản lý vận tải quốc tế	0201001867	2(2,0,4)	001856 (a)	TN	TN
5	001868	Nghiệp vụ xuất nhập khẩu	0201001868	3(3,0,6)	000496(a)	TN	TN
6	000684	Khởi sự và tái lập doanh nghiệp	0201000684	2(2,0,4)		BC	BC
7	000669	Kỹ năng thuyết trình	0201000669	1(0,1,1)	000057(a)	TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	000680	Thị trường tài chính	0201000680	2(2,0,4)	000528 (a)	TN	TN
2	000665	Luật kinh doanh	0201000665	2(2,0,4)	000461(a)	TN	TN
Học kỳ 5				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0201002480	1(1,0,2)		BC	BC
2	001849	Quản trị tài chính	0201001849	2(0,2,2)	000496(a)	TN	TN
3	001515	Nghiệp vụ hải quan	0201001515	2(2,0,4)	000496(a)	TN	TN
4	001854	Điều hành dịch vụ logistics	0201001854	2(2,0,4)	001856(a)	TN	TN
5	000151	Kinh tế vi mô	0201000151	3(3,0,6)		TN	TN
6	001398	Kỹ năng phân tích dữ liệu	0201001398	2(0,2,2)	000057(a)	TH	TH
7	001513	Nghiệp vụ kho hàng	0201001513	2(2,0,4)	000496(a)	TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	000679	Thanh toán quốc tế	0201000679	2(2,0,4)	00496 (a)	TN	TN
2	000792	Quản trị nguồn nhân lực	0201000792	2(2,0,4)	000496(a)	TN	TN
Học kỳ 6				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	001514	Nghiệp vụ mua hàng	0201001514	2(2,0,4)	000496(a)	TN	TN
2	000528	Lý thuyết tài chính tiền tệ	0201000528	2(2,0,4)		TN	TN
3	001844	Kỹ năng soạn thảo văn bản	0201001844	2(0,2,2)	000057(a)	TH	TH
4	000646	Thương mại điện tử	0201000646	2(1,1,3)	000057(a)	TN	TN
5	001855	Lập kế hoạch logistics và SCM	0201001855	2(2,0,4)	001856(a)	TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
6	002612	Đồ án môn học phần ngành Logistics	0201002612	2(0,2,2)		BC	BC
Học phần tự chọn				2			
1	000685	Đầu tư kinh doanh bất động sản	0201000685	2(2,0,4)		TN	TN
2	000158	Thị trường chứng khoán	0201000158	2(2,0,4)	000528 (a)	TN	TN
Học kỳ 7				16			
Học phần bắt buộc				12			
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	0201000144	8(0,8,0)	001859(a)	BC	BC
2	001866	Quản trị thương hiệu	0201001866	2(2,0,4)	000156(a)	TN	TN
3	000668	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	0201000668	2(2,0,4)		TN	TN
Học phần tự chọn				4			
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0201000649	4(0,4,4)	000144 (a)	KL	KL
2	001457	Hành vi khách hàng	0201001457	2(2,0,4)		TN	TN
3	000651	Đồ án chuyên ngành	0201000651	2(0,2,2)	000144 (a)	CĐ	CĐ

7.4. Kế hoạch đào tạo ngành Logistics - Hệ 4 năm

Trình độ đào tạo:

Cao đẳng 9⁺

Loại hình đào tạo:

Chính quy

Chuyên ngành đào tạo:

Logistics

Giai đoạn 1 trình độ Trung cấp 03 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000462	Giáo dục thể chất	0204000462	2(0,2,2)		TH	TH
2	002439	Toán 1 Lớp 10	0204002439	3(3,0,6)		TN	TN
3	002440	Ngữ văn 1 Lớp 10	0204002440	3(3,0,6)		TL	TL
4	002441	Địa lý 1 Lớp 10	0204002441	2(2,0,4)		TN	TN
5	002442	Lịch sử 1 Lớp 10	0204002442	2(2,0,4)		TN	TN
6	002443	Hóa học 1 Lớp 10	0204002443	2(2,0,4)		TN	TN
7	002444	Sinh học 1 Lớp 10	0204002444	2(2,0,4)		TN	TN
8	002445	Vật lý 1 L10	0204002445	2(2,0,4)		TN	TN
9	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0204002516	3(1,2,4)		TN/TH	TN/TH
Học kỳ 2				20			
Học phần bắt buộc				20			

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
1	000461	Pháp luật	0204000461	2(2,0,4)		TN	TN
2	000630	Kỹ năng mềm	0204000630	2(2,0,4)		TN	TN
3	002481	Toán 2 Lớp 10	0204002481	3(3,0,6)		TN	TN
4	002485	Ngữ Văn 2 Lớp 10	0204002485	3(3,0,6)		TL	TL
5	002493	Lịch sử 2 Lớp 10	0204002493	2(2,0,4)		TN	TN
6	002498	Địa lý 2 Lớp 10	0204002498	2(2,0,4)		TN	TN
7	002503	Vật lý 2 Lớp 10	0204002503	2(2,0,4)		TN	TN
8	002508	Hóa học 2 Lớp 10	0204002508	2(2,0,4)		TN	TN
9	002513	Sinh học 2 Lớp 10	0204002513	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	002482	Toán 1 Lớp 11	0204002482	3(3,0,6)		TN	TN
2	002486	Ngữ văn 1 Lớp 11	0204002486	3(3,0,6)		TL	TL
3	002491	Lịch sử 1 Lớp 11	0204002491	2(2,0,4)		TN	TN
4	002496	Địa lý 1 Lớp 11	0204002496	2(2,0,4)		TN	TN
5	002501	Vật lý 1 Lớp 11	0204002501	2(2,0,4)		TN	TN
6	002506	Hóa học 1 Lớp 11	0204002506	2(2,0,4)		TN	TN
7	002511	Sinh học 1 Lớp 11	0204002511	2(2,0,4)		TN	TN
8	002521	Giáo dục chính trị	0204002521	5(5,0,10)		TN	TN
Học kỳ 4				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000818	Ngoại ngữ 1	0204000818	2(2,0,4)		TN	TN
2	001847	Nhập môn ngành quản trị	0204001847	1(0,1,1)		BC	BC
3	001899	An toàn lao động (Khối Kinh tế)	0204001899	1(1,0,2)		TN	TN
4	002483	Toán 2 Lớp 11	0204002483	3(3,0,6)		TN	TN
5	002488	Ngữ văn 2 Lớp 11	0204002488	3(3,0,6)		TL	TL
6	002494	Lịch sử 2 Lớp 11	0204002494	2(2,0,4)		TN	TN
7	002499	Địa lý 2 Lớp 11	0204002499	2(2,0,4)		TN	TN
8	002504	Vật lý 2 Lớp 11	0204002504	2(2,0,4)		TN	TN
9	002509	Hóa học 2 Lớp 11	0204002509	2(2,0,4)		TN	TN
10	002514	Sinh học 2 Lớp 11	0204002514	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 5				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000156	Quản trị học	0204000156	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
2	000826	Ngoại ngữ 2	0204000826	2(2,0,4)		TN	TN
3	002484	Toán 1 Lớp 12	0204002484	3(3,0,6)		TN	TN
4	002487	Ngữ văn 1 Lớp 12	0204002487	3(3,0,6)		TL	TL
5	002492	Lịch sử 1 Lớp 12	0204002492	2(2,0,4)		TN	TN
6	002497	Địa lý 1 Lớp 12	0204002497	2(2,0,4)		TN	TN
7	002502	Vật lý 1 Lớp 12	0204002502	2(2,0,4)		TN	TN
8	002507	Hóa học 1 Lớp 12	0204002507	2(2,0,4)		TN	TN
9	002512	Sinh học 1 Lớp 12	0204002512	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 6				19			
Học phần bắt buộc				19			
1	000656	Marketing căn bản	0204000656	3(3,0,6)		TN	TN
2	002489	Ngữ văn 2 Lớp 12	0204002489	3(3,0,6)		TL	TL
3	002490	Toán 2 Lớp 12	0204002490	3(3,0,6)		TN	TN
4	002495	Lịch sử 2 Lớp 12	0204002495	2(2,0,4)		TN	TN
5	002500	Địa lý 2 Lớp 12	0204002500	2(2,0,4)		TN	TN
6	002505	Vật lý 2 Lớp 12	0204002505	2(2,0,4)		TN	TN
7	002510	Hóa học 2 Lớp 12	0204002510	2(2,0,4)		TN	TN
8	002515	Sinh học 2 Lớp 12	0204002515	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 7				12			
Học phần bắt buộc				10			
1	000057	Tin học	0204000057	3(1,2,4)		TH	TH
2	002612	Đồ án môn học phân ngành Logistics	0204002612	2(0,2,2)		BC	BC
3	000496	Nguyên lý kế toán	0204000496	3(3,0,6)		TN	TN
4	001561	Tiếng anh chuyên ngành Logistics	0204001561	2(2,0,4)		TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	001845	Nghiên cứu thị trường	0204001845	2(0,2,2)		TN	TN
2	000792	Quản trị nguồn nhân lực	0204000792	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 8				12			
Học phần bắt buộc				12			
1	000179	Quản trị chuỗi cung ứng	0204000179	2(2,0,4)		TN	TN
2	002136	Tin học ứng dụng chuyên ngành KD	0204002136	3(0,3,3)		TH	TH
3	000678	Quản trị chiến lược	0204000678	2(2,0,4)		TN	TN
4	001856	Nguyên lý logistics và SCM	0204001856	3(3,0,6)		TN	TN
5	001842	Digital Marketing	0204001842	2(0,2,2)		TN/TH	TN/TH
Học kỳ 9				12			
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	0204000144	8(0,8,0)		BC	BC
2	002608	Thi tốt nghiệp	0204002608	4(0,4,4)		TTN	TTN

Giai đoạn 2 trình độ Cao đẳng liên thông 01 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	001857	Quản lý hợp đồng trong chuỗi cung ứng	0205001857	3(3,0,6)	001856 (a)	TN	TN
2	001867	Quản lý vận tải quốc tế	0205001867	2(2,0,4)	001856 (a)	TN	TN
3	001512	Nghiệp vụ xuất nhập khẩu	0205001512	3(0,3,3)			
4	000164	Kế toán doanh nghiệp 1	0205000164	3(3,0,6)	000496 (a)	TN	TN
5	000684	Khởi sự và tái lập doanh nghiệp	0205000684	2(2,0,4)		BC	BC
6	000669	Kỹ năng thuyết trình	0205000669	1(0,1,1)	000057 (a)	TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	000680	Thị trường tài chính	0205000680	2(2,0,4)	000528 (a)	TN	TN
2	000665	Luật kinh doanh	0205000665	2(2,0,4)	000461 (a)	TN	TN
Học kỳ 2				18			
Học phần bắt buộc				16			
1	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0205002480	1(1,0,2)		BC	BC
2	001513	Nghiệp vụ kho hàng	0205001513	2(2,0,4)	000496 (a)	TN	TN
3	001515	Nghiệp vụ hải quan	0205001515	2(2,0,4)	000496 (a)	TN	TN
4	001398	Kỹ năng phân tích dữ liệu	0205001398	2(0,2,2)	000057 (a)	TH	TH
5	000151	Kinh tế vi mô	0205000151	3(3,0,6)		TN	TN
6	001854	Điều hành dịch vụ logistics	0205001854	2(2,0,4)	001856 (a)	TN	TN
7	001849	Quản trị tài chính	0205001849	2(0,2,2)	000496 (a)	TN	TN
8	001866	Quản trị thương hiệu	0205001866	2(2,0,4)	000156 (a)	TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	000792	Quản trị nguồn nhân lực	0205000792	2(2,0,4)	000156 (a)	TN	TN
2	000679	Thanh toán quốc tế	0205000679	2(2,0,4)	000528 (a)	TN	TN
Học kỳ 3				20			
Học phần bắt buộc				14			
1	000834	Ngoại ngữ 3	0205000834	2(2,0,4)	00826 (a)	TN	TN
2	001514	Nghiệp vụ mua hàng	0205001514	2(2,0,4)	000496 (a)	TN	TN
3	000528	Lý thuyết tài chính tiền tệ	0205000528	2(2,0,4)		TN	TN
4	001844	Kỹ năng soạn thảo văn bản	0205001844	2(0,2,2)	000057 (a)	TH	TH
5	001855	Lập kế hoạch logistics và SCM	0205001855	2(2,0,4)	001856 (a)	TN	TN
6	000646	Thương mại điện tử	0205000646	2(1,1,3)	000057 (a)	TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
7	000668	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	0205000668	2(2,0,4)		TN	TN
Học phần tự chọn				6			
1	000158	Thị trường chứng khoán	0205000158	2(2,0,4)		TN	TN
2	000685	Đầu tư kinh doanh bất động sản	0205000685	2(2,0,4)		TN	TN
3	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0205000649	4(0,4,4)	000144 (a)	KL	KL
4	001457	Hành vi khách hàng	0205001457	2(2,0,4)		TN	TN
5	000651	Đồ án chuyên ngành	0205000651	2(0,2,2)	000144 (a)	CD	CD

7.5. Kế hoạch đào tạo ngành Kế toán doanh nghiệp - Hệ 2,5 năm

Trình độ đào tạo:

Cao đẳng

Loại hình đào tạo:

Chính quy

Chuyên ngành đào tạo:

Kế toán doanh nghiệp

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				14			
Học phần bắt buộc				14			
1	000630	Kỹ năng mềm	0201000630	2(2,0,4)		TN	TN
2	000461	Pháp luật	0201000461	2(2,0,4)		TN	TN
3	000057	Tin học	0201000057	3(1,2,4)		TH	TH
4	000818	Ngoại ngữ 1	0201000818	2(2,0,4)		TN	TN
5	001848	Nhập môn ngành kế toán	0201001848	1(0,1,1)		BC	BC
6	000496	Nguyên lý kế toán	0201000496	3(3,0,6)	001847 (a)	TN	TN
7	000397	An toàn lao động (Khối Kinh tế)	0201000397	1(1,0,2)		TN	TN
Học kỳ 2				15			
Học phần bắt buộc				15			
1	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0201002516	3(1,2,4)		TN/TH	TN/TH
2	000462	Giáo dục thể chất	0201000462	2(0,2,2)		TH	TH
3	000826	Ngoại ngữ 2	0201000826	2(2,0,4)	000818(a)	TN	TN
4	001446	Kế toán doanh nghiệp P1	0201001446	3(3,0,6)	000496(a)	TN	TN
5	000156	Quản trị học	0201000156	2(2,0,4)		TN	TN
6	000161	Thuế	0201000161	3(3,0,6)	000496(a)	TN	TN
Học kỳ 3				16			
Học phần bắt buộc				16			
1	000834	Ngoại ngữ 3	0201000834	2(2,0,4)	000826(a)	TN	TN
2	002521	Giáo dục chính trị	0201002521	5(5,0,10)		TN	TN
3	000691	Kế toán hành chính sự nghiệp	0201000691	2(2,0,4)	000496(a)	TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
4	001447	Kế toán doanh nghiệp P2	0201001447	3(3,0,6)	001446(a)	TN	TN
5	000599	Kế toán định mức	0201000599	2(2,0,4)	000496(a)	TN	TN
6	001849	Quản trị tài chính	0201001849	2(0,2,2)	000496(a)	TN	TN
Học kỳ 4				17			
Học phần bắt buộc				15			
1	000103	Anh văn chuyên ngành	0201000103	2(2,0,4)	000826(a)	TN	TN
2	000528	Lý thuyết tài chính tiền tệ	0201000528	2(2,0,4)		TN	TN
3	000656	Marketing căn bản	0201000656	3(3,0,6)		TN	TN
4	001398	Kỹ năng phân tích dữ liệu	0201001398	2(0,2,2)	000057(a)	TN	TN
5	000151	Kinh tế vi mô	0201000151	3(3,0,6)		TN	TN
6	001860	Kế toán doanh nghiệp P3	0201001860	3(3,0,6)	001447 (a)	TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	000680	Thị trường tài chính	0201000680	2(2,0,4)		TN	TN
2	000665	Luật kinh doanh	0201000665	2(2,0,4)	000461(a)	TN	TN
Học kỳ 5				17			
Học phần bắt buộc				15			
1	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0201002480	1(1,0,2)		BC	BC
2	001851	Thực hành kế toán trên phần mềm P1	0201001851	2(0,2,2)	000057(a) 001860(a)	TH	TH
3	000168	Kế toán quản trị	0201000168	3(3,0,6)	000496(a)	TN	TN
4	000170	Kế toán thương mại	0201000170	3(3,0,6)	000496(a)	TN	TN
5	001844	Kỹ năng soạn thảo văn bản	0201001844	2(0,2,2)	000057(a)	TH	TH
6	000669	Kỹ năng thuyết trình	0201000669	1(0,1,1)	000057(a)	TN	TN
7	000185	Nguyên lý thống kê	0201000185	3(3,0,6)		TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	000928	Kế toán ngân hàng	0201000928	2(2,0,4)	000496(a)	TN	TN
2	000679	Thanh toán quốc tế	0201000679	2(2,0,4)	000528(a)	TN	TN
Học kỳ 6				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	002611	Đồ án học phần môn học ngành kế toán doanh nghiệp	0201002611	2(0,2,2)		BC	BC
2	000694	Kế toán thuế	0201000694	3(3,0,6)	000161(a)	TN	TN
3	002136	Tin học ứng dụng chuyên ngành KD	0201002136	3(0,3,3)	000057(a) 001860(a)	TH	TH
4	000693	Thực hành kế toán trên Excel	0201000693	2(0,2,2)	000057(a) 001860(a)	TH	TH
5	001852	Thực hành kế toán trên phần mềm P2	0201001852	2(0,2,2)	000057(a) 001860(a)	TH	TH
6	000695	Kiểm toán 1	0201000695	2(2,0,4)	001860(a)	TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	000685	Đầu tư kinh doanh bất động sản	0201000685	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
2	000158	Thị trường chứng khoán	0201000158	2(2,0,4)	000680(a)	TN	TN
Học kỳ 7				16			
Học phần bắt buộc				12			
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	0201000144	8(0,8,0)	001859(a)	BC	BC
2	001513	Nghị vụ kho hàng	0201001513	2(2,0,4)	000496(a)	TN	TN
3	001514	Nghị vụ mua hàng	0201001514	2(2,0,4)	000496(a)	TN	TN
Học phần tự chọn				4			
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0201000649	4(0,4,4)	000144 (a)	KL	KL
2	001457	Hành vi khách hàng	0201001457	2(2,0,4)		TN	TN
3	000651	Đồ án chuyên ngành	0201000651	2(0,2,2)	000144 (a)	CĐ	CĐ

7.6. Kế hoạch đào tạo ngành Kế toán doanh nghiệp - Hệ 4 năm

Trình độ đào tạo:

Cao đẳng 9⁺

Loại hình đào tạo:

Chính quy

Chuyên ngành đào tạo:

Kế toán doanh nghiệp

Giai đoạn 1 trình độ Trung cấp 03 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000462	Giáo dục thể chất	0204000462	2(0,2,2)		TH	TH
2	002439	Toán 1 L10	0204002439	3(3,0,6)		TN	TN
3	002440	Ngữ văn 1 Lớp 10	0204002440	3(3,0,6)		TL	TL
4	002441	Địa lý 1 Lớp 10	0204002441	2(2,0,4)		TN	TN
5	002442	Lịch sử 1 Lớp 10	0204002442	2(2,0,4)		TN	TN
6	002443	Hóa học 1 Lớp 10	0204002443	2(2,0,4)		TN	TN
7	002444	Sinh học 1 Lớp 10	0204002444	2(2,0,4)		TN	TN
8	002445	Vật lý 1 L10	0204002445	2(2,0,4)		TN	TN
9	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0204002516	3(1,2,4)		TN/ TH	TN/ TH
Học kỳ 2				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000461	Pháp luật	0204000461	2(2,0,4)		TN	TN
2	000630	Kỹ năng mềm	0204000630	2(2,0,4)		TN	TN
3	002481	Toán 2 Lớp 10	0204002481	3(3,0,6)		TN	TN
4	002485	Ngữ Văn 2 Lớp 10	0204002485	3(3,0,6)		TL	TL
5	002493	Lịch sử 2 Lớp 10	0204002493	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
6	002498	Địa lý 2 Lớp 10	0204002498	2(2,0,4)		TN	TN
7	002503	Vật lý 2 Lớp 10	0204002503	2(2,0,4)		TN	TN
8	002508	Hóa học 2 Lớp 10	0204002508	2(2,0,4)		TN	TN
9	002513	Sinh học 2 Lớp 10	0204002513	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	002482	Toán 1 Lớp 11	0204002482	3(3,0,6)		TN	TN
2	002486	Ngữ văn 1 Lớp 11	0204002486	3(3,0,6)		TL	TL
3	002491	Lịch sử 1 Lớp 11	0204002491	2(2,0,4)		TN	TN
4	002496	Địa lý 1 Lớp 11	0204002496	2(2,0,4)		TN	TN
5	002501	Vật lý 1 Lớp 11	0204002501	2(2,0,4)		TN	TN
6	002506	Hóa học 1 Lớp 11	0204002506	2(2,0,4)		TN	TN
7	002511	Sinh học 1 Lớp 11	0204002511	2(2,0,4)		TN	TN
8	002521	Giáo dục chính trị	0204002521	5(5,0,10)		TN	TN
Học kỳ 4				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000818	Ngoại ngữ 1	0204000818	2(2,0,4)		TN	TN
2	001848	Nhập môn ngành kế toán	0204001848	1(0,1,1)		BC	BC
3	001899	An toàn lao động (Khối Kinh tế)	0204001899	1(1,0,2)		TN	TN
4	002483	Toán 2 Lớp 11	0204002483	3(3,0,6)		TN	TN
5	002488	Ngữ văn 2 Lớp 11	0204002488	3(3,0,6)		TL	TL
6	002494	Lịch sử 2 Lớp 11	0204002494	2(2,0,4)		TN	TN
7	002499	Địa lý 2 Lớp 11	0204002499	2(2,0,4)		TN	TN
8	002504	Vật lý 2 Lớp 11	0204002504	2(2,0,4)		TN	TN
9	002509	Hóa học 2 Lớp 11	0204002509	2(2,0,4)		TN	TN
10	002514	Sinh học 2 Lớp 11	0204002514	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 5				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000496	Nguyên lý kế toán	0204000496	3(3,0,6)		TN	TN
2	000826	Ngoại ngữ 2	0204000826	2(2,0,4)		TN	TN
3	002484	Toán 1 Lớp 12	0204002484	3(3,0,6)		TN	TN
4	002487	Ngữ văn 1 Lớp 12	0204002487	3(3,0,6)		TL	TL
5	002492	Lịch sử 1 Lớp 12	0204002492	2(2,0,4)		TN	TN
6	002497	Địa lý 1 Lớp 12	0204002497	2(2,0,4)		TN	TN
7	002502	Vật lý 1 Lớp 12	0204002502	2(2,0,4)		TN	TN
8	002507	Hóa học 1 Lớp 12	0204002507	2(2,0,4)		TN	TN
9	002512	Sinh học 1 Lớp 12	0204002512	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 6				19			
Học phần bắt buộc				19			

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
1	000161	Thuế	0204000161	3(3,0,6)		TN	TN
2	002489	Ngữ văn 2 Lớp 12	0204002489	3(3,0,6)		TL	TL
3	002490	Toán 2 Lớp 12	0204002490	3(3,0,6)		TN	TN
4	002495	Lịch sử 2 Lớp 12	0204002495	2(2,0,4)		TN	TN
5	002500	Địa lý 2 Lớp 12	0204002500	2(2,0,4)		TN	TN
6	002505	Vật lý 2 Lớp 12	0204002505	2(2,0,4)		TN	TN
7	002510	Hóa học 2 Lớp 12	0204002510	2(2,0,4)		TN	TN
8	002515	Sinh học 2 Lớp 12	0204002515	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 7				12			
Học phần bắt buộc				10			
1	001446	Kế toán doanh nghiệp P1	0204001446	3(3,0,6)		TN	TN
2	000057	Tin học	0204000057	3(1,2,4)		TH	TH
3	001559	Tiếng anh chuyên ngành KTDN	0204001559	2(2,0,4)		TN	TN
4	002611	Đồ án học phần môn ngành KTDN	0204002611	2(0,2,2)		BC	BC
Học phần tự chọn				2			
1	000599	Kế toán định mức	0204000599	2(2,0,4)		TN	TN
2	000668	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	0204000668	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 8				11			
Học phần bắt buộc				11			
1	001513	Nghị vụ kho hàng	0204001513	2(2,0,4)		TN	TN
2	000691	Kế toán hành chính sự nghiệp	0204000691	2(2,0,4)		TN	TN
3	000156	Quản trị học	0204000156	2(2,0,4)		TN	TN
4	001849	Quản trị tài chính	0204001849	2(0,2,2)		TN	TN
5	001447	Kế toán doanh nghiệp P2	0204001447	3(3,0,6)		TN	TN
Học kỳ 9				8			
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	0204000144	8(0,8,0)		BC	BC
2	002608	Thi tốt nghiệp	0204002608	4(0,4,4)		TTN	TTN

Giai đoạn 2 trình độ Cao đẳng liên thông 01 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				17			
Học phần bắt buộc				15			
1	001860	Kế toán doanh nghiệp P3	0205001860	3(3,0,6)	001447 (a)	TN	TN
2	000656	Marketing căn bản	0205000656	3(3,0,6)		TN	TN
3	000151	Kinh tế vi mô	0205000151	3(3,0,6)		TN	TN
4	000528	Lý thuyết tài chính tiền tệ	0205000528	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
5	001398	Kỹ năng phân tích dữ liệu	0205001398	2(0,2,2)	000057 (a) 001860 (a)	TH	TH
6	001514	Nghiệp vụ mua hàng	0205001514	2(2,0,4)	000496 (a)	TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	000680	Thị trường tài chính	0205000680	2(2,0,4)	000528 (a)	TN	TN
2	000665	Luật kinh doanh	0205000665	2(2,0,4)	000461 (a)	TN	TN
Học kỳ 2				17			
Học phần bắt buộc				15			
1	000170	Kế toán thương mại	0205000170	3(3,0,6)	000496 (a)	TN	TN
2	001844	Kỹ năng soạn thảo văn bản	0205001844	2(0,2,2)	000057 (a)	TN	TN
3	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0205002480	1(1,0,2)		BC	BC
4	000185	Nguyên lý thống kê	0205000185	3(3,0,6)		TN	TN
5	001851	Thực hành kế toán trên phần mềm P1	0205001851	2(0,2,2)	000057 (a) 001860 (a)	TH	TH
6	000168	Kế toán quản trị	0205000168	3(3,0,6)	000496 (a)	TN	TN
7	000669	Kỹ năng thuyết trình	0205000669	1(0,1,1)	000057 (a)	TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	000928	Kế toán ngân hàng	0205000928	2(2,0,4)	000496 (a)	TN	TN
2	000679	Thanh toán quốc tế	0205000679	2(2,0,4)	000528 (a)	TN	TN
Học kỳ 3				20			
Học phần bắt buộc				14			
1	000834	Ngoại ngữ 3	0205000834	2(2,0,4)			
2	000694	Kế toán thuế	0205000694	3(3,0,6)	000161 (a)	TN	TN
3	002136	Tin học ứng dụng chuyên ngành KD	0205002136	3(0,3,3)	000057 (a) 001860 (a)	TH	TH
4	001852	Thực hành kế toán trên phần mềm P2	0205001852	2(0,2,2)	000057 (a) 001860 (a)	TH	TH
5	000693	Thực hành kế toán trên Excel	0205000693	2(0,2,2)	000057 (a) 001860 (a)	TH	TH
6	000695	Kiểm toán 1	0205000695	2(2,0,4)	000496 (a)	TN	TN
Học phần tự chọn				6			
1	000685	Đầu tư kinh doanh bất động sản	0205000685	2(2,0,4)		TN	TN
2	000158	Thị trường chứng khoán	0205000158	2(2,0,4)	000680 (a)	TN	TN
3	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0205000649	4(0,4,4)	000144 (a)	KL	KL
4	001457	Hành vi khách hàng	0205001457	2(2,0,4)		TN	TN
5	000651	Đồ án chuyên ngành	0205000651	2(0,2,2)	000144 (a)	CĐ	CĐ

7.7. Kế hoạch đào tạo ngành Marketing - Hệ 2,5 năm

Trình độ đào tạo:

Cao đẳng

Loại hình đào tạo:

Chính quy

Chuyên ngành đào tạo:

Marketing

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				14			
Học phần bắt buộc				14			
1	000630	Kỹ năng mềm	0201000630	2(2,0,4)		TN	TN
2	000461	Pháp luật	0201000461	2(2,0,4)		TN	TN
3	000057	Tin học	0201000057	3(1,2,4)		TH	TH
4	000818	Ngoại ngữ 1	0201000818	2(2,0,4)		TN	TN
5	000656	Marketing căn bản	0201000656	3(3,0,6)		TN	TN
6	001847	Nhập môn ngành quản trị	0201001847	1(0,1,1)		BC	BC
7	001899	An toàn lao động (Khối Kinh tế)	0201001899	1(1,0,2)		TN	TN
Học kỳ 2				17			
Học phần bắt buộc				17			
1	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0201002516	3(1,2,4)		TN/TH	TN/TH
2	000462	Giáo dục thể chất	0201000462	2(0,2,2)		TH	TH
3	000826	Ngoại ngữ 2	0201000826	2(2,0,4)	000818(a)	TN	TN
4	000161	Thuế	0201000161	3(3,0,6)	000496 (a)	TN	TN
5	000673	Quản trị Marketing	0201000673	3(3,0,6)	000656(a)	TN	TN
6	000156	Quản trị học	0201000156	2(2,0,4)	001847(a)	TN	TN
7	001866	Quản trị thương hiệu	0201001866	2(2,0,4)			
Học kỳ 3				16			
Học phần bắt buộc				16			
1	000834	Ngoại ngữ 3	0201000834	2(2,0,4)	000826(a)	TN	TN
2	002521	Giáo dục chính trị	0201002521	5(5,0,10)		TN	TN
3	001862	Marketing quốc tế	0201001862	3(3,0,6)	000656(a)	TN	TN
4	001861	Quảng cáo	0201001861	2(2,0,4)	000656(a)	TN	TN
5	001863	Marketing ngân hàng	0201001863	2(2,0,4)	000656(a)	TN	TN
6	000654	Quản trị Quan hệ công chúng	0201000654	2(2,0,4)	000156(a)	TN	TN
Học kỳ 4				18			
Học phần bắt buộc				16			
1	000103	Anh văn chuyên ngành	0201000103	2(2,0,4)	000826(a)	TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
2	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0201002480	1(1,0,2)		BC	BC
3	000496	Nguyên lý kế toán	0201000496	3(3,0,6)		TN	TN
4	002136	Tin học ứng dụng chuyên ngành KD	0201002136	3(0,3,3)	000057(a)	TN	TN
5	000678	Quản trị chiến lược	0201000678	2(2,0,4)	000156(a)	TN	TN
6	001457	Hành vi khách hàng	0201001457	2(2,0,4)		TN	TN
7	000646	Thương mại điện tử	0201000646	2(1,1,3)	000057(a)	TN	TN
8	000669	Kỹ năng thuyết trình	0201000669	1(0,1,1)	000057(a)	TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	000680	Thị trường tài chính	0201000680	2(2,0,4)	000528 (a)	TN	TN
2	000665	Luật kinh doanh	0201000665	2(2,0,4)	000461(a)	TN	TN
Học kỳ 5				18			
Học phần bắt buộc				16			
1	002553	Đồ án môn học phần ngành Marketing	0201002553	2(0,2,2)		BC	BC
2	000164	Kế toán doanh nghiệp 1	0201000164	3(3,0,6)	000496(a)	TN	TN
3	000151	Kinh tế vi mô	0201000151	3(3,0,6)		TN	TN
4	001398	Kỹ năng phân tích dữ liệu	0201001398	2(2,0,4)	000057(a)	TN	TN
5	001195	Marketing du lịch	0201001195	2(2,0,4)	000656(a)	TN	TN
6	000528	Lý thuyết tài chính tiền tệ	0201000528	2(2,0,4)		TN	TN
7	000876	Marketing dịch vụ ăn uống	0201000876	2(2,0,4)	000656(a)	TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	000684	Khởi sự và tái lập doanh nghiệp	0201000684	2(2,0,4)		BC	BC
2	000679	Thanh toán quốc tế	0201000679	2(2,0,4)	000528 (a)	TN	TN
Học kỳ 6				12			
Học phần bắt buộc				10			
1	001864	Digital Marketing	0201001864	2(2,0,4)	000057(a)	TN	TN
2	001865	Truyền thông marketing tích hợp	0201001865	2(2,0,4)	000656(a)		
3	001845	Nghiên cứu thị trường	0201001845	2(0,2,2)	000057(a)	TN	TN
4	001849	Quản trị tài chính	0201001849	2(0,2,2)	000496(a)	TN	TN
5	001844	Kỹ năng soạn thảo văn bản	0201001844	2(0,2,2)	000057(a)	TH	TH
Học phần tự chọn				2			
1	000685	Đầu tư kinh doanh bất động sản	0201000685	2(2,0,4)		TN	TN
2	000158	Thị trường chứng khoán	0201000158	2(2,0,4)	000680(a)	TN	TN
Học kỳ 7				16			
Học phần bắt buộc				12			

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	0201000144	8(0,8,0)	001859(a)	BC	BC
2	001513	Nghiệp vụ kho hàng	0201001513	2(2,0,4)	000156(a)	TN	TN
3	001514	Nghiệp vụ mua hàng	0201001514	2(2,0,4)	000156(a)	TN	TN
Học phần tự chọn				4			
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0201000649	4(0,4,4)	000144 (a)	KL	KL
2	000668	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	0201000668	2(2,0,4)		TN	TN
3	000651	Đồ án chuyên ngành	0201000651	2(0,2,2)	000144 (a)	CĐ	CĐ

7.8. Kế hoạch đào tạo ngành Marketing - Hệ 4 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng 9⁺

Loại hình đào tạo: Chính quy

Chuyên ngành đào tạo: Marketing

Giai đoạn 1 trình độ đào tạo Trung cấp 03 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	002440	Ngữ văn 1 Lớp 10	0204002440	3(3,0,6)		TH	TH
2	002439	Toán 1 L10	0204002439	3(3,0,6)		TN	TN
3	002442	Lịch sử 1 Lớp 10	0204002442	2(2,0,4)		TN	TN
4	002441	Địa lý 1 Lớp 10	0204002441	2(2,0,4)		TN	TN
5	002445	Vật lý 1 L10	0204002445	2(2,0,4)		TN	TN
6	002443	Hóa học 1 Lớp 10	0204002443	2(2,0,4)		TH	TH
7	002444	Sinh học 1 Lớp 10	0204002444	2(2,0,4)			
8	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0204002516	3(1,2,4)		TN/TH	TN/TH
9	000462	Giáo dục thể chất	0204000462	2(0,2,2)		TH	TH
Học kỳ 2				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	002485	Ngữ Văn 2 Lớp 10	0204002485	3(3,0,6)		TN	TN
2	002481	Toán 2 Lớp 10	0204002481	3(3,0,6)		TN	TN
3	002493	Lịch sử 2 Lớp 10	0204002493	2(2,0,4)		TN	TN
4	002498	Địa lý 2 Lớp 10	0204002498	2(2,0,4)		TN	TN
5	002503	Vật lý 2 Lớp 10	0204002503	2(2,0,4)		TN	TN
6	002508	Hóa học 2 Lớp 10	0204002508	2(2,0,4)		BC	BC
7	002513	Sinh học 2 Lớp 10	0204002513	2(2,0,4)			
8	000461	Pháp luật	0204000461	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
9	000630	Kỹ năng mềm	0204000630	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	002486	Ngữ văn 1 Lớp 11	0204002486	3(3,0,6)		TN	TN
2	002482	Toán 1 Lớp 11	0204002482	3(3,0,6)		TN	TN
3	002491	Lịch sử 1 Lớp 11	0204002491	2(2,0,4)		TN	TN
4	002496	Địa lý 1 Lớp 11	0204002496	2(2,0,4)		TN	TN
5	002501	Vật lý 1 Lớp 11	0204002501	2(2,0,4)		TN	TN
6	002506	Hóa học 1 Lớp 11	0204002506	2(2,0,4)		TN	TN
7	002511	Sinh học 1 Lớp 11	0204002511	2(2,0,4)			
8	002521	Giáo dục chính trị	0204002521	5(5,0,10)			
Học kỳ 4				22			
Học phần bắt buộc				22			
1	002488	Ngữ văn 2 Lớp 11	0204002488	3(3,0,6)		TL	TL
2	002483	Toán 2 Lớp 11	0204002483	3(3,0,6)		TN	TN
3	002494	Lịch sử 2 Lớp 11	0204002494	2(2,0,4)		TN	TN
4	002499	Địa lý 2 Lớp 11	0204002499	2(2,0,4)		TN	TN
5	002504	Vật lý 2 Lớp 11	0204002504	2(2,0,4)		TN	TN
6	002509	Hóa học 2 Lớp 11	0204002509	2(2,0,4)		TN	TN
7	002514	Sinh học 2 Lớp 11	0204002514	2(2,0,4)		TN	TN
8	000656	Marketing căn bản	0204000656	3(3,0,6)		TN	TN
9	001899	An toàn lao động (Khối Kinh tế)	0204001899	1(1,0,2)		TN	TN
10	000818	Ngoại ngữ 1	0204000818	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 5				17			
Học phần bắt buộc				17			
1	002487	Ngữ văn 1 Lớp 12	0204002487	3(3,0,6)		TL	TL
2	002484	Toán 1 Lớp 12	0204002484	3(3,0,6)		TN	TN
3	002492	Lịch sử 1 Lớp 12	0204002492	2(2,0,4)		TN	TN
4	002497	Địa lý 1 Lớp 12	0204002497	2(2,0,4)		TN	TN
5	002502	Vật lý 1 Lớp 12	0204002502	2(2,0,4)		TN	TN
6	002507	Hóa học 1 Lớp 12	0204002507	2(2,0,4)		TN	TN
7	002512	Sinh học 1 Lớp 12	0204002512	2(2,0,4)		TN	TN
8	000826	Ngoại ngữ 2	0204000826	2(2,0,4)		TN	TN
9	001847	Nhập môn ngành quản trị	0204001847	1(0,1,1)		BC	BC
10	000156	Quản trị học	0204000156	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 6				18			
Học phần bắt buộc				18			
1	002489	Ngữ văn 2 Lớp 12	0204002489	3(3,0,6)		TL	TL
2	002490	Toán 2 Lớp 12	0204002490	3(3,0,6)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
3	002495	Lịch sử 2 Lớp 12	0204002495	2(2,0,4)		TN	TN
4	002500	Địa lý 2 Lớp 12	0204002500	2(2,0,4)		TN	TN
5	002505	Vật lý 2 Lớp 12	0204002505	2(2,0,4)		TN	TN
6	002510	Hóa học 2 Lớp 12	0204002510	2(2,0,4)		TN	TN
7	002515	Sinh học 2 Lớp 12	0204002515	2(2,0,4)		TN	TN
8	000654	Quản trị Quan hệ công chúng	0204000654	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 7				11			
Học phần bắt buộc				9			
1	000057	Tin học	0204000057	3(1,2,4)		TH	TH
2	001862	Marketing quốc tế	0204001862	3(3,0,6)		TN	TN
3	000161	Thuế	0204000161	3(3,0,6)		TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	001866	Quản trị thương hiệu	0204001866	2(2,0,4)		TN	TN
2	000792	Quản trị nguồn nhân lực	0204000792	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 8				11			
Học phần bắt buộc				11			
1	001560	Tiếng anh chuyên ngành Marketing	0204001560	2(2,0,4)		TN	TN
2	000673	Quản trị Marketing	0204000673	3(3,0,6)		TN	TN
3	002553	Đồ án môn học phần ngành Marketing	0204002553	2(0,2,2)		BC	BC
4	001861	Quảng cáo	0204001861	2(2,0,4)		TN	TN
5	001863	Marketing ngân hàng	0204001863	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 9				12			
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	0204000144	8(0,8,0)		BC	BC
2	002608	Thi tốt nghiệp	0204002608	4(0,4,4)		TTN	TTN

Giai đoạn 2 trình độ Cao đẳng liên thông 01 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	000646	Thương mại điện tử	0205000646	2(1,1,3)	000057 (a)	TN	TN
2	000496	Nguyên lý kế toán	0205000496	3(3,0,6)		TN	TN
3	000678	Quản trị chiến lược	0205000678	2(2,0,4)	000156 (a)	TN	TN
4	001457	Hành vi khách hàng	0205001457	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
5	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0205002480	1(1,0,2)		BC	BC
6	002136	Tin học ứng dụng chuyên ngành KD	0205002136	3(0,3,3)	000057 (a)	TH	TH
7	000669	Kỹ năng thuyết trình	0205000669	1(0,1,1)	000057 (a)	TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	000680	Thị trường tài chính	0205000680	2(2,0,4)	000528 (a)	TN	TN
2	000665	Luật kinh doanh	0205000665	2(2,0,4)	000461 (a)	TN	TN
Học kỳ 2				17			
Học phần bắt buộc				15			
1	000164	Kế toán doanh nghiệp 1	0205000164	3(3,0,6)	000496 (a)	TN	TN
2	000151	Kinh tế vi mô	0205000151	3(3,0,6)		TN	TN
3	001398	Kỹ năng phân tích dữ liệu	0205001398	2(0,2,2)	000057 (a)	TH	TH
4	000528	Lý thuyết tài chính tiền tệ	0205000528	2(2,0,4)		TN	TN
5	000274	Marketing du lịch	0205000274	2(2,0,4)	000656 (a)	TN	TN
6	000876	Marketing dịch vụ ăn uống	0205000876	2(2,0,4)	000656 (a)	TN	TN
7	001513	Nghiệp vụ kho hàng	0205001513	2(2,0,4)	000496 (a)	TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	000684	Khởi sự và tái lập doanh nghiệp	0205000684	2(2,0,4)		BC	BC
2	000679	Thanh toán quốc tế	0205000679	2(2,0,4)	000528 (a)	TN	TN
Học kỳ 3				20			
Học phần bắt buộc				14			
1	000834	Ngoại ngữ 3	0205000834	2(2,0,4)	000826 (a)	TN	TN
2	001865	Truyền thông marketing tích hợp	0205001865	2(2,0,4)	000656 (a)	TN	TN
3	001849	Quản trị tài chính	0205001849	2(0,2,2)	000496 (a)	TN	TN
4	001842	Digital Marketing	0205001842	2(0,2,2)	000057 (a)	TH/TN	TH/TN
5	001845	Nghiên cứu thị trường	0205001845	2(0,2,2)	000057 (a)	TN	TN
6	001844	Kỹ năng soạn thảo văn bản	0205001844	2(0,2,2)	000057 (a)	TH	TH
7	001514	Nghiệp vụ mua hàng	0205001514	2(2,0,4)	000496 (a)	TN	TN
Học phần tự chọn				6			
1	000685	Đầu tư kinh doanh bất động sản	0205000685	2(2,0,4)		TN	TN
2	000158	Thị trường chứng khoán	0205000158	2(2,0,4)	000680 (a)	TN	TN
3	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0205000649	4(0,4,4)	000144 (a)	KL	KL
4	000668	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	0205000668	2(2,0,4)		TN	TN
5	000651	Đồ án chuyên ngành	0205000651	2(0,2,2)	000144 (a)	CĐ	CĐ

7.9. Kế hoạch đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng - Hệ 2,5 năm

Trình độ đào tạo:

Cao đẳng

Loại hình đào tạo:

Chính quy

Chuyên ngành đào tạo:

Tài chính – Ngân hàng

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				14			
Học phần bắt buộc				14			
1	000630	Kỹ năng mềm	0201000630	2(2,0,4)		TH	TH
2	000461	Pháp luật	0201000461	2(2,0,4)		TN	TN
3	000818	Ngoại ngữ 1	0201000818	2(2,0,4)		TN	TN
4	000057	Tin học	0201000057	3(1,2,4)		TH	TH
5	000669	Kỹ năng thuyết trình	0201000669	1(0,1,1)		TH	TH
6	001848	Nhập môn ngành kế toán	0201001848	1(0,1,1)		BC	BC
7	000528	Lý thuyết tài chính tiền tệ	0201000528	2(2,0,4)		TN	TN
8	001899	An toàn lao động (Khối Kinh tế)	0201001899	1(1,0,2)		TN	TN
Học kỳ 2				15			
Học phần bắt buộc				15			
1	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0201002516	3(1,2,4)		TN/TH	TN/TH
2	000462	Giáo dục thể chất	0201000462	2(0,2,2)		TH	TH
3	000826	Ngoại ngữ 2	0201000826	2(2,0,4)	000818(a)	TN	TN
4	000656	Marketing căn bản	0201000656	3(3,0,6)		TN	TN
5	000496	Nguyên lý kế toán	0201000496	3(3,0,6)		TN	TN
6	000156	Quản trị học	0201000156	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				16			
Học phần bắt buộc				16			
1	000834	Ngoại ngữ 3	0201000834	2(2,0,4)	000826(a)	TN	TN
2	002521	Giáo dục chính trị	0201002521	5(5,0,10)		TN	TN
3	002134	Tài chính doanh nghiệp P1	0201002134	3(3,0,6)	000528(a)	TN	TN
4	001446	Kế toán doanh nghiệp P1	0201001446	3(3,0,6)	000528(a)	TN	TN
6	000928	Kế toán ngân hàng	0201000928	2(2,0,4)	000496(a)	TN	TN
7	000679	Thanh toán quốc tế	0201000679	2(2,0,4)	000528(a)	TN	TN
Học kỳ 4				17			
Học phần bắt buộc				15			
1	002182	Tiếng anh chuyên ngành TCNH	0201002182	2(2,0,4)		TN	TN
2	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0201002480	1(1,0,2)		BC	BC
3	000185	Nguyên lý thống kê	0201000185	3(3,0,6)		TN	TN
4	002135	Tài chính doanh nghiệp P2	0201002135	3(3,0,6)	002134(a)	TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
5	002132	Nghị quyết ngân hàng thương mại	0201002132	2(2,0,4)	000528(a)	TN	TN
6	001398	Kỹ năng phân tích dữ liệu	0201001398	2(0,2,2)	000057(a)	TN	TN
7	001844	Kỹ năng soạn thảo văn bản	0201001844	2(0,2,2)		TH	TH
Học phần tự chọn				2			
1	000665	Luật kinh doanh	0201000665	2(2,0,4)		TN	TN
2	000680	Thị trường tài chính	0201000680	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 5				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	002541	Đồ án môn học phần TCNH	0201002541	2(0,2,2)		BC	BC
2	000161	Thuế	0201000161	3(3,0,6)		TN	TN
3	000151	Kinh tế vi mô	0201000151	3(3,0,6)		TN	TN
4	000168	Kế toán quản trị	0201000168	3(3,0,6)	000496(a)	TN	TN
5	000924	Phân tích báo cáo tài chính	0201000924	3(3,0,6)	000496(a)	TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	001849	Quản trị tài chính	0201001849	2(0,2,2)	000496(a)	TN	TN
2	000693	Thực hành kế toán trên Excel	0201000693	2(0,2,2)	000057(a)	TH	TH
Học kỳ 6				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	001863	Marketing ngân hàng	0201001863	2(2,0,4)	000656(a)	TN	TN
2	000936	Nghị quyết kinh doanh ngoại hối	0201000936	3(3,0,6)	000528(a)	TN	TN
3	002136	Tin học ứng dụng chuyên ngành KD	0201002136	3(0,3,3)	000057(a)	TN	TN
4	000684	Khởi sự và tái lập doanh nghiệp	0201000684	2(2,0,4)	000528 (a)	BC	BC
5	001842	Digital Marketing	0201001842	2(0,2,2)	000656(a)	TN	TN
6	000932	Quản trị rủi ro tài chính	0201000932	2(2,0,4)	000528(a)	TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	000685	Đầu tư kinh doanh bất động sản	0201000685	2(2,0,4)		TN	TN
2	000158	Thị trường chứng khoán	0201000158	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 7				16			
Học phần bắt buộc				12			
1	000646	Thương mại điện tử	0201000646	2(1,1,3)	000057(a)	TN	TN
2	001513	Nghị quyết kho hàng	0201001513	2(2,0,4)	000496(a)	TN	TN
3	000144	Thực tập tốt nghiệp	0201000144	8(0,8,0)		BC	BC
Học phần tự chọn				4			
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0201000649	4(0,4,4)		KL	KL
2	002459	Thẩm định tín dụng	0201002459	2(2,0,4)		TN	TN
3	000651	Đồ án chuyên ngành	0201000651	2(0,2,2)		BC	BC

7.10. Kế hoạch đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng - Hệ 4 năm**Trình độ đào tạo: Cao đẳng 9⁺****Loại hình đào tạo: Chính quy****Chuyên ngành đào tạo: Tài chính – Ngân hàng****Giai đoạn 1 trình độ đào tạo Trung cấp 03 năm**

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000462	Giáo dục thể chất	0204000462	2(0,2,2)		TH	TH
2	002439	Toán 1 L10	0204002439	3(3,0,6)		TN	TN
3	002440	Ngữ văn 1 Lớp 10	0204002440	3(3,0,6)		TL	TL
4	002441	Địa lý 1 Lớp 10	0204002441	2(2,0,4)		TN	TN
5	002442	Lịch sử 1 Lớp 10	0204002442	2(2,0,4)		TN	TN
6	002443	Hóa học 1 Lớp 10	0204002443	2(2,0,4)		TN	TN
7	002444	Sinh học 1 Lớp 10	0204002444	2(2,0,4)		TN	TN
8	002445	Vật lý 1 L10	0204002445	2(2,0,4)		TN	TN
9	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0204002516	3(1,2,4)		TN/TH	TN/TH
Học kỳ 2				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000461	Pháp luật	0204000461	2(2,0,4)		TN	TN
2	000630	Kỹ năng mềm	0204000630	2(2,0,4)		TN	TN
3	002481	Toán 2 Lớp 10	0204002481	3(3,0,6)		TN	TN
4	002485	Ngữ Văn 2 Lớp 10	0204002485	3(3,0,6)		TL	TL
5	002493	Lịch sử 2 Lớp 10	0204002493	2(2,0,4)		TN	TN
6	002498	Địa lý 2 Lớp 10	0204002498	2(2,0,4)		TN	TN
7	002503	Vật lý 2 Lớp 10	0204002503	2(2,0,4)		TN	TN
8	002508	Hóa học 2 Lớp 10	0204002508	2(2,0,4)		TN	TN
9	002513	Sinh học 2 Lớp 10	0204002513	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	002482	Toán 1 Lớp 11	0204002482	3(3,0,6)		TN	TN
2	002486	Ngữ văn 1 Lớp 11	0204002486	3(3,0,6)		TL	TL
3	002491	Lịch sử 1 Lớp 11	0204002491	2(2,0,4)		TN	TN
4	002496	Địa lý 1 Lớp 11	0204002496	2(2,0,4)		TN	TN
5	002501	Vật lý 1 Lớp 11	0204002501	2(2,0,4)		TN	TN
6	002506	Hóa học 1 Lớp 11	0204002506	2(2,0,4)		TN	TN
7	002511	Sinh học 1 Lớp 11	0204002511	2(2,0,4)		TN	TN
8	002521	Giáo dục chính trị	0204002521	5(5,0,10)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 4				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000528	Lý thuyết tài chính tiền tệ	0204000528	2(2,0,4)		TN	TN
2	000818	Ngoại ngữ 1	0204000818	2(2,0,4)		TN	TN
3	001899	An toàn lao động (Khối Kinh tế)	0204001899	1(1,0,2)		TN	TN
4	002483	Toán 2 Lớp 11	0204002483	3(3,0,6)		TN	TN
5	002488	Ngữ văn 2 Lớp 11	0204002488	3(3,0,6)		TL	TL
6	002494	Lịch sử 2 Lớp 11	0204002494	2(2,0,4)		TN	TN
7	002499	Địa lý 2 Lớp 11	0204002499	2(2,0,4)		TN	TN
8	002504	Vật lý 2 Lớp 11	0204002504	2(2,0,4)		TN	TN
9	002509	Hóa học 2 Lớp 11	0204002509	2(2,0,4)		TN	TN
10	002514	Sinh học 2 Lớp 11	0204002514	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 5				19			
Học phần bắt buộc				19			
1	000826	Ngoại ngữ 2	0204000826	2(2,0,4)		TN	TN
2	001848	Nhập môn ngành kế toán	0204001848	1(0,1,1)		BC	BC
3	002484	Toán 1 Lớp 12	0204002484	3(3,0,6)		TN	TN
4	002487	Ngữ văn 1 Lớp 12	0204002487	3(3,0,6)		TL	TL
5	002492	Lịch sử 1 Lớp 12	0204002492	2(2,0,4)		TN	TN
6	002497	Địa lý 1 Lớp 12	0204002497	2(2,0,4)		TN	TN
7	002502	Vật lý 1 Lớp 12	0204002502	2(2,0,4)		TN	TN
8	002507	Hóa học 1 Lớp 12	0204002507	2(2,0,4)		TN	TN
9	002512	Sinh học 1 Lớp 12	0204002512	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 6				19			
Học phần bắt buộc				19			
1	000496	Nguyên lý kế toán	0204000496	3(3,0,6)		TN	TN
2	002489	Ngữ văn 2 Lớp 12	0204002489	3(3,0,6)		TL	TL
3	002490	Toán 2 Lớp 12	0204002490	3(3,0,6)		TN	TN
4	002495	Lịch sử 2 Lớp 12	0204002495	2(2,0,4)		TN	TN
5	002500	Địa lý 2 Lớp 12	0204002500	2(2,0,4)		TN	TN
6	002505	Vật lý 2 Lớp 12	0204002505	2(2,0,4)		TN	TN
7	002510	Hóa học 2 Lớp 12	0204002510	2(2,0,4)		TN	TN
8	002515	Sinh học 2 Lớp 12	0204002515	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 7				11			
Học phần bắt buộc				9			

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
1	002134	Tài chính doanh nghiệp P1	0204002134	3(3,0,6)		TN	TN
2	000057	Tin học	0204000057	3(1,2,4)		TH	TH
3	000161	Thuế	0204000161	3(3,0,6)		TN	TN
4	002541	Đồ án học phần môn học TCNH	0204002541	2(0,2,2)		BC	BC
Học phần tự chọn				2			
1	000693	Thực hành kế toán trên Excel	0204000693	2(0,2,2)		TN	TN
2	000668	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	0204000668	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 8				11			
Học phần bắt buộc				11			
1	000936	Nghị vụ kinh doanh ngoại hối	0204000936	3(3,0,6)		TN	TN
2	001842	Digital Marketing	0204001842	2(0,2,2)		TN	TN
3	002132	Nghị vụ ngân hàng thương mại	0204002132	2(2,0,4)		TN	TN
4	002182	Tiếng anh chuyên ngành TCNH	0204002182	2(2,0,4)		TN	TN
5	000932	Quản trị rủi ro tài chính	0204000932	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 9				12			
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	0204000144	8(0,8,0)		BC	BC
2	002608	Thi tốt nghiệp	0204002608	4(0,4,4)		TTN	TTN

Giai đoạn 2 trình độ Cao đẳng liên thông 01 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				17			
Học phần bắt buộc				15			
1	001446	Kế toán doanh nghiệp P1	0205001446	3(3,0,6)	000496 (a)	TN	TN
2	000656	Marketing căn bản	0205000656	3(3,0,6)		TN	TN
3	000669	Kỹ năng thuyết trình	0205000669	1(0,1,1)	000057 (a)	TN	TN
4	000185	Nguyên lý thống kê	0205000185	3(3,0,6)		TN	TN
5	000151	Kinh tế vi mô	0205000151	3(3,0,6)		TN	TN
6	000156	Quản trị học	0205000156	2(2,0,4)		TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	000680	Thị trường tài chính	0205000680	2(2,0,4)	000528 (a)	TN	TN
2	000665	Luật kinh doanh	0205000665	2(2,0,4)	000461 (a)	TN	TN
Học kỳ 2				19			

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học phần bắt buộc				17			
1	001844	Kỹ năng soạn thảo văn bản	0205001844	2(0,2,2)	000496 (a) 000057 (a)	TH	TH
2	001842	Digital Marketing	0205001842	2(0,2,2)	000057 (a)	TN	TN
3	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0205002480	1(1,0,2)		BC	BC
4	001398	Kỹ năng phân tích dữ liệu	0205001398	2(0,2,2)	000057 (a)	TN	TN
5	000646	Thương mại điện tử	0205000646	2(1,1,3)	000057 (a)	TN	TN
6	002135	Tài chính doanh nghiệp P2	0205002135	3(3,0,6)	000161 (a)	TN	TN
7	000924	Phân tích báo cáo tài chính	0205000924	3(3,0,6)	000496 (a)	TN	TN
8	001863	Marketing ngân hàng	0205001863	2(2,0,4)	000656 (a)	TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	001514	Nghiệp vụ mua hàng	0205001514	2(2,0,4)	000496 (a)	TN	TN
2	000679	Thanh toán quốc tế	0205000679	2(2,0,4)	000528 (a)	TN	TN
Học kỳ 3				18			
Học phần bắt buộc				12			
1	000834	Ngoại ngữ 3	0205000834	2(2,0,4)		TN	TN
2	000168	Kế toán quản trị	0205000168	3(3,0,6)	000496 (a)	TN	TN
3	002136	Tin học ứng dụng chuyên ngành KD	0205002136	3(0,3,3)	000057 (a) 001860 (a)	TH	TH
4	001201	Khởi sự doanh nghiệp	0205001201	2(2,0,4)	000057 (a)	BC	BC
5	001513	Nghiệp vụ kho hàng	0205001513	2(2,0,4)	000496 (a)	TN	TN
Học phần tự chọn				6			
1	000685	Đầu tư kinh doanh bất động sản	0205000685	2(2,0,4)		TN	TN
2	000158	Thị trường chứng khoán	0205000158	2(2,0,4)	000680 (a)	TN	TN
3	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0205000649	4(0,4,4)	000144 (a)	KL	KL
4	002459	Thẩm định tín dụng	0205002459	2(2,0,4)		TN	TN
5	000651	Đồ án chuyên ngành	0205000651	2(0,2,2)	000144 (a)	CĐ	CĐ

8. KHOA Y DƯỢC

8.1. Kế hoạch đào tạo ngành Công nghệ thực phẩm - Hệ 2,5 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Loại hình đào tạo: Chính quy

Chuyên ngành đào tạo: Công nghệ thực phẩm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				14			
Học phần bắt buộc				14			
1	002521	Giáo dục chính trị	0201002521	5(5,0,10)		TL	TN
2	000630	Kỹ năng mềm	0201000630	2(2,0,4)		TN	TN
3	000057	Tin học	0201000057	3(1,2,4)		TH	TH
4	000818	Ngoại ngữ 1	0201000818	2(2,0,4)		TN	TN
5	001669	Hoá đại cương	0201001669	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 2				15			
Học phần bắt buộc				15			
1	001874	Hoá sinh	0201001874	2(2,0,4)		TN	TN
2	000461	Pháp luật	0201000461	2(2,0,4)		TN	TN
3	000826	Ngoại ngữ 2	0201000826	2(2,0,4)	000818(a)	TN	TN
4	002342	An toàn lao động (Khối Hoá - Thực Phẩm)	0201002342	1(1,0,2)		TN	TN
5	002548	Hoá thực phẩm	0201002548	3(3,0,6)	001669(a)	TN	TN
6	002549	Thí nghiệm hoá thực phẩm	0201002549	1(0,1,1)	002549(a)	TH	TH
7	000881	Dinh dưỡng đại cương	0201000881	2(2,0,4)		TN	TN
8	000417	Vệ sinh an toàn thực phẩm	0201000417	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				17			
Học phần bắt buộc				17			
1	000834	Ngoại ngữ 3	0201000834	2(2,0,4)	000826(a)	TN	TN
2	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0201002516	3(1,2,4)		TN/TH	TN/TH
3	000462	Giáo dục thể chất	0201000462	2(0,2,2)		TH	TH
4	001676	Vi sinh thực phẩm	0201001676	2(2,0,4)	001874(a)	TN	TN
5	002258	Thí nghiệm kỹ thuật thực phẩm	0201002258	2(0,2,2)		TH	TH
6	002257	Kỹ thuật thực phẩm	0201002257	2(2,0,4)		TH	TH
7	002258	Thí nghiệm kỹ thuật thực phẩm	0201001835	2(0,2,2)	002257 (a)	TH	TH
8	001942	Phụ gia thực phẩm	0201001942	2(1,1,3)		TN	TN
Học kỳ 4				17			

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học phần bắt buộc				15			
1	001686	Phân tích thực phẩm	0201001686	2(2,0,4)	001669(a)	TN	TN
2	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0201002480	1(1,0,2)		TN	TN
3	001832	Tiếng anh chuyên ngành CNTP	0201001832	2(2,0,4)	000826(a)	TN	TN
4	001694	Quản lý chất lượng thực phẩm	0201001694	2(1,1,3)		TN	TN
5	001944	Bao bì thực phẩm	0201001944	2(1,1,3)		TN	TN
6	000873	Đánh giá cảm quan thực phẩm - LT	0201000873	2(2,0,4)		TN	TN
7	001945	Đánh giá cảm quan thực phẩm TH	0201001945	2(0,2,2)	000873 (a)	TN	TN
8	001835	Marketing thực phẩm	0201001835	2(2,0,4)		TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	002259	Thực phẩm chức năng	0201002259	2(2,0,4)		TN	TN
2	001829	Công nghệ chế biến đường và bánh kẹo	0201001829	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 5				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	002550	Đồ án môn học phần ngành thực phẩm	0201002550	2(0,2,2)	002258(a)	BC	BC
2	001688	Công nghệ lên men	0201001688	2(2,0,4)	001676(a)	TN	TN
3	002260	Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới 1	0201002260	2(0,2,2)	002257(a)	TH	TH
4	001831	Công nghệ chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	0201001831	2(1,1,3)		TH	TH
5	002261	Công nghệ chế biến đồ uống	0201002261	2(1,1,3)		TH	TH
6	001703	Công nghệ chế biến trà, cà phê, ca cao	0201001703	2(1,1,3)		TH	TH
7	002262	Chuyên đề thực tế tại nhà máy	0201002262	2(0,2,2)		TH	TH
Học phần tự chọn				2			
1	002475	Văn hóa ẩm thực ứng dụng	0201002475	2(2,0,4)		TN	TN
2	001950	Máy chế biến thực phẩm	0201001950	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 6				16			
Học phần bắt buộc				14			
1	002263	Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới 2	0201002263	2(1,1,3)	002260(a)	TH	TH
2	002264	Công nghệ chế biến thịt, trứng, thủy sản	0201002264	2(1,1,3)		TH	TH
3	001953	Công nghệ chế biến sản phẩm đóng hộp	0201001953	2(1,1,3)		TH	TH
4	002265	Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới 3	0201002265	2(1,1,3)	002263 (a)	TH	TH
5	002266	Kỹ năng bán hàng thực phẩm	0201002266	2(0,2,2)		TH	TH
6	002267	Công nghệ sau thu hoạch	0201002267	2(1,1,3)		TH	TH
7	002268	Thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu	0201002268	2(1,1,3)		TH	TH
Học phần tự chọn				2			
1	002269	QA/QC thực phẩm	0201002269	2(2,0,4)		TN	TN
2	002270	Chuỗi cung ứng thực phẩm	0201002270	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 7				16			
Học phần bắt buộc				12			
1	002473	Khởi sự kinh doanh thực phẩm	0201002473	2(2,0,4)		TH	TH
2	002474	Kinh tế thực phẩm	0201002474	2(2,0,4)		TH	TH
3	000144	Thực tập tốt nghiệp	0201000144	8(0,8,0)		BC	BC
Học phần tự chọn				4			
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0201000649	4(0,4,4)	000144(a)	KL	KL
2	000235	Đạo đức nghề nghiệp	0201000235	2(2,0,4)		TN	TN
3	000651	Đồ án chuyên ngành	0201000651	2(0,2,2)		CĐ	CĐ

8.2. Kế hoạch đào tạo ngành Công nghệ thực phẩm - Hệ 4 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng 9⁺

Loại hình đào tạo: Chính quy

Ngành đào tạo: Công nghệ thực phẩm

Giai đoạn 1 trình độ Trung cấp 03 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	000462	Giáo dục thể chất	0204000462	2(0,2,2)		TH	TH
2	002439	Toán 1 L10	02040002439	3(3,0,6)		TN	TN
3	002440	Ngữ văn 1 Lớp 10	02040002440	3(3,0,6)		TL	TL
4	002441	Địa lý 1 Lớp 10	02040002441	2(2,0,4)		TN	TN
5	002442	Lịch sử 1 Lớp 10	02040002442	2(2,0,4)		TN	TN
6	002443	Hóa học 1 Lớp 10	02040002443	2(2,0,4)		TN	TN
7	002444	Sinh học 1 Lớp 10	02040002444	2(2,0,4)		TN	TN
8	002445	Vật lý 1 L10	02040002445	2(2,0,4)		TN	TN
9	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	02040002516	3(1,2,4)		TN/TH	TN/TH
Học kỳ 2				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000461	Pháp luật	0204000461	2(2,0,4)		TN	TN
2	000630	Kỹ năng mềm	0204000630	2(2,0,4)		TN	TN
3	002481	Toán 2 Lớp 10	02040002481	3(3,0,6)		TN	TN
4	002485	Ngữ Văn 2 Lớp 10	02040002485	3(3,0,6)		TL	TL
5	002493	Lịch sử 2 Lớp 10	02040002493	2(2,0,4)		TN	TN
6	002498	Địa lý 2 Lớp 10	02040002498	2(2,0,4)		TN	TN
7	002503	Vật lý 2 Lớp 10	02040002503	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a) tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
8	002508	Hóa học 2 Lớp 10	0204002508	2(2,0,4)		TN	TN
9	002513	Sinh học 2 Lớp 10	0204002513	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	002482	Toán 1 Lớp 11	0204002482	3(3,0,6)		TN	TN
2	002486	Ngữ văn 1 Lớp 11	0204002486	3(3,0,6)		TL	TL
3	002491	Lịch sử 1 Lớp 11	0204002491	2(2,0,4)		TN	TN
4	002496	Địa lý 1 Lớp 11	0204002496	2(2,0,4)		TN	TN
5	002501	Vật lý 1 Lớp 11	0204002501	2(2,0,4)		TN	TN
6	002506	Hóa học 1 Lớp 11	0204002506	2(2,0,4)		TN	TN
7	002511	Sinh học 1 Lớp 11	0204002511	2(2,0,4)		TN	TN
8	002521	Giáo dục chính trị	0204002521	5(5,0,10)		TN	TN
Học kỳ 4				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	001669	Hóa đại cương	0204001669	2(2,0,4)		TN	TN
2	002342	An toàn lao động (Khối Hoá - Thực Phẩm)	0204002342	1(1,0,2)		TN	TN
3	000818	Ngoại ngữ 1	0204000818	2(2,0,4)		TN	TN
4	002483	Toán 2 Lớp 11	0204002483	3(3,0,6)		TN	TN
5	002488	Ngữ văn 2 Lớp 11	0204002488	3(3,0,6)		TL	TL
6	002494	Lịch sử 2 Lớp 11	0204002494	2(2,0,4)		TN	TN
7	002499	Địa lý 2 Lớp 11	0204002499	2(2,0,4)		TN	TN
8	002504	Vật lý 2 Lớp 11	0204002504	2(2,0,4)		TN	TN
9	002509	Hóa học 2 Lớp 11	0204002509	2(2,0,4)		TN	TN
10	002514	Sinh học 2 Lớp 11	0204002514	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 5				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	000881	Dinh dưỡng đại cương	0204000881	2(2,0,4)		TN	TN
2	000826	Ngoại ngữ 2	0201000826	2(2,0,4)	000818(a)	TN	TN
3	002484	Toán 1 Lớp 12	0204002484	3(3,0,6)		TN	TN
4	002487	Ngữ văn 1 Lớp 12	0204002487	3(3,0,6)		TL	TL
5	002492	Lịch sử 1 Lớp 12	0204002492	2(2,0,4)		TN	TN
6	002497	Địa lý 1 Lớp 12	0204002497	2(2,0,4)		TN	TN
7	002502	Vật lý 1 Lớp 12	0204002502	2(2,0,4)		TN	TN
8	002507	Hóa học 1 Lớp 12	0204002507	2(2,0,4)		TN	TN
9	002512	Sinh học 1 Lớp 12	0204002512	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 6				18			
Học phần bắt buộc				18			
1	001874	Hóa sinh	0204001874	2(2,0,4)		TN	TN
2	002489	Ngữ văn 2 Lớp 12	0204002489	3(3,0,6)		TL	TL

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a) tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
3	002490	Toán 2 Lớp 12	0204002490	3(3,0,6)		TN	TN
4	002495	Lịch sử 2 Lớp 12	0204002495	2(2,0,4)		TN	TN
5	002500	Địa lý 2 Lớp 12	0204002500	2(2,0,4)		TN	TN
6	002505	Vật lý 2 Lớp 12	0204002505	2(2,0,4)		TN	TN
7	002510	Hóa học 2 Lớp 12	0204002510	2(2,0,4)		TN	TN
8	002515	Sinh học 2 Lớp 12	0204002515	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 7				13			
Học phần bắt buộc				11			
1	000057	Tin học	0204000057	3(1,2,4)		TH	TH
2	001676	Vệ sinh thực phẩm	0204001676	2(2,0,4)		TN	TN
3	001832	Tiếng anh chuyên ngành CNTP	0204001832	2(2,0,4)		TN	TN
4	002257	Kỹ thuật thực phẩm	0204002257	2(2,0,4)		TN	TN
5	002550	Đồ án môn học phần CNTP	0204002550	2(0,2,2)		BC	BC
Học phần tự chọn				2			
1	001829	Công nghệ chế biến đường và bánh kẹo	0204001829	2(2,0,4)		TN	TN
2	002259	Thực phẩm chức năng	0204002259	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 8				11			
Học phần bắt buộc				11			
1	000417	Vệ sinh an toàn thực phẩm	0204000417	2(2,0,4)		TN	TN
2	001678	Thí nghiệm vi sinh thực phẩm	0204001678	2(0,2,2)			
3	001685	Phụ gia thực phẩm	0204001685	2(2,0,4)		TN	TN
4	002260	Nghiên cứu và phát triển SP mới 1	0204002260	2(0,2,2)			
5	002548	Hoá thực phẩm	0204002548	3(3,0,6)		TN	TN
Học kỳ 9				12			
Học phần bắt buộc				12			
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	0204000144	8(0,8,0)		BC	BC
2	002608	Thi tốt nghiệp	0204002608	4(0,4,4)		Thi TN	Thi TN

Giai đoạn 2 trình độ Cao đẳng liên thông 01 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				18			
Học phần bắt buộc				16			
1	002263	Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới 2	0205002263	2(1,1,3)	002260 (a)	TL	TL
2	002264	Công nghệ chế biến thịt, trứng, thủy sản	0205002264	2(1,1,3)		TL	TH
3	001953	Công nghệ chế biến sản phẩm đóng hộp	0205001953	2(1,1,3)		TL	TH
4	002265	Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới 3	0205002265	2(1,1,3)	002263 (a)	TL	TH
5	002267	Công nghệ sau thu hoạch	0205002267	2(1,1,3)		TL	TH

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
6	002258	Thí nghiệm kỹ thuật thực phẩm	0205002258	2(0,2,2)	002257 (a)	TH	TH
7	002266	Kỹ năng bán hàng thực phẩm	0205002266	2(0,2,2)		TH	TH
8	002268	Thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu	0205002268	2(1,1,3)		TL	TH
Học phần tự chọn				2			
1	002269	QA/QC thực phẩm	0205002269	2(2,0,4)		TN	TN
2	002270	Chuỗi cung ứng thực phẩm	0205002270	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 2				18			
Học phần bắt buộc				18			
1	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0205002480	1(1,0,2)		BC	BC
2	002549	Thí nghiệm hoá thực phẩm	0205002549	1(0,1,1)	001935 (a)	TH	TH
3	001686	Phân tích thực phẩm	0205001686	2(0,2,2)	001669 (a)	TN	TN
4	001835	Marketing thực phẩm	0205001835	2(2,0,4)		TN	TN
5	001694	Quản lý chất lượng thực phẩm	0205001694	2(1,1,3)		TL	TN
6	001944	Bao bì thực phẩm	0205001944	2(1,1,3)		TN	TN
7	000873	Đánh giá cảm quan thực phẩm - LT	0205000873	2(2,0,4)		TN	TN
8	001945	Đánh giá cảm quan thực phẩm - TH	0205001945	2(0,2,2)	000873 (a)	TL	TL
9	002473	Khởi sự kinh doanh thực phẩm	0205002473	2(2,0,4)		TN	TN
10	002474	Kinh tế thực phẩm	0205002474	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				16			
Học phần bắt buộc				10			
1	000834	Ngoại ngữ 3	0205000834	2(2,0,4)	000826 (a)	TN	TN
2	001688	Công nghệ lên men	0205001688	2(2,0,4)	001676 (a)	TN	TN
3	001831	Công nghệ chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	0205001831	2(1,1,3)		TL	TH
4	002262	Chuyên đề thực tế tại nhà máy	0205002262	2(0,2,2)		TL	TH
5	002261	Công nghệ chế biến đồ uống	0205002261	2(1,1,3)		TL	TH
Học phần tự chọn				6			
1	002475	Văn hóa ẩm thực ứng dụng	0205002475	2(2,0,4)		TL	TH
2	001950	Máy chế biến thực phẩm	0205001950	2(2,0,4)		TL	TH
3	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0205000649	4(0,4,4)	000144 (a)	KL	KL
4	000235	Đạo đức nghề nghiệp	0205000235	2(2,0,4)		TL	TL
5	000651	Đồ án chuyên ngành	0205000651	2(0,2,2)		BC	BC
6	001703	Công nghệ chế biến trà, cà phê, ca cao	0205001703	2(1,1,3)		TL	TH

8.3. Kế hoạch đào tạo ngành Chăm sóc sắc đẹp – Hệ 2.5 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Loại hình đào tạo: Chính quy

Chuyên ngành đào tạo: Chăm sóc sắc đẹp

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiền quyết(b), song hành(c)	Tiểu luận/ Bài tập lớn	Hình thức kiểm tra định kì	Hình thức thi kết thúc môn học
Học kỳ 1			14				
Học phần bắt buộc			14				
1	000054	Giáo dục chính trị	5(5,0,10)			TN	TN
2	000630	Kỹ năng mềm	2(2,0,4)			TH	TH
3	000818	Ngoại ngữ 1	2(2,0,4)			TN	TN
4	000057	Tin học	3(1,2,4)			TH	TH
5	002771	Giải phẫu học về da, tóc và móng	2(2,0,4)			TN	TN
Môn tự chọn			0				
Học kỳ 2			15				
Học phần bắt buộc			15				
1	002772	Bệnh học về da, tóc và móng	2(2,0,4)			TN	TN
2	000461	Pháp luật	2(2,0,4)			TN	TN
3	000826	Ngoại ngữ 2	2(2,0,4)	000818(a)		TN	TN
4	002655	Kiểm soát nhiễm khuẩn	3(3,0,6)			TN	TN
5	002773	Phòng chống lây nhiễm qua đường máu và dịch sinh học	1(1,0,2)			TN	TN
6	002657	Nghệ thuật trang điểm cơ bản	3(2,1,5)			TH	TH
7	002658	Quản lý cơ sở chăm sóc sắc đẹp	2(2,0,4)			TN	TN
Môn tự chọn			0				
Học kỳ 3			17				
Học phần bắt buộc			17				
1	000834	Ngoại ngữ 3	2(2,0,4)	000826 (a)		TN	TN
2	001858	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3(1,2,4)			TN/TH	TN/TH
3	000462	Giáo dục thể chất	2(0,2,2)			TH	TH
4	002774	Nghệ thuật trang điểm nâng cao	2(0,2,2)	002657 (a)		TH	TH
5	002775	Chăm sóc móng cơ bản (Nail)	3(2,1,5)			TH	TH
6	002776	Hoá mỹ phẩm	3(3,0,6)			TN	TN
7	002777	Thiết kế và tạo mẫu cơ bản	2(0,2,2)			TH	TH
Môn tự chọn			0				
Học kỳ 4			17				
Học phần bắt buộc			15				
1	002751	Trang thiết bị, dụng cụ và vật tư của cơ sở làm đẹp	1(1,0,2)		TL	Báo cáo	Báo cáo
2	002778	CS và thiết kế tạo hình móng nghệ thuật	2(0,2,2)			TH	TH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Tiểu luận/ Bài tập lớn	Hình thức kiểm tra định kì	Hình thức thi kết thúc môn học
3	002664	Kỹ năng giao tiếp ngành làm đẹp	3(3,0,6)			TH	TH
4	002779	Kỹ thuật chăm sóc da cơ bản	3(1,2,4)			TH	TH
5	002780	Trang điểm nghệ thuật, hoá trang	3(1,2,4)			TH	TH
6	002781	Kỹ thuật chăm sóc tóc cơ bản	3(1,2,4)			TH	TH
Học phần tự chọn			2				
1	002782	Vẽ và thiết kế mỹ thuật	2(2,0,4)			TN	TN
2	002669	Quản lý mỹ phẩm trong SPA	2(2,0,4)			TN	TN
Học kỳ 5			16				
Học phần bắt buộc			14				
1	002783	Kỹ thuật chăm sóc, thư giãn toàn thân	2(1,1,3)			TH	TH
2	002784	Kỹ thuật chăm sóc da nâng cao	3(1,2,4)	002781 (a)		TH	TH
3	002671	Marketing cơ sở SPA	3(3,0,6)			TN	TN
4	002672	Nghệ thuật nối mi	3(1,2,4)			TH	TH
5	002785	Chăm sóc tóc chuyên sâu	3(1,2,4)	002781 (a)		TH	TH
Học phần tự chọn			2				
1	002675	Gội đầu dưỡng sinh	2(2,0,4)			TN	TN
2	002676	Dược liệu trong SPA	2(2,0,4)			TH	TH
Học kỳ 6			16				
Học phần bắt buộc			14				
1	002667	Massage – Xoa bóp bấm huyệt	3(1,2,4)			TH	TH
2	002786	Bào chế mỹ phẩm có nguồn gốc tự nhiên	2(0,2,2)			TH	TH
3	002679	Kỹ thuật chăm sóc da chuyên sâu	3(2,1,5)	002784 (a)		TN	TN
4	002788	Kỹ thuật tạo kiểu tóc cơ bản	3(2,1,5)			TH	TH
5	002789	Chăm sóc móng nâng cao	3(2,1,5)	002775 (a)		TH	TH
Học phần tự chọn			2				
1	002790	Bệnh trên tóc và da đầu	2(2,0,4)			TN	TN
2	002683	Bệnh ngoài da	2(2,0,4)			TN	TN
Học kỳ 7			16				
Học phần bắt buộc			12				
1	002791	Kỹ năng phục vụ và chăm sóc khách hàng đến làm đẹp	2(0,2,2)			TH	TH
2	002792	Kỹ thuật tạo kiểu tóc chuyên sâu	2(0,2,2)	002788 (a)		TH	TH
3	000144	Thực tập tốt nghiệp	8(0,8,8)			Báo cáo	Báo cáo
Khóa luận tốt nghiệp			4				
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	4(0,4,4)			Báo cáo	Báo cáo
Hoặc học bổ sung			4				
1	002686	Đạo đức nghề nghiệp	2(2,0,4)			TN	TN
2	000651	Đồ án chuyên ngành	2(0,2,2)			Báo cáo	Báo cáo

8.4. Kế hoạch đào tạo ngành Chăm sóc sắc đẹp – Hệ 4 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Loại hình đào tạo: Chính quy

Chuyên ngành đào tạo: Chăm sóc sắc đẹp

Giai đoạn 1 trình độ Trung cấp 03 năm

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Hình thức kiểm tra thường xuyên	Hình thức kiểm tra định kỳ	Thi kết thúc môn
Học kỳ 1			21			
1	002440	Ngữ văn 1.1	3(3,0,6)	TL	TL	TL
2	002439	Toán 1.1	3(3,0,6)	TN	TN	TN
3	002442	Lịch sử 1.1	2(2,0,4)	TN	TN	TN
4	002441	Địa lý 1.1	2(2,0,4)	TN	TN	TN
5	002445	Vật lý 1.1	2(2,0,4)	TN	TN	TN
6	002443	Hóa học 1.1	2(2,0,4)	TN	TN	TN
7	002444	Sinh học 1.1	2(2,0,4)	TN	TN	TN
8	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3(1,2,4)	TN/TH	TN/TH	TN/TH
9	000462	Giáo dục thể chất	2(0,2,2)	TH	TH	TH
Học kỳ 2			20			
1	002485	Ngữ văn 1.2	3(3,0,6)	TL	TL	TL
2	002481	Toán 1.2	3(3,0,6)	TN	TN	TN
3	002493	Lịch sử 1.2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
4	002498	Địa lý 1.2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
5	002503	Vật lý 1.2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
6	002508	Hóa học 1.2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
7	002513	Sinh học 1.2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
8	000461	Pháp luật	2(2,0,4)	TN	TN	TN
9	000630	Kỹ năng mềm	2(2,0,4)	TN	TN	TN
Học kỳ 3			21			
1	002486	Ngữ văn 2.1	3(3,0,6)	TL	TL	TL
2	002482	Toán 2.1	3(3,0,6)	TN	TN	TN
3	002491	Lịch sử 2.1	2(2,0,4)	TN	TN	TN
4	002496	Địa lý 2.1	2(2,0,4)	TN	TN	TN
5	002501	Vật lý 2.1	2(2,0,4)	TN	TN	TN
6	002506	Hóa học 2.1	2(2,0,4)	TN	TN	TN

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Hình thức kiểm tra thường xuyên	Hình thức kiểm tra định kỳ	Thi kết thúc môn
7	002511	Sinh học 2.1	2(2,0,4)	TN	TN	TN
8	000054	Giáo dục chính trị	5(5,0,10)	TN	TN	TN
Học kỳ 4			21			
1	002488	Ngữ văn 2.2	3(3,0,6)	TL	TL	TL
2	002483	Toán 2.2	3(3,0,6)	TN	TN	TN
3	002494	Lịch sử 2.2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
4	002499	Địa lý 2.2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
5	002504	Vật lý 2.2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
6	002509	Hóa học 2.2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
7	002514	Sinh học 2.2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
8	000818	Ngoại ngữ 1	2(2,0,4)	TN	TN	TN
9	002771	Giải phẫu học về da, tóc và móng	2(2,0,4)	TN	TN	TN
10	002773	Phòng tránh lây nhiễm qua đường máu và dịch sinh học	1(1,0,2)	TH	TH	TH
Học kỳ 5			20			
1	002487	Ngữ văn 3.1	3(3,0,6)	TL	TL	TL
2	002484	Toán 3.1	3(3,0,6)	TN	TN	TN
3	002492	Lịch sử 3.1	2(2,0,4)	TN	TN	TN
4	002497	Địa lý 3.1	2(2,0,4)	TN	TN	TN
5	002502	Vật lý 3.1	2(2,0,4)	TN	TN	TN
6	002507	Hóa học 3.1	2(2,0,4)	TN	TN	TN
7	002512	Sinh học 3.1	2(2,0,4)	TN	TN	TN
8	000826	Ngoại ngữ 2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
9	002772	Bệnh học về da, tóc và móng	2(2,0,4)	TN	TN	TN
Học kỳ 6			19			
1	002489	Ngữ văn 3.2	3(3,0,6)	TL	TL	TL
2	002490	Toán 3.2	3(3,0,6)	TN	TN	TN
3	002495	Lịch sử 3.2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
4	002500	Địa lý 3.2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
5	002505	Vật lý 3.2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
6	002510	Hóa học 3.2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
7	002515	Sinh học 3.2	2(2,0,4)	TN	TN	TN
8	002657	Nghệ thuật trang điểm cơ bản	3(2,1,5)	TH	TH	TH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Hình thức kiểm tra thường xuyên	Hình thức kiểm tra định kỳ	Thi kết thúc môn
Học kỳ 7			13			
Học phần bắt buộc			11			
1	002775	Chăm sóc móng cơ bản (Nail)	3(2,1,5)	TH	TH	TH
2	002774	Nghệ thuật trang điểm nâng cao	2(0,2,2)	TH	TH	TH
3	002655	Kiểm soát nhiễm khuẩn	3(3,0,6)	TN	TN	TN
4	000057	Tin học	3(1,2,4)	TH	TH	TH
Học phần tự chọn			2			
1	002782	Vẽ và thiết kế mỹ thuật	2(2,0,4)	TH	TH	TH
2	002669	Quản lý mỹ phẩm trong SPA	2(2,0,4)	TN	TN	TN
Học kỳ 8			10			
1	002779	Kỹ thuật chăm sóc da cơ bản	3(1,2,4)	TH	TH	TH
2	002783	Kỹ thuật chăm sóc và thư giãn toàn thân	2(1,1,3)	TH	TH	TH
3	002778	Chăm sóc và thiết kế tạo hình móng nghệ thuật	2(0,2,2)	TN/TH	TN/TH	TN/TH
	002776	Hoá mỹ phẩm	3(3,0,6)	TN	TN	TN
Học kỳ 9			12			
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	8(0,8,8)		BC	BC
2	002608	Thi tốt nghiệp	4(0,4,4)		Thi TN	Thi TN

Giai đoạn 2 trình độ Cao đẳng liên thông 01 năm

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Tiểu luận/Bài tập lớn	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức thi kết thúc môn học
Học kỳ 1			17				
Học phần bắt buộc			15				
1	002789	Chăm sóc móng nâng cao	3(2,1,5)	002775 (a)		TH	TH
2	002784	Kỹ thuật chăm sóc da nâng cao	3(1,2,4)	002779 (a)		TH	TH
3	002781	Kỹ thuật chăm sóc tóc cơ bản	3(1,2,4)			TH	TH
4	002672	Nghệ thuật nối mi	3(1,2,4)			TH	TH
5	002664	Kỹ năng giao tiếp ngành làm đẹp	3(3,0,6)			TH	TH
Học phần tự chọn			2				
1	002790	Bệnh trên tóc và da đầu	2(2,0,4)			TN	TN
2	002683	Bệnh ngoài da	2(2,0,4)			TN	TN
Học kỳ 2			19				

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Tiểu luận/ Bài tập lớn	Hình thức kiểm tra định kì	Hình thức thi kết thúc môn học
Học phần bắt buộc			17				
1	002679	Kỹ thuật chăm sóc da chuyên sâu	3(2,1,5)	002779 (a)		TH	TH
2	002785	Chăm sóc tóc chuyên sâu	3(1,2,4)	002781 (a)		TH	TH
3	002788	Kỹ thuật tạo kiểu tóc cơ bản	3(2,1,5)			TH	TH
4	002793	Massage – Xoa bóp Bấm huyệt	3(0,3,3)			TH	TH
5	002780	Trang điểm nghệ thuật – hóa trang	3(1,2,4)			TH	TH
6	002658	Quản lý cơ sở chăm sóc sắc đẹp	2(2,0,4)			TN	TN
7	002786	Bào chế mỹ phẩm có nguồn gốc tự nhiên	2(0,2,2)			TH	TH
Học phần tự chọn			0				
Học kỳ 3			18				
Học phần bắt buộc			12				
1	000834	Ngoại ngữ 3	2(2,0,4)	000826 (a)		TN	TN
2	002792	Kỹ thuật tạo kiểu tóc chuyên sâu	2(0,2,2)	002788 (a)		TH	TH
3	002671	Marketing cơ sở SPA	3(3,0,6)			TN	TN
4	002791	Kỹ năng phục vụ, chăm sóc khách hàng đến làm đẹp	2(0,2,2)			TH	TH
5	002777	Thiết kế và tạo mẫu cơ bản	2(0,2,2)			TH	TH
6	002751	Trang thiết bị, dụng cụ và vật tư của cơ sở làm đẹp	1(1,0,2)			BC	BC
Học phần tự chọn			2				
1	002675	Gội đầu dưỡng sinh	2(2,0,4)			TN	TN
2	002676	Dược liệu trong SPA	2(2,0,4)			TH	TH
Khóa luận tốt nghiệp			4				
1	000247	Khóa luận tốt nghiệp	4(0,4,4)			BC	BC
Hoặc học bổ sung			4				
1	000235	Đạo đức nghề nghiệp	2(2,0,4)			TN	TN
2	000651	Đồ án chuyên ngành	2(0,2,2)			BC	BC

9. KHOA SƯ PHẠM - ÂM NHẠC

9.1. Kế hoạch đào tạo ngành Thanh nhạc – Hệ 2.5 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Loại hình đào tạo: Chính quy

Chuyên ngành đào tạo: Thanh nhạc

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	TL/BTL	Hình thức kiểm tra định kì	Hình thức thi kết thúc môn học
Học kỳ 1			14				
Học phần bắt buộc			14				
1	000630	Kỹ năng mềm	2(2,0,4)			TN	TN
2	000461	Pháp luật	2(2,0,4)			TN	TN
3	000057	Tin học	3(1,2,4)			TH	TH
4	000818	Ngoại ngữ 1	2(2,0,4)	000818 (a)		TN	TN
5	002422	Lý thuyết âm nhạc 1	1(1,0,2)			TN	TN
6	002687	Thanh nhạc 1	2(0,2,2)			TH	TH
7	002424	Ký-Xướng âm 1	1(0,1,1)			TL	TL
8	001902	An toàn lao động (Khối SPAN)	1(1,0,2)			TN	TN
Học kỳ 2			15				
Học phần bắt buộc			15				
1	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3(1,2,4)			TN/TH	TN/TH
2	000462	Giáo dục thể chất	2(0,2,2)			TH	TH
3	000826	Ngoại ngữ 2	2(2,0,4)	000826 (a)		TN	TN
4	002690	Lý thuyết âm nhạc 2	2(2,0,4)	002422 (a)		TN	TN
5	002692	Thanh nhạc 2	2(0,2,2)	002687 (a)		TH	TH
6	002694	Piano phổ thông 1	1(0,1,1)			TH	TH
7	002693	Ký-Xướng âm 2	2(0,2,2)	002424 (a)		TL	TL
8	002695	Tin học ứng dụng chuyên ngành	1(0,1,1)	000057 (a)		TH	TH
Học kỳ 3			16				
Học phần bắt buộc			16				
1	000054	Giáo dục chính trị	5(5,0,10)			TN	TN
2	000834	Ngoại ngữ 3	2(2,0,4)	000826 (a)		TN	TN
3	002697	Thanh nhạc 3	2(0,2,2)	002692 (a)		TH	TH
4	002698	Piano phổ thông 2	1(0,1,1)	002694 (a)		TH	TH
5	002699	Ký-Xướng âm 3	2(0,2,2)	002693 (a)		TL	TL
6	002700	Hát dân ca	2(0,2,2)			TH	TH
7	002757	Guitar phổ thông	2(2,0,4)			TH	TH
Học phần tự chọn			0				
Học kỳ 4			19				
Học phần bắt buộc			17				

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	TL/BTL	Hình thức kiểm tra định kì	Hình thức thi kết thúc môn học
1	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1(1,0,2)			TN	TN
2	002701	Giải phóng hình thể	1(0,1,1)			TH	TH
3	002702	Hòa âm phối khí 1	2(0,2,2)			TH	TH
4	002703	Kỹ thuật biểu diễn	3(0,3,3)			TH	TH
5	002704	Phân tích tác phẩm âm nhạc 1	3(1,2,4)			TN	TN
6	002705	Piano phổ thông 3	1(0,1,1)	002698 (a)		TH	TH
7	002706	Ký-Xướng âm 4	2(0,2,2)	002699 (a)		TL	TL
8	002707	Thanh nhạc 4	2(0,2,2)	002697 (a)		TH	TH
9	002708	Hợp xướng	2(0,2,2)			TH	TH
Học phần tự chọn			2				
1	002709	Kỹ thuật phòng thu	2(1,1,2)			TH	TH
2	002710	Đệm hát organ	2(1,1,2)			TH	TH
Học kỳ 5			17				
Học phần bắt buộc			15				
1	001859	Đồ án học phần môn học	2(0,2,2)			Báo cáo	Báo cáo
2	002712	Hòa âm phối khí 2	2(0,2,2)	002702 (a)		TH	TH
3	002713	Lịch sử âm nhạc Phương Tây	2(2,0,4)			TN	TN
3	002714	Hòa âm 1	2(0,2,2)			TH	TH
5	002715	Phân tích tác phẩm âm nhạc 2	3(1,2,4)	002704 (a)		TN	TN
6	002716	Thanh nhạc 5	2(0,2,2)	002707 (a)		TH	TH
7	002717	Ký-Xướng âm 5	2(0,2,2)	002706 (a)		TL	TL
Học phần tự chọn			2				
1	002718	Quay dựng MV	2(0,2,2)			TH	TH
2	002719	Đệm hát guitar	2(0,2,2)			TH	TH
Học kỳ 6			14				
Học phần bắt buộc			12				
1	002720	Đường lối VH văn nghệ của Đảng	2(2,0,4)			TL	TL
2	002721	Mỹ học đại cương	2(2,0,4)			TL	TL
3	002722	Hòa âm 2	2(0,2,2)	002714 (a)		TH	TH
4	002723	Nhạc khí phổ thông	2(1,1,2)			TN	TN
5	002724	Sáng tác ca khúc phổ thông	2(0,2,2)			TH	TH
6	002725	Thanh nhạc 6	2(0,2,2)	002716 (a)		TH	TH
Học phần tự chọn			2				
1	002726	Sản xuất âm nhạc	2(0,2,2)			TH	TH
2	002727	Trống Jazz	2(0,2,2)			TH	TH
3	002728	Chỉ huy - dàn dựng hợp xướng	2(0,2,2)			TH	TH
Học kỳ 7			16				
Học phần bắt buộc			12				

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	TL/BTL	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức thi kết thúc môn học
1	000255	Thực tập tốt nghiệp	8(0,8,8)			Báo cáo	Báo cáo
2	002729	Lịch sử âm nhạc Việt Nam	2(2,0,4)			TN	TN
3	002730	Sáng tác ca khúc phổ thông 2	2(0,2,2)	002724 (a)		TH	TH
Học phần tự chọn			4				
1	001429	Khoá luận tốt nghiệp	4(0,4,4)			Khóa luận	Khóa luận
2	002732	Đồ án chuyên ngành	2(0,2,2)			Chuyên đề	Chuyên đề
3	002731	Biên tập và dàn dựng chương trình nghệ thuật tổng hợp	2(0,2,2)			TH	TH

9.2. Kế hoạch đào tạo ngành Thanh nhạc – Hệ 4 năm

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Loại hình đào tạo: Chính quy

Chuyên ngành đào tạo: Thanh nhạc

Giai đoạn 1 trình độ Trung cấp 03 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	002439	Toán 1 L10	0204002439	3(3,0,6)		TN	TN
2	002440	Ngữ văn 1 Lớp 10	0204002440	3(3,0,6)		TL	TL
3	002441	Địa lý 1 Lớp 10	0204002441	2(2,0,4)		TN	TN
4	002442	Lịch sử 1 Lớp 10	0204002442	2(2,0,4)		TN	TN
5	002443	Hóa học 1 Lớp 10	0204002443	2(2,0,4)		TN	TN
6	002444	Sinh học 1 Lớp 10	0204002444	2(2,0,4)		TN	TN
7	002445	Vật lý 1 L10	0204002445	2(2,0,4)		TN	TN
8	002516	Giáo dục quốc phòng và an ninh	0204002516	3(1,2,4)		TN/TH	TN/TH
9	000462	Giáo dục thể chất	0204000462	2(0,2,2)		TH	TH
Học kỳ 2				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	002481	Toán 2 Lớp 10	0204002481	3(3,0,6)		TN	TN
2	002485	Ngữ Văn 2 Lớp 10	0204002485	3(3,0,6)		TL	TL
3	002493	Lịch sử 2 Lớp 10	0204002493	2(2,0,4)		TN	TN
4	002498	Địa lý 2 Lớp 10	0204002498	2(2,0,4)		TN	TN
5	002503	Vật lý 2 Lớp 10	0204002503	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
6	002508	Hóa học 2 Lớp 10	0204002508	2(2,0,4)		TN	TN
7	002513	Sinh học 2 Lớp 10	0204002513	2(2,0,4)		TN	TN
8	000461	Pháp luật	0204000461	2(2,0,4)		TN	TN
9	000630	Kỹ năng mềm	0204000630	2(2,0,4)		TN	TN
Học kỳ 3				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	002482	Toán 1 Lớp 11	0204002482	3(3,0,6)		TN	TN
2	002486	Ngữ văn 1 Lớp 11	0204002486	3(3,0,6)		TL	TL
3	002491	Lịch sử 1 Lớp 11	0204002491	2(2,0,4)		TN	TN
4	002496	Địa lý 1 Lớp 11	0204002496	2(2,0,4)		TN	TN
5	002501	Vật lý 1 Lớp 11	0204002501	2(2,0,4)		TN	TN
6	002506	Hóa học 1 Lớp 11	0204002506	2(2,0,4)		TN	TN
7	002511	Sinh học 1 Lớp 11	0204002511	2(2,0,4)		TN	TN
8	002521	Giáo dục chính trị	0204002521	5(5,0,10)		TN	TN
Học kỳ 4				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	002483	Toán 2 Lớp 11	0204002483	3(3,0,6)		TN	TN
2	002488	Ngữ văn 2 Lớp 11	0204002488	3(3,0,6)		TL	TL
3	002494	Lịch sử 2 Lớp 11	0204002494	2(2,0,4)		TN	TN
4	002499	Địa lý 2 Lớp 11	0204002499	2(2,0,4)		TN	TN
5	002504	Vật lý 2 Lớp 11	0204002504	2(2,0,4)		BC	BC
6	002509	Hóa học 2 Lớp 11	0204002509	2(2,0,4)		TN	TN
7	002514	Sinh học 2 Lớp 11	0204002514	2(2,0,4)		TN	TN
8	000818	Ngoại ngữ 1	0204000818	2(2,0,4)		TN	TN
9	002687	Thanh nhạc 1	0201000156	2(0,2,2)		TH	TH
Học kỳ 5				21			
Học phần bắt buộc				21			
1	002484	Toán 1 Lớp 12	0204002484	3(3,0,6)		TN	TN
2	002487	Ngữ văn 1 Lớp 12	0204002487	3(3,0,6)		TL	TL
3	002492	Lịch sử 1 Lớp 12	0204002492	2(2,0,4)		TN	TN
4	002497	Địa lý 1 Lớp 12	0204002497	2(2,0,4)		TN	TN
5	002502	Vật lý 1 Lớp 12	0204002502	2(2,0,4)		TN	TN
6	002507	Hóa học 1 Lớp 12	0204002507	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b) song hành (c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
7	002512	Sinh học 1 Lớp 12	0204002512	2(2,0,4)		TN	TN
8	000826	Ngoại ngữ 2	0201000826	2(2,0,4)	000818(a)	TN	TN
9	002692	Thanh nhạc 2	0201002692	2(0,2,2)	002687(a)	TH	TH
10	002422	Lý thuyết âm nhạc 1	0204002422	1(1,0,2)		TN	TN
Học kỳ 6				20			
Học phần bắt buộc				20			
1	002489	Ngữ văn 2 Lớp 12	0204002489	3(3,0,6)		TL	TL
2	002490	Toán 2 Lớp 12	0204002490	3(3,0,6)		TN	TN
3	002495	Lịch sử 2 Lớp 12	0204002495	2(2,0,4)		TN	TN
4	002500	Địa lý 2 Lớp 12	0204002500	2(2,0,4)		TN	TN
5	002505	Vật lý 2 Lớp 12	0204002505	2(2,0,4)		TN	TN
6	002510	Hóa học 2 Lớp 12	0204002510	2(2,0,4)		TN	TN
7	002515	Sinh học 2 Lớp 12	0204002515	2(2,0,4)		TN	TN
8	002697	Thanh nhạc 3	0201000161	2(0,2,2)	002692(a)	TH	TH
9	002690	Lý thuyết âm nhạc 2	0201002690	2(2,0,4)	002422(a)	TN	TN
Học kỳ 7				13			
Học phần bắt buộc				13			
1	002707	Thanh nhạc 4	0201002707	2(0,2,2)	002697(a)	TH	TH
2	002694	Piano phổ thông 1	0201002694	1(0,1,1)		TH	TH
3	002757	Guitar phổ thông	0201002757	2(2,0,4)		TH	TH
4	002424	Ký-Xướng âm 1	0204002424	1(0,1,1)		TH	TH
5	000057	Tin học	0201000057	3(1,2,4)		TH	TH
6	002700	Hát dân ca	0201002700	2(0,2,2)		TH	TH
7	002723	Nhạc khí phổ thông	0205002723	2(1,1,2)		TN	TN
Học kỳ 8				9			
Học phần bắt buộc				9			
	002716	Thanh nhạc 5	0201002725	2(0,2,2)	002707(a)	TH	TH
1	002698	Piano phổ thông 2	0201002698	1(0,1,1)	002694(a)	TH	TH
2	002701	Giải phóng hình thể	0201002701	1(0,1,1)		TH	TH
3	002693	Ký-Xướng âm 2	0201002693	2(0,2,2)	002424(a)	TH	TH
4	002703	Kỹ thuật biểu diễn	0201002703	3(0,3,3)		TH	TH
Học kỳ 9				12			
1	000144	Thực tập tốt nghiệp	0204000144	8(0,8,0)		TN	TN
2	002608	Thi tốt nghiệp	0204002608	4(0,4,4)		KL	KL

Giai đoạn 2 trình độ Cao đẳng liên thông 01 năm

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
Học kỳ 1				17			
Học phần bắt buộc				15			
1	002725	Thanh nhạc 6	0201002725	2(0,2,2)		TH	TH
2	002705	Piano phổ thông 3	0201002705	1(0,1,1)		TH	TH
3	002699	Ký-Xướng âm 3	0201002699	2(0,2,2)	002693(a)	TH	TH
4	002704	Phân tích tác phẩm âm nhạc 1	0201000151	3(1,2,4)		TN	TN
5	002708	Hợp xướng	0201002708	2(0,2,2)		TH	TH
6	002714	Hòa âm 1	0201002714	2(0,2,2)		TH	TH
7	002702	Hòa âm phối khí 1	0201002702	2(0,2,2)		TH	TH
8	002480	Phương pháp nghiên cứu khoa học	0201002480	1(1,0,2)		BC	BC
Học phần tự chọn				2			
1	002709	Kỹ thuật phòng thu	0201002709	2(1,1,2)		TH	TH
2	002710	Đệm hát organ	0101002710	2(1,1,2)		TH	TH
Học kỳ 2				17			
Học phần bắt buộc				15			
1	002712	Hòa âm phối khí 2	0201002702	2(0,2,2)	002702 (a)	TH	TH
2	002715	Phân tích tác phẩm âm nhạc 2	0201002715	3(1,2,4)	002704(a)	TN	TN
3	002706	Ký-Xướng âm 4	0201002706	2(0,2,2)	002699(a)	TH	TH
4	002721	Mỹ học đại cương	0201002721	2(2,0,4)		TN	TN
5	002722	Hòa âm 2	0205002722	2(0,2,2)	002714 (a)	TH	TH
6	001859	Đồ án môn học phần ngành SPAN	0201001859	2(0,2,2)		BC	BC
7	002724	Sáng tác ca khúc phổ thông	0205002724	2(0,2,2)		TH	TH
Học phần tự chọn				2			
1	002718	Quay dựng MV	0201002718	2(0,2,2)		TH	TH
2	002719	Đệm hát guitar	0201002719	2(0,2,2)		TH	TH
Học kỳ 3				20			
Học phần bắt buộc				16			
1	000834	Ngoại ngữ 3	0205000834	2(2,0,4)	000826 (a)	TN	TN
2	002695	Tin học ứng dụng ngành âm nhạc	0201002695	1(0,1,1)		TH	TH
3	002717	Ký-Xướng âm 5	0201002717	2(0,2,2)	002706(a)	TN	TN
4	002720	Đường lối VH văn nghệ của Đảng	0205002720	2(2,0,4)		TN	TN
5	002729	Lịch sử âm nhạc Việt Nam	0201002729	2(2,0,4)		TN	TN

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước(a), tiên quyết(b), song hành(c)	Hình thức kiểm tra định kỳ	Hình thức kiểm tra cuối kỳ
6	002730	Sáng tác ca khúc phổ thông 2	0201002730	2(0,2,2)	002724 (a)	TH	TH
7	002713	Lịch sử âm nhạc Phương Tây	0201002713	2(2,0,4)		TN	TN
8	001902	An toàn lao động (Khối SPAN)	0201001902	1(1,0,2)		TN	TN
Học phần tự chọn				2			
1	002726	Sản xuất âm nhạc	2(0,2,2)	2(0,2,2)		TH	TH
2	002727	Trống Jazz	2(0,2,2)	2(0,2,2)		TH	TH
3	002728	Chỉ huy - dàn dựng hợp xướng	2(0,2,2)	2(0,2,2)		TH	TH
Khóa luận tốt nghiệp				4			
1	000649	Khóa luận tốt nghiệp	0205000649	4(0,4,4)	000144 (a)	KL	KL
Hoặc học bổ sung				4			
1	001457	Biên tập và dàn dựng chương trình nghệ thuật tổng hợp	0201002731	2(0,2,2)		TH	TH
2	002732	Đồ án chuyên ngành SPAN	0201002732	2(0,2,2)		BC	BC